

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố
Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

Thực hiện Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2015 (áp dụng cho chu kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 847/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt - Áp dụng cho chu kỳ 5 năm (2015-2019), để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

- d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;
- f) Làm cơ sở để xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai trong các trường hợp tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này; trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí có các điều kiện được điều chỉnh giá theo các hệ số và tỷ lệ tương ứng, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số và tỷ lệ tương ứng nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bảo Lộc, thành phố Đà Lạt có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trong các trường hợp sau:

a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng tổ chức thực hiện, kiểm tra phương án điều chỉnh giá các loại đất do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt xây dựng nêu tại Khoản 1 Điều này thẩm định, trình phê duyệt theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện

nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định thì xử lý như sau:

a) Trường hợp vẫn còn trong thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo số đã phê duyệt và không phải nộp phạt chậm nộp.

b) Trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục nộp tiền theo quyết định đã được phê duyệt và phải nộp một khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; TT tin học;
- Lưu: VT, TC.



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;
- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;
- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	155	124	78
2	Phường 2	155	124	78
3	Phường 3	155	124	78
4	Phường 4	155	124	78
5	Phường 5	155	124	78
6	Phường 6	155	124	78
7	Phường 7	155	124	78
8	Phường 8	155	124	78
9	Phường 9	155	124	78
10	Phường 10	155	124	78
11	Phường 11	155	124	78
12	Xã Xuân Trường	80	64	40
13	Xã Xuân Thọ	80	64	40
14	Xã Tà Nung	80	64	40
15	Xã Trạm Hành	80	64	40

1.2. Đất trồng cây lâu năm:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100
2	Phường 2	200	160	100
3	Phường 3	200	160	100
4	Phường 4	200	160	100
5	Phường 5	200	160	100
6	Phường 6	200	160	100
7	Phường 7	200	160	100
8	Phường 8	200	160	100
9	Phường 9	200	160	100
10	Phường 10	200	160	100
11	Phường 11	200	160	100
12	Xã Xuân Trường	100	80	50
13	Xã Xuân Thọ	100	80	50
14	Xã Tà Nung	100	80	50
15	Xã Trạm Hành	100	80	50

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	90	72	45
2	Phường 2	90	72	45
3	Phường 3	90	72	45
4	Phường 4	90	72	45
5	Phường 5	90	72	45
6	Phường 6	90	72	45
7	Phường 7	90	72	45
8	Phường 8	90	72	45
9	Phường 9	90	72	45
10	Phường 10	90	72	45
11	Phường 11	90	72	45
12	Xã Xuân Trường	50	40	25
13	Xã Xuân Thọ	50	40	25
14	Xã Tà Nung	50	40	25
15	Xã Trạm Hành	50	40	25

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	200	160	100
2	Phường 2	200	160	100
3	Phường 3	200	160	100
4	Phường 4	200	160	100
5	Phường 5	200	160	100
6	Phường 6	200	160	100
7	Phường 7	200	160	100
8	Phường 8	200	160	100
9	Phường 9	200	160	100
10	Phường 10	200	160	100
11	Phường 11	200	160	100
12	Xã Xuân Trường	100	80	50
13	Xã Xuân Thọ	100	80	50
14	Xã Tà Nung	100	80	50
15	Xã Trạm Hành	100	80	50

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

2. Đất lâm nghiệp:

Đất lâm nghiệp được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Đất rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	75	60	35
2	Phường 2	75	60	35
3	Phường 3	75	60	35
4	Phường 4	75	60	35
5	Phường 5	75	60	35
6	Phường 6	75	60	35
7	Phường 7	75	60	35
8	Phường 8	75	60	35
9	Phường 9	75	60	35
10	Phường 10	75	60	35
11	Phường 11	75	60	35
12	Xã Xuân Trường	50	40	25
13	Xã Xuân Thọ	50	40	25
14	Xã Tà Nung	50	40	25
15	Xã Trạm Hành	50	40	25

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định tại bảng giá của Khu vực I là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường giao thông. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) bao gồm kể cả các thửa đất (lô đất) thuộc Khu vực I và Khu vực II được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

1. Khu vực I:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	XÃ XUÂN THỌ	
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Ngã ba cây mai Lộc Quý đến Ngã ba đường tổ 7 (hội trường thôn Đa Lộc)	605
2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	504
II	XÃ XUÂN TRƯỜNG	
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh Xã Xuân Thọ đến Ngã ba Đất Làng	504
2	Mặt tiền quốc lộ 2 đoạn từ Ngã ba Đất Làng đến Trạm y tế Xã	580
3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Trạm y tế Xã đến Đầu cầu	706
4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Đầu cầu đến Ngã ba Trường Sơn	462
5	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Ngã ba Trường Sơn đến Giáp ranh Xã Trạm Hành	462
6	Khu quy hoạch Trường Xuân 2	
6.1	Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)	470
6.2	Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)	412
7	Đường vào khu quy hoạch Trường Xuân 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Khu quy hoạch Trường Xuân 2	565
III	XÃ TRẠM HÀNH	
1	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Xuân Trường đến hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10	462
2	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ hết thửa 124, thửa 71 tờ số 10 đến Ngã ba Thôn Trường Thọ	495
3	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn từ Ngã ba Thôn Trường Thọ đến hết điểm Công nghiệp Phát Chi	531
4	Mặt tiền quốc lộ 20 đoạn còn lại	420

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
IV	XÃ TÀ NUNG	
1	Đường vào Tà Nung đoạn từ Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung đến Cuối đèo Tà Nung	400
2	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung đoạn từ Cuối đèo Tà Nung đến Đầu đường vào Thôn 6	420
3	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung đoạn từ Đầu đường vào Thôn 6 đến Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám), hết thửa 326	525
4	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung đoạn từ Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đám) đến hết thửa 326 Cầu Cam Ly Thượng	420

2. Khu vực II: Áp dụng cho các thửa đất (lô đất) nằm trên các đoạn đường hoặc trục đường giao thông chưa được quy định mức giá trong bảng giá Khu vực I (được gọi chung là các thửa đất (lô đất) nằm trên các đường hẻm). Đơn giá đất được xác định theo tỷ lệ % giá đất của đường chính (đoạn đường hoặc trục đường giao thông của Khu vực I) cùng địa bàn xã đi vào thửa đất (lô đất) xác định giá.

Số TT	Đường hẻm	Tỷ lệ
1	Đường hẻm có chiều rộng từ 5m trở lên	80%
2	Đường hẻm có chiều rộng từ 3m đến dưới 5m	60%
3	Đường hẻm có chiều rộng từ 1,5m đến dưới 3m	40%
4	Đường hẻm có chiều rộng dưới 1,5m	25%

Chiều rộng hẻm được xác định tại nơi có chiều rộng nhỏ nhất của đường hẻm (không bao gồm phần diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) tính từ đường chính đi theo đường hẻm vào đến thửa đất, lô đất xác định giá.

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định tại bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000đ/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
1	PHƯỜNG 1			
1.1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	3.780
1.2	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		2.457
1.3	Ba Tháng Hai	Khu Hoà Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 145 (số cũ 69), nhà 154(số cũ 114) (thửa 1 từ 10 p1 và thửa 500 từ 45 p5)	12.096
1.4	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	8.316
1.5	Khu Hòa Bình	Trọn đường kể cả khu vực bên xe nội thành		18.144
1.6	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Khu Hòa Bình	12.096
1.7	Lê Thị Hồng Gấm	Trọn đường		7.560
1.8	Lý Tự Trọng	Trọn Đường		3.571
1.9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trọn đường		9.072
1.10	Nguyễn Biểu	Nhánh 3 tháng 2 xuống Phan Đình Phùng (thửa 236 và thửa 238, tờ bản đồ số 07)	Đến thửa 137 và thửa 138, tờ bản đồ số 07	2.540
1.11	Nguyễn Biểu	Nhánh Trương Công Định xuống Phan Đình Phùng (thửa 87 và thửa 98, tờ bản đồ số 07)	Đến thửa 76,46 ; tờ bản đồ 07)	2.580

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
1.12	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình (thửa và thửa số 332, tờ bản đồ số 07)	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng (đến hết thửa 4 và thửa số 32, tờ bản đồ số 12)	12.096
1.13	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan hết Đình Ánh Sáng (từ thửa 248 (tờ bđ 11) và thửa 31 (tờ bđ 12)	Nguyễn Văn Cừ (đến thửa 193 và thửa 297 (tờ bản đồ số 11)	9.072
1.14	Trần Quốc Toàn (Nguyễn Thái Học cũ)	Trộn đường		12.096
1.15	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		16.632
1.16	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		9.450
1.17	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình) từ thửa 259 và thửa 116, tờ bđ số 03	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bđ 03) và thửa số 46 (tờ bđ số 13)	8.820
1.18	Phan Bội Châu	Đầu đường (từ thửa 142 (tờ bđ số 04) và thửa số 06 (tờ bđ số 08)	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn) (đến thửa số 69,79; tờ bđ số 08)	9.450
1.19	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại (từ thửa 85, 140, tờ bđ số 08)	Đến thửa số 03, tờ bđ số 05 và thửa số 12, tờ bản đồ số 09	6.615
1.20	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ thửa 36, 39, tờ bđ số 11)	Ngã ba Thủ Khoa Huân (đến thửa 109, 67; tờ bđ số 11)	7.371
1.21	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai (từ thửa 38, tờ bđ số 06 và thửa 11 tờ bđ số 27)	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 (đến thửa 216 và thửa số 161, tờ bđ số 03)	10.605
1.22	Tản Đà	Trộn đường		6.027

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
1.23	Tăng Bạt Hồ			
1.24	Tăng Bạt Hồ (Đường chính)	Khu Hòa Bình (từ thửa 25 và thửa số 43, tờ bản đồ số 07)	Nhà số 5 (số cũ 1), nhà số 14 (số cũ 18) Tăng Bạt Hồ (đến thửa số 382 và thửa số 16; tờ bđ số 07)	12.789
1.25	Tăng Bạt Hồ (Đường chính)	Đoạn còn lại (từ thửa 418, tờ bđ số 07 và thửa số 288, tờ bđ số 03)	Đến thửa số 271 và thửa số 273, tờ bđ số 03)	9.135
1.26	Tăng Bạt Hồ (Đường nhánh 1)	Trọn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định (từ thửa 15 và thửa số 335, tờ bđ số 07)	Đến thửa số 67 và thửa số 122, tờ bđ số 07	10.962
1.27	Tăng Bạt Hồ (Đường nhánh 2)	Trọn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định (từ thửa số 411, tờ bđ số 07 và thửa 280, tờ bđ số 03)	Đến thửa số 57 và thửa số 60, tờ bđ số 07	9.135
1.28	Thủ Khoa Huân	Trọn đường		6.364
1.29	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng (thửa 5001, tờ bđ số 27)	Cầu Tân Đà (đến thửa 49, tờ bản đồ số 25)	3.872
1.30	Tô Ngọc Vân	Cầu Tân Đà (thửa 999, tờ bđ số 02)	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) đến hết thửa 131, tờ bđ số 03	2.981
1.31	Trương Công Định	Từ đầu đường (từ thửa 129, 175, tờ bđ số 07)	Nhánh 2 Tăng Bạt Hồ (nhà số 30) đến thửa 60 và thửa số 98, tờ bđ số 07	12.285
1.32	Trương Công Định	Nhánh 2 Tăng Bạt Hồ (thửa số 57 và 87, tờ bđ số 07)	Cuối đường (thửa 210, 216, tờ bđ số 03)	9.450

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
2	PHƯỜNG 2			
2.1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng (từ thửa 198, 128, tờ bđ số 06)	Vào sâu 500 mét (nhà số 60 (số cũ 16), nhà số 51 (số cũ 33) đến thửa 170 tờ bđ số 04 và hết thửa 129, tờ bđ số 02	3.549
2.2	An Dương Vương	Đoạn còn lại (từ thửa 170 và thửa số 172, tờ bđ số 04)	Đến thửa 141 và thửa 191, tờ bđ số 01	2.625
2.3	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học (từ thửa số 13 tờ bđ số 09 và thửa số 20, tờ bđ số 16)	Hết nhà 226A (số cũ 50) - Ngã ba Thông Thiên Học (đến thửa 15 tờ bđ số 08 và thửa số 221 tờ bđ số 02)	7.258
2.4	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại (từ thửa 533 tờ bđ số 21 và thửa số 15 tờ bđ số 08)	Đến thửa số 353 tờ bđ số 21 và thửa số 1 tờ bđ số 18	7.560
2.5	Cổ Loa	Trộn đường		1.575
2.6	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		7.258
2.7	Lý Tự Trọng	Trộn đường		3.571
2.8	Mai Hoa Thôn	Trộn đường		2.177
2.9	Nguyễn Công Trứ	Nhà số 47 (số cũ 3G) Nguyễn Công Trứ (từ thửa 353 và thửa số 351, tờ bđ số 21)	Ngã ba Lý Nam Đế (đến thửa số 92 tờ bđ số 21 và thửa số 62 tờ bđ số 01)	7.719
2.10	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94 tờ bđ số 21 và thửa số 61 tờ bđ số 01)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đến thửa số 1 tờ bđ số 22 và thửa số 22 tờ bđ số 01; thửa số 01 tờ bđ số 22 và thửa số 1 tờ bđ số 17)	5.403
2.11	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	3.780

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
2.12	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Lado bia cũ) (từ thửa 11 tờ bđ 19 và thửa 79 tờ 12)	Hết lô I1 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch Công viên Văn hóa và đô thị (thửa 36 và thửa 218, tờ bđ 12)	3.931
2.13	Nguyễn Thị Nghĩa	Đoạn còn lại (thửa 33, 218, tờ bđ 12)		3.024
2.14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông (đến thửa 293 (tờ bđ 03) và thửa số 46 (tờ bđ số 13)	8.820
2.15	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại (thửa 46 tờ bđ 13 và thửa số 432 tờ 10)	thửa 392 tờ bđ 6 và thửa 58 tờ 10	5.901
2.16	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80 Trương Công Định (thửa 233, 270, tờ 13)	Hết nhà 271, nhà 210 Phan Đình Phùng (thửa 348 tờ bđ 6 và thửa 34 tờ 10)	10.605
2.17	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210 (thửa 346 tờ bđ 6 và thửa số 32 tờ bđ số 10)	La Sơn Phu Tử (thửa 35 tờ 17 và thửa 1 tờ bđ 3)	7.613
2.18	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân (thửa 533 tờ 21 và thửa 221 tờ 2)	Hết cổng Tỉnh Đội (Nhà số 9, Nhà số 36 (số cũ 2), đường nhánh) (thửa 87 và thửa 117 tờ bđ 2)	5.292
2.19	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại (thửa 84, 116, tờ bđ 2)	thửa 144, 192, tờ bđ 1	3.049
2.20	Hẻm Tập thể bưu điện	Giáp đường Bùi Thị Xuân, Thông Thiên Học (Thửa 221, 202 tờ bđ 2)	hết thửa góc 196 tờ 2	4.234

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
2.21	Tô Ngọc Vân	Hết nhà 142 Tô Ngọc Vân (cũ là giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng) thửa 156 tờ 13	Cuối đường (thửa 10 tờ 3)	2.384
2.22	Võ Thị Sáu	Trọn đường		2.856
2.23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7)	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh-Nguyễn Công Trứ (hết thửa 1 tờ bđ 17)	4.253
2.24	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi			6.363
2.25	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Công Trứ			
2.25.1		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		4.644
2.25.2		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		3.715
2.26	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị - Đường nội bộ quy hoạch			3.931
2.27	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng- Hai Bà Trưng			
2.27.1		Đường quy hoạch có lộ giới 10m		5.480
2.27.2		Đường quy hoạch có lộ giới 6m (mặt đường 4m)		5.025
2.27.3		Đường quy hoạch có lộ giới 5m (mặt đường 3m)		4.384
2.27.4		Đường quy hoạch có lộ giới 3m (mặt đường 3m)		3.288
3	PHƯỜNG 3			
3.1	An Bình	Trọn đường		1.573
3.2	Ba Tháng Tư	Trọn đường		7.308
3.3	Bà Triệu	Trọn đường		6.615
3.4	Chu Văn An	Trọn đường		4.536
3.5	Đặng Thái Thân	Trọn đường		2.612
3.6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đống Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	756
3.7	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	1.512

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
3.8	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào (từ thửa 171 tờ bđ 29 và thửa 124 tờ bđ 29)	Hết đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10) thửa 160, 410 tờ bđ 29	3.087
3.9	Đồng Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào (thửa 171 tờ bđ 29)	Ga cáp treo (thửa 243 tờ bđ 29)	3.087
3.10	Đồng Đa	Đoạn còn lại (thửa 477 tờ bđ 29 và thửa 164 tờ bđ 29)	Thửa 48 tờ bđ 18 và thửa 45 tờ bđ 17	2.326
3.11	Hà Huy Tập	Trần Phú (thửa 68, 69 tờ bđ số 05)	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An (đến thửa 146, 135 tờ bđ 10)	5.292
3.12	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại (từ thửa 246, 35 tờ bđ 10)	hết thửa 32,52 tờ bđ 18	2.326
3.13	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		6.615
3.14	Hẻm 1 Hồ Tùng Mậu (sau lưng bưu điện)	Hồ Tùng Mậu từ thửa 95, 87 tờ bđ 06	Cơm Niêu Như Ngọc thửa 67, 95 tờ bđ 06	5.292
3.15	Hẻm 31 Hồ Tùng Mậu (Giáp công viên Xuân Hương)	Hồ Tùng Mậu từ thửa 2 tờ bđ 05, 01 tờ bđ 19	Cà phê Nhật Nguyên thửa 04 tờ bđ 02	5.954
3.16	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toàn	Trần Phú	10.206
3.17	Hẻm Lê Đại Hành (thung lũng Kim Khuê)	Lê Đại Hành từ thửa 3, 8 tờ bđ 02	Nhà số 47C Hồ Tùng Mậu (thửa 28, tờ 6)	8.165
3.18	Lương Thế Vinh	Hà Huy Từ thửa 135, 153 tờ bđ 10	hết Trường Lê Quý Đôn (thửa 33 tờ bđ 45, thửa 93 tờ bđ 14)	3.024
3.19	Nhà Chung	Trần Phú (từ thửa 98, 96 tờ bđ 06)	UBND Phường 3, nhà số 23 (hết thửa 66, và hết thửa 73 tờ bđ số 9)	5.486
3.20	Nhà Chung	Đoạn còn lại từ thửa 79, 85 tờ bđ 9	Chợ Xuân An thửa 96, 111 tờ bđ 9	2.741
3.21	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		8.065

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
3.22	Tô Hiến Thành	Trọn đường		3.087
3.23	Đường nhánh vòng công ty CP vận tải ô tô đường Tô Hiến Thành (khu A, khu B, khu C)			2.778
3.24	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành			2.470
3.25	Trần Hưng Đạo	Trần Phú (từ thửa 87 tờ bđ 5, thửa 86 tờ bđ 4	hết Đài PTtTH Lâm Đồng (thửa 14 tờ 12 và thửa 25 tờ 3)	8.222
3.26	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế Hoạch và Đầu Tư (thửa 87, 68 tờ bđ 5)	Cuối đường (thửa 18 tờ bđ 20)	5.755
3.27	Trần Phú	Trần Hưng Đạo (từ thửa 1 khách sạn palace và thửa 69 tờ bđ 5)	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt (thửa số 208, 204, tờ bđ 7)	9.135
3.28	Hẻm 21 Trần Phú (giáp công ty CP Địa Ốc Đà Lạt)	Trần phú (thửa 208 và thửa 206 tờ bđ 7)	Thửa 29,44 tờ số 8	7.308
3.29	Trần Quốc Toàn	Trọn đường		7.308
3.30	Trần Thánh Tông	Trọn đường		1.370
3.31	Trúc Lâm Yên Tử	Trọn đường		1.116
3.32	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm - Nhánh trái	Trúc Lâm Yên Tử	Dự án Đá Tiên- Cty CP Phương Nam	1.200
4	PHƯỜNG 4			
4.1	An Sơn	Đầu đường thửa 12 tờ 23 và thửa 13 tờ bđ 23	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5)	2.755
4.2	An Sơn (đoạn còn lại)	Ngã ba đường An Sơn (thửa 131, 222 tờ 5)	Khu quy hoạch An Sơn	1.929
4.3	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn (thửa 223, 222 tờ 5)	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TBD số 5)	737
4.4	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn) (từ thửa 16 tờ 45 và thửa 111 tờ bđ 10)	Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt-Sài Gòn) (thửa 196 và 117 tờ 46)	11.907
4.5	Bà Triệu	Trọn đường		6.615

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
4.6	Đào Duy Từ	Trần Phú (thửa 10, 9 tờ 54)	Hết nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55)	6.174
4.7	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3 (thửa 63, 150 tờ 55)	Cầu nhỏ (thửa 19, 36 tờ 60)	3.087
4.8	Đoàn Thị Điểm	Trọn đường		6.615
4.9	Đồng Tâm	Trọn đường		2.381
4.10	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa	5.292
4.11	Hẻm 04 Hoàng Văn Thụ (sau lưng khách sạn Sài Gòn)	Thửa 196 ,194, tờ bđ 46	Thửa 182 tờ bản đồ số 46	4.234
4.12	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ (thửa 42 tờ 19 thửa 98 tờ 47)	Hết trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa minh), nhà số 17 (thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bđ 49)	3.704
4.13	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		2.373
4.14	Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		3.854
4.15	Lê Hồng Phong	Trọn đường		5.670
4.16	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3 tháng 2 (thửa 136 tờ 46 và thửa 75 tờ 46)	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10 (thửa 127, 152 tờ 46)	2.570
4.17	Mạc Đĩnh Chi	Đoạn còn lại sau thửa 127, 152 tờ 46)	khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	2.117
4.18	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi			
4.18.1		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		3.084
4.18.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		2.467
4.19	Ngô Thị Nhậm	Trọn đường		907
4.20	Ngô Thị Sỹ	Đầu đường (thửa 80 tờ 37 và thửa 19 tờ 3)	Tới đất nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huân) thửa 65 tờ 42 và thửa 181 tờ bđ 2	1.210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
4.21	Ngô Thi Sỹ	Đoạn còn lại thửa 63 tờ 42 và thửa 180 tờ bố 2	Thửa 60 tờ bố 2, 61 tờ bố 42	907
4.22	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.840
4.23	Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường		3.402
4.24	Pasteur	Trộn đường		5.103
4.25	Quanh Trường Cao Đăng Nghè	Trộn đường		3.991
4.26	Quanh Hồ Hạt Đậu	Trần Phú (thửa 14 tờ 38)	Trần Lê thửa 3 tờ 38	8.820
4.27	Quanh khu Hành Chính tập trung	Trần Phú thửa 20 tờ 38	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53	7.056
4.28	Quanh khu Hành Chính tập trung	Ngã ba khu quy hoạch Bà Triệu thửa 74 tờ 53	Đoàn Thị Điểm (thửa 70 tờ 53)	6.615
4.29	Thiện Mỹ	Trộn đường		1.285
4.30	Thiện Ý	Trộn đường		1.285
4.31	Trần Lê	Trộn đường		8.820
4.32	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt (thửa 204, thửa 208 tờ 7)	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	8.820
4.33	Hẻm 25 Trần Phú (giáp trường CĐ Kinh Tế Lâm Đồng)	Trần Phú (Thửa 1và thửa 3 tờ 56)	Công sau khách sạn Sami (đến hết thửa 4 tờ 56)	7.056
4.34	Trần Thánh Tông	Thửa 32, TBD 31, phường 3	Thiền Viện Trúc Lâm (Đầu Thửa 8, TBD12, phường 4 và Thửa 53, TBD 31, phường 3)	1.370
4.35	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong (thửa 19 tờ 3 thửa 38 tờ 41)	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3 (hết thửa 73 tờ 40 và hết thửa 150 tờ 3)	4.253
4.36	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3(sau thửa 73 tờ 40 và sau thửa 150 tờ 3)	An Sơn (thửa 12, 13 tờ 23)	3.444

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
4.37	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại (sau thửa 12, 13 tờ 23)	thửa 10,21 tờ 31	2.286
4.38	Khu du lịch hồ Tuyên Lâm			
4.39	Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa)	Trần Thánh Tông, thửa 32-tờ bản đồ 31	Công ty CP Sao Đà Lạt	1.200
4.40	Khu quy hoạch dân cư An Sơn			
4.40.1		Đường quy hoạch có lộ giới 16 m		1.929
4.40.2		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		1.541
4.40.3		Đường quy hoạch có lộ giới 5 m		1.155
41	Đường khu quy hoạch: C5 Nguyễn Trung Trực			1.472
42	Đường nội bộ khu quy hoạch Bà Triệu			4.631
5	PHƯỜNG 5			
5.1	An Tôn	Trộn đường		907
5.2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725) thửa 44, 76 tờ 10	Cầu Cam Ly	1.285
5.3	Dã Tượng	Trộn đường		1.227
5.4	Gio An	Trộn đường		1.530
5.5	Đa Minh	Trộn đường		979
5.6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung thửa 44, 76 tờ 10	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	776
5.7	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	400
5.8	Hàn Thuyên	Trộn đường thửa 23, từ 19 tờ 154 tờ 26		1.132
5.9	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	8.316
5.10	Hải Thượng	Đoạn còn lại thửa 142 tờ 24	thửa 109 tờ 33, bệnh viện đa khoa tỉnh	4.935
5.11	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	4.085
5.12	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn (thửa 25, 250 tờ 27)	2.205

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
5.13	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn (sau thửa 25, 250 tờ 27)	Lê Lai	1.361
5.14	Hoàng Văn Thụ	Huyện Trần Công Chúa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	3.276
5.15	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1.817
5.16	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17 thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bđ 49	3.704
5.17	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại (sau thửa 1 tờ 37 và thửa 52 tờ bđ 49	thửa 49 tờ 2	2.373
5.18	Lê Lai	Trọn đường		1.361
5.19	Lê Quý Đôn	Trọn đường		5.604
5.20	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	1.281
5.21	Ma Trang Sơn	Trọn đường		907
5.22	Mẫu Tâm	Trọn đường		1.210
5.23	Ngô Huy Diễn	Trọn đường		1.512
5.24	Nguyễn Khuyến	Trọn đường		1.361
5.25	Nguyễn Đình Quân	Trọn đường		1.058
5.26	Nguyễn Thị Định	Trọn đường		3.736
5.27	Nguyễn Thượng Hiền	Trọn đường		1.210
5.28	Thánh Tâm	Trọn đường		726
5.29	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2.484
5.30	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên thửa 154 tờ 26 và thửa 10 tờ 26	1.814
5.31	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	1.512
5.32	Trần Nhật Duật	Trọn đường		1.701
5.33	Trần Văn Côi	Trọn đường		907
5.34	Y Dinh	Trọn đường		1.210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
5.35	Yagout	Trọn đường		1.512
5.36	Yết Kiêu	Trọn đường		1.058
5.37	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên			
5.37.1		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		1.038
5.37.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		934
5.38	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu			
5.38.1		Đường quy hoạch có lộ giới 12m		2.205
5.38.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m		1.764
5.38.3		Đường quy hoạch có lộ giới 6m		1.544
5.39	Khu quy hoạch Nguyễn Khuyến			
5.39.1		Đường quy hoạch có lộ giới 10m (mặt đường 6m)		1.132
5.39.2		Đường quy hoạch có lộ giới 4m (mặt đường 4m)		792
6	PHƯỜNG 6			
6.1	Dã Tượng	Trọn đường		1.227
6.2	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	7.875
6.3	Hai Bà Trưng	Tản Đà	La Sơn Phu Tử	6.090
6.4	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3.003
6.5	Hẻm số 3 Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng (thửa 75, 73 từ 24)	Cuối đường	5.906
6.6	Hải Thượng	Cầu Hải Thượng	Cuối đường	4.935
6.7	Hẻm 56 Hải Thượng	Hải Thượng thửa 94 từ 24 và thửa 11 từ 24	Cuối đường	3.948
6.8	Kim Đồng	Trọn đường		1.361
6.9	La Sơn Phu Tử	Trọn đường		3.927
6.10	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	1.281
6.11	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cụt) thửa 159,161 từ 5		1.134
6.12	Mai Hắc Đế	Trọn đường		2.363
6.13	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) thửa 107 từ 11 và thửa 74 từ 11	2.117

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
6.14	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót) sau thửa 107 tờ 11 và thửa 74 tờ 11	Cuối đường	1.814
6.15	Đường quanh trường Lam Sơn	Ngô Quyền	Ngô Quyền	1.694
6.16	Nguyễn An Ninh	Trọn đường		1.361
6.17	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng thửa 371 tờ 22	4.253
6.18	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm y tế dự phòng	Đầu đường Thi Sách	3.024
6.19	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2.268
6.20	Phan Đình Giót	Trọn đường		1.061
6.21	Tản Đà	Trọn đường		6.027
6.22	Thi Sách	Trọn đường		1.890
6.23	Tô Vĩnh Diện	Trọn đường		1.470
6.24	Yết Kiêu	Trọn đường		1.058
6.25	Khu quy hoạch Bạch Đằng -Ngô Quyền - Phường 6			1.418
7	PHƯỜNG 7			
7.1	Ankroet	Trọn đường		1.285
7.2	Hẻm Hồ Hồng	Thửa 602 tờ 14		1.028
7.3	Bạch Đằng	Trọn đường		1.638
7.4	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	1.285
7.5	Cao Bá Quát	Trọn đường		1.229
7.6	Cao Thắng	Trọn đường		735
7.7	Châu Văn Liêm	Trọn đường		605
7.8	Hẻm Đất Mới 2	Châu Văn Liêm	Cuối đường	
7.9	Từ giáp đường Châu Văn Liêm đến hết nghĩa trang Thánh Mẫu			424
7.10	Từ hết nghĩa trang Thánh Mẫu đến cuối đường			484
7.11	Công Chúa Ngọc Hân	Trọn đường		605
7.12	Đa Phú	Trọn đường		819

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
7.13	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh thửa 407 tờ 21 và thửa 139 tờ 21	Cầu Lạc Dương (thửa 6, 9 tờ 1)	1.199
7.14	Hẻm 50-51 cũ	Thửa 18,8 tờ 1	Thửa 194 và thửa 168A, tờ 1	959
7.15	Hẻm Tây Thuận	Thửa 350,352 tờ 9	Thửa 226,297 tờ 9	959
7.16	Đình Công Tráng	Trọn đường		987
7.17	Đường Thôn Măng Ling	Điểm nối Ankroet (thửa 87 tờ 15)	Hết thửa số 36,14-tờ bản đồ tờ 18	662
7.18	Đường Nhánh vòng Thôn Măng Ling	Thửa số 19,20-tờ bản đồ số 18	Thửa số 36,261-tờ bản đồ 18	662
7.19	Kim Thạch	Trọn đường		680
7.20	Lê Thị Riêng	Trọn đường		1.058
7.21	Nguyễn Hoàng	Trọn đường		756
7.22	Nguyễn Phi Ý Lan	Trọn đường		756
7.23	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng (đến thửa 546, 610 tờ 24)	1.470
7.24	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng (từ thửa 546, 610 tờ 24)	Cuối đường	1.361
7.25	Tô Hiệu	Thánh Mẫu	Ngã ba Nhánh ra Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 674,691 tờ 23)	1.297
7.26	Tô Vĩnh Diện	Trọn đường		1.470
7.27	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm (hết thửa 873, 890 tờ 22)	1.638
7.28	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại (thửa 432 và sau thửa 890 tờ 22, p8)	đến thửa 9 tờ 7, p8 và thửa 920 tờ 8, p8	1.512
7.29	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng) (thửa 35 tờ 17 và thửa 584 tờ 30, p7)	Ngã ba Cao Bá Quát (hết thửa 568, 574 tờ 23)	4.253

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
7.30	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát (từ thửa 474,575 tờ 23)	Lê Thị Riêng	4.253
7.31	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	3.003
8	PHƯỜNG 8			
8.1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79) thửa 533 tờ 21	Cuối đường (Ngã 5 Đại học) thửa 353 tờ 21	7.560
8.2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		1.210
8.3	Cù Chính Lan	Trộn Đường		1.134
8.4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (Thửa 533,534 tờ 9)	Thửa 100, 148 tờ 9	907
8.5	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105) đến thửa 173, 622 tờ 16)	2.831
8.6	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105) từ thửa 173, 622 tờ 16	Phù Đồng Thiên Vương	3.024
8.7	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường TH Phù Đồng)	Lý Nam Đế (Thửa 979,993 tờ 16)	Thửa 1126 tờ 16, 992 tờ 15	2.265
8.8	Mai Anh Đào	Trộn đường		4.095
8.9	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266, 771 tờ 8)	Thửa 349, 264 tờ 8	3.276
8.10	Mai Xuân Thưởng	Trộn đường		1.184
8.11	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiêu Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270,269 tờ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9)	1.269
8.12	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại (sau thửa 667 tờ 8 và thửa 506 tờ 9)	Cuối đường	1.163
8.13	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (Thửa 667, 1102 tờ 8)	Thửa 578 tờ 8 và thửa 214 tờ 13)	715
8.14	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế	7.719

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
8.15	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		5.403
8.16	Nguyễn Hữu Cảnh	Trọn đường		1.928
8.17	Nguyên Tử Lực	Trọn đường		2.646
8.18	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đổi diện nhà thờ Thiên Lâm)	Nguyên Tử Lực (Thửa 958, 626 tờ 17)	Thửa 644, 962 tờ 17	2.117
8.19	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Nguyên Tử Lực (Thửa 858, 857 tờ 17)	Thửa 935, 939 tờ 17	
8.19.1		Từ 0 vào sâu 300 m		2.117
8.19.2		Từ trên 300		1.852
8.20	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Nguyên Tử Lực (Thửa 618, 1231 tờ 9)	Thửa 630, 529 tờ 9	2.117
8.21	Phù Đổng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là công xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) đến thửa 513 tờ 13 thửa 720 tờ 13	8.505
8.22	Phù Đổng Thiên Vương	Đoạn còn lại		4.410
8.23	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đổng Thiên Vương (Thửa 801 tờ 8, 94 tờ 13)	Thửa 465, 479 tờ 8	3.528
8.24	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đổng Thiên Vương (Thửa 931, 928 tờ 13)	Thửa 79, 80 tờ 13	3.528

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
8.25	Hẻm Phù Đổng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 461 tờ 8 thửa 149 tờ 8)	Thửa 440, 462 tờ 8	3.528
8.26	Tô Hiệu	Trọn đường		1.297
8.27	Tôn Thất Tùng	Trọn đường		1.210
8.28	Trần Anh Tông	Trọn đường		1.814
8.29	Trần Khánh Dư	Phù Đổng Thiên Vương (thửa 1046 tờ 16 và thửa 37 tờ 21)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh (thửa 48 tờ 21 và thửa 1064B tờ 16)	3.326
8.30	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	2.268
8.31	Trần Đại Nghĩa	Trọn đường		1.512
8.32	Trần Nhân Tông	Trọn đường		3.326
8.33	Hẻm Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Trần Nhân Tông (Thửa 609 tờ 21 - ĐH Đà Lạt)	Thửa 561 tờ 21	
8.33.1		Từ 0-300 m		2.661
8.33.2		Từ trên 300 m		2.328
8.34	Trần Quang Khải	Trọn đường		1.742
8.35	Vạn Hạnh	Trọn đường		4.224
8.36	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 1154, 1168 tờ 16)	Cổng chùa Vạn Hạnh	2.363
8.37	Hẻm Vạn Hạnh 1	Vạn Hạnh (Thửa 271, 1178 tờ 16)	Thửa 248, 1162 tờ 16)	2.363
8.38	Hẻm Vạn Hạnh 2	Vạn Hạnh (Thửa 261, 1791 tờ 16)	Thửa 785, 785B tờ 13	2.363
8.39	Vạn Kiếp	Trọn đường		2.205
8.40	Võ Trường Toàn	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt hết thửa 864, 922 tờ 16	2.138
8.41	Võ Trường Toàn	Đoạn còn lại		1.891
8.42	Hẻm Võ Trường Toàn (Miếu đỏ)	Võ Trường Toàn (Thửa 620, 998 và 618, 617 tờ 17)	Thửa 829, 827A tờ 17	1.513
8.43	Vòng Lâm Viên			0
8.43.1		Đoạn còn lại (đường đất)		1.210
8.43.2		Đoạn mặt đường trải đá cấp phối		1.361

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
8.43.3		Đoạn mặt đường trải nhựa		1.512
8.43.4	Hẻm Vòng Lâm Viên	Vòng Lâm Viên (Thửa 94, 93 tờ 9)	Thửa 316, 311 tờ 9	1.210
8.44	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1 tờ 17 và thửa 1 tờ 22)	Vạn Kiếp	4.253
8.49	Khu quy hoạch: Đồi Công Đoàn - Phường 8			1.928
8.50	Khu quy hoạch Nguyên Tử Lực - Trần Anh Tông			
8.50.1		Đường quy hoạch lộ giới 8m		1.814
8.50.2		Đường quy hoạch lộ giới 12m		1.995
8.50.3		Đường quy hoạch lộ giới 5m		1.451
8.51	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tĩnh			2.117
8.52	Khu B đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	hết khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	2.419
9	PHƯỜNG 9			
9.1	Chi Lăng	Trộn đường		4.253
9.2	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng (thửa 13, 24 tờ 13)	Cổng Học viện Lục quân	3.402
9.3	Cô Bắc	Trộn đường		2.960
9.4	Cô Giang	Trộn đường		2.960
9.5	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67, 301 tờ 22)	2.368
9.6	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2.762
9.7	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		1.575
9.8	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	5.336
9.9	Kí Con	Trộn đường		2.960
9.10	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3.171
9.11	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xưởng đũa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	1.271
9.12	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	1.271
9.13	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		1.575
9.14	Mê Linh	Trộn đường		1.701

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
9.15	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		1.187
9.16	Hẻm Mê Linh (đường đất)	Mê Linh	Lý Thường Kiệt	1.021
9.17	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	1.769
9.18	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		1.573
9.19	Nguyễn Du	Trộn đường		3.402
9.20	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3.066
9.21	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu (đường đất)	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111, 112 tờ 20)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 tờ 20	1.840
9.22	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	3.528
9.23	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		2.825
9.24	Phan Chu Trinh	Trộn đường		4.589
9.25	Phó Đức Chính	Trộn đường		2.960
9.26	Quang Trung	Trộn đường		4.935
9.27	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		3.402
9.28	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thửa 124, 233 tờ 20	Cuối đường (thửa 62, 69 tờ 20)	2.722
9.29	Tương Phố	Trộn đường		2.960
9.30	Trần Quý Cáp	Trộn đường		4.589
9.31	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	3.671
9.32	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	1.210
9.33	Trạng Trình	Trộn đường		1.386
9.34	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		1.260
9.35	Yersin (thống nhất cũ)	Công Trường CĐSP	Nguyễn Đình Chiểu	1.827
9.36	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92			
9.36.1		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		1.361
9.36.2		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m		1.089
9.37	Khu quy hoạch dân cư Yersin			
9.37.1		Đường quy hoạch có lộ giới 9m		3.066
9.37.2		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		2.453

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
10	PHƯỜNG 10			
10.1	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	1.669
10.2	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		1.210
10.3	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22)	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	6.174
10.4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		3.373
10.5	Khe sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu	2.552
10.6	Hẻm số 5 Khe Sanh	Khe Sanh (thửa 160, 114 tờ 8)	Ngã ba (thửa 181, 66 tờ 8)	2.042
10.7	Hẻm số 11 Khe Sanh (đường vào chung cư Khe Sanh)	Khe Sanh (thửa 157, 159 tờ 8)	Chung cư Khe Sanh	2.042
10.8	Lê Văn Tám	Trộn đường		2.419
10.9	MiMoSa	Chùa Tàu	Ngã ba Mimosa - Prenn	1.575
10.10	Đường vào bệnh viện Hoàn Mỹ	Mimosa	cổng bệnh viện Hoàn Mỹ	1.260
10.11	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	3.528
10.12	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		2.825
10.13	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		2.552
10.14	Hẻm Phạm Hồng Thái	Giáp đường Phạm Hồng Thái (thửa 257, 258 tờ 22)	Hết tịnh xá Ngọc Đức (thửa 180, 213 tờ 22)	2.042
10.15	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10 (thửa 167 tờ 3, 262 tờ 22)	7.056
10.16	5E Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo thửa 108 tờ 27, 98 tờ 9	Ngã ba thửa 123 tờ 27, 98 tờ 9	5.645
10.17	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	756
10.18	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		6.615
10.19	Trần Quang Diệu	Trộn đường		2.470
10.20	Trần Quốc Toản (Yersin cũ)	Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Trần Quốc Toản - Yersin (Nhà khách Công Đoàn) thửa 15 tờ 24	6.395

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
10.21	Trần Quốc Toàn (Bà Huyện Thanh Quan cũ)	Ngã ba Trần Quốc Toàn - Yersin (Nhà khách Công Đoàn)	Đình Tiên Hoàng	6.395
10.22	Yên Thế	Trộn đường		2.470
10.23	Yersin (Thông Nhất cũ)	Cổng khách sạn Công đoàn tỉnh Lâm Đồng thửa 15 tờ 24 và thửa 6 tờ 2	Đầu đường Nguyễn Trãi	5.954
10.24	Yersin (Thông Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CĐSP thửa 94 tờ 3	3.402
10.25	Hẻm 01 Yersin	Yersin	Hội trường khu phố 6	4.763
10.26	Trần Quý Cáp	Trộn đường		4.589
10.27	Hẻm 02 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp thửa 1, 2 tờ 20	Hết nhà số 2/15 thửa 25 tờ 20	
10.27.1		Từ 0 vào sâu 300 m		3.671
10.27.2		Từ trên 300m		3.212
11	PHƯỜNG 11			
11.1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ hết thửa 337, 388 tờ 8	3.088
11.2	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ thửa 388, 352 tờ 8	Huỳnh Tấn Phát	1.686
11.3	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát hết thửa 525 tờ 10	1.686
11.4	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát thửa 523 tờ 10	Nhà Ga	1.869
11.5	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	1.365
11.6	Hẻm 69 Hùng Vương	Hùng Vương (thửa 181, tờ 6 phường 9 và thửa 117 tờ 8 phường 11)	Ngã ba đường đá (thửa 180 tờ 6 phường 9 và thửa 639 tờ 8 phường 11)	2.042
11.7	Hẻm vào trường Sào Nam	Hùng Vương (thửa 632, 633 tờ 9)	Trường Sào Nam thửa 526 tờ 9	1.226
11.8	Hẻm vào chùa Linh Phước	Hùng Vương thửa 521, 520 tờ 10	Đường Lương Định Của	1.495
11.9	Hẻm Xuân Thành	Hùng Vương (thửa 602, 439 tờ 11)	Nghĩa trang Xuân Thành (đến ranh giới Phường 11)	1.092

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường			Giá đất
		Từ	Đến	
11.10	Huỳnh Tấn Phát (ĐT723)	Vòng xoay (thửa 727, 235 tờ 10)	Cầu thừa 170, 172 tờ 5	1.331
11.11	Huỳnh Tấn Phát	Đoạn còn lại (Đi Di cư lều)		730
11.12	Lâm Văn Thạnh	Trộn đường		1.210
11.13	Lương Đình Cửa	QL 20	Cầu xóm Hố	1.134
11.14	Lương Đình Cửa	Cầu xóm Hố	Cuối đường	680
11.15	Nam Hồ	Trộn đường		1.399
11.16	Trịnh Hoài Đức	Trộn đường		756
11.17	Đường Tự Tạo (Đường Xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga thửa 431, 432 tờ 11	Hết Cầu Ông Ri	1.121
11.18	Đường Tự Tạo	Đoạn còn lại		673
11.19	Hẻm Tự Tạo	Tự Tạo thửa 400, 793 tờ 11	Cuối đường	897
11.20	Khu quy hoạch Huỳnh Tấn Phát giai đoạn 1			
10.20.1		Đường quy hoạch lộ giới 12m		1.259
10.20.2		Đường quy hoạch lộ giới 7m, 8m		1.133
10.21	Đường nội bộ khu quy hoạch Viện Nghiên Cứu Hạt Nhân			1.965
12	PHƯỜNG 12			
12.1	Bé Văn Đàn	Trộn đường		604
12.2	Hồ Xuân hương	Trộn đường		1.512
12.3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	810
12.4	Ngô Gia Tự	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	Ngã ba Nghĩa Trang	745
12.5	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		680
12.6	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		604
12.7	Đường 723	Tiếp giáp Ngô Gia Tự	Ngã ba đi Đa Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	680
12.8	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường (Phường 12)		604
12.9	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	886
12.10	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	604
12.11	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu - Phường 12			
12.11.1		Đường quy hoạch lộ giới 8m		549
12.11.2		Đường quy hoạch lộ giới 10m		604

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2/2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2/2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *ĐV*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;
- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;
- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến lô đất.

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	72	56	40
2	Phường 2	72	56	40
3	Phường B'Lao	72	56	40
4	Phường Lộc Tiến	72	56	40
5	Phường Lộc Sơn	72	56	40
6	Phường Lộc Phát	72	56	40
7	Xã Lộc Nga	28	23	16
8	Xã Lộc Thanh	28	23	16
9	Xã Lộc Châu	28	23	16
10	Xã Đam B'ri	28	23	16
11	Xã Đại Lào	28	23	16

1.2. Đất trồng cây lâu năm:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	80	64	48
2	Phường 2	80	64	48
3	Phường B'Lao	80	64	48
4	Phường Lộc Tiến	80	64	48
5	Phường Lộc Sơn	80	64	48
6	Phường Lộc Phát	80	64	48
7	Xã Lộc Nga	34	29	20
8	Xã Lộc Thanh	34	29	20
9	Xã Lộc Châu	34	29	20
10	Xã Đam B'ri	34	29	20
11	Xã Đại Lào	34	29	20

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	72	56	40
2	Phường 2	72	56	40
3	Phường B'Lao	72	56	40
4	Phường Lộc Tiến	72	56	40
5	Phường Lộc Sơn	72	56	40
6	Phường Lộc Phát	72	56	40
7	Xã Lộc Nga	28	23	16
8	Xã Lộc Thanh	28	23	16
9	Xã Lộc Châu	28	23	16
10	Xã Đam B'ri	28	23	16
11	Xã Đại Lào	28	23	16

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	80	64	48
2	Phường 2	80	64	48
3	Phường B'Lao	80	64	48
4	Phường Lộc Tiến	80	64	48
5	Phường Lộc Sơn	80	64	48
6	Phường Lộc Phát	80	64	48
7	Xã Lộc Nga	34	29	20
8	Xã Lộc Thanh	34	29	20
9	Xã Lộc Châu	34	29	20
10	Xã Đam B'ri	34	29	20
11	Xã Đại Lào	34	29	20

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

2. Đất lâm nghiệp:

Đất lâm nghiệp được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Đất rừng sản xuất:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường 1	17	13	9
2	Phường 2	17	13	9
3	Phường B'Lao	17	13	9
4	Phường Lộc Tiến	17	13	9
5	Phường Lộc Sơn	17	13	9
6	Phường Lộc Phát	17	13	9
7	Xã Lộc Nga	17	13	9
8	Xã Lộc Thanh	17	13	9
9	Xã Lộc Châu	17	13	9
10	Xã Đam B'ri	17	13	9
11	Xã Đại Lào	17	13	9

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định tại bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường, đoạn đường theo Khu vực. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ LỘC NGA	
	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	- Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 27 Trần Phú	1.155
1.2	- Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết đất Công ty Phú Cường	1.680
1.3	- Sau nhà số 27 Trần Phú đến cầu Đại Nga (giáp ranh huyện Bảo Lâm)	819
2	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cao Thắng)	
2.1	- Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà ông Tám.	700
2.2	- Đoạn còn lại.	500
3	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	600
4	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	500
5	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	400
6	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)	500
7	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)	
	- Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu.	600
	- Đoạn còn lại.	200
8	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)	
8.1	- Từ Quốc lộ 20 đến Nguyễn Biểu.	500
8.2	- Đoạn còn lại.	200
9	Đường Nguyễn Huy Tường (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	400
10	Đường Sư Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)	400
11	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến ngã ba thôn Kim Thanh)	
	- Từ Quốc lộ 20 đến cổng nhà ông Hoa.	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	- Đoạn còn lại.	200
12	Nhánh số 110, 111, 142, 189, 537 Quốc lộ 20	300
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên trừ Thôn NaoSri, thôn Nga Sơn	200
	Khu vực III: Thôn NaoSri, thôn Nga Sơn	104
2	XÃ LỘC THANH	
	Khu vực I	
1	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	
1.1	- Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m	3.360
1.2	- Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi	1.680
1.3	- Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m	1.365
1.4	- Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20.	819
2	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	430
3	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	500
4	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)	
4.1	- Từ Nguyễn Trãi đến hết hội trường thôn Thanh Xuân 1	683
4.2	- Sau hội trường thôn Thanh Xuân 1 đến cây xăng ông Đỗ	530
4.3	- Sau cây xăng ông Đỗ đến nhà ông Chu Đình Hoàng	340
4.4	- Sau nhà ông Chu Đình Hoàng đến Cầu sắt Lộc Đức)	200
5	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	700
6	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	600
7	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	400
8	Đường Nguyễn Du (từ giáp ranh phường Lộc Phát đến cầu sắt Lộc Thanh)	700
9	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	400
10	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	500
11	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	500
12	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	300
13	Đường số 2 (từ Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tường)	400
14	Đường số 5 (từ Đoàn Thị Điểm đến đường số 2)	400
15	Đường số 10 (từ Đoàn Thị Điểm đến đường số 29)	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Nhánh số 58 Đoàn Thị Điểm (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	300
17	Đường số 31 (từ Đoàn Thị Điểm đến khu sản xuất)	300
18	Nhánh số 126A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	500
19	Nhánh số 222A Lê Lợi (từ Lê Lợi đến khu sản xuất)	500
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên	200
3	XÃ ĐẠI LÀO	
	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	- Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're	450
1.2	- Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	550
1.3	- Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào	1.000
2	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)	
2.1	- Từ QL20 đến cầu thôn 10	300
2.2	- Đoạn còn lại.	200
3	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)	200
4	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	400
5	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)	
5.1	- Từ QL20 đến ngã ba lên dốc Đỏ	300
5.2	- Đoạn còn lại.	200
6	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)	400
7	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Châu)	430
8	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Tân)	
8.1	- Từ QL20 đến cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha	530
8.2	- Từ sau cổng trường cấp 3 Lê Thị Pha đến ngã ba đường giao nhau với đường Mai Thúc Loan	200
8.3	- Đoạn còn lại	300
9	Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đôi chè)	300
10	Đường Đinh Công Tráng (đoạn giáp ranh xã Lộc Châu đến đường B'lao sê rê)	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên (trừ Thôn B'Lao Se're)	165
	Khu vực III: Thôn B'Lao Se're	104
4	XÃ LỘC CHÂU	
	Khu vực I	
1	Quốc lộ 20	
1.1	- Từ cầu Đại Lào đến Lê Thị Riêng	1.000
1.2	- Từ sau Lê Thị Riêng đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	683
1.3	- Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến giáp ranh phường Lộc Tiến - Lộc Châu	1.155
1.4	- Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.	2.100
2	Đường Đinh Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	
2.1	- Từ Quốc lộ 20 đến hết đường nhựa	660
2.2	- Đoạn còn lại	400
3	Đường 1/5, đoạn từ Tô Hiến Thành đến hết đường (đường đất)	400
4	Đường Bạch Đằng (Từ QL20 đến ranh giới giới Lộc Tiến)	660
5	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến trung tâm xã mới theo quy hoạch nông thôn mới đến giáp ranh phường Lộc Tiến)	370
6	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	660
7	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	400
8	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đinh Công Tráng)	400
9	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	400
10	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	
10.1	- Từ Quốc lộ 20 vào đến 300 mét	530
10.2	- Từ sau 300 mét đến hết đường	430
11	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	660
12	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	300
13	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đinh Công Tráng)	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên (trừ Thôn Đạ Nghịch)	200
	Khu vực III: Thôn Đạ Nghịch	104
5	XÃ ĐAM B'RI	
	Khu vực I	
1	Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cổng thác Đambri).	
1.1	- Từ Nguyễn Chí Thanh trụ sở UBND xã Đam B'ri	960
1.2	- Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến hết ngã 5 đường vào xã Lộc Tân.	700
1.3	- Sau ngã 5 vào xã Lộc Tân đến cổng thác Đambri	960
2	Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	430
3	Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật)	430
4	Đường Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	600
5	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	600
6	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)	700
7	Đường Tản Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng)	400
8	Đường Nguyễn An Ninh - thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	430
9	Đường Khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	600
10	Đường Tôn Thất Thuyết - thôn 9 (từ Lý Thái Tổ đến cầu dốc độc Lộc Tân)	400
11	Đường đi thôn 10 (Từ lý Thái Tổ đi qua thôn 10 đến Lộc Quảng huyện Bảo Lâm-từ công ty trà Phú Toàn đến công ty trà Phước Lạc)	530
12	Đường đi thôn 12 (Từ lý Thái Tổ đi qua thôn 12 đến xã Lộc Tân huyện Bảo Lâm- từ ngã 5 Đamb'ri công ty trà Tăng Vĩnh An)	430
	Khu vực II: Khu vực không có tên trong các vị trí đất ở nông thôn khu vực I nêu trên	165

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định tại bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	QUỐC LỘ, TỈNH LỘ	
1	Quốc lộ 55 (Đường Trần Hưng Đạo) - (Từ Trần Phú đến cầu Đại Bình)	
1.1	- Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu)	3.780
1.2	- Sau nhà số 28 (đầu đường Tố Hữu) đến hết nhà số 103	1.663
1.3	- Sau nhà số 103 đến hết Cầu Đại Bình	831
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ Trần Phú đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	
2.1	- Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu	4.536
2.2	- Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	2.268
2.3	- Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	3.780
2.4	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh H. Bảo Lâm.	1.300
3	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)	
3.1	- Giáp ranh xã Lộc Châu- phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	2.121
3.2	- Sau Nguyễn Tri Phương đến hết số nhà 556 đối diện số nhà 1017 Trần Phú	3.780
3.3	- Từ sau số nhà 556 đến hết nhà 470 Trần Phú	6.048
3.4	- Sau nhà 470 Trần Phú đến hết đường 1/5	7.200
3.5	- Sau đường 1/5 đến hết Đội Cấn	9.500
3.6	- Sau Đội Cấn đến hết Trường tiểu học Lộc Sơn 1	6.800
3.7	- Sau trường tiểu học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	3.400
3.8	- Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rồng	1.512
2	PHƯỜNG I:	
1	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)	
1.1	- Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Hồ Tùng Mậu.	9.000
1.2	- Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (- 20 mét).	960
1.3	- Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	9.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.4	- Sau đường 28/3 đến giáp ranh đất nhà số 197.	5.400
2	Đường Phan Bội Châu (từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	
2.1	- Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	6.480
2.2	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	10.800
2.3	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	8.000
3	Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	
3.1	- Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	8.000
3.2	- Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú	10.800
4	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	8.500
5	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú)	7.600
6	Đường Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28/3 đến Lê Hồng Phong)	5.450
7	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)	4.950
8	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)	
8.1	- Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	5.450
8.2	- Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	9.600
8.3	- Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng)	7.150
8.4	- Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	4.450
9	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	6.100
10	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)	
10.1	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	3.000
10.2	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	4.050
11	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)	
11.1	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân	3.024
11.2	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ	5.292
11.3	- Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ	3.024
11.4	- Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	980
11.5	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	360
12	Đường Hà Giang (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Văn Cừ)	6.480
13	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	4.770
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	6.800
15	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2.880
16	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2.880

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
17	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm (58 Lê Thị Pha)	3.024
18	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu (49 Lê Hồng Phong)	3.024
19	Đường Phan Đình Giót (từ Phan bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)	
19.1	- Từ Phan Bội Châu đến Bùi Thị Xuân	490
19.2	- Sau Bùi Thị Xuân đến Hồ Tùng Mậu	2.570
19.3	- Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ	5.200
20	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)	
20.1	- Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt	4.300
20.2	- Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	2.592
20.3	- Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	1.100
21	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	6.450
22	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	6.200
23	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang)	3.050
24	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	5.500
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	
25.1	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7	1.817
25.2	- Đoạn còn lại	1.208
26	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	4.350
27	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)	4.450
28	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)	2.880
29	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)	2.880
30	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	2.880
31	Đường Duy Tân (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)	
31.1	- Hà Giang đến Nguyễn Công Trứ	1.500
31.2	- Từ sau Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót	5.200
31.3	- Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ	4.680
32	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)	2.880
33	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)	2.880
34	Đường Ngô Sỹ Liên (Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)	2.880
35	Đường Tuệ Tĩnh (từ Hà Giang đến BV y học dân tộc)	2.600
36	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 1:	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
36.1	Số 65, 88, 98, 106, 113, 121, 7 cũ (43 mới), 13 cũ (73 mới), 15 cũ (81 mới), 27 cũ (101 mới), 35 cũ (115 mới), 45 cũ (127 mới), 49 cũ (131 mới), 51 cũ (133 mới), 55 cũ (139 mới), 61 cũ (151 mới) đường Bùi Thị Xuân	600
36.2	Số 13, 23, 24 đường Phan Đình Giót	300
36.3	Số 03, 15, 25, 27, 41, 43, 45, 49, 55, 57, 61 đường Hồ Tùng Mậu	700
36.4	Số 01 đường Hồ Tùng Mậu	700
36.5	Số 01, 128 đường Chu Văn An	430
36.6	Số 68 đường Chu Văn An	300
36.7	Số 39 đường Lý Tự Trọng	2.200
36.8	Số 100 đường Lê Hồng Phong	600
36.9	Số 71, 95 đường Lê Hồng Phong	2.880
36.10	Số 65, 79 đường Hai Bà Trưng	300
36.11	Số 56 đường Lý Thường Kiệt	1.200
36.12	Số 58, 101 đường Lý Thường Kiệt	600
36.13	Số 360, 416 đường Trần Phú	800
36.14	Số 398 đường Trần Phú	2.500
36.15	Số 43, 45 đường Nguyễn Công Trứ (từ nhánh N4 đến suối Hà Giang)	400
36.16	Số 97 đường Phan Bội Châu	400
36.17	Số 21 đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Lê Thị Hồng Gấm đến hẻm 81 Lê Hồng Phong)	2.880
36.18	Số 06 đường Hải Thượng Lãn Ông	500
36.19	Nhánh số N1, N2 Khu biệt thự Hoàng Đình	1.200
36.20	Số 08, 32 đường Đinh Tiên Hoàng	800
36.21	Số 36, 40 đường Hải Thượng Lãn Ông	500
36.22	Số 35 đường Hồng Bàng	450
36.23	Số 35, 47, 61, 69, 91, 115, 151 đường Phan Đăng Lưu	400
36.24	Số 95 đường Phan Đăng Lưu	400
36.25	Số 18, 37 đường Hà Giang	480
36.26	Số 91 đường Hà Giang	800
36.27	Nhánh số N1a; N1; N2; D1a, D1; D2 Khu qui hoạch tiểu khu Bắc Hà Giang	2.880
36.28	Nhánh số D3; N3; N4 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	4.680
36.29	Nhánh số D12; D13; D14; D15; D16; D17; D19; D21, D23 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	2.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
36.30	Nhánh số D8; D10; D11; N12; N13; N14; N15; N18; N20; N22 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	1.500
36.31	Nhánh N16, N17, N19, N21, N23 - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	2.600
36.32	Nhánh số D9 (đoạn từ Lương Thế Vinh đến hết khu TĐC P5, P6) - Khu qui hoạch trung tâm mở rộng Hà Giang	1.700
36.33	Nhánh số ND1; ND2, D5, D8, D9; D10; D11; D12; D13; N3; N7; N8 - Khu qui hoạch dân cư 14A	800
36.34	Nhánh số N4; N6 (từ Đinh Tiên Hoàng đến D1) - Khu qui hoạch dân cư 14A	1.200
36.35	Nhánh số 148 Lê Hồng Phong (đường vào TTVH phụ nữ)	5.000
36.36	Nhánh số 49 cũ (151 mới) đường Hà Giang	800
36.37	Nhánh số 35 đường Hồ Tùng Mậu	700
36.38	Nhánh số 7, 33, 43, 73, 189 đường Bùi Thị Xuân	600
36.39	Nhánh số 200 đường Lý Thường Kiệt; hẻm số 1 đường Mê Linh, các hẻm số 5; 11; 25; 47 đường Hoàng Văn Thụ, tổ dân phố 13; 4.	480
3	PHƯỜNG II:	
1	Đường Lê Văn Tám	
1.1	- Từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi	3.024
1.2	- Sau Nguyễn Văn Trỗi đến Nguyễn Khuyến	2.200
2	Đường Thủ Khoa Huân (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	3.650
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Trần Phú đến Nguyễn Công Trứ)	
3.1	- Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	6.048
3.2	- Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	4.536
4	Đường Ký Con (từ Nguyễn Công Trứ đến Đinh Tiên Hoàng)	4.536
5	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Hồng Bàng đến Ký Con)	5.200
6	Đường Quang Trung (từ Ký Con đến Lý Thường Kiệt)	
6.1	- Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	5.200
6.2	- Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất)	550
7	Đường Võ Thị Sáu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	4.850
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Hồng Bàng đến Chu Văn An)	
8.1	- Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế	5.200
8.2	- Sau Trung tâm Y tế đến Chu Văn An	4.280
9	Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến Phùng Hưng kéo dài)	
9.1	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học	4.536

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9.2	- Sau Nguyễn Thái Học đến công nghĩa trang phường 2	2.268
9.3	- Sau công Nghĩa trang phường 2 đến ngã rẽ SCAVI	1.438
9.4	- Đoạn còn lại.	490
10	Đường Nguyễn Thái Học (từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Phùng)	
10.1	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	4.536
10.2	- Từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng	4.320
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Công hồ Nam Phương).	2.268
12	Đường Nguyễn Hữu Chính (từ Huỳnh Thúc Kháng đến Phan đình Phùng)	1.500
13	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
13.1	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng -đường nhựa).	4.536
13.2	Huỳnh Thúc Kháng (đường HTKháng cũ).	2.500
14	Đường Tây Sơn (từ Nguyễn Bình Khiêm đến Phan Đình Phùng)	2.000
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm (từ Nguyễn Khuyến đến Huỳnh Thúc Kháng)	2.000
16	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Thúc Kháng)	2.350
17	Đường Mạc Đĩnh Chi (từ Lý Chính Thắng đến Trần Nguyên Hãn)	
17.1	- Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học	500
17.2	- Sau Nguyễn Thái Học đến Trần Nguyên Hãn	830
18	Đường Yên Thế (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Hữu Chính)	1.650
19	Đường Hà Huy Tập (từ Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực)	1.208
20	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Võ Văn Tần đến khu QH phường 2)	1.208
21	Đường Võ Văn Tần (từ Trần Phú đến Hà Huy Tập)	1.208
22	Đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thái Học đến Mạc Đĩnh Chi)	500
23	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Nguyễn Chí Thanh đến Mạc Đĩnh Chi)	
23.1	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa	780
23.2	- Đoạn còn lại (đường đất)	452
24	Đường Chu Văn An (từ Bùi Thị Xuân đến giáp Nguyễn Chí Thanh)	3.024
25	Đường Bà Triệu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	2.268
26	Đường Lê Quý Đôn (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Tri Phương)	903

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
27	Đường Lý Thái Tổ, từ Chu Văn An đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)	2.160
28	Nhánh 79 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Văn Trỗi)	1.440
29	Đường Trần Nhật Duật (đoạn qua địa phận phường 2)	430
30	Đường Trần Tế Xương (đoạn qua địa phận phường 2)	600
31	Đường Nguyễn An Ninh (đoạn qua địa phận phường 2)	430
32	Đường Nguyễn Công Trứ (từ nhà số 197 đến Chu Văn An)	
32.1	- Từ đất nhà số 197 đến hết Bà Triệu	6.500
32.2	- Từ Bà Triệu đến hết Chu Văn An	3.860
33	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường 2:	
33.1	Số 452, 470, 488, 496, 520 đường Trần Phú.	630
33.2	Số 38 cũ (90 mới), 69 cũ (75 mới), 72 cũ (190 mới), 75 cũ (117 mới), 114 đường Huỳnh Thúc Kháng	430
33.3	Số 25, 37b, 41, 43, 56, 74a, 78, 84, 88 đường Huỳnh Thúc Kháng	530
33.4	Số 27 cũ (21 mới), 35 cũ (33 mới), 39 cũ (37 mới), 41 cũ (57 mới), 43 cũ (61 mới), 47 cũ (75 mới), 73, 79 đường Huỳnh Thúc Kháng cũ	430
33.5	Số 39 cũ (79 mới), 50 cũ (84 mới), 61 cũ (145 mới), 68 cũ (112 mới), 76 cũ (120 mới), 87 cũ (181 mới), 89 cũ (185 mới), 95 cũ (197 mới), 114, 116 cũ (164 mới), 118 cũ (172 mới), 120 cũ (174 mới), 121, 122 cũ (184 mới), 125 cũ (267 mới), 127, 128a cũ (200 mới), 129, 131 cũ (279 mới), 143/2, 160a cũ (278 mới), 176 cũ (324 mới) đường Phan Đình Phùng	430
33.6	Số 281, 302, 311 đường Phan Đình Phùng	430
33.7	Số 288, 297 đường Phan Đình Phùng	530
33.8	Số 17 cũ (37 mới), 23 cũ (61 mới), 91, 97, 110 cũ (160 mới), 135 cũ (287 mới), 156h cũ (268 mới) đường Phan Đình Phùng	530
33.9	Số 335 Phan Đình Hùng (đường Nguyễn Tri Phương cũ) - nối từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Tri Phương mới	600
33.10	Số 09a cũ (25 mới), 29 cũ (59 mới), 30 cũ (54 mới), 60, 87 cũ (131 mới) đường Nguyễn Thái Học	430
33.11	Số 28, 74 đường Nguyễn Thái Học	430
33.12	Số 19 cũ (39 mới) đường Nguyễn Thái Học	530
33.13	Số 189 đường Nguyễn Công Trứ	1.260
33.14	Số 112 đường Nguyễn Công Trứ	1.890
33.15	Số 75 đường Nguyễn Công Trứ	1.000
33.16	Số 21, 99, 156, 171, 177 đường Nguyễn Công Trứ	660

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
33.17	Số 84, 90, 95, 109, 157, 163, 172, 186, 191, 197, 239, 245 đường Nguyễn Công Trứ	430
33.18	Số 24 cũ (56 mới) đường Quang Trung	1.260
33.19	Số 28 cũ (58 mới) - từ Quang Trung đến hết nhà số 58/37, đường Quang Trung	1.260
33.20	Số 28 cũ (58 mới) - sau nhà số 58/37, đường Quang Trung	530
33.21	Số 9 cũ (15 mới), 15 cũ (25 mới), 30, 75 đường Quang Trung	430
33.22	Số 5, 15a đường Hồng Bàng	600
33.23	Số 137, 163 đường Đinh Tiên Hoàng	600
33.24	Số 47a đường Nguyễn Văn Trỗi	430
33.25	Số 08, 84, 76 đường Nguyễn Văn Trỗi	530
33.26	Số 01c đường Nguyễn Văn Trỗi	1.000
33.27	Số 79 đường Nguyễn Văn Trỗi	1.000
33.28	Số 82: đường Lý Tự Trọng	2.400
33.29	Số 22 đường Lý Tự Trọng	1.000
33.30	Số 19, đường Phạm Ngũ Lão	1.000
33.31	Số 01, 02, 03 cũ (19 mới), 30 cũ (58 mới), 39 cũ (79 mới) 55, 85, 90, 104 đường Nguyễn Bình Khiêm	430
33.32	Số 76 đường Nguyễn Khuyến	430
33.33	Số 48 đường Yên Thế	430
33.34	Nhánh số 1 đường Nguyễn Tri Phương	430
33.35	Nhánh số 2, 6 đường Nguyễn Tri Phương	530
33.36	Nhánh số 3, 4, 5 đường Nguyễn Tri Phương	630
33.37	Số 15, 20 cũ (30 mới), 22 cũ (28 mới), 29 cũ (53 mới), 33 cũ (55 mới) 34 cũ (58 mới), 38 cũ (62 mới), 48 cũ (84 mới), 53 cũ (97 mới), 59 cũ (99 mới), 75, 95 đường Tây Sơn	430
33.38	Số 02, 38, 162, đường Lê Văn Tám	430
33.39	Số 132, đường Lê Văn Tám	530
33.40	Số 21 cũ (25 mới) đường Võ Thị Sáu	1.890
33.41	Nhánh số D1; D3; D4; D6; D7; D9; ND1; ND3; N1; N5; N9 - Khu qui hoạch dân cư 14A	800
33.42	Nhánh số D2 - Khu qui hoạch dân cư 14A	1.200
33.43	Nhánh số N1; N2; N3 - Khu vực qui hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến	1.600
33.44	Nhánh số 79 đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Huỳnh Thúc Kháng đến N1 - Khu vực qui hoạch dân cư, TĐC Nguyễn Khuyến)	800
33.45	Nhánh số N1- Khu vực QH tập thể BVII đường Đinh Tiên Hoàng	2.661

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
33.46	Nhánh số 82 đường Lê Văn Tám nối dài (đối diện số nhà 82 Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Nguyễn Văn Trỗi)	2.661
33.47	Số 286, 336 Chu Văn An	560
33.48	Số 109 Nguyễn Chí Thanh	560
33.49	Số 111 Nguyễn Chí Thanh	430
4	PHƯỜNG B'LAO	
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ 1/5 đến Trần Phú)	
1.1	- Từ đường 1/5 đến hết Bé Văn Đàn	2.268
1.2	- Sau Bé Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toản	2.450
1.3	- Sau Trần Quốc Toản đến Trần Phú	2.268
2	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)	
2.1	- Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	3.450
2.2	- Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	1.080
2.3	- Sau cổng Nam Phương đến Tô Hiến Thành	1.050
3	Đường Trần Quốc Toản (từ Trần Phú đến NT chè 28/3 cũ)	
3.1	- Từ Trần Phú đến hết Phan Huy Chú	3.024
3.2	- Sau Phan Huy Chú đến khu dân cư, TĐC khu phố 3	1.208
3.3	- Đoạn còn lại.	800
4	Đường Bé Văn Đàn (từ Trần Phú đến Phan Huy Chú)	
4.1	- Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai	3.024
4.2	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến công nghĩa trang	1.512
4.3	- Đoạn còn lại	452
5	Đường 28/3 (từ sau Trần Phú đến trường tiểu học Thăng Long)	2.900
6	Đường Ngô Đức Kế (từ đường 1/5 đến HTX Thống Nhất)	
6.1	- Từ 1/5 đến trước số 50 Ngô Đức Kế	1.150
6.2	- Sau 50 Ngô Đức Kế đến hết	800
7	Đường Phạm Phú Thứ (từ Trần Phú đến Trần Quốc Toản)	
7.1	- Từ Trần Phú đến suối hạ lưu (hẻm 515 Trần Phú)	2.250
7.2	- Đoạn còn lại từ Trần Quốc Toản đến hết đường nhựa	1.200
8	Đường Phan Huy Chú (từ Trần Quốc Toản đến đường 1/5)	1.200
9	Đường Triệu Quang Phục (từ đường 1/5 đến Nghĩa địa kéo dài)	
9.1	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa	1.050
9.2	- Đoạn còn lại	600
10	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường BLao	
10.1	Số 881, 889, 893, 945, 951, 955 đường Trần Phú	378

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10.2	Số 573A, 677, 699, 717 đường Trần Phú	1.008
10.3	Số 815, 839 cũ (841 mới), 877 đường Trần Phú	1.260
10.4	Số 50, 52, 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.008
10.5	Số 41a cũ (43 mới), 133: đường Nguyễn Thị Minh Khai	430
10.6	Số 35 đường Nguyễn Thị Minh Khai	645
10.7	Số 119 đường Nguyễn Thị Minh Khai	860
10.8	Số 54 đường Bế Văn Đàn	645
10.9	Số 01, 13, 17, 21, 25 đường Bế Văn Đàn	600
10.10	Số 59, 159 đường Trần Quốc Toản	430
10.11	Số 135 đường Trần Quốc Toản	860
10.12	Số 57 đường Trần Quốc Toản	1.200
10.13	Số 101, 131, 133 đường Trần Quốc Toản	1.000
10.14	Số 02, 21 đường Phan Huy Chú	600
10.15	Số 37 đường Phan Huy Chú	360
10.16	Số 24 đường 1/5	1.200
10.17	Số 50 đường 1/5 (từ 1/5 đến hết tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo)	1.000
10.18	Số 50 đường 1/5 (từ sau tường rào nhà máy chè Ngọc Bảo đến hết)	600
10.19	Số 371, 403 (đoạn đường nhựa) đường 1/5	600
10.20	Số 403 (đoạn đường đất) đường 1/5	430
10.21	Số 255, 257 đường 1/5	360
10.22	Số 467 đường 1/5 (ranh giới phường B'Lao và xã Lộc Châu)	260
10.23	Số 45 đường 1/5	860
10.24	Số 68; 74a; 80; 142, 186, 273 đường 1/5	430
10.25	Số 33, 77, 107, 122 đường 1/5	516
10.26	Số 116; 118 đường 1/5	540
10.27	Số 133 đường 1/5	800
10.28	Số 02 đường Phạm Phú Thứ	650
10.29	Số 05, 06, 10 đường Phạm Phú Thứ	430
10.30	Số 04, 37 đường Triệu Quang Phục	430
10.31	Số 22, 53 đường Triệu Quang Phục	360
10.32	Số 96 đường Nguyễn Thị Minh Khai	600
10.33	Số 112 đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.260
10.34	Nhánh số 729 đường Trần Phú (từ Trần Phú đến hết đất thuê của Công ty cổ phần truyền hình cáp NTH)	5.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10.35	Nhánh số N1- Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 (Trần Quốc Toàn đoạn qua khu dân cư)	800
10.36	Nhánh số N2; N3; N4, D1; D2; D3: Khu vực QH khu dân cư, TĐC khu phố 3 phường B'Laô	700
5	PHƯỜNG LỘC SƠN	
1	Đường Lam Sơn (từ Trần Phú đến Trần Phú đối diện bến xe)	
1.1	- Từ số 307 Trần Phú vào 300m; từ 499A Trần Phú vào 300m	1.817
1.2	- Đoạn còn lại.	903
2	Đường Đội Cấn (từ Trần Phú đến Trần Phú -bến xe)	2.268
3	Đường Tô Hiệu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ)	1.360
4	Đường Yết Kiêu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ).	1.360
5	Đường Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ - từ Trần Phú QL20 đến Yết Kiêu)	1.148
6	Đường Chi Lăng (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)	473
7	Đường Hoài Thanh (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)	473
8	Đường Tố Hữu (từ 29 Trần Hưng Đạo đến 158 Trần Hưng Đạo)	
8.1	- Từ 29 Trần Hưng Đạo đến điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn	1.440
8.2	- Từ sau điểm giao nhau với đường D1 khu TĐC Lộc Sơn đến 158 Trần Hưng Đạo	950
9	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Sơn :	
9.1	Số 08, 09, 10, 10a, 41, 136, 142, 148, 149, 160, 168, 261, 280, 288, 361, 389, 425, 439, 441, 457 đường Trần Phú.	756
9.2	Số 01, 02, 03, 72, 75, 84, 133, 159 cũ (257 mới), 177, 203, 230, 449 đường Trần Phú.	530
9.3	Số 114, 250, 286, 341, 343, 347 đường Trần Phú.	1.260
9.4	Số 349, 379 đường Trần Phú.	1.260
9.5	Số 234 đường Trần Phú.	1.890
9.6	Số 120 đường Trần Phú (từ đầu hẻm đến hết đường nhựa)	1.260
9.7	Số 120 đường Trần Phú (từ sau đường nhựa đến cuối hẻm, đường đất)	850
9.8	Số 40, 52, 68, 164, 168, 218, 226 đường Hà Giang.	756
9.9	Số 44, 102, 204: đường Hà Giang.	480
9.10	Số 24, 57: đường Hà Giang.	900
9.11	Số 132 (đoạn bê tông), 188 cũ (186 mới): đường Hà Giang.	1.890
9.12	Số 22 đường Hà Giang.	1.260
9.13	Số 154, 238, 268 cũ (266 mới) đường Hà Giang;	1.260

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9.14	Số 15, 21, 72, 101, 120, 143, 148, 159, 168 đường Nguyễn Văn Cừ.	756
9.15	Số 50, 161 đường Nguyễn Văn Cừ.	756
9.16	Số 19 đường Nguyễn Văn Cừ.	530
9.17	Số 35, 41 cũ (43 mới), 51, 268: đường Nguyễn Văn Cừ.	1.260
9.18	Số 38 đường Trần Hưng Đạo.	756
9.19	Số 20, 26, 40/8, 60, 126, 133, 156, 180, 186, 244, 250, 268 đường Trần Hưng Đạo.	378
9.20	Số 308, 406, 414, 454 đường Trần Hưng Đạo.	378
9.21	Số 61, 75, 80, 83, 88, 92, 127, 133, 135, 167, 170, 189, 221 đường Lam Sơn	360
9.22	Số 02 đường Lam Sơn	903
9.23	Số 02, 11, 30, 39 đường Tô Hiệu	450
9.24	Số 01, 02, 20, 42 đường Yết Kiêu	450
9.25	Số 01, 03, 31, 36, 55, 81, 115, 127, 146, 162 đường Đội Cấn	870
9.26	Số 41, 51, 97 đường Lương Văn Can	450
9.27	Số 01 đường Tố Hữu	450
9.28	Số 58, 60, 68: đường Phạm Ngọc Thạch.	900
9.29	Số 14, 26, 38: đường Tuệ Tĩnh.	1.260
9.30	Nhánh số D1, D2, D3, D4, D5, N1 N2, N3, N4, N5, N6, N7 - Quy hoạch khu dân cư Khu công nghiệp Lộc Sơn (Đông Đô)	550
9.31	Nhánh số 152, 154, 158, 160, 162, 166: đường Nguyễn Văn Cừ.	756
9.32	Nhánh số 115: đường Lam Sơn.	360
9.33	Nhánh số 2A: đường Đội Cấn	1.140
9.34	Nhánh số 2B, 2M: đường Đội Cấn	1.050
9.35	Nhánh số 2E: đường Đội Cấn	756
9.36	Nhánh số N1 đường Trần Phú (trước bến xe cũ)	7.400
9.37	Nhánh số N1, N2, N3, N4, N5, D1, D2, D3 - Quy hoạch khu dân cư 6B, Lộc Sơn	1.500
9.38	Nhánh số N1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ)	850
9.39	Nhánh số D1, Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn (khu vực trường TH Lộc Sơn cũ)	750
9.40	Nhánh số D2; D3; N2; N3; N5; N6 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	850
9.41	Nhánh N7 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	750
9.42	Nhánh số D7; D8 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	452

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9.43	Nhánh số D1; D4; D5; D6; N1 Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	950
9.44	Nhánh số N4 (từ D1 đến D7) Khu vực QH TĐC -KCN Lộc Sơn	1.100
9.45	Nhánh số 4 (sau D7 đến Trần Hưng Đạo) Khu vực QH TĐC - KCN Lộc Sơn	600
6	PHƯỜNG LỘC PHÁT	
1	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)	2.200
2	Đường Phùng Khắc Khoan (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	
2.1	- Từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 8, 26 (Tờ 25-TL2000)	800
2.2	- Từ thửa 9,416 (Tờ 25-TL2000) đến Nguyễn Văn Cừ	430
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)	1.443
4	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	1.148
5	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)	1.148
6	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)	2.000
7	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	
7.1	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi (hết thửa 98 tờ 9 TL1000)	1.208
7.2	- Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm.(từ thửa 1222; 99 tờ 9 TL1000 đến hết thửa 1191;99 tờ 9 TL1000)	756
8	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến thửa 110 tờ 16 TL1000)	1.148
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).	
9.1	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến công ông Tĩnh (hết thửa 261,295 tờ 13 TL2000)	1.100
9.2	- Sau công ông Tĩnh đến Lý Thường Kiệt (Từ thửa 260,294 tờ 13 TL2000 đến giáp Lý Thường Kiệt)	452
10	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đức Cảnh)	452
11	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	430
12	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh) đến hết thửa 347, 1407 tờ 14 TL 2000.	430
13	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)	430
14	Đường Hoàng Diệu (từ số 737 Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
14.1	- Từ thửa 30, 1720 (tờ 8 TL1000) đến hết thửa 1337, 1647 (tờ 4 TL1000)	800
14.2	- Từ thửa 107, 206 (tờ 4 TL1000) đến hết thửa 144, 1017 (tờ 19 TL2000)	430
15	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)	
15.1	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 32,29 (tờ 20 TL2000)	550
15.2	- Từ thửa 44,105 đến hết thửa 133 (tờ 20 TL2000)	430
16	Đường Trần Văn Giáp (từ Nhánh N5 đến Phạm Ngọc Thạch)	1.960
17	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)	1.960
18	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến hết thửa 227, 226 tờ 17 TL 1000)	430
19	Đường Phạm Ngọc Thạch (Từ Sau đập tràn Hà Giang đến Đào Duy Từ)	3.024
19.1	- Từ sau Đập tràn Hà Giang đến hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà	1.000
19.2	- Sau hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà đến Đào Duy Từ	3.024
20	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Phát :	
20.1	Số 357 đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Đình Chiểu)	600
20.2	Số 326, 338, 378, 409, 443, 463, 473, 505, 511, 595, 615, 637, 676, 700, 732 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 326 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ	450
	Số 338 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Lê Lợi	450
	Số 378 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1213 (tờ 20 TL1000)	450
	Số 409 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 443	450
	Số 443 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 143, 144 (tờ 16 TL1000)	450
	Số 463 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1723 (tờ 16 TL1000)	450
	Số 473 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1727 (tờ 16 TL1000)	450
	Số 505 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1787, 1782 (tờ 12 TL1000)	450
	Số 511 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 303, 1800 (tờ 12 TL1000)	450
	Số 595 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 97, 1401 (tờ 12 TL1000)	450
	Số 615 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 1578 (tờ 11 TL1000)	450
	Số 637 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 76 (tờ 07 TL1000)	450
	Số 676 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến thửa 223 - tờ 07; 1752 (tờ 12 TL1000)	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Số 700 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Tăng Bạt Hổ	450
	Số 732 từ giáp Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 749	450
20.3	Số 749, 790C, 860, 991B, 1004, 1086 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 749 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Diệu	300
	Số 790C từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Hẻm 808	300
	Số 860 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 256; 258 (tờ 19TL2000)	300
	Số 991B từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 1494; 275 (tờ 06TL2000)	300
	Số 1004 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 98 (tờ 13 TL2000)	300
	Số 1086 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa 357 (tờ 6 TL2000)	300
20.4	Số 776B, 808 đường Nguyễn Văn Cừ:	
	Số 776B từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 68; 71 (tờ 5 TL1000)	600
	Số 808 từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 67; thửa 1053 (tờ 5 TL1000)	600
	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến hết thửa 41 (tờ 07 TL 2000)	600
	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 357	600
20.5	Số 1182 đường Nguyễn Văn Cừ (từ Nguyễn Văn Cừ đến số nhà 1182/114)	750
20.6	Số 40 đường Nguyễn Đình Chiểu	800
20.7	Số 101, 113, 181 đường Nguyễn Đình Chiểu:	
	Số 101 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 25; 26 (tờ 15 TL1000)	430
	Số 113 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết thửa 106; 113 (tờ 11 TL1000)	430
	Số 181 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Cao Bá Quát	430
20.8	Số 345, 435 đường Lý Thường Kiệt	
	Số 345 từ đường Lý Thường Kiệt đến hết thửa 251 (tờ 16 TL2000)	300
	Số 435 từ đường Lý Thường Kiệt từ thửa 1449 (tờ 11 TL2000); 380 (tờ 4 TL2000) đến hết thửa 269; 287 (tờ 10 TL2000)	300
20.9	Số 39A, 45C đường Tăng Bạt Hổ:	
	Số 39A từ đường Tăng Bạt Hổ đến thửa 1912 (tờ 8 TL1000)	430
	Số 45C từ đường Tăng Bạt Hổ đến hết thửa 1898; 1495 (tờ 8 TL1000)	430

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20.10	Hẻm số 81 đường Tăng Bạt Hổ (Từ giáp Tăng Bạt Hổ đến thửa 1001 (tờ 25 TL2000))	600
20.11	Hẻm số 142, 164, 172: đường Nguyễn Đình Chiểu:	
	Hẻm số 142 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến Hẻm 172	780
	Hẻm số 164 từ Hẻm 172 đến Hẻm 142	780
	Hẻm số 172 từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến thửa 507	780
20.12	Nhánh số D1; D2; D3; D4; D5 - Quy hoạch khu dân cư đường Lý Thường Kiệt	800
20.13	Nhánh số ND1; ND2; D1; D2; N1; N2; N3 - Quy hoạch dân cư, TĐC khu phố 7 Lộc Phát	1.000
20.14	Nhánh số N10; N11: D4; D5; D6; D7- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	1.100
20.15	Nhánh số N5; N6; N7; N8; N9 - Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2	1.100
20.16	Nhánh số QH1, QH2 (DVBT1- Quy hoạch dân cư, TĐC đông Hồ Nam Phương 2)	800
20.17	Nhánh số 202 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 2	480
7	PHƯỜNG LỘC TIẾN	
1	Đường Nguyễn Trường Tộ (từ hẻm 520 Trần Phú đến Phan Chu Trinh)	1.100
2	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	
2.1	- Từ hẻm 726 Trần Phú đến hết đường nhựa	1.040
2.2	- Đoạn còn lại	730
3	Đường Trần Cao Vân (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 726 Trần Phú)	542
4	Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng)	
4.1	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	1.750
4.2	- Sau Nhà thờ đến Phan Đình Phùng	1.350
5	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lanh)	
5.1	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	1.300
5.2	- Sau Nhà thờ đến Lê Phụng Hiểu	1.100
5.3	- Đoạn còn lại	430
6	Đường Bạch Đằng, từ Nhà thờ Tân Hà đến giáp ranh xã Lộc Châu	860
7	Đường Lê Lai (Từ Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng)	500
8	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến đường 1/5)	
8.1	- Từ Trần phú đến trường TH Hai Bà Trưng	1.150
8.2	- Sau trường TH Hai Bà Trưng đến 1/5	920

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường Phùng Hưng (từ Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Lộc Tân)	500
10	Đường Phan Ngọc Hiển (từ Trần Phú đến đường 1/5)	430
11	Đường Lê Phụng Hiểu (đoạn qua phường Lộc Tiến)	660
12	Đường Lê Thị Riêng (đoạn qua phường Lộc Tiến)	370
13	Đường Phan Đình Phùng (đoạn qua phường Lộc Tiến)	490
14	Các đường nhánh (hẻm) thuộc phường Lộc Tiến	
14.1	Số 554 cũ (556 mới), 702, 702/4, 724 cũ (726 mới), 1219, 1223, 1225 đường Trần Phú.	522
14.2	Số 520, 786, 794 đường Trần Phú.	630
14.3	Số 1197/18, 1197/21, 1197/23, 1197/27 đường Trần Phú.	630
14.4	Số 1197 đường Trần Phú.	1.060
14.5	Số 34, 47, 53 cũ (54 mới), 57 cũ (95 mới), 62 cũ (60 mới), 63 cũ (105 mới), 88, 92, 98, 120 cũ (146 mới), 223 cũ (113 mới), 290 cũ (166 mới) đường Phan Chu Trinh	430
14.6	Số 29, 39, 48 cũ (46 mới), 110, 127, 165 đường Phan Chu Trinh	630
14.7	Số 54/16, 60/4, 77, 77/38, 77/42, 179, 195, 196, 196/15, 220, 227, 246, 257, 281 đường Phan Chu Trinh	360
14.8	Số 146/21, 146/25 đường Phan Chu Trinh	300
14.9	Số 331, 368, 380 (từ PĐP đến Suối con) đường Phan Đình Hùng	600
14.10	Số 335/6, 335/10, 339 đường Phan Đình Hùng	360
14.11	Số 19, 82 đường Nguyễn Tri Phương	1.100
14.12	Số 22A, 44, 57, 79, 91, 109, 135, 137, 141, đường Nguyễn Tri Phương	600
14.13	Số 22B, 44A, 69, 79/9, 79/21, đường Nguyễn Tri Phương	430
14.14	Số 6, 41 đường Nguyễn Tuân	600
14.15	Số 22, 89, 134, 136 đường Phùng Hưng	360
14.16	Số 11, 11/3, 32 đường Bạch Đằng	360
14.17	Số 23, 42 đường Lê Lai	360
14.18	Số 145, 175, 172, 178, 196, 196/60, 216, 218, 234 đường Lê Phụng Hiểu	360
14.19	Số 66 đường Châu Văn Liêm	530
14.20	Số 54, 59, 59/10, 59/19, 59/46, 69 đường Phan Ngọc Hiển	360
14.21	Nhánh số 8, 9, 10 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	550
14.22	Nhánh số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 - Quy hoạch khu dân cư, TĐC khu phố 3	550

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2/2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2/2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *skan*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lộc Thắng	34	26	18
2	Xã Lộc An	34	26	18
3	Xã Lộc Ngãi	34	26	18
4	Xã Lộc Thành	34	26	18
5	Xã Lộc Đức	30	23	16
6	Xã Lộc Quảng	30	23	16
7	Xã Lộc Phú	30	23	16
8	Xã Lộc Tân	30	23	16
9	Xã Lộc Nam	30	23	16
10	Xã B'Lá	30	23	16
11	Xã Tân Lạc	30	23	16
12	Xã Lộc Bắc	22	18	13
13	Xã Lộc Bảo	22	18	13
14	Xã Lộc Lâm	22	18	13

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lộc Thắng	36	27	20
2	Xã Lộc An	36	27	20
3	Xã Lộc Ngãi	36	27	20
4	Xã Lộc Thành	36	27	20
5	Xã Lộc Đức	32	25	17
6	Xã Lộc Quảng	32	25	17
7	Xã Lộc Phú	32	25	17
8	Xã Lộc Tân	32	25	17
9	Xã Lộc Nam	32	25	17
10	Xã B'Lá	32	25	17
11	Xã Tân Lạc	32	25	17
12	Xã Lộc Bắc	26	21	14
13	Xã Lộc Bảo	26	21	14
14	Xã Lộc Lâm	26	21	14

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lộc Thắng	34	26	18
2	Xã Lộc An	34	26	18
3	Xã Lộc Ngãi	34	26	18
4	Xã Lộc Thành	34	26	18
5	Xã Lộc Đức	30	23	16
6	Xã Lộc Quảng	30	23	16
7	Xã Lộc Phú	30	23	16
8	Xã Lộc Tân	30	23	16
9	Xã Lộc Nam	30	23	16
10	Xã B'Lá	30	23	16
11	Xã Tân Lạc	30	23	16
12	Xã Lộc Bắc	22	18	13
13	Xã Lộc Bảo	22	18	13
14	Xã Lộc Lâm	22	18	13

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lộc Thắng	36	27	20
2	Xã Lộc An	36	27	20
3	Xã Lộc Ngãi	36	27	20
4	Xã Lộc Thành	36	27	20
5	Xã Lộc Đức	32	25	17
6	Xã Lộc Quảng	32	25	17
7	Xã Lộc Phú	32	25	17
8	Xã Lộc Tân	32	25	17
9	Xã Lộc Nam	32	25	17
10	Xã B'Lá	32	25	17
11	Xã Tân Lạc	32	25	17
12	Xã Lộc Bắc	26	21	14
13	Xã Lộc Bảo	26	21	14
14	Xã Lộc Lâm	26	21	14

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lộc Thắng	13	11	7
2	Xã Lộc An	13	11	7
3	Xã Lộc Ngãi	13	11	7
4	Xã Lộc Thành	13	11	7
5	Xã Lộc Đức	13	11	7
6	Xã Lộc Quảng	13	11	7
7	Xã Lộc Phú	13	11	7
8	Xã Lộc Tân	13	11	7
9	Xã Lộc Nam	13	11	7
10	Xã B'Lá	13	11	7
11	Xã Tân Lạc	13	11	7
12	Xã Lộc Bắc	13	11	7
13	Xã Lộc Bảo	13	11	7
14	Xã Lộc Lâm	13	11	7

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ LỘC NGÃI	
1.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Ngãi (bắt đầu từ thửa 19, tờ bản đồ 103) đến trụ sở UBND xã Lộc Ngãi	1.800
2	Đoạn đường từ trụ sở UBND xã Lộc Ngãi (bắt đầu từ hết thửa 470, tờ bản đồ 104) đến ngã 3 xóm Thủ	1.400
3	Đoạn đường từ Ngã ba xóm Thủ (từ thửa 358, tờ bản đồ 104) đến ngã ba thôn 2 (đến ranh giới thửa 141- 91, tờ bản đồ 104)	900
4	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 02 (từ ranh giới thửa 141-91, tờ bản đồ 104) đến đến nhà ông Ngô Văn Tâm (đến ranh giới thửa 99-100, tờ bản đồ 105)	200
5	Đất đường từ ngã 3 thôn 2 (từ ranh thửa 195 - 144, tờ bản đồ 104) đến ngã 3 đi Lộc Đức ranh giới thửa 224 -214, tờ bản đồ 101)	290
6	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Đức (từ thửa 215, tờ bản đồ 101) đến hết ranh giới Lộc Ngãi – Lộc Đức (ranh giới thửa 37-46, tờ bản đồ 110).	190
7	Đoạn đường từ ranh giới Lộc Ngãi – Lộc Đức (từ ranh giới thửa 37-46, tờ bản đồ 110 đến cầu Đức Thanh (hết thửa 80 tờ bản đồ 128)	180
8	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng (từ thửa 182, tờ bản đồ 119) đến ngã 3 Bà Kẽ (hết thửa 58, tờ bản đồ 69)	915
9	Đoạn đường từ ngã ba Hải Ngự (ranh giới thửa 142-154, tờ bản đồ 101) đến hết dốc đá (ranh giới thửa 60 - 68, tờ bản đồ 96)	230
10	Đoạn đường từ dốc đá (từ ranh giới thửa 60 - 68, tờ bản đồ 96) đến trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 174-184, tờ bản đồ 75)	250
11	Đoạn đường từ trường mầm non thôn 9 (ranh giới thửa 174 - 184, tờ bản đồ 75) đến ngã ba đi hồ Đắc Long thượng (hết thửa 253, tờ bản đồ 31)	190
12	Đoạn đường ngã ba đi hồ Đắc Long thượng (từ thửa 253, tờ bản đồ 63) đến hết thửa 33, tờ bản đồ 65	200
13	Đoạn đường từ Ngã 3 Bà Kẽ (từ thửa 229, tờ bản đồ 119) đến ngã ba Thôn 10 (hết thửa 216, tờ bản đồ 119)	805
14	Đoạn đường từ ngã ba thôn 10 (từ thửa 232 tờ bản đồ 120) đến hết thửa 379, tờ bản đồ 120	575
15	Đoạn đường từ thôn 10 (từ thửa 379, tờ bản đồ 120) đi cầu treo thôn 5 (hết thửa 181, tờ bản đồ 114)	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Đoạn đường từ cầu treo thôn 5 (từ thửa 241, tờ Bđ 15) đến ranh giới thửa 72- 73, tờ Bđ 116	150
17	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Quận (từ ranh giới thửa 514, tờ bản đồ 104) đến nhà ông Trần Tư (đến hết thửa 608, tờ bản đồ 104)	450
18	Đoạn đường vào xóm thú (Từ thửa 538, tờ bản đồ 104) đến hết thửa 699	450
19	Đoạn đường từ nhà ông Lê Nhật Huynh (từ thửa 592, tờ bản đồ 104) đến nhà ông Lê Quán (hết thửa 671, tờ bản đồ 104)	450
20	Đoạn đường vào xóm 4, thôn 11 (từ thửa 111, tờ bản đồ 106) đến hết thửa 01, tờ bản đồ 107	350
21	Đoạn đường từ Nhà ông Lê Lượng (từ thửa 230, tờ bản đồ 105) đến Nhà ông Phạm Út (hết thửa 116, tờ bản đồ 105)	350
22	Đoạn đường vào xóm 1a, thôn 1 (từ thửa 54, tờ bản đồ 103) đến hết thửa 90, tờ bản đồ 103	450
23	Đoạn đường vào xóm 1b, thôn 01 (từ thửa 485, tờ bản đồ 104) đến hết thửa 601, tờ bản đồ 104	450
24	Đoạn đường từ Nhà bà Nguyễn Thị Trúc (từ thửa 350, tờ bản đồ 104) đến nhà ông Dương Tấn Thanh (hết thửa 775, tờ bản đồ 104)	350
25	Đoạn đường từ Nghĩa địa Lộc Sơn (từ thửa 239, tờ bản đồ 97) đến hết thửa 192, tờ bản đồ 97.	450
26	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 5 (từ thửa 214, tờ bản đồ 101 đến hết thửa 154, tờ bản đồ 115	200
27	Đoạn đường từ giáp ranh TT Lộc Thắng đến hội trường thôn 7 (hết thửa 12, tờ bản đồ 73)	200
28	Đoạn đường từ hội trường thôn 7 (hết thửa 12, tờ bản đồ 73) đến Ngã ba Lâm Phát (hết thửa 272, tờ BĐ 89).	200
1.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	130
1.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	86
2	XÃ LỘC AN	
2.1	Khu vực I	
2.1.1	Ven quốc lộ 20	
1	Đoạn đường từ cầu Đại Nga (từ thửa 108, tờ bản đồ 36) đến cây xăng Thắng lợi (đến hết thửa 117, tờ bản đồ 36).	750
2	Đoạn đường từ cây xăng Thắng lợi (bắt đầu từ thửa 180, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 Tứ quý (hết thửa 21, tờ bản đồ 37)	979
3	Đoạn đường từ ngã ba Tứ quý (từ thửa 486, tờ bản đồ 33 đến cột km 132 (đến hết thửa 654, tờ bản đồ 32).	1.391
4	Đoạn đường từ cột km 132 (từ thửa 597, tờ bản đồ 32) đến UBND xã Lộc An (đến ranh giới thửa 245 -247, tờ bản đồ 32) .	1.819

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Đoạn đường từ UBND xã Lộc An (từ ranh giới thửa 245-247, tờ bản đồ 32) đến DNTN Huỳnh Mao (đến ranh giới thửa 1010 - 924, tờ bản đồ 32).	2.033
6	Đoạn đường từ DNTN Huỳnh Mao (từ ranh giới thửa 1010 - 924, tờ bản đồ 32) đến chùa An Lạc (đến ranh giới thửa 443-483, tờ bản đồ 24).	1.391
7	Đoạn đường từ chùa An Lạc (từ ranh giới thửa 443 -483, tờ bản đồ 24) đến NM chè Trung Nguyên (đến hết thửa 194, tờ bản đồ 30).	979
8	Đoạn đường từ NM chè Trung Nguyên (từ thửa 192, tờ bản đồ 30) đến cây xăng An Bình (đến hết thửa 558, tờ bản đồ 30).	815
9	Đoạn đường từ cây xăng An Bình (bắt đầu từ thửa 560, tờ bản đồ 30) đến giáp ranh Di Linh – Bảo Lâm.	700
2.1.2	Các đường khác	
1	Đoạn đường từ ngã 3 đi Lộc Đức (từ ranh giới thửa 52-54 , tờ bản đồ 32 đến hết thửa 797, tờ bản đồ 23).	900
2	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 520, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 493, tờ bản đồ 23.	473
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa 495-513, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 377, tờ bản đồ 23 (cống bà sáu hường).	250
4	Đoạn đường từ cống bà Sáu Hường (từ thửa 3780, tờ bản đồ 23 đến hết thửa 176, tờ bản đồ 23).	145
5	Đoạn đường từ hết thửa 130, tờ bản đồ 23 đến hết ranh giới thửa 378-379, tờ bản đồ 18.	250
6	Đoạn đường từ ranh giới thửa 378 - 379, tờ bản đồ 18 đến Ngã ba Mắm ruốt (hết thửa 276, tờ bản đồ 04)	180
7	Đoạn đường từ ngã ba Mắm ruốt (hết thửa 276, tờ bản đồ 04) đến hết thửa 02, tờ bản đồ 01.	210
8	Đoạn đường từ Ngã ba Tứ Quý (từ ranh giới thửa 486-426, tờ bản đồ 33 đến đường vào thôn 2, B'Cọ (Đến hết ranh giới thửa 27, tờ bản đồ 37)	317
9	Đoạn đường từ ngã ba vào xóm đôn (từ ranh giới thửa 1278-1279, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 874, tờ bản đồ 32.	202
10	Đoạn hai bên đường từ ngã ba vào sân bóng Lộc An (từ ranh giới thửa 907 – 183, tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 457, tờ bản đồ 23.	253
11	Đoạn đường từ ngã ba vào Xóm Thái Bình (từ ranh giới thửa 945 – 153, tờ bản đồ 32) đến ranh giới thửa 624 – 1061, tờ bản đồ 23.	380
12	Đoạn đường từ hội trường thôn 1 đến nghĩa Trang xã Lộc An	347
13	Đoạn đường từ ngã ba Nhà máy chè Trung Nguyên vào thôn 10 (từ ranh giới thửa 105 – 582, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 347, tờ bản đồ 25).	347

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
14	Đoạn đường từ ngã ba vào cổng văn hóa thôn 6 (từ ranh giới thửa 548-254, tờ bản đồ 30) đến hết ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ 30.	237
15	Đoạn đường từ ngã ba vào vườn Lan (từ ranh giới thửa 335- 346, tờ bản đồ 30 đến ranh giới thửa 383 – 384, tờ bản đồ 31).	179
16	Đoạn đường từ thửa 62, tờ bản đồ 36 (ngã ba Đam Bin) đến hết thửa 220, tờ bản đồ 34	275
17	Đoạn đường từ thửa 303, tờ bản đồ 34 đến hết ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33	165
18	Đoạn đường từ ranh giới thửa 26, tờ bản đồ 33 đến ranh giới thửa 542, tờ bản đồ 23	165
19	Đoạn đường từ thửa 238, tờ bản đồ 33 đến thửa 162-163 và 203 – 206, tờ bản đồ 33	330
20	Đoạn đường từ ranh giới thửa số 202-223 đến hết thửa 255, tờ bản đồ 33	220
21	Đoạn đường từ ranh giới thửa 72- 103 và 160 -105 đến hết thửa 189 – 190 tờ bản đồ 37	220
22	Đoạn đường từ thửa 27, tờ bản đồ 37 đến hết ranh giới thửa 375 - 407, tờ bản đồ 38 và hết thửa 183 – 193, tờ bản đồ 38	200
23	Đoạn đường từ thửa 549 – 1064 đến thửa 418 – 420, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới)	440
24	Đoạn đường từ thửa 416 đến hết thửa 685 – 714, tờ bản đồ 32 (Đoạn Sau Chợ mới).	440
25	Đoạn đường từ thửa 624- 1061 đến hết thửa 868, tờ bản đồ 32	220
26	Đoạn đường từ thửa số 204-1109 tờ bản đồ 32 đến hết ranh giới thửa 505-166, tờ bản đồ 31	220
27	Đoạn đường từ thửa đất số 464 đến hết thửa 217, tờ bản đồ 24	165
28	Đoạn đường từ thửa 525 đến hết thửa 546, tờ bản đồ 30	220
29	Đoạn đường từ thửa đất số 39 – 209, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 166, tờ bản đồ 26	165
30	Đoạn đường từ thửa đất số 674, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 378, tờ bản đồ 26 (Trường Tây Sơn)	165
31	Đoạn đường vào chùa Phước Thọ (bắt đầu từ thửa 846, tờ bản đồ 24) đến hết thửa 88, tờ bản đồ 31	250
32	Đoạn đường đi xã Đinh Trang Hòa (từ thửa 06, tờ bản đồ 01) đến hết thửa 04, tờ bản đồ 02	180
33	Đoạn đường từ ranh giới thửa 428- 147, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 30	200
34	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 1015, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 198, tờ bản đồ 30	200
35	Đoạn đường từ ranh giới thửa 1004 - 176, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 1010, tờ bản đồ 31	170
36	Đoạn đường từ ranh giới 1012 - 207 đến hết thửa 1014 tờ bản đồ 31	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
37	Đoạn đường từ thửa 1673, tờ bản đồ 32 đến hết thửa 1670, tờ bản đồ 32	350
38	Đoạn đường thôn 4 đi thôn 5 (bắt đầu từ thửa 327, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 455, tờ bản đồ 25)	210
39	Đoạn đường Cống lô 3 đi cầu 2 (bắt đầu từ thửa 370, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 179, tờ bản đồ 16)	130
40	Đoạn đường xóm 8 thôn 4 (Giáp khu B) (bắt đầu từ thửa 1066, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 93, tờ bản đồ 31)	300
41	Đoạn đường Cầu 1 đi An Bình (bắt đầu từ thửa 26, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 149, tờ bản đồ 25)	130
42	Đoạn đường An Bình đến giáp Di Linh (bắt đầu từ thửa 226, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 60, tờ bản đồ 27)	110
43	Đoạn đường Nhà máy Óp Lát (bắt đầu từ thửa 487, tờ bản đồ 30 đến hết thửa 277, tờ bản đồ 30)	140
44	Đoạn đường thôn 7 đi thôn 6 (bắt đầu từ thửa 505, tờ bản đồ 31 đến hết thửa 258, tờ bản đồ 31)	130
45	Đoạn đường Trung tâm thôn 9 và thôn Tứ Quý (bắt đầu từ thửa 214, tờ bản đồ 43 đến hết thửa 221, tờ bản đồ 43)	190
46	Đoạn đường Thôn 9 đi Hòa Ninh (bắt đầu từ thửa 61, tờ bản đồ 41 đến hết thửa 45, tờ bản đồ 41)	200
2.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	130
2.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	86
3	XÃ LỘC THÀNH	
3.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Bảo Lộc - Bảo Lâm (từ thửa 57, tờ bản đồ 29) đến cầu Nhà thờ thôn 13 (hết thửa 109, tờ bản đồ 46)	480
2	Đoạn đường từ cầu Nhà thờ thôn 13 (bắt từ thửa 65, tờ bản đồ 51) đến ngã ba đi vào trại giam Đại bình (đến hết thửa 494, tờ bản đồ 12).	472
3	Đoạn đường từ ngã 3 đi vào trại Đại bình (bắt đầu từ thửa 382, tờ bản đồ 12) đến cây xăng Lộc Thành (đến giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80).	420
4	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Thành (từ giáp ranh thửa 552 - 398, tờ bản đồ 80) đến ngã ba Tà Ngào (đến hết thửa 274, tờ bản đồ 79).	530
5	Đoạn đường từ ngã ba Tà Ngào (từ thửa 01, tờ bản đồ số 07) đến đầu dốc Tha La (hết thửa 02, tờ bản đồ 01).	255
6	Đoạn đường từ đầu dốc Tha La (từ thửa 04, tờ bản đồ 01) đến giáp ranh Lộc Nam - Lộc Thành.	170
7	Tuyến đường thôn 12 (từ thửa 591, tờ bản đồ 51) đến hết thửa 21, tờ bản đồ 67	150
8	Tuyến đường từ thôn 9 (từ thửa 382, tờ bản đồ 80) đi thôn 10a (hết thửa 06, tờ bản đồ 08)	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Tuyến đường từ ngã ba Tà Ngào đến hết thửa 203, tờ bản đồ 60	150
10	Đoạn đường Vào Trại giam Đại Bình (bắt đầu từ thửa 54-60, tờ bản đồ 12 đến hết thửa 4-23 tờ bản đồ 12)	280
11	Đoạn đường từ công văn hóa thôn 13 (bắt đầu từ thửa 217-237, tờ bản đồ 51 đến hết thửa 304-305 tờ bản đồ 51)	230
12	Đoạn đường thôn 5 đi thôn 7 (Từ giáp ranh thửa 318 - 319, tờ bản đồ 11 đến hết ranh giới thửa 100 - 123, tờ bản đồ 11	150
13	Đoạn đường đối diện đường vào Trại giam Đại Bình (Từ ranh giới thửa 179 - 180, tờ bản đồ 12 đến hết ranh giới thửa 266 - 267, tờ bản đồ 12)	140
14	Đoạn đường từ công Văn hóa thôn 11 đối diện trường THPT Lộc Thành (từ ranh giới thửa 390 - 796, tờ bản đồ 12 đến hết thửa 191, tờ bản đồ 12)	140
15	Đoạn đường từ trường THCS Phạm Văn Đồng đi Tân Lạc (Từ ranh giới thửa 77-133, tờ bản đồ 51 đến hết thửa 145 - 156, tờ bản đồ 51).	140
16	Đoạn đường hai bên chợ Lộc Thành (Bắt đầu từ thửa 364 đến hết thửa 220, tờ bản đồ 09)	200
17	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (Bắt đầu từ thửa 222 đến hết thửa 247, tờ bản đồ 09)	160
18	Đoạn đường phía trong chợ Lộc Thành (Bắt đầu từ thửa 162 đến hết thửa 23, tờ bản đồ 09)	140
3.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	98
3.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	64
4	XÃ LỘC NAM	
4.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường giáp ranh Lộc Thành – Lộc Nam đến hết cổng ngàm Lộc Nam	160
2	Đoạn đường từ hết cổng ngàm Lộc Nam đến trường Tiểu học Lộc Nam B (đến ranh giới thửa 488-493, tờ bản đồ 14).	240
3	Đoạn đường từ trường Tiểu học Lộc Nam B (từ ranh giới thửa 488-493, tờ bản đồ 14) đến đường vào trường mầm non thôn 5 (đến ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29).	160
4	Đoạn đường từ đường vào trường mầm non thôn 5 (từ ranh giới thửa 247-281, tờ bản đồ 29) đến hết địa phận Lộc Nam	130
5	Đoạn đường vào thôn 4, bắt đầu từ thửa 151, tờ bản đồ 14 đến hết thửa 91, tờ bản đồ 14	130
6	Đoạn đường từ thôn 4 đi thôn 3 (từ thửa 88, tờ bản đồ 14 đến hết thửa 124, tờ bản đồ 14)	110
7	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa 278, tờ bản đồ 08 đến hết thửa 155, tờ bản đồ 08)	130
8	Đoạn đường thôn 4 (Bắt đầu từ thửa 91, tờ bản đồ 14 đến thửa 135, tờ bản đồ 15)	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đoạn đường vào đập thủy điện BOT (từ thửa 57, tờ bản đồ 15 đến thửa 184, tờ bản đồ 09)	110
10	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 8 (từ thửa 192, tờ bản đồ 14 đến thửa 364, tờ bản đồ 14)	100
11	Đoạn đường vào xóm 3, thôn 3 (từ thửa 360, tờ bản đồ 08 đến thửa 320, tờ bản đồ 08)	110
12	Đoạn đường từ thôn 2 đi thôn 1 (từ thửa 273, tờ bản đồ 08 đến thửa 266, tờ bản đồ 07)	120
13	Đoạn đường từ ngã ba phân hiệu trường Tiểu học A vào khu Đại Hội thôn 1 (từ thửa 66, tờ bản đồ 07 đến thửa 215, tờ bản đồ 07)	110
14	Đoạn đường liên thôn từ thôn 2 đi thôn 10 (từ thửa 266, tờ bản đồ 07 đến thửa 244, tờ bản đồ 13)	110
15	Đoạn đường vào xóm Tàu, thôn 6 (từ thửa 143, tờ bản đồ 07 đến thửa 77, tờ bản đồ 08)	110
16	Đoạn đường từ nhà bà Phạm Thị Kim Ngân vào xóm 4, thôn 1 (từ thửa 13, tờ bản đồ 13 đến thửa 53, tờ bản đồ 13).	110
17	Đoạn đường từ thôn 1 đi thôn 10 (từ thửa 244, tờ bản đồ 13 đến thửa 357, tờ bản đồ 12)	110
18	Đoạn đường từ thửa 244, tờ bản đồ 13 đến thửa 85, tờ bản đồ 26	100
19	Đoạn đường từ thôn 8 đi thôn 4 (từ thửa 374, tờ bản đồ 14 đến thửa 204, tờ bản đồ 14)	130
20	Đoạn đường từ nhà ông Tài đến hết nhà ông Bằng (từ thửa 461, tờ bản đồ 14 đến thửa 14, tờ bản đồ 21)	110
21	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 (từ thửa 144, tờ bản đồ 21 đến thửa 104, tờ bản đồ 20)	120
22	Đoạn đường liên xóm, thôn 9 (từ thửa 660, tờ bản đồ 21 đến thửa 516, tờ bản đồ 21)	110
23	Đoạn đường xóm 4, thôn 9 (từ thửa 449, tờ bản đồ 21 đến thửa 497, tờ bản đồ 21)	110
24	Đoạn đường xóm 6, thôn 5 (từ thửa 285, tờ bản đồ 29 đến thửa 367, tờ bản đồ 29)	120
4.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	80
4.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	54
5	XÃ LỘC ĐỨC	
5.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Đức (từ thửa 38 tờ bản đồ 23) đến Nhà ông Chí Nhuận (đến hết thửa 131, tờ bản đồ 23).	173
2	Đoạn đường từ Nhà ông Chí Nhuận (từ ranh giới 134 – 142, tờ bản đồ 23) đến Nhà thờ thôn Đông La (đến hết thửa 103, tờ bản đồ 27).	242

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đoạn đường từ Ngã ba nhà Chí Nhạn (thửa 156, tờ bản đồ 23) đến Ngã ba Nhà bà Trần Thị Hồng(thửa 99, tờ bản đồ 24)	140
4	Đoạn đường từ Nhà thờ thôn Đông La (bắt đầu từ thửa 104, tờ bản đồ 27) đến giáp ranh Bru điện văn hóa xã (hết thửa 460, tờ bản đồ 28).	253
5	Đoạn đường từ Bru điện văn hóa xã (thửa 03, tờ bản đồ 37) đến cầu ông Nghĩa (đến hết thửa 642, tờ bản đồ 37).	242
6	Đoạn đường từ cầu ông Nghĩa (bắt đầu từ thửa 175, tờ bản đồ 37) đến giáp ranh Lộc Đức – Lộc An (hết thửa 318 tờ bản đồ 37)	230
7	Đoạn từ Nhà ông Nguyễn Trung Thành (bắt đầu từ thửa 124, tờ bản đồ 24) đến ngã ba (hết thửa 125, tờ bản đồ 33)	161
8	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 – 150, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh cầu Lộc Thanh – Lộc Đức (hết thửa 297, tờ bản đồ số 33).	161
9	Đoạn đường từ ngã ba (từ ranh giới thửa 127 - 150, tờ bản đồ 33) đến ngã ba ông Lợi (hết thửa 102, tờ bản đồ số 33).	161
10	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Trung Hiếu (Tờ thửa 127, tờ bản đồ 39) đến cầu Lộc Thanh (Hết thửa 269, tờ bản đồ 33)	127
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà Thúy Lợi (từ thửa 134, tờ bản đồ 24) đến ngã ba xóm mới (hết thửa 142, tờ bản đồ 24)	138
12	Đoạn đường từ ngã ba Lộc Đức – Lộc An từ nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 319, tờ bản đồ 37) đến giáp xã Đình Trang Hòa (hết thửa 246, tờ bản đồ 40)	138
13	Đoạn đường từ Nhà Sơn Lam (từ thửa 209, tờ bản đồ 27) đến hết thửa 142, tờ bản đồ 27.	140
14	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Thìn (từ thửa 319, tờ bản đồ 37) đến hết thửa 257, tờ bản đồ 37	120
5.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	90
5.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	63
6	XÃ LỘC QUẢNG	
6.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ Nhà thờ (từ thửa 304, tờ bản đồ 36) đến giáp ranh Lộc Phát – Lộc Quảng (đến hết thửa 413, tờ bản đồ 44).	200
2	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng (bắt đầu từ thửa 14, tờ bản đồ 45) đến ngã ba nhà ông Hùng (hết thửa 35, tờ bản đồ 44).	210
3	Đoạn đường từ ngã ba đi Lộc Tân (bắt đầu từ thửa 62, tờ bản đồ 44) đến mỏ đá Tân Việt (đến ranh giới thửa 138 - 137, tờ bản đồ 42).	180
4	Đoạn đường từ mỏ đá Tân Việt (từ ranh giới thửa 138 - 137, tờ bản đồ 42) đến giáp ranh Lộc Quảng – Đam B Ri (hết thửa 79, tờ bản đồ 40)	161

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Đoạn đường từ ngã ba dốc Láng (Từ ranh giới thửa 161-178, tờ bản đồ 39) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (Thửa 111, tờ bản đồ 27)	100
6	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Phan Văn Nghĩa (Thửa 111, tờ bản đồ 27) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Nhi (Thửa 162, tờ bản đồ 16)	90
7	Đoạn đường từ thửa đất nhà bà Phạm Thị Thu Huyền (Thửa 34, tờ bản đồ 17) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Ánh (Thửa 05, tờ bản đồ 17)	90
8	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Lục Văn Thủy (Thửa 36, tờ bản đồ 07) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Đông (Thửa 50, tờ bản đồ 03)	80
9	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Lâm Văn Tiến (Thửa 03, tờ bản đồ 03) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Mông Văn Hòa (Thửa 86, tờ bản đồ 03)	80
10	Đoạn đường từ thửa đất nhà ông Nông Văn Dền (Thửa 09, tờ bản đồ 07) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Lê Thị Như Tuyền (Thửa 11, tờ bản đồ 18)	80
6.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	82
6.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	58
7	XÃ LỘC PHÚ	
7.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ cầu 1 xã Lộc Phú đến cầu 2 xã Lộc Phú	200
2	Đoạn đường từ cầu 2 Lộc Phú đến giáp ranh Lộc Lâm – Lộc Phú.	130
3	Đoạn đường vào xóm thôn 1 (từ thửa 152, tờ bản đồ 04) đến hết thửa 153, tờ bản đồ 04.	120
4	Đoạn đường từ thửa 115, tờ bản đồ 04 đến hết thửa 368, tờ bản đồ 05	120
5	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Bình vào thôn Nao Quang (từ thửa 56, tờ bản đồ 05) đến hết thửa 200, tờ bản đồ số 3	120
6	Đoạn đường vào thôn 2 (từ thửa 75, tờ bản đồ 03) đến hết thửa 41, tờ bản đồ 05	120
7	Đoạn đường vào thôn 3 (từ thửa 150, tờ bản đồ 01) đến hết thửa 68, tờ bản đồ 06	120
8	Đoạn đường từ thửa 49, tờ bản đồ 06 đến hết thửa 134, tờ bản đồ 06	100
9	Đoạn đường thôn 4 (từ thửa 121, tờ bản đồ 01) đến hết thửa 106, tờ bản đồ 01	100
7.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	77

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	55
8	XÃ LỘC LÂM	
8.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Phú – Lộc Lâm (thửa 13, tờ bản đồ 17) ranh giới thửa 339 – 340, tờ bản đồ 09	110
2	Đoạn hai bên đường từ giáp ranh thửa 399 – 340, tờ bản đồ 09 đến cầu thôn 2	116
3	Đoạn đường từ thửa 199, tờ bản đồ 09 đến hết thửa 178, tờ bản đồ 09.	80
4	Đoạn đường từ thửa 158, tờ bản đồ 09 (nhà văn hóa) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 03	80
5	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đến hết thửa 29, tờ bản đồ số 10	80
6	Đoạn đường từ thửa 84, tờ bản đồ 14 đến hết thửa 211, tờ bản đồ 10	70
7	Đoạn đường vào thôn 3 xã Lộc Lâm (từ thửa 01, tờ bản đồ 18) đến hết 55, tờ bản đồ 15.	100
8.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	54
8.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	46
9	XÃ B'LÁ	
9.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ ranh giới thị trấn Lộc Thắng-B'Lá đến ranh giới thửa 404-405, tờ bản đồ 33.	200
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 404 – 405 đến UBND xã B'Lá.	220
3	Đoạn đường từ UBND xã B' Lá đến giáp ranh B' Lá – Lộc Bảo.	120
4	Đoạn đường từ trường cấp 1, 2 (từ ranh giới thửa thửa 154 – 153, tờ bản đồ 33) đến hết thửa 332, tờ bản đồ 33.	113
5	Đoạn đường từ hội trường thôn 3 (Bắt đầu từ thửa 19 tờ bản đồ 35) đến hết thửa 82, tờ bản đồ 35.	104
6	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 139, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 49, tờ bản đồ 33 (đối với các thửa đất có mặt tiếp giáp với 2 đoạn đường thì tính giá cho đoạn đường có giá cao hơn).	113
7	Đoạn đường từ hết thửa 310, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 300, tờ bản đồ 33	90
8	Đoạn đường từ hết thửa 174, tờ bản đồ 33 đến hết thửa 339, tờ bản đồ 33	110
9	Đoạn đường từ thửa 152, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 114, tờ bản đồ 29	90
10	Đoạn đường từ thửa 141, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 262, tờ bản đồ 29	90
11	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 175, tờ bản đồ 29 đến hết thửa 15, tờ bản đồ 29	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
12	Đoạn đường từ thửa 130, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 141, tờ bản đồ 28	90
13	Đoạn đường từ thửa 128, tờ bản đồ 28 đến hết thửa 10, tờ bản đồ 28	90
14	Đoạn đường từ hết thửa 152, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 71, tờ bản đồ 25	90
15	Đoạn đường từ hết thửa 62, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 35, tờ bản đồ 34	90
16	Đoạn đường từ hết thửa 229, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 251, tờ bản đồ 34	90
17	Đoạn đường từ hết thửa 222, tờ bản đồ 34 đến hết thửa 127, tờ bản đồ 34	90
18	Đoạn đường từ hết thửa 14, tờ bản đồ 35 đến hết thửa 17, tờ bản đồ 35	90
9.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	77
9.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	55
10	XÃ LỘC BẢO	
10.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ ranh giới xã B' Lá - Lộc Bảo đến ranh giới thửa 50 - 60, tờ bản đồ 23.	120
2	Đoạn đường từ ranh giới thửa 50 - 60, tờ bản đồ 23 đến hết ranh xường đũa (đến ranh giới thửa 30 -31, tờ bản đồ 20).	180
3	Đoạn đường từ ranh giới thửa 30 -31, tờ bản đồ 20 đến giáp ranh xã Lộc Bắc, Lộc Bảo	300
4	Đoạn đường từ ngã 3 Nhà ông K'Đòi (ranh giới thửa 299 với thửa 180, tờ bản đồ 25) đến cây xăng Lộc Bảo (hết thửa 189, tờ bản đồ 19)	250
5	Đoạn đường từ cây xăng Lộc Bảo (từ ranh giới thửa 189, tờ bản đồ 19) đến đỉnh đèo 4 cây (đến ranh giới thửa 26-77, tờ bản đồ 16)	150
6	Đoạn đường từ đỉnh đèo 4 cây (từ ranh giới thửa 26 - 77 tờ bản đồ 16) đến cầu II (hết ranh thửa 38, tờ bản đồ 07)	180
7	Đoạn đường từ cầu II (từ thửa 38, tờ bản đồ số 07) đến ngã ba đường đi thủy điện ĐasiAt	120
8	Đoạn đường từ ngã ba ĐasiAt đến giáp Đắc Nông	110
9	Đoạn đường từ ngã ba thôn 2 đi thủy điện Đồng Nai 5 (Bắt đầu từ thửa 77, tờ bản đồ số 9 đến hết thửa 03 - 04, tờ bản đồ 11)	100
10.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	54
10.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	46

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11	XÃ LỘC BẮC	
11.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ giáp ranh Lộc Bảo - Lộc Bắc (từ 149, tờ bản đồ 11) đến nhà ông K'Việt (đến hết ranh thửa 162, tờ bản đồ 13)	200
2	Đoạn đường từ nhà ông K'Việt (bắt đầu từ thửa 61, tờ bản đồ 13) đến ranh giới thửa 33-112, tờ bản đồ 18.	98
3	Đoạn đường bắc đầu từ thửa 122, tờ bản đồ 18 đến hết ranh giới xã Lộc Bắc và huyện Đạ Tẻh	90
4	Đoạn đường từ ngã ba UBND xã Lộc Bắc đi thôn 2 (bắt đầu từ ranh giới thửa 358 - 329, tờ bản đồ số 10) đến cầu thôn 2 (hết ranh thửa 37, tờ bản đồ 06).	98
5	Đoạn đường trước nhà văn hóa cụm xã (từ ranh giới thửa 65 - 66, tờ bản đồ 10) đến hết thửa 57, tờ bản đồ số 10.	80
6	Đoạn đường từ ngã 3 thôn 03 (bắt đầu từ thửa 131 tờ bản đồ 14) đến hết thửa 09, tờ bản đồ 14.	70
7	Đoạn đường từ thôn 1 vào hầm đá (bắt đầu từ thửa 226, tờ bản đồ 10 đến hết thửa 07, tờ bản đồ 12)	70
8	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 174, tờ bản đồ 10 đến hết thửa 118, tờ bản đồ 13	70
9	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 163, tờ bản đồ 10 đến hết thửa 151, tờ bản đồ 10	70
10	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 114, tờ bản đồ 10 đến hết thửa 76, tờ bản đồ 10	70
11	Đoạn đường từ cầu thôn 2 đi hang bom(bắt đầu từ thửa 29, tờ bản đồ 6 đến hết thửa 87, tờ bản đồ 02)	60
12	Đoạn đường thôn 2 đi Lộc Bảo (bắt đầu từ thửa 95, tờ bản đồ 06 đến hết thửa 12, tờ bản đồ 06)	70
13	Đoạn đường thôn 4 buôn B trú (bắt đầu từ thửa 40, tờ bản đồ 21 đến hết thửa 51, tờ bản đồ 21)	70
11.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	54
11.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	46
12	XÃ LỘC TÂN	
12.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (từ thửa 96, tờ bản đồ 11) đến hết trụ sở UBND xã Lộc Tân	200
2	Đoạn đường từ hết trụ sở UBND xã Lộc Tân giáp ranh phường Lộc Tiến - Bảo Lộc (giáp ranh giới thửa 518 - 322, tờ bản đồ 32)	240
3	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (bắt đầu từ thửa 96, tờ bản đồ 11) đến ranh giới thửa 419 - 416, tờ bản đồ 16.	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đoạn đường từ ngã năm Đam Bri (bắt đầu từ thửa 17, tờ bản đồ 11 đến ranh giới thửa 685 – 360, tờ bản đồ 10 (đối với những thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường thì áp giá theo thửa có giá cao hơn).	140
12.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	81
12.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	58
13	XÃ TÂN LẠC	
13.1	Khu vực I	
1	Đoạn đường từ cầu Tân Lạc (từ thửa 40, tờ bản đồ 20) đến đất nhà ông Nguyễn Tài Nam (đến ranh giới thửa 131- 81, tờ bản đồ 20).	127
2	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Tài Nam (từ ranh thửa giới thửa 131-81, tờ bản đồ 20) ngã tư nhà ông Hưng (hết thửa 177, tờ bản đồ 25).	130
3	Đoạn đường từ ngã tư nhà ông Hưng (từ thửa 261, tờ bản đồ 25) đến ngã ba nhà ông Tiên (hết thửa 77, tờ bản đồ 37)	140
4	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Tiên (bắt đầu từ thửa 78, tờ bản đồ 37) đến ngã 3 nhà ông Chiến (đến hết thửa 47, tờ bản đồ 38).	210
5	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp giáp hòa Nam (bắt đầu từ thửa 44-45, tờ bản đồ 38) đến Ngã ba nhà ông Quý (hết thửa 44, tờ bản đồ số 24).	133
6	Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Quý (từ thửa 80, tờ bản đồ 24) đến hết thửa 23, tờ bản đồ 23).	121
7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Quý (Ranh giới thửa 44 - 218, tờ bản đồ 24) đến cầu treo thôn 4 đi Lộc Nga (đến hết thửa 210 (giáp sông), tờ bản đồ 21)	121
8	Đoạn đường từ đất nhà ông Đạo (bắt đầu từ thửa 466, tờ bản đồ 37) đến hết thửa 46, tờ bản đồ 43).	116
9	Đoạn đường từ thửa đất 66, tờ bản đồ 43 đến ranh giới thửa 302-426, tờ bản đồ 43 (ngã ba nhà ông Quách Công Tình).	115
10	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Đệ (bắt đầu từ thửa 85, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 302, tờ bản đồ 43.	121
11	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Hiệp (bắt đầu từ thửa 47, tờ bản đồ 38) đến hết thửa 60, tờ bản đồ 38.	133
12	Đoạn đường từ đất nhà ông Tiến (ranh giới thửa 77 - 76, tờ bản đồ 37 đến đất bà Nguyễn Thị Đông (hết thửa 372 tờ bản đồ 36).	120
13	Đoạn đường liên thôn 1 từ thửa đất nhà ông Hùng đến ngã ba nhà ông Hiếu (Bắt đầu từ thửa 177, tờ bản đồ 25 đến hết thửa 205, tờ bản đồ 26)	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
14	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi cầu ông Đàm (Bắt đầu từ thửa 205, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 13, tờ bản đồ 26)	100
15	Đoạn đường liên thôn 1 từ ngã ba nhà ông Hiếu đi Ngã ba ông Tắt (Bắt đầu từ thửa 205, tờ bản đồ 26 đến hết thửa 372, tờ bản đồ 36)	100
16	Đoạn đường liên thôn 1 - 5, từ ngã ba nhà ông Tắt đi cầu treo thôn 5 (Bắt đầu từ thửa 372, tờ bản đồ 36 đến hết thửa 275, tờ bản đồ 45)	110
17	Đoạn đường liên thôn 8 - 9 từ đất Nhà ông Chính đến hết thửa đất Nhà ông Nguyễn Hữu Trinh (Bắt đầu từ thửa 42, tờ bản đồ 71 đến hết thửa 103, tờ bản đồ 69)	110
18	Đoạn đường liên thôn 9 bắt đầu từ đất nhà ông Nguyễn Hữu Trinh đi trại bò Ko Be (Bắt đầu từ thửa 69, tờ bản đồ 69 đến hết thửa 196, tờ bản đồ 69)	110
19	Đoạn đường liên thôn 6 bắt đầu từ đất nhà ông Tiến đến thửa đất nhà ông Tiếp (Bắt đầu từ thửa 60, tờ bản đồ 38 đến hết thửa 65, tờ bản đồ 38)	90
20	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất Nhà ông Tuấn đến thửa đất Nhà ông Giáp (Bắt đầu từ thửa 207, tờ bản đồ 71 đến hết thửa 38, tờ bản đồ 72)	90
21	Đoạn đường liên thôn 8 từ thửa đất nhà ông Giáp đi đến thửa đất Nhà ông Khải (Bắt đầu từ thửa 49, tờ bản đồ 72 đến hết thửa 78, tờ bản đồ 72)	90
13.2	Khu vực II: Là đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch (không thuộc bảng giá tại Khu vực I nêu trên)	83
13.3	Khu vực III: Là đất thuộc các vị trí còn lại	55

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
THỊ TRẤN LỘC THẮNG		
A	Khu Trung tâm thị trấn Lộc Thắng	
1	Đoạn đường từ ngã 5 Lộc Thắng đi B'Lá và Lộc Phú:	
1.1	Đoạn đường khu công sở (Đường Nguyễn Tất Thành); Từ thửa 130, 137, tờ bản đồ 46 đến thửa 145, 153, tờ bản đồ 44.	2.289
1.2	Đoạn đường từ ngã 5 đến điểm A5 (Từ thửa 233, 237 đến thửa 117-116, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú)	2.990
1.3	Đoạn đường từ điểm A5 đến điểm A8 (Từ ranh giới thửa 117-116, tờ bản đồ 46) đến thửa 18-39, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú.	2.280
1.4	Đoạn đường từ điểm A8 (Từ ranh giới thửa 18-39, tờ bản đồ 46: Đường Trần Phú) đến đường vào trụ sở Huyện đội (đến hết thửa 57-211, tờ bản đồ 43)	1.579
1.5	Đoạn đường từ đường vào Huyện đội (bắt đầu từ thửa 169 -147, tờ bản đồ 43) đến trường Mầm non (đến thửa 144, tờ bản đồ 41 và thửa 48, tờ bản đồ 42: Đường Trần Phú)	1.052
1.6	Đoạn đường từ trường mầm non (từ thửa 144, tờ bản đồ 41 và thửa 53, tờ bản đồ 42) đến Ngã ba đường vào Buôn B'Đạ (hết thửa 347,996, tờ bản đồ 25) (Đường Hàm Nghi)	658
1.7	Từ ngã ba đường vào buôn B'Đạ (từ thửa 342, 995, tờ bản đồ 25) đến ngã 3 Cát quế (đến thửa 249, tờ bản đồ 21 và đến hết thửa 170, tờ bản đồ 20: Đường Hàm Nghi)	658
1.8	Đoạn đường tránh ĐT 725 (từ hết thửa 49, tờ bản đồ 26 đến hết đường tránh 725)	575
1.9	Đoạn đường từ hết đường tránh 725 (Đất rừng thông Lâm Trường Bảo Lâm (tiểu khu 448) đến giáp ranh xã B'Lá.	462
1.10	Đoạn đường tính từ ngã ba Cát quế (Từ ranh giới thửa 398, tờ bản đồ 21) đi theo hướng về cầu I xã Lộc Phú (đến hết thửa 99 tờ bản đồ 21 và thửa 285, tờ bản đồ 20).	627
1.11	Đoạn đường từ thửa 69, 284 tờ bản đồ 20 đến ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên (thửa 193, 196, tờ bản đồ 14).	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.12	Đoạn đường từ ngã ba đường đi vào Công ty TNHH Chè giống Cao nguyên (từ thửa 102, 192, tờ bản đồ số 14 đến hết thửa 149, 160, tờ bản đồ 15)	587
1.13	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 148, tờ bản đồ 15 đến hết thửa 09, 38, tờ bản đồ 15	624
1.14	Đoạn đường bắt đầu từ thửa 08, tờ bản đồ 15 đến cầu I xã Lộc Phú	605
1.15	Đoạn đường từ ranh giới thửa 102, tờ bản đồ 14 đến thửa 34-54, tờ bản đồ 14	414
1.16	Đoạn đường từ ranh giới thửa 64, tờ bản đồ 33 đến thửa 25, tờ bản đồ 33	734
1.17	Đoạn đường từ ranh giới thửa 160-162, tờ bản đồ 33 đến giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng	435
1.20	Đoạn đường đi cầu treo suối Đại Nga (từ ranh giới thửa 84-86, tờ bản đồ 43 đến thửa 81-83 tờ bản đồ 49)	403
2	Đoạn từ Ngã 5 đến hết địa phận Bảo Lâm	
2.1	Đoạn đường từ ngã 5 (Tờ thửa 244- 243, tờ bản đồ 46) đến ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (đến hết thửa 65- 67 tờ bản đồ 33: Đường Hùng Vương).	2.200
2.2	Đoạn đường từ ngã ba TT Y tế đi thôn 3 Lộc Ngãi (Bắc đầu từ thửa 91- 97 , tờ bản đồ 33) đến công xã hồ Lộc Thắng(thửa 114 - 126, tờ bản đồ 33) (Đường Hùng Vương).	1.495
2.3	Đoạn đường từ công xã hồ Lộc Thắng(thửa 142 - 148, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh Bảo Lộc (Đường Hùng Vương).	1.052
3	Đoạn đường từ ngã 5 đi UBND xã Lộc Ngãi (từ thửa 232- 244, tờ bản đồ 46) đến ranh giới TT Lộc Thắng – Lộc Ngãi (Đường Lê Duẩn)	2.009
4	Các đường khác:	
4.1	Đoạn đường đi vào Huyện đội (từ thửa 225, tờ bản đồ 43 và thửa 52, tờ bản đồ 45) đến công khu 3 văn hóa (đến thửa 169 – 57, tờ bản đồ 43 Đường Nguyễn Chí Thanh).	753
4.2	Đoạn đường từ ngã ba 26/3 (từ 450-561, tờ bản đồ 24) đến thửa 96 - 97, tờ bản đồ 23 (Đường Phan Đình Phùng).	639
4.3	Đoạn đường đầu nối đường Phan Đình Phùng (từ thửa 131, tờ bản đồ 24) đến giáp ranh Lộc Thắng - Lộc Ngãi.	400
4.4	Đoạn đường từ ngã ba nhà máy Chè Minh Rồng đi Lộc Quảng (từ thửa 245, tờ bản đồ 37) đến hết đất trường tiểu học Minh Rồng - Lộc Thắng (đến thửa 347, tờ bản đồ 06 Minh Rồng) (Đường Lạc Long Quân).	626
4.5	Đoạn đường từ hết đất trường tiểu học Minh Rồng (thửa 347, tờ bản đồ 06 Minh Rồng) đến công xã Lộc Thắng(đến thửa 92, tờ bản đồ 06 Minh Rồng) (Đường Lạc Long Quân).	587

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4.6	Đoạn đường từ cổng xả Lộc Thắng(từ thửa 92, tờ bản đồ 06 Minh Rồng) đến giáp ranh Lộc Thắng – Lộc Quảng(đến thửa 04, tờ bản đồ 05 Minh Rồng) (Đường Lạc Long Quân).	334
4.7	Trục đường phía Đông (giáp đường đi thị trấn Lộc Thắng và khu dân cư hiện hữu) thuộc Khu dân cư kế cận Cụm công nghiệp Lộc Thắng	
4.7.1	Giá đất 2 bên đường từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc Khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn đường vào Cụm công nghiệp Lộc Thắng)	581
4.7.2	- Giá đất hai bên đường của đoạn còn lại (Từ hết khu D đến hết khu B)	522
4.8	Trục đường phía Tây (giáp Cụm công nghiệp Lộc Thắng) thuộc Khu Quy hoạch dân cư kế cận Cụm Công nghiệp Lộc Thắng:	
4.8.1	- Giá đất hai bên đường tiếp giáp đường Lạc Long Quân chạy qua các thửa đất thuộc khu C đến hết khu D (đến hết ranh giới đoạn đường vào Cụm Công nghiệp Lộc Thắng	581
4.8.2	- Giá đất hai bên đường của đoạn còn lại (Từ hết khu D đến hết khu B)	522
4.9	Đoạn đường từ ngã 5 đi vào đường Lộc sơn (Từ thửa 233-232, tờ bản đồ 46) đến giáp Nhà máy hạt điều (đến ranh giới thửa 187-183, tờ bản đồ 46: Đường Trương Định).	787
4.10	Đoạn đường từ Nhà máy hạt điều (từ thửa 184-185, tờ bản đồ 46) đến đất nghĩa địa Lộc sơn(đến thửa 268, tờ bản đồ 32 (Đường Trương Định).	610
4.11	Đoạn đường từ ngã tư trường học Lộc Thắng B (từ thửa 276-282, tờ bản đồ 21) đến giáp ranh Lộc Thắng-Lộc Quảng (đến thửa 46 - 47, tờ bản đồ 20).	592
4.12	Đoạn đường từ Ngã ba đường đi vào buôn B'Đạ (từ thửa 342-347, tờ bản đồ 25) đến giáp ranh thu hồi hồ bùn đỏ (đến thửa 198 - 200, tờ bản đồ 22).	592
4.13	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Trung (từ thửa 28-29 , tờ bản đồ 41) đến giáp ranh thu hồi mỏ đất số 1(đến hết thửa 213- 269, tờ bản đồ 24).	592
4.14	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Thường (từ thửa 47 - 48, tờ bản đồ 43) đến giáp ranh nhà ông Tín (đến thửa 178- 179, tờ bản đồ 41)	610
4.15	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lê Ngọc Thông (từ thửa 52-53, tờ bản đồ 45) đến hết thửa 95 tờ bản đồ 45 (Đường Chu Văn An)	672
4.16	Đoạn đường từ Trường Mầm non (từ 143, tờ bản đồ 41 và thửa 53, tờ bản đồ 42) đến thửa 44 tờ bản đồ 39 (Đường Lương Thế Vinh).	599

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4.17	Đoạn đường từ ngã ba TT Y tế đi thôn 3 xã Lộc Ngãi (từ thửa 91-67, tờ bản đồ 33) đến giáp ranh Lộc Ngãi – Lộc Thắng (Đường Lê Đại Hành).	598
4.18	Đoạn đường từ ngã ba xe máy Kim Anh (từ thửa 125-128, tờ bản đồ 37) đến hết thửa 28 - 91, tờ bản đồ 36 (Đường Âu Cơ)	605
4.19	Đường từ ngã ba nhà ông Lê Quốc Anh (từ thửa 180-181, tờ bản đồ 37) đến hết thửa đất nhà thờ giáo xứ Minh Rông (thửa 191 - 200, tờ bản đồ 36)	575
4.20	Đoạn đường vào tổ 5 TT. Lộc Thắng (từ thửa 74, 84 tờ bản đồ 05 đến thửa 130, 131 tờ bản đồ 29)	280
4.21	Đoạn đường đi vào khu dân cư tổ 18 (từ thửa 319 tờ bản đồ 26 đến thửa 128, 245 tờ bản đồ 29)	400
B	Đất trực đường chính khu trung tâm hành chính huyện:	
5	Khu A:	
5.1	Khu A1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.164
5.2	Khu A2: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.164
6	Khu B	
6.1	Khu B1: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.020
6.2	Khu B2: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Hai Bà Trưng và đường Trần Hưng Đạo)	1.310
6.3	Khu B3: (đoạn đường Lê Duẩn và một phần đường Trần Hưng Đạo)	1.164
6.4	Khu B4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	1.310
6.5	Khu B5: (đoạn đường Hai Bà Trưng và đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1.020
7	Khu C	
7.1	Khu C1: (đoạn đường Lê Duẩn)	730
7.2	Khu C2: (đoạn đường Lê Duẩn)	873
7.3	Khu C3: (đoạn đường Lê Duẩn)	873
7.4	Khu C4: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	873
7.5	Khu C5: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Hoàng Diệu)	873
7.6	Khu C6: (đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Nguyễn Trãi)	730
8	Khu quy hoạch chợ Lộc Thắng:	
8.1	A: (đoạn đường Trần Hưng Đạo)	2.290
8.2	B: (đoạn đường Lê Duẩn)	1.982
8.3	C: (đoạn đường Lê Duẩn + Trần Hưng Đạo)	1.525
8.4	D: (đoạn đường Hai Bà Trưng)	1.680
	Khu quy hoạch tái định cư Bauxit - Nhôm Lâm Đồng	
9	Lý Thường Kiệt	830
10	Huỳnh Tấn Phát	830
11	Hồ Tùng Mậu	830
12	Bà Triệu	750
13	Nguyễn Du	720

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
14	Nguyễn Bình Khiêm	720
15	Hồ Xuân Hương	700
16	Nguyễn Hữu Thọ	700
17	Phạm Ngọc Thạch	700
18	Tô Hiến Thành	700
19	Nguyễn Tri Phương	700
20	Cao Bá Quát	680
21	Võ Thị Sáu	650
22	Nguyễn Thiện Thuật	650
23	Phan Văn Trị	650
24	Ngô Thời Nhiệm	650
25	Nguyễn Thái Học	650
26	Thủ Khoa Huân	650
27	Bùi Thị Xuân	650
28	Ngô Tất Tố	650
29	Triệu Quang Phục	650
30	Phạm Hồng Thái	650
31	Nguyễn Thái Bình	630
32	Tôn Thất Tùng	630

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. **Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng:** Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. **Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:** Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *ĐV*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT TIÊN, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Cát Tiên	27	21	10
2	Xã Gia Viễn	28	23	16
3	Xã Đức Phổ	26	21	15
4	Xã Phước Cát 1	26	21	15
5	Xã Tiên Hoàng	25	21	17
6	Xã Quảng Ngãi	21	18	12
7	Xã Phước Cát 2	26	22	16
8	Xã Tư Nghĩa	23	21	18
9	Xã Nam Ninh	18	15	11
10	Xã Mỹ Lâm	18	16	13
11	Xã Đồng Nai Thượng	19	17	14

1.2. Đất trồng cây lâu năm:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Cát Tiên	15	12	9
2	Xã Gia Viễn	15	12	8
3	Xã Đức Phổ	17	13	9
4	Xã Phước Cát 1	16	13	11
5	Xã Tiên Hoàng	14	12,5	9,5
6	Xã Quảng Ngãi	11	9	8
7	Xã Phước Cát 2	17	15	12
8	Xã Tư Nghĩa	13	11	9
9	Xã Nam Ninh	10	9	6
10	Xã Mỹ Lâm	12	9	8
11	Xã Đồng Nai Thượng	12	10	9

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Cát Tiên	27	21	10
2	Xã Gia Viễn	28	23	16
3	Xã Đức Phổ	26	21	15
4	Xã Phước Cát 1	26	21	15
5	Xã Tiên Hoàng	25	21	17
6	Xã Quảng Ngãi	21	18	12
7	Xã Phước Cát 2	26	22	16
8	Xã Tư Nghĩa	23	21	18
9	Xã Nam Ninh	18	15	11
10	Xã Mỹ Lâm	18	16	13
11	Xã Đồng Nai Thượng	19	17	14

1.4. Đất nông nghiệp khác:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Cát Tiên	27	21	10
2	Xã Gia Viễn	28	23	16
3	Xã Đức Phổ	26	21	15
4	Xã Phước Cát 1	26	21	15
5	Xã Tiên Hoàng	25	21	17
6	Xã Quảng Ngãi	21	18	12
7	Xã Phước Cát 2	26	22	16
8	Xã Tư Nghĩa	23	21	18
9	Xã Nam Ninh	18	15	11
10	Xã Mỹ Lâm	18	16	13
11	Xã Đồng Nai Thượng	19	17	14

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Gia Viễn	11	10	9
2	Xã Quảng Ngãi	10	9	8
3	Xã Nam Ninh	10	8	7
4	Xã Tiên Hoàng	9	7	6
5	Xã Tư Nghĩa	13	11	10
6	Xã Mỹ Lâm	10	8	7
7	Xã Đồng Nai Thượng	9	7	6

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ PHƯỚC CÁT 1	
1.1	Khu vực I :	
1.1.1	Đường ĐT 721:	
1	Từ giáp ranh xã Đức Phò đến giáp đất nhà Văn hóa Cát An 1, thửa 426 - TĐĐ 15).	400
2	Từ nhà Văn hóa Cát An 1 (thửa 389 - TĐĐ 15) đến giáp đất ông Ngô Xuân Hiền (thửa 85, 196 - TĐĐ 13).	500
3	- Từ đất ông Nguyễn Kế Mương (thửa 544, 345 - TĐĐ 03) đến giáp ranh xã Đức Phò (đường Bù Kiêu).	170
4	- Từ đất ông Trịnh Tiên Dũng (thửa 57, 55 - TĐĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 421, 13 - TĐĐ 07) (đường ĐT 721)	350
5	- Từ đất ông Nguyễn Văn Tòng (thửa 14,15 - TĐĐ 07) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Thái (thửa 138,404 - TĐĐ 07)	300
6	Từ đất ông Nguyễn Mỡ (thửa 56, 115 - TĐĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2 .	250
7	Từ đất ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 36 - TĐĐ 08) đến hết đất ông Đào Thanh Bình (thửa 5 - TĐĐ 08) và đối diện bên kia đường.	170
8	Từ giáp đất ông Võ Minh Dũng (thửa 347, 355 - TĐĐ 15) đến hết đất ông Phạm Văn Nhân (thửa 162, 155 - TĐĐ 15) .	200
9	Từ đất ông Ma Ích Toại (thửa 312 - TĐĐ 15) đến giáp nương thùy lợi và từ đất ông Hồ Văn Thắng (thửa 316 - TĐĐ 15) đến hết đất bà Võ Thị Bình (thửa 235 - TĐĐ 15).	150
10	Từ đất ông Nguyễn Qua (thửa 498, 229 - TĐĐ 15) đến giáp nương thùy lợi (Cát An 1) .	150
11	Từ đất bà Nông Thị Hải (thửa 311, 366 - TĐĐ 15) đến hết đất ông Trần Văn Năm (thửa 302, 541- TĐĐ 15).	150
1.1.2	* Đường ĐH 98:	
1	Từ giáp đất ông Trịnh Phi Hùng (thửa 102, 60 - TĐĐ 08) đến hết đất ông Nguyễn Văn Mỹ (thửa 90, 68- TĐĐ 08).	250
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Kim (thửa 47, 69 - TĐĐ 08) đến giáp ranh xã Phước Cát 2	200
1.2	Khu vực II	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ đất ông Nguyễn Văn Can (thửa 608 - TĐĐ 09) đến đất ông Đỗ Tu (thửa 13 - TĐĐ 09) và đối diện hai bên	140
1.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	110
2	XÃ GIA VIỄN	
2.1	Khu vực I :	
2.1.1	Đường ĐH 91:	
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến kênh Đa bo A (hướng đi Tiên Hoàng)	700
2	Từ đất ông Đinh Ngọc Bình đến hết đất ông Nguyễn Quang Vinh (đi Tiên Hoàng)	440
3	Từ đất bà Đinh Thị Bình đến hết đất bà Nguyễn Thị Tân (hướng đi Tiên Hoàng)	280
4	Từ đất ông Mai Văn Khuê đến giáp ranh xã Tiên Hoàng	170
5	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Nguyễn Đình Tiến (hướng đi TT Cát Tiên)	700
6	Từ đất ông Đặng Hữu Bình đến cầu 3 Gia Viễn (hướng đi TT Cát Tiên)	390
7	Từ giáp cầu 3 Gia Viễn đến hết đất ông Lê Anh Mạc (hướng đi TT Cát Tiên)	160
8	Từ đất ông Nguyễn Đại Từ đến hết đất ông Phạm Thanh Bình (đi TT Cát Tiên)	380
9	Từ đất ông Phạm Bá Quát đến giáp ranh TT Cát Tiên	170
2.1.2	Đường ĐH 95	
1	Từ ngã 3 Gia Viễn đến hết đất ông Bùi Thanh Tuyền (hướng đi Nam Ninh)	1050
2	Từ giáp đất ông Bùi Thanh Tuyền đến hết đất UBND xã Gia Viễn	750
3	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất Trường Tiểu học Gia Viễn	550
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Đại đến hết đất ông Nhữ Văn Tứ	260
5	Từ giáp đất ở ông Nhữ Văn Tứ (thửa số 737) đến giáp ranh xã Nam Ninh	140
2.1.3	Đường quy hoạch trong khu vực Chợ (31 lô)	
1	Từ Lô đất 3A.9 đến hết lô đất 3A.19	570
2	Từ lô đất 3B.1 đến hết Lô đất 3B.21	400
3	Từ đất ông Bùi Đức Hiến đến hết đất ông Bùi Đức Minh (đường Vân Minh)	200
2.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ đất bà Trần Thị Lĩnh đến hết đất ông Phạm Ngũ (hướng đi vào hồ Đắc Lộ)	135
2	Từ giáp đất ông Bùi Đức Minh đến hết Phân hiệu trường Vân Minh	135
3	Đường Thôn Cao Sinh (Từ cổng chào đến kênh N1)	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường Thôn Thanh Tiến (Từ đất bà Vinh đến hết đất ông Nguyễn Thế Thìn)	100
5	Đường Hưng Phú (thôn Trung Hưng)	100
6	Đường Thôn Tân Lập	105
7	Đường Bầu chim	105
8	Đường Mâm non vào Tiến Thắng	105
9	Đường Liên Phương số 1	105
10	Đường Liên Phương số 2	105
11	Đường Trục chính thôn Trần Phú	110
12	Đường liên thôn Hòa Thịnh - Liên Phương - Tiến Thắng	110
13	Đường Thanh Trần Thôn Tân Xuân	80
14	Đường Hòa Thịnh - Liên Phương	80
15	Đường Phú Thịnh	80
16	Đường Vào Bản Bu Rum (Từ trường tiểu học vào Hồ Đạ Bo B)	80
2.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	40
3	XÃ MỸ LÂM	
3.1	Khu vực I :	
3.1.1	Đường ĐH 92:	
1	Từ đất ông Lê Văn Tuyền đến đất hết ông Đặng Văn Tuấn	100
2	Từ đất ông Ngô Gia Ngọc đến hết đất ông Nguyễn Hữu Đức	85
3	Từ đất ông Phạm Văn Đông đến giáp ranh xã Nam Ninh	75
4	Từ đất ông Bùi Văn Hoàng đến hết đất bà Bùi Thị Hằng	90
5	Từ đất ông Nguyễn Công Tốt đến hết đất bà Đinh Thị Mạng hướng đi Tư Nghĩa	75
6	Từ đất bà Nguyễn Thị Tén đến hết đất ông Bùi Kiên Định giáp ranh xã Tư Nghĩa	90
3.1.2	Đường Trung tâm xã:	
1	Từ đất ông Nông Văn Cồng đến giáp đất bà Trần Thị Hoa (Trung tâm xã)	135
2	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến giáp đường liên thôn Mỹ Trung	80
3	Từ đất ông Trương Hải Đê đến hết đất ông Hoàng Văn Hoa	100
4	Từ đất ông Chu Thanh Chương đến hết đất ông Chu Văn Liên	100
5	Từ đất ông Trần Văn Tuất đến hết đất ông Phạm Minh Hải	72
6	Từ đất ông Trần Văn Luyện đến giáp đường trung tâm xã	80
3.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ giáp đất ông Hoàng Văn Hoa đến hết đất ông Vũ Văn Toàn	60
2	Từ đất ông Nguyễn Tuấn Toàn đến giáp đất ông Trần Văn Toàn	55
3	Từ giáp đất ông Triệu Văn Thành đến hết đất ông Chu Văn Mắm	50
4	Từ đất ông Ninh Văn Mạch đến giáp đất ông Cao Khắc Dậu	50

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến hết đất ông Cao Văn Trị (Đường ĐH 10)	55
6	Từ cầu Mỹ Điền đến giáp đường liên thôn Mỹ Điền - Mỹ Thủy. (Đường ĐH 97)	55
3.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	36,5
4	XÃ QUẢNG NGÃI	
4.1	Khu vực I :	
4.1.1	Đường Tỉnh lộ 721:	
1	Từ cầu Dạ sị đến hết đất ông Trần Văn Tư (cầu Dạ Sị cũ)	250
2	Từ đất ông Vũ Thế Phương đến hết đất ông Tô Trọng Nghĩa	410
3	Từ đất bà Bùi Thị Ót đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Khuê	370
4	Từ đất ông Đồng Hoài Minh đến hết đất ông Nguyễn Văn Xuân	320
5	Từ đất ông Cao Xuân Trường đến hết đất ông Nguyễn Tơ (trung tâm xã)	500
6	Từ đất ông Nguyễn Tấn Hậu đến hết đất ông Nguyễn Như Tài (hướng đi Dạ tềh)	250
7	Từ đất ông Nguyễn Xuân Lai đến giáp ranh địa phận Dạ tềh	280
4.1.2	Đường ĐH 92: (hướng đi Mỹ Lâm)	
1	Từ đất ông Bùi Văn Dũng đến đất ông Cao Minh Tuấn	380
2	Từ đất bà Giáng Ca đến đất trạm xá cũ	225
3	Từ đất bà Bùi Thị Thu Vân đến hết đất ông Lê Ngọc Hà	160
4.1.3	Đường bến phà	
1	Từ đất nhà ông Phan Cảnh Biên đến bến phà Quảng Ngãi	300
2	Từ đất ông Đặng Thành Hôn đến hết đất ông Trần Văn Khoát	210
4.2	Khu vực II:	
4.2.1	Đường thôn 3 đi thôn 2 và thôn 1	
1	Từ đất ông Lê Thái Thi đến hết đất ông Đinh Thiên Vân	150
2	Từ đất ông Đặng Quang Sinh đến hết đất ông Bùi Xuân Tứ	125
3	Từ đất ông Đỗ Kim Thành đến hết đất ông Nguyễn Túc	130
4	Từ đất ông Vương Trung Thành đến giáp (vào đập V20). Đường ĐH 96 Hướng đi Tư Nghĩa	120
4.2.2	Đường 7 mẫu	
1	Từ đất ông Trần Văn Cúc đến hết đất ông Nguyễn Tài	120
2	Từ đất ông Nguyễn Thanh Hiệu đến đập V20	110
4.2.3	Đường sân vận động: (Từ đất ông Lê Súng đến hết đất bà Cao Thị Phong)	120
4.2.4	Đường thôn 3 đi thôn 4	
1	Từ đất ông Ché Văn Hoàng đến hết đất ông Phạm Văn Phú	260
2	Từ đất ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	230
3	Từ đất ông Cao Xuân Tùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Thủy	110
4	Từ đất ông Nguyễn Khoa đến hết đất ông Đặng Thanh Long	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	55
5	XÃ TƯ NGHĨA	
5.1	Khu vực I :	
5.1.1	Đường Tỉnh lộ 721:	
1	Từ đất ông Nguyễn Đức Thắng đến giáp cầu Dạ Sy cũ	220
2	Từ đất ông Lê Đình Lam đến hết đất ông Bùi Hưng	170
3	Từ đất ông Bùi Văn Chính đến hết đất ông Nguyễn Tăng Kiệt	380
5.1.2	Đường ĐH 92	
1	Từ đất ông Nguyễn Trần Diệu đến hết đất ông Bùi Khánh;	360
2	Từ đất Phạm Văn Công đến hết đất bà Nguyễn Thị Thọ	300
3	Từ đất ông Phùng Văn Đoàn đến hết đất ông Lê Văn Hồng	120
4	Từ đất ông Trần Văn Sơn đến đất ông Phạm Văn Bốn (đi Mỹ Lâm)	120
5.1.3	Đường ĐH 96	
1	Từ đất ông Ninh Văn Bích đến hết đất ông Ninh Văn Học	110
2	Từ đất ông Trịnh Văn Mười đến đất ông Đoàn Anh Tuấn	120
3	Từ đất ông Đoàn Anh Việt đến hết đất ông Nguyễn Văn Thâm (khu trung tâm xã)	180
4	Từ đất ông Đinh Công Bạc đến hết đất ông Đinh Trọng Tiến	120
5	Từ đất ông Hoàng Văn Nông đến hết đất ông Nguyễn Văn Báu	140
5.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ đất bà Nguyễn Thị Ba đến công 19/5	100
2	Từ đất ông Lê Văn Thảo đến hết đất ông Phạm Văn Lâm	90
3	Từ đất ông Đặng Văn Cui đến hết đất Ông Nguyễn Văn Thành	85
4	Từ đất bà Khổng Thị Chụt đến hết đất ông Đinh Văn Hiến	80
5	Từ đất ông Đinh Hồng Phẩm đến hết đất ông Đinh Đức Lương và bà Phạm Thị Huệ	80
6	Từ đất ông Vũ Xuân Điều đến hết đất bà Đinh Thị Chính	80
7	Từ đất ông Đỗ Văn Lợi đến hết đất ông Nguyễn Hữu Hải	100
5.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	55
6	XÃ NAM NINH	
6.1	Khu vực I :	
6.1.1	Đường ĐH 95	
1	Từ cầu 1 Nam Ninh đến cầu 3 Nam Ninh	235
2	Từ giáp ranh xã Gia Viễn đến cầu 1 Nam Ninh	160
6.1.2	Đường ĐH 92	
1	Từ đất ông Mai Văn Tam đến hết đất ông Nguyễn Văn Mùi	210
2	Từ đất ông Trần Văn Tiến đến ranh xã Tiên Hoàng,	145
3	Từ cầu 3 Namh Ninh đến hết đất ông Phạm Duy Vàng (tách ra ở đoạn 1)	220
4	Từ đất bà Hoàng Thị Cứu đến hết đất ông Nguyễn Trọng Đáp	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ đất ông Nguyễn Đỗ Hùng đến hết đất nhà Văn hóa thôn Ninh Hậu	100
6	Từ đất ông Nguyễn Văn Đào đến giáp ranh giới xã Mỹ Lâm	80
6.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Đường thôn Ninh Thượng	65
2	Đường Thôn Ninh Đại	65
3	Đường Thôn Ninh Trung	65
4	Đường Thôn Ninh Hạ	65
5	Đường Thôn Ninh Thủy	65
6	Đường Thôn Ninh Hải	65
7	Đường Thôn Ninh Hậu	65
6.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	40
7	XÃ TIÊN HOÀNG :	
7.1	Khu vực I :	
7.1.1	Đường ĐH 91	
1	Từ đất ông Nguyễn Công Thăng đến cầu sắt	295
2	Từ cầu sắt đến hết ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương	210
3	Từ đất ông Trần Văn Duẩn đến giáp ranh Gia Viễn;	205
7.1.2	Đường ĐH 92	
1	Từ đất ông Lê Ngọc Chinh đến ngã ba ông Phạm Xuân Khanh	205
2	Từ ngã ba ông Phạm Xuân Khanh đến giáp địa phận xã Nam Ninh,	150
7.1.3	Đường ĐH 94	
1	Từ ngã ba xã Tiên Hoàng đến hết đất ông Đỗ Đình Quân;	295
2	Từ đất ông Đỗ Đình Lai đến hết đất ông Đinh Bá Trung	210
3	Từ đất ông Phạm Xuân Phong đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Thơ;	160
4	Từ đất ông Trần Văn Hoan đến đất ông Đinh Công Luyện	130
7.1.4	Các tuyến đường khác:	
1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dương đến hết đất ông Đinh Tiến Ba.	205
2	Từ đất ông Bùi Huy Ly đến hết đất ông Trần Như Chuông.	160
3	Từ đất ông Vũ Văn Kình đến hết đất bà Vũ Thị Dậu	150
7.2	Khu vực II (đường liên thôn):	
1	Từ đất Ông Lê Khánh Bình đến cầu bà Đinh Thị Quây (Đường ĐH)	100
2	Từ ngã ba ông Phạm Văn Quý đến ngã ba ông Nguyễn Đức Sơn	125
3	Từ ngã ba ông Nguyễn Văn Nhiên đến ngã ba ông Bùi Xuân Biên	125
4	Từ ngã ba ông Lê Ngọc Chinh đến nhà Công vụ giáo viên cấp II	125

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ đất ông Triệu Văn Tấn đến ngã ba ông Lê Văn Quỳnh thôn 2	125
6	Từ đất ông Đinh Duy Bốn đến hết đất ông Trần Xuân Quỳnh	125
7	Từ đất ông Đoàn Hữu Thọ đến hết đất ông Nguyễn Phương Huân	125
7.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	60
8	XÃ ĐỨC PHỔ :	
8.1	Khu vực 1:	
8.1.1	Đường ĐT 721	
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Minh Tuấn	370
2	Từ đất ông Trần Hùng Hiệp đến hết đất ông Lê Chí Chuyên	280
3	Từ đất ông Nguyễn Văn Ban đến hết đất bà Nguyễn Thị Đào	270
4	Từ đường vào Trường Mầm non đến hết đất ông Huỳnh Tấn Kiệt	450
5	Từ đất ông Trần Lập đến đất ông Võ Ly	450
6	Từ đất bà Đỗ Ngọc Trinh đến đất ông Mai Xuân Nam	410
7	Từ đất ông Trần Đình Mẫn đến giáp ranh xã Phước Cát 1,	350
8.1.2	Đường H 93 (Đường bù khiêu)	
1	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh (Phía bên núi)	300
2	Từ giáp ranh thị trấn Cát Tiên đến hết đất ông Bùi Văn Khải (Phía bên suối)	260
3	Từ đường vào Khu Ủy khu 6 đến giáp ranh giới xã Phước Cát 1	150
8.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
8.2.1	Tuyến đường Thôn 1:	
1	Từ đất ông Phan Văn Thuận đến hết đất bà Nguyễn Thị Hồng Châu	130
2	Từ đất ông Nguyễn Tấn Dũng đến hết đất ông Võ Ngọc Phúc	120
3	Từ đất bà Hồ Thị Thu Thanh đến hết đất bà Nguyễn Thị Ngọc	125
4	Từ đất ông Cao Nghĩa đến hết đất ông Phan Văn Thê (đường xuống sông)	120
8.2.2	Tuyến đường Thôn 2:	
1	Từ nhà Văn hóa Thôn 2 đến hết đất ông Tô Hồng Thái	130
2	Từ đất ông Trần Út đến hết đất ông Phan Thanh Tùng	130
3	Từ Lò giết mổ đến hết đất ông Trần Ngọc Thanh	120
4	Từ đất ông Nguyễn Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Nghè	120
8.2.3	Tuyến đường Thôn 3:	
1	Từ đất ông Phan Khiêm đến hết đất ông Võ Hoàng	130
2	Từ đất ông Đỗ Văn Tuấn đến hết đất ông Bùi Tá Tính	125
8.2.4	Tuyến đường Thôn 4:	
1	Từ đất ông Nguyễn Đi đến hết đất ông Võ Thanh Toán	125
2	Từ đất bà Lương Thị Phương đến Cầu ông Tuệ	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ đất ông Nông Văn Yên đến hết đất ông Nông Văn Đại	120
4	Từ nhà Văn hóa Thôn 4 đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng	125
8.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	70
9	XÃ PHƯỚC CÁT 2:	
9.1	Khu vực I :	
9.1.1	Đường ĐT 721:	
1	Từ cầu sắt Phước Hải đến hết đất ông Trần Duy Đệ	170
2	Từ đất ông Trần Văn Chương đến hết đất bà Phạm Thị Liên	80
3	Từ đất ông Ngô Tùng Bá đến hết đất ông Phan Văn Đăng (thay Hồ Bền)	100
4	Từ đất ông Nguyễn Doãn Lương đến hết đất ông Hồ Bền	85
9.1.2	Đường ĐH 98	
1	Từ đất ông Đinh Ích Triều đến hết đất ông Thạch Văn Khoán thay Lương Văn Đường	90
2	Từ giáp đất ông Thạch Văn Khoán đến hết đất ông Lương Văn Đường	100
9.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ nhà Văn hoá thôn Phước Hải đến hết đất UBND xã	70
2	Từ đất ông Võ Văn Huê đến hết đất ông Nguyễn Quang Minh	60
3	Từ đất ông Phạm Phú đến cầu khi	60
4	Từ đất ông Hoàng Văn Triều đến hết đất ông Nông Thanh Thuyết	55
5	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh đến hết đất bà Trương Thị Bích Thủy	53
6	Từ đất ông Trương Trọng Cảnh đến hết đất Trường cấp 1	62
7	Từ đất ông Nông Văn Thức đến hết đất ông Hà Văn Lâm (thay Nguyễn Công Thành)	53
8	Từ đất ông Nguyễn Ngọc Phóng đến hết đất ông Bùi Anh	53
9.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	35
10	XÃ ĐỒNG NAI THƯỢNG:	
10.1	Khu vực I :	
10.1.1	Đường ĐH 94	
1	Từ trạm Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	95
2	Từ giáp đất UBND xã đến hết đất ông Điều K Thành	80
10.1.2	Đường bù sa- Bê Đê - Bi Nao	
1	Từ đất ông Điều K Lết đến đất ông Điều K Đúp	80
10.1.3	Đường Bu sa - Bù Gia Rá:	
1	Từ đất ông Điều K Khung đến hết đất ông Điều K Lộc B	80
2	Từ đất ông Điều K Gió đến ngã 3 đường đi thác Đà Rông	70
10.2	Khu vực II (Đường liên thôn):	
1	Từ giáp đất ông Điều K Đúp đến hết đất ông Điều K Thành	55

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ giáp đất Trạm Kiểm Lâm đến hết đất ông Điều K Lọ (Đường ĐH 94)	50
3	Từ giáp đất ông Điều K Lọ đến hết đất ông Điều K Men (Đường ĐH 94)	65
10.3	Khu vực III: Khu vực còn lại (không thuộc khu vực I, II trên địa bàn xã)	35

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	THỊ TRẤN CÁT TIÊN:	
1	Đường Phạm Văn Đồng:	
	<i>(Khu vực Đồng Nai cũ)</i>	
1.1	Từ đất trạm xăng dầu Cát Tiên (thửa 606, 503 - TĐ 25) đến hết đất ông Nguyễn Văn Tuyển (thửa 298, TĐ số 25)	1.600
1.2	Từ đất bà Nguyễn Thị Thóc (thửa 609, 502-TĐ 25) đến hết đất ông Phạm Quang Vinh (thửa 141 - TĐ 29)	1.400
1.3	Từ đất ông Trần Ngọc Vương (thửa 147, Đ 29) đến hết đất ông Trần Văn Quý giáp đường La Văn Cầu (thửa 280, Đ 29)	1.200
1.4	Từ đất ông Trần Văn Hoan (thửa 850, 277- TĐ 29) đến hết đất ông Đặng Văn Chuyên (32, 35 -TĐ 31)	700
1.5	Từ đất ông Trần Hữu Kỳ (thửa 110 - TĐ 26) đến giáp cầu Hai cô, thửa số 119, 24 -TĐ 26)	900
1.6	Từ đất nhà máy chà ông Hoàng Văn Tư (thửa 295, 277 - TĐ 25) đến hết đất ông Trần Văn Dũng, (thửa 107, TĐ 26)- đường Phạm Văn Đồng và hết đất ông Vũ Thanh Trương, (thửa 63 - TĐ 26)- đường Đinh Bộ Lĩnh	1.350
	<i>(Khu vực Phù Mỹ cũ)</i>	
1.7	Từ đất ông Hồ Ngọc Mừng (thửa 21, 18 - TĐ 01) đến hết đất ông Lê Hồng Long (thửa 4, 494-TĐ 06)	680
1.8	Từ đất ông Cao Văn Phương (thửa 6, 7-TĐ 06) đến hết đất ông Tô Văn Tiên (thửa 50, 44 - Đ 06)	780
1.9	Từ đất ông Nguyễn Nhiều (thửa 47,499-TĐ 06) đến hết đất Cơ quan Quân sự huyện (thửa 428,450-TĐ 06)	700
1.10	Từ đất ông Nguyễn Văn Bạo (thửa 448 - TĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Quy (thửa 120, 130-Đ 07)	800
1.11	Từ đất ông Lê Thành Cang (thửa 124,134- Đ 07) đến hết đất ông Phan Văn Cường (thửa 163, Đ 07) và Từ đất ông Lê Thành Cang đến hết đất ông Lê Thành Phước (thửa 173,313, tĐ 07)	900
1.12	Từ đất bà Phạm Thị Lan (thửa 434, 155 - TĐ 07) đến hết đất ông Thê (Đường vào bãi cát) (thửa 155 - TĐ 08)	640
2	Đường Lô 2: (đường Trần Lê)	
	<i>(Khu vực Phù Mỹ cũ)</i>	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Từ đất đường Lô 2 tiếp giáp với đường DT 721 đến hết lô đất A27-7	700
2.2	Từ Lô đất A26-39 đến hết đất ông Đoàn Văn Thuận (lô đất A24-15)	800
2.3	Từ giáp đất ông Đoàn Văn Thuận đến hết đất ông Trương Tấn Mỹ (lô đất A21-31)	850
2.4	Từ giáp đất ông Trương Tấn Mỹ (lô A21-30) đến lô đất A20-10	860
2.5	Từ giáp lô đất A20-9 đến giáp ranh Đồng Nai cũ	700
	(Khu vực Đồng Nai cũ)	
2.6	Từ Lô đất A20-9 đến giáp đất bà Trần Thị Xuân (lô đất A12-5)	650
2.7	Từ đất bà Trần Thị Xuân (Lô đất A12-5) đến suối Chuồng bò	670
2.8	Từ giáp suối Chuồng bò đến hết đất nhà bà Dương Thị Tén (lô đất A6-2)	800
2.9	Từ giáp đất bà Dương Thị Tén đến giáp đất ông Trần Gà (lô đất A2-9)	750
2.10	Từ lô đất (A2-34) đến giáp ông Trần Gà (lô A2-9)	850
2.11	Từ đất ông Trần Gà (lô A2-9) đến giáp đất ông Vũ Đình Hiền	1.150
3	Đường Đình Bộ Lĩnh: (Hướng đi Gia Viễn)	
3.1	Từ đất ông Trần Văn Lâm (thửa 62 - TBD 26) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lương, (thửa 203, 198-TBD 21).	1.000
3.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 195, 145 - TBD 21) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lưu, (thửa 87, 84 - TBD 21)	1.000
3.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Lưu (thửa 51, 55 - TBD 21) đến hết đất ông Đinh Văn Bắc, (thửa 425, 175 -TBD 20)	800
3.4	Từ giáp đất ông Đinh Văn Bắc (thửa 169,166 - TBD 20) đến hết đất ông Vũ Văn Tào, (thửa 258,252 - TBD 18)	550
3.5	Từ đất ông Lê Văn Dực (thửa 255, 241-TBD 18) đến hết đất ông Trần Văn Đoài (thửa 23-TBD 18; thửa 172 - TBD 05)	400
3.6	Từ đất ông Trần Văn Thích (thửa 18-TBD 18; thửa 120 - TBD 05) đến giáp cầu 1 Gia Viễn	250
4	Đường Hai Bà Trưng: (Hướng đi Đức Phổ)	
4.1	Từ giáp Cầu 2 cô (thửa 121, 15 - TBD 28) đến hết đất ông Lưu Vũ Vinh (thửa 513 -TBD 26; thửa 39 - TBD 27)	750
4.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Minh (thửa 48 - TBD 27; thửa 427-TBD 26) đến hết đất ông Trần Văn Thỏ (thửa 56,61-TBD 28)	850
4.3	Từ đất ông Trần Văn Dũng (thửa 345, 83-TBD 28) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hòa, (thửa số 206, 216 - TBD 28)	450
4.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Lâm (thửa 288, 219-TBD 28) đến giáp ranh xã Đức Phổ (thửa 111, TBD 33)	370
5	Đường Lê Thị Riêng :	
5.1	Từ đất bà Nguyễn Thị Hương (thửa 16, 20-TBD 31) đến hết đất ông Bùi Văn Hồng, (thửa số 12 - TBD 32)	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5.2	Từ đất ông Lã Quang Doanh (thửa 572, 55-TBĐ 29) đến hết đất nhà Văn hóa Khu 3, (thửa số 661, 309 - TBĐ 29)	130
5.3	Từ đất ông Đặng Xuân Đước (thửa 333 - TBĐ 29) đến hết đất ông Nguyễn Hồng Sơn (thửa 15- TBĐ 32)	170
5.4	Từ đất ông Nguyễn Văn Mão (thửa 453, 450-TBĐ 29) đến hết đất ông Đào Xuân Thành, (thửa 22 - TBĐ 32; 458-TBĐ 29) đường Bà Triệu.	230
5.4	Từ đất bà Trần Thị Hương Thương (thửa 212, 195-TBĐ 30) đến giáp khu dân cư đường lô 2. đường Trương Công Định	370
6	Đường Bùi Thị Xuân:	
6.1	Từ đất ông Đỗ Quốc Toàn (thửa 307, 194-TBĐ 07) đến hết đất ông Cao Văn Hoàng (TDP 15) (thửa 233, 227 - TBĐ 07)	550
6.2	Từ đất ông Vũ Văn Cẩm (thửa 319,228-TBĐ 07) đến hết đất bà Phạm Thị Thơm (thửa 324,325-TBĐ 07)	350
	Các tuyến đường khác:	
	(Khu vực Đồng Nai cũ)	
7	Từ đất ông Vũ Đình Thiệu (thửa 88, 130-TBĐ 30) đến giáp Khu dân cư đường lô 2. đường Hoàng Hoa Thám	130
8	Từ đất ông Đinh Văn Diện (thửa 132, 144- TBĐ 29) đến giáp Khu dân cư đường lô 2. đường Võ Thị Sáu	550
9	Từ đất ông Khương Đình Phùng (thửa 56,71 -TBĐ 30) đến giáp trường Tiểu học Võ Thị Sáu, (thửa số 125,83 - TBĐ 24)	210
10	Từ đất ông Đặng Xuân Sinh (thửa 405, 401 -TBĐ 25) đến hết đất bà Nguyễn Thị Liên, (thửa số 93, 77 - TBĐ 30)	210
11	Từ Xưởng điều (thửa 286,367 -TBĐ 29) đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà, (thửa số 529,349 -TBĐ 29) - đường La Văn Cầu	220
12	Từ đất bà Đỗ Thị Ngọc Trinh (thửa 690, 376- TBĐ 25) đến đường Khu 8 (thửa số 400, 251 - TBĐ 25) - đường Đào Duy Từ	330
13	Từ đất bà Nguyễn Thị Ngân (thửa 245, 246 -TBĐ 25) đến đất ông Đỗ Huy Hòa, (thửa 178, 167- TBĐ 25)	210
14	Từ khu dân cư đường lô 2 (thửa 231,90 -TBĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục, (thửa số 73,74 - TBĐ 24)	130
15	Từ đất ông Trần Văn Tâm (thửa 297, 298-TBĐ 02) đến hết đất ông Phạm Văn Thanh, (thửa số 313, 328 -TBĐ 02)	120
16	Tuyến đường TDP số 11 (Từ thửa số 555, - TBĐ 25) đến hết (thửa số 591 -TBĐ 25)	370
17	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 773-TBĐ 25) đến giáp đất Khu dân cư đường lô 2 (giáp đất CA huyện) đường Nguyễn Tri Phương	330
18	Tuyến đường nội bộ Làng đồng bào dân tộc (Buôn Go)	120
19	Từ tuyến đường tái định cư Làng đồng bào dân tộc (từ thửa 665 đến thửa 679- TBĐ 25) (Đường đối diện suối chuồng bò)	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20	Từ tuyến đường tái định cư Làng đồng bào dân tộc còn lại, (từ thửa số 649 đến hết thửa 664 - TĐĐ 25)	170
21	Từ đất ông Trần Văn Minh (thửa 300, 321- TĐĐ 21) đến giáp khu tái định cư Đường Lô 2 (thửa 129, 168- TĐĐ 22) đường Phạm Ngọc Thạch	200
22	Từ đất ông Nguyễn Văn Lương (thửa 216, TĐĐ 21) đến giáp khu dân cư đường lô 2	140
23	Từ đất ông Đinh Hải Lương (thửa 190 -TĐĐ 05; thửa 17-TĐĐ 03) đến hết đất ông Bùi Đình Nhung, (thửa 780 - TĐĐ 03) đường Nguyễn Văn Trỗi	180
24	Từ đất bà Lục Thị Nong (thửa 29-TĐĐ 03; thửa 231-TĐĐ 05) đến đất ông Nguyễn Văn Hiền, (thửa 36 -TĐĐ 03; thửa 235-TĐĐ 05)	120
25	Từ đất ông Vũ Sơn Đông (thửa 79, 154-TĐĐ 21) đến hết đất ông Trần Văn Viện, (thửa 172, 174 -TĐĐ 21)- đường Nguyễn Minh Châu (đường Bù Khiêu)	550
26	Từ đất ông Nguyễn Văn Quán (thửa 307-TĐĐ 07; thửa 249-TĐĐ 21) đến giáp ranh xã Đức Phổ (đường Bù khiêu)	330
27	Từ giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng TDP số 1 (thửa 220, 221-TĐĐ 28) đến giáp đường Đắc lô - đường Kim Đồng	150
28	Từ đất bà Vũ Thị Hà (thửa 120 - TĐĐ 33) đến giáp đường thủy lợi Đắc lô - đường Phan Đình Giót (thửa 55 - TĐĐ 33).	130
29	Từ đất ông Chu Đình Quyết (thửa 188 - TĐĐ 22; thửa 03-TĐĐ 24) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thán, (thửa 414 - TĐĐ 03; thửa 129 - TĐĐ 24)	100
30	Từ đất ông Hoàng Văn Rum (thửa 766, 241- TĐĐ 03) đến hết đất ông Hoàng Văn Hiền, (thửa 257 - TĐĐ 04)	100
31	Từ đất bà Đặng Thị Cúc (thửa 451, 460-TĐĐ 21) đến hết đất ông Lương Văn Bốn (thửa 392, 393-TĐĐ 21) (Từ cầu 2 Cô đi vào) - đường Nguyễn Việt Xuân	90
32	Từ đất ông Mai Văn Lâm (thửa 475, 489-TĐĐ 21) đến hết đất ông Nguyễn Văn Lim, (thửa 175, 246 -TĐĐ số 21) đường Lê Văn Tám	230
33	Từ đất ông Trần Văn Vinh (thửa 62,106-TĐĐ 21) đến hết đất ông Trịnh Văn Lịch (thửa 115, TĐĐ 20)	90
34	Từ đất ông Phạm Văn Viên (thửa 73 -TĐĐ 20) đến hết đất ông Phan Thanh Miêng (thửa 39 - TĐĐ 20)	130
35	Từ giáp đường Đình Bộ Lĩnh (thửa 108, 68-TĐĐ 18) đến hết đất ông Trần Văn Thuyết (thửa 35, TĐĐ 18)	120
	(Khu vực Phù Mỹ cũ)	
36	Từ đất ông Phan Hữu Chính (thửa 73-TĐĐ 06) đến giáp khu dân cư đường lô 2 (thửa 211, 36 TĐĐ 06) - Đường Nguyễn Thái Học	570

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
37	Từ đất ông Ngô Quốc Hưng (thửa 197,258- TĐĐ 06) đến hết đất ông Lê Chu Huân (thửa 214,280 - TĐĐ 06) - Đường Nguyễn Trung Trực	370
38	Từ đất ông Lê Chu Huân (thửa 213, 266-TĐĐ 06) đến hết đất ông Lã Văn Thủy (thửa 207, 268 - ĐĐ 08) - Đường Nguyễn Trung Trực	230
39	Từ giáp đất ông Lê Hải Nhị (thửa 314,336-TĐĐ 06) đến đất ông Ngô Văn Dục (thửa 326,369 -TĐĐ 06) - Đường Lê Quý Đôn	230
40	Từ đất ông Đoàn Văn Đức (thửa 142, 169-TĐĐ 06) đến hết đất ông Đồng Thân (thửa 155, 158 -TĐĐ 06) - Đường Ngô Mây	230
41	Từ đất ông Trần Văn Định (thửa 156,155 -TĐĐ 06) đến hết đất bà Phạm Thị Lan (thửa 456,457 -TĐĐ 06) - Đường Ngô Mây	150
42	Từ đất ông Đinh Văn Hiệp (thửa 92, 55 - ĐĐ 06) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh (99 - ĐĐ 06)	230
43	Từ đất ông Huỳnh Thúc Kháng (thửa 611 - TĐĐ 07) đến hết đất bà Phan Thị Thủy (thửa 430 - TĐĐ 06) - Đường Phạm Ngũ Lão (giáp đường 5b)	230
44	Đường cạnh dải tường niệm (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng ra đường Trần Lê)	550
45	Đường TDP 14 (Từ đầu đường Phạm Văn Đồng (thửa 143 - TĐĐ 08) đến hết nhà ông Trần Bá Khô (thửa 139 - TĐĐ 08)	150
46	Đường TDP 14 Từ đất ông Lê Duy Mới (thửa 171, ĐĐ 08) đến giáp đường vào Mỹ Lâm (thửa 162, ĐĐ 03)	120
47	Đường TDP 15 từ đất bà Nguyễn Thị Đôn (thửa 245 - TĐĐ 07) đến hết đất nhà bà Lê Thị Thảo (thửa 293 - TĐĐ 07)	200
48	Đường Xuân Diệu (từ thửa số 423, ĐĐ 06) đến hết (thửa 22, ĐĐ 01)	230
49	Đường Lương Thế Vinh	300
50	Đường Phan Chu Trinh (từ thửa số 176, 1280-TĐĐ 06) đến hết (thửa 22, 21- TĐĐ 01)	200
51	Đường 6 tháng 6	750
II	KHU VỰC ĐÔ THỊ LOẠI 5: PHƯỚC CÁT 1	
53	Từ đất ông Ngô Xuân Hiền (thửa 84, 118 - TĐĐ 13) đến giáp đất ông Trương Cao Viên (thửa 593, 666 - TĐĐ 12).	700
54	Từ đất ông Trương Cao Viên (thửa 276, 632 - TĐĐ 12) đến giáp đất Lâm Văn Quang (thửa 41, 36 - TĐĐ 12)	1.150
55	Từ đất ông Lâm Văn Quang (thửa 41- TĐĐ 12) đến hết đất ông Phan Quang Đáng (thửa 116- TĐĐ 10)	1.400
56	Từ đất ông Phan Văn Cuộc (thửa 105-TĐĐ 10) đến hết đất ông Dương Xuân Thanh (thửa 65-TĐĐ 10).	1.400
57	Từ đất ông Võ Tấn Phúc (thửa 35- TĐĐ 12) đến hết đất ông Phạm Hồng Hoàng (thửa 142- TĐĐ 10).	1.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
58	Từ đất ông Nguyễn Văn Ngọc (bến xe)(thửa 141- TĐĐ 10) đến hết đất ông Chu Văn Quyết (thửa 345- TĐĐ 10).	1.400
59	Từ đất ông Võ Văn Minh thửa 254- TĐĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Phước (thửa 350- TĐĐ 10).	1.400
60	Từ đất ông Nguyễn Văn Phải (thửa 374- TĐĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thương (thửa 47- TĐĐ 10).	1.400
61	Từ đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 69- TĐĐ 10) đến hết đất ông Huỳnh Văn Hữu (thửa 95- TĐĐ 10).	1.400
62	Từ đất ông Tống Văn Định (thửa 305- TĐĐ 10) đến hết đất ông Lương Văn Toàn (thửa 425- TĐĐ 10).	1.400
63	Từ đất ông Trần Văn Điền (thửa 96-BĐ 10) đến hết đất ông Võ Trung Hùng (thửa 117-BĐ10)	1.400
64	Từ đất bà Nguyễn Thị Ân (thửa 44- TĐĐ 10) đến hết đất ông Kim Văn Bút (thửa 7- TĐĐ 10)	700
65	Từ đất bà Nguyễn Thị Hạnh (thửa 01-TĐĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Hải (thửa 307-BĐ 10)	700
66	Từ đất ông Nguyễn Đăng Chiến (thửa 470- TĐĐ 10) đến hết đất ông Trần Văn Đường (thửa 427- BĐ 10).	700
67	Từ giáp đất ông Lâm Văn Quang (thửa 44- TĐĐ 12) đến giáp đất bà Dương Thị Như (thửa 591- TĐĐ 12).	1.300
68	Từ đất ông Hà Công Khanh (thửa 333- TĐĐ 10) đến giáp đất ông Phan Quang Đáng (thửa 445- TĐĐ 10).	1.300
69	Từ đất ông Triệu Văn Hợp (thửa 269- TĐĐ 09) đến giáp đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 397- TĐĐ 09).	1.300
70	Từ đất bà Thời Thị Hồng Lạc (thửa 218, 145- TĐĐ 09) đến giáp đất ông Nguyễn Đâu (hướng đi Cát Lương) (thửa 519, 600- TĐĐ 09).	1.300
71	Từ đất ông Nguyễn Văn Lực (thửa 937- TĐĐ 10; đến thửa 405- TĐĐ 09) đến giáp cầu Treo.	1.300
72	Từ đất ông Nguyễn Theo (thửa 512-BĐ 09) đến giáp đất ông Lê Trung Thực (thửa 97-BĐ 09)	650
73	Từ đất bà Dương Thị Như (thửa 592- TĐĐ 09) đến giáp sân vận động xã Phước Cát 1	650
74	Từ đất sân vận động (ông Ngử) đến hết đất ông Phan Văn Chài (thửa 288- TĐĐ 03). Và từ đất ông Lê Trung Thực (thửa 97- TĐĐ 09) đến giáp đường bê tông Phan Văn Phú (thửa 399- TĐĐ 03).	300
75	Từ đất ông Mã Văn Tuân (Cát Lợi) (thửa 124, 179 - TĐĐ 13) đến hết đất ông Nguyễn Văn Sỹ (trại heo).(thửa 45, 337- TĐĐ 11).	350
76	Từ Trạm Bơm Phước Cát 1 đến hết đất ông Thủy (Công an) (thửa 367 - TĐĐ 11)	450

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
77	Từ đất ông Trần Đình Phương (thửa 70 - TĐĐ 11) đến hết đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 364 - TĐĐ 11)	450
78	Từ đất ông Đặng Văn Sang (thửa 111 - TĐĐ 12) đến hết đất ông Trần Đình Thanh (thửa 10 - TĐĐ 12).	400
79	Từ đất ông Huỳnh Thế Thuận (thửa 227 - TĐĐ 11) đến hết đất bà Võ Thị Út (thửa 199 - TĐĐ 11)	400
80	Từ đất bà Phan Thị Gái (thửa 255 - TĐĐ 11; thửa 459 - TĐĐ 10) đến hết đất ông Nguyễn Văn Đức (thửa 33 - TĐĐ 12; thửa 277 - TĐĐ 10).	500
81	Từ đất ông Phạm Văn Duyệt (thửa 309, 131 - TĐĐ 11) đến hết đất bà Võ Thị Năm (thửa 378, 148 - TĐĐ 11).	500
82	Từ giáp đất ông Phạm Văn Thủy (thửa 363 - TĐĐ 11) đến hết đất ông Nguyễn Văn Văn (thửa 351 - TĐĐ 11).	700
83	Từ đất ông Đỗ Phúc Thương (thửa 372 - TĐĐ 10) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lại (thửa 17 - TĐĐ 10).	700
84	Từ đất ông Lê Đức Sự (thửa 345, 228 - TĐĐ 10) đến giáp Kênh mương thủy lợi.	400
85	Từ đất ông Nguyễn Văn Tuấn (thửa 71, 67 - TĐĐ 11) đến giáp đất ông Trương Thanh Phùng (thửa 77, 314 - TĐĐ 11).	400
86	Từ đất bà Trần Thị Sản (thửa 375 - TĐĐ 07) đến hết đất ông Bùi Đình Cương (thửa 537 - TĐĐ 05) và từ đất bà Trần Thị Từ (thửa 237 - TĐĐ 07) đến giáp trường tiểu học Kim Đồng.	430
87	Từ trường tiểu học Kim Đồng đến hết đất ông Nguyễn Đầu (thửa 519 - TĐĐ 09) và từ giáp đất nghĩa trang đến giáp nhà cụm Công an huyện	430
88	Từ đất bà Phan Thị Hà (thửa 04-TĐĐ 09) đến hết đất ông Phan Văn Cần (thửa 223-TĐĐ 05)	200
89	Từ đất ông Nông Văn Xương (thửa 512-TĐĐ 05) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khánh (thửa 397-TĐĐ 03).	200

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *Đào*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Madaguôi	19	15	10
2	Thị trấn Đạ M'ri	19	15	10
3	Xã Madaguôi	15	12	8
4	Xã Đạ Oai	15	12	8
5	Xã Đạ Tồn	15	12	8
6	Xã Đạ M'ri	15	12	8
7	Xã Hà Lâm	15	12	8
8	Xã Đạm Ploa	10	8	5
9	Xã Đoàn Kết	10	8	5
10	Xã Phước Lộc	10	8	5

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Madaguôi	15	12	8
2	Thị trấn Đạ M'ri	15	12	8

3	Xã Madaguôi	12	10	6
4	Xã Đạ Oai	12	10	6
5	Xã Đạ Tồn	12	10	6
6	Xã Đạ M'ri	12	10	6
7	Xã Hà Lâm	12	10	6
8	Xã Đạm Ploa	8	6	5
9	Xã Đoàn Kết	8	6	5
10	Xã Phước Lộc	8	6	5

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Madaguôi	19	15	10
2	Thị trấn Đạ M'ri	19	15	10
3	Xã Madaguôi	15	12	8
4	Xã Đạ Oai	15	12	8
5	Xã Đạ Tồn	15	12	8
6	Xã Đạ M'ri	15	12	8
7	Xã Hà Lâm	15	12	8
8	Xã Đạm Ploa	10	8	5
9	Xã Đoàn Kết	10	8	5
10	Xã Phước Lộc	10	8	5

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Madaguôi	19	15	10
2	Thị trấn Đạ M'ri	19	15	10
3	Xã Madaguôi	15	12	8
4	Xã Đạ Oai	15	12	8
5	Xã Đạ Tồn	15	12	8
6	Xã Đạ M'ri	15	12	8
7	Xã Hà Lâm	15	12	8
8	Xã Đạm Ploa	10	8	5
9	Xã Đoàn Kết	10	8	5
10	Xã Phước Lộc	10	8	5

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mađaguôi	11	9	6
2	Thị trấn Đạ M'ri	11	9	6
3	Xã Mađaguôi	11	9	6
4	Xã Đạ Oai	11	9	6
5	Xã Đạ Tồn	11	9	6
6	Xã Đạ M'ri	11	9	6
7	Xã Hà Lâm	11	9	6
8	Xã Đạm Ploa	11	9	6
9	Xã Đoàn Kết	11	9	6
10	Xã Phước Lộc	11	9	6

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ MADAGUÔI	
1.1	Khu vực 1	
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 thửa 18,19(13) đến kênh N2 thửa 1620,1794(8)	925
2	Tỉnh lộ 721 từ kênh N2 thửa 1645,1178(8) đến Cổng nhà ông Lê thửa 847,1567(8)	990
3	Tỉnh lộ 721 từ Cổng nhà ông Lê thửa 1615(8), 1185(7) đến cầu 2 thửa 1145,1232(7)	550
1.2	Khu vực 2	
1	Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 thửa 1144,1225(7) đến giáp ranh xã Dạ Oai	165
2	Từ Tỉnh lộ 721 thửa 1142,1702(8) đến Cổng dâng thủy lợi thửa 1166,1420(8)	300
3	Từ Cổng dâng thủy lợi thửa 44,419(12) đến ngã ba đường thôn 6 thửa 115,947(12)	200
4	Từ ngã 3 Đường thôn 6 thửa 145,944(12) đến Trường cấp 2 thửa 194(12)	100
5	Từ ngã ba ĐT 721 đi Dạ Tồn thửa 1347,1348(8) đến hết nghĩa trang thôn 2 thửa 90,91(4)	180
6	Từ nghĩa trang thôn 2 thửa 264,265(4) đến giáp ranh Dạ Tồn	100
7	Đường từ cầu Thôn 7 thửa 255,277(13) đến kênh N1 thửa 944,947(12)	200
8	Từ kênh N1 thửa 115,145(12) đến hết thôn 3 thửa 7,8(17)	180
9	Đường nhựa thôn 5 từ thửa 973,1313(7) đến hết thửa 2,5(3)	100
10	Đường bê tông thôn 1 từ thửa 1411,1412(8) đến hết thửa 5,494(12)	70
11	Đường bê tông thôn 2 từ thửa 973(7), 1338(8) đến hết thửa 14,16(8)	65
1.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	50
2	XÃ ĐẠ OAI	
2.1	Khu vực 1	
1	Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Mađaguôi đến cây số 8 thửa 890,911(208d)	165
2	Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 thửa 743,912(208d) đến cây số 9 thửa 348,386(208a)	220
3	Từ cây số 9 thửa 347,357(208a) đến cầu Đạ Oai thửa 27,28(204c)	275
4	Từ cầu Đạ Oai thửa 150,151(204a) đến giáp ranh Đạ Têh	220
2.2	Khu vực 2	
1	Đường vào thôn 2 từ TL 721 thửa 134a,207(204c) vào đến cổng nhà ông Phương thửa 141,144(204d)	120
2	Đường thôn 2 từ cổng nhà ông Phương thửa 140,142(204d) vào đến cầu treo thửa 241,242 (1)	80
3	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 thửa 59,174(204a) vào đến cầu Đạ Sọ thửa 202(204b)	120
4	Từ cầu Đạ Sọ thửa 203,204(204b) vào đến đồi đá trắng thửa 22(241c), 98(241a)	80
5	Đường từ TL 721 thửa 226,345(208a) đi Nam Cát Tiên - Tân Phú - Đồng Nai thửa 17,18(287d)	100
6	Đường vào trạm bơm thủy lợi Đạ Gùi từ thửa 234(208a) đến hết thửa 168(208a)	80
7	Đường vào khu Tái định cư cụm CN Đạ Oai từ thửa 108,119(289a) đến hết thửa 170,171(312b)	100
8	Đường từ tỉnh lộ 721 thửa 455,941(208d) đi Phú An-Tân Phú-Đồng Nai thửa 815,856(208c)	100
9	Đường Thôn 7 từ tỉnh lộ 721 thửa 101,136(289a) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn	80
10	Đường bê tông thôn 4	80
11	Đường bê tông Bình Thạnh thôn 3 từ thửa 146,197(204c) đến hết thửa 56,103(204c)	80
12	Đường bê tông vào nhà ông Luyện từ thửa 742(208d) đến hết thửa 888(208d)	80
13	Đường bê tông xóm 12 hộ từ thửa 265,269(208a) đến hết thửa 9,12(287b)	80
14	Đường bê tông Bình Dương thôn 3 từ thửa 55,116(204c) đến hết thửa 125,140(204d)	70
15	Đường bê tông đồi Phim thôn 6 từ thửa 595,598(208d) đến hết thửa 309,345(208d)	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Đường bê tông vào nghĩa trang thôn 4 từ thửa 168,171b(208a) đến hết thửa 97,98(208a)	70
2.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	60
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	50
3	XÃ ĐẠ TÒN	
3.1	Khu vực 1	
1	Đường nhựa Thôn 2 từ giáp xã Mađaguôi đến hết thửa 180,179(7); 243,297(3)	100
2	Đường từ trường cấp I thửa 392,384(17) vào đến hết trạm y tế thửa 4(17), 464(7)	85
3.2	Khu vực 2	
1	Đường từ Trạm y tế thửa 5,464(17) đến nhà ông Minh thửa 8(17), 613(7)	70
2	Đường nhựa Thôn 1 từ thửa 140,181(7) đến hết thửa 27,28(10)	70
3	Đường từ cầu treo thửa 97(3) đi Dốc Kiến thửa 103,105(5)	60
4	Đường nhựa từ Cầu Treo thửa 74,93(3) đi suối Đạ Tràng thửa 36,59(2)	50
5	Đường bê tông số 10 thôn 3 từ thửa 15,39(4) đến hết thửa 4(4), 51(3)	50
3.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	45
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	35
4	XÃ ĐẠM RI	
4.1	Khu vực 1	
1	Từ cầu suối xã Đạm ri thửa 227,228(8) đến hết trường cấp 1 và hết trường mầm non Hoàng Anh thửa 57,58,98,389(8)	130
2	Từ trường mầm non Hoàng Anh thửa 97,147(8) đến cầu thôn 2 thửa 155,156(8)	110
3	Từ cầu Thôn 2 thửa 91,376(8) đến hết ngã ba đi Thôn 1 thửa 24,32(9)	100
4.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba đi Thôn 1 thửa 20,31(9) đến cầu Thôn 1 thửa 18(10), 39(3)	90
2	Từ cầu thôn 1 thửa 34(3), 17(10) đến giáp ranh xã Hà Lâm	80
3	Các đoạn đường nhựa còn lại	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường bê tông thôn 1 từ thửa 63,99(3) đến hết thửa 13,18(3)	70
5	Đường bê tông thôn 2 từ thửa 159,377(8) đến hết thửa 184,196(8)	70
6	Đường bê tông thôn 3	70
4.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	60
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	50
5	XÃ HÀ LÂM	
5.1	Khu vực 1	
1	Đoạn từ ranh giới TT Madagascar đến cầu Đắc Lơ thửa 110,118(3)	440
2	Đoạn từ cầu Đắc Lơ thửa 109,201,202(3) đến cầu Đại Quay thửa 85, 190(10)	660
3	Đoạn từ cầu Đại Quay thửa 1,53(12) đến đường vào UB xã cũ thửa 50,301(14)	660
4	Đoạn từ đường vào UB xã cũ thửa 48,320(14) đến giáp ranh TT Đạm ri	770
5	Đường Đông Anh từ thửa 38,39(14) vào đến 200m	400
5.2	Khu vực 2	
1	Đường từ Quốc lộ 20 thửa 163(14), 123(15) đến cầu Ba vì thửa 30,312(14)	435
2	Từ cầu Ba Vì thửa 66(40), 150(41) đến ngã 3 Đạm ri, Phước Lộc thửa 74(40), 176(41)	280
3	Từ ngã 3 Đạm ri Phước Lộc thửa 115(4), 176(41) đến giáp ranh xã Đạm ri, xã Phước Lộc	125
4	Đường vào UBND xã cũ thửa 4,5(14) đến ngã 3 đập tràn thửa 130,131(14)	150
5	Từ QL20 thửa 2,7(13) qua cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc thửa 45,77(40)	150
6	Quốc lộ 20 thửa 22,45(3) vào cầu treo thôn 1 thửa 18,19(3)	125
7	Từ cầu treo thôn 1 thửa 6,7(3) đi hết đường nhựa	100
8	Đường Văn Đức từ thửa 37,281(12) vào đến hết đường nhựa	125
9	Các đường bê tông	100
5.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	85

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	60
6	XÃ ĐẠM PLOA	
6.1	Khu vực 1	
1.	Từ cầu số 1 thửa 11,13(3) đến cầu số 2 thửa 37,46(7)	160
2	Từ cầu số 2 thửa 213,218(7) đến cầu số 3 thửa 151,194(7)	130
3	Từ cầu số 3 thửa 4,27(13) đến hết ngã 3 đường thôn 4 thửa 176,313(13)	165
6.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã 3 đường thôn 4 thửa 177,220(13) đến cầu số 4 thửa 223,224(13)	55
2	Đường Thôn 2 từ thửa 37,187(7) đến hết thửa 1,3(1)	45
3	Đường Thôn 3 từ thửa 4,5(13) đến hết thửa 11,19(13)	45
4	Đường Thôn 4 từ thửa 172,177(13) đến hết thửa 1,2(14)	45
5	Đường Thôn 5 từ thửa 142,144(8) đến hết thửa 18(15)	45
6	Đường từ thôn 1 thửa 78,339(8) đến cầu treo đi thôn 5 thửa 111,112(8)	50
7	Các đường bê tông	45
6.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	40
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	35
7	XÃ ĐOÀN KẾT	
7.1	Khu vực 1	
1	Đoạn từ cầu số 4 thửa 1,4(3) đến cầu số 5 thửa 73,86(3)	140
2	Đoạn từ cầu số 5 thửa 82,106(3) đến đỉnh dốc Ông Kia thửa 112,116(3)	70
3	Đoạn từ đỉnh dốc Ông Kia thửa 115,121(3) đến cầu số 6 thửa 25,26(9)	180
4	Đoạn từ cầu số 6 thửa 44,45(9) đến giáp Tánh Linh	120
5	Đoạn cầu treo thửa 14,15(3) đến giáp Tỉnh lộ thửa 72,74(3)	70
7.2	Khu vực 2	
1	Đường vào Thôn 2 từ thửa 23,24(10) đến hết thửa 1,22(23); 1,2(13)	50
2	Đường Thôn 3 đi Đá Bàn từ thửa 64(2), 73(5) đến hết thửa 17,55(14)	45
3	Đường Thôn 3 thửa 35,42(5) đi Thôn 2 thửa 22,24(7)	45

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường đi nghĩa trang Thôn 1 từ thửa 44,106(9) đến hết thửa 41(9)	50
5	Đường Thôn 1 thửa 44,106(9) đi Thôn 2 thửa 7,56(11)	50
7.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	40
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	35
8	XÃ PHƯỚC LỘC	
8.1	Khu vực 1	
1	Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Công Hộ thôn Phước Dũng thửa 43,47(42)	60
2	Từ Công Hộ thôn Phước Dũng thửa 48,55(42) đến giáp suối nghĩa địa thửa 5,8(40)	70
3	Từ suối nghĩa địa thửa 122,133(40) đến hết đường nhựa	60
8.2	Khu vực 2	
1	Đoạn đường Đá cấp phối đến suối Heo từ thửa 22,32(34) đến hết thửa 4(11)	50
2	Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã từ thửa 83,121(40) đến hết thửa 4,28(40)	50
3	Đường bê tông số 11 thôn Phước An từ thửa 6,32(34) đến hết thửa 30,44(35)	45
8.3	Khu vực 3 :không có tên trong bảng giá	
1	Đường có bề rộng trên 3 mét	40
2	Đường có bề rộng từ 3 mét trở xuống	35

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	THỊ TRẤN MADAGUÔI	
1	Đường Hùng Vương đoạn từ giáp ranh Đồng Nai thửa 114,148 (338c) đến Cầu Trắng thửa 229,424 (44)	810
2	Đường Hùng Vương đoạn từ Cầu Trắng thửa 198,212(44) đến giáp Trung tâm văn hoá thửa 79,157(41)	1.320
3	Đường Hùng Vương đoạn từ TT Văn hoá thửa 117(41),498(37) đến cổng gần UBND thị trấn thửa 193,414(36)	1.750
4	Đường Hùng Vương đoạn từ cổng UBND thị trấn thửa 194,247(37) đến cổng trạm BT thửa 16(315c),17(35)	1.320
5	Quốc lộ 20 đoạn từ cổng trạm biến thế thửa 4(35),19(315c) đến km 84 thửa 69(268c)	675
6	Quốc lộ 20 đoạn từ km 84 thửa 81(268c) đến ranh giới Hà Lâm	960
7	Đường Trần Phú đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 385,406(37) đến giáp Nguyễn Trãi thửa 48,252(37)	1.620
8	Đường Trần Phú đoạn từ Nguyễn Trãi thửa 380,434(37) đến ranh giới xã Madaguôi	1.320
9	Đường Trương Định đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 428(37) đến giáp Nguyễn Tri Phương thửa 46(41)	1.800
10	Đường Trương Định đoạn từ Nguyễn Tri Phương thửa 136(41) đến Phan Bội Châu thửa 138(41)	1.050
11	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 456,458(37) đến giáp Nguyễn Tri Phương thửa 67(41)	1.800
12	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ Nguyễn Tri Phương thửa 93(41) đến Phan Bội Châu thửa 214(41)	750
13	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ giáp Nguyễn Khuyến thửa 54(44) đến giáp Hai Bà Trưng thửa 93(41)	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
14	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ Hai Bà Trưng thửa 136(41) đến đường số 5 (QH chợ mới) thửa 476,482(37)	1.050
15	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ đường số 5 (QH chợ mới) thửa 481,486(37) đến Bùi Thị Xuân thửa 341(36)	300
16	Đường Phan Bội Châu từ thửa 93(41) đến hết thửa 107(41)	750
17	Đường Lý Tự Trọng từ thửa 468(37) đến hết thửa 107(41)	1.050
18	Đường số 5 (QH chợ mới) từ thửa 479(37) đến hết thửa 60(41)	600
19	Đường từ Quốc lộ 20 thửa 129,136(338c) đến cầu tổ DP 12 thửa 50(362b)	300
20	Từ cầu tổ DP12 thửa 90,100(362b) đến hết đường nhựa	250
21	Đường Lê Hồng Phong từ thửa 90,122(44) đến hết thửa 738,919(314c)	500
22	Đường 30 tháng 4 từ thửa 192,231(44) đến hết thửa 97(315c)	300
23	Đường Điện Biên Phủ từ giáp xã Madaguôi đến hết thửa 410,421(315a)	300
24	Đường Phan Chu Trinh từ thửa 184,199(40) đến hết thửa 520,531(314c)	400
25	Đường Nguyễn Du từ thửa 111,120(40) đến hết thửa 22,28(39)	500
26	Đường Lê Lai từ thửa 154,256(41) đến hết thửa 257(41)	700
27	Đường Phùng Hưng từ thửa 154,155(41) đến hết thửa 258,283(41)	700
28	Đường giữa TTVH và Phòng Giáo dục từ thửa 114,157(41) đến hết thửa 229(41)	700
29	Đường Trần Hưng Đạo từ thửa 217(37),254(36) đến hết thửa 23,30(30)	800
30	Đường Bùi Thị Xuân từ thửa 264,414(36) đến hết thửa 175,185(315c)	455
31	Đường Nguyễn Thái Học từ thửa 61,84(35) đến hết thửa 173,175(315c)	455
32	Đường từ QL 20 thửa 55,56(33) vào Hồ thủy lợi Đạilông thửa 306,309(315a)	355
33	Đường Nguyễn Trãi đoạn từ giáp Trần Phú thửa 48(37),380(38) đến Phạm Ngọc Thạch thửa 419(314a)	400
34	Đường Nguyễn Trãi đoạn từ Phạm Ngọc Thạch thửa 419(314a) đến Điện Biên Phủ thửa 217,218(314a)	320

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
35	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ thửa 1051,1533(314c) đến hết thửa 11(39)	400
36	Đường Võ Thị Sáu đoạn từ giáp Trần Phú thửa 259,289(38) đến cầu TDP6 thửa 20,23(29)	400
37	Đường Võ Thị Sáu đoạn từ cầu TDP6 thửa 491(314a) đến Nguyễn Trãi thửa 385(314a)	320
38	Đường Nguyễn Huệ từ thửa 30,115(30) đến hết thửa 100(315a)	400
39	Đường Nguyễn Đức Cảnh từ thửa 20,123(338a) đến hết thửa 239,245(338a)	300
40	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ giáp Nguyễn Trãi thửa 419(314a) đến Trần Hưng Đạo thửa 23,30(30)	400
41	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ Trần Hưng Đạo thửa 23,30(30) đến Điện Biên Phủ thửa 94,101a(314b)	300
42	Đường Trần Bình Trọng từ thửa 204,377(40) đến hết thửa 623(314c)	350
43	Đường Ngô Gia Tự đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 497,506(338a) vào đến 150m	400
44	Đường Nguyễn Khuyến từ thửa 4(44) đến hết thửa 104(44)	400
45	Đường Ngô Quyền đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 148(40), 328(41) đến Nguyễn Tri Phương thửa 366,377(41)	400
46	Đường Ngô Quyền đoạn từ Nguyễn Tri Phương thửa 338,456(41) đến 30 tháng 4 thửa 11(338b), 973(314d)	300
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 116,135(36) vào đến 150 m	400
48	Đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ trên 150m đến hết đường bê tông	300
49	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 270,271(37) đến hết thửa 79(41), 498(37)	400
50	Đường Lê Quý Đôn đoạn từ giáp Trần Phú thửa 385(37), 434(38) vào đến 150m	400
51	Đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ giáp Trần Phú thửa 318,359(38) vào đến 150m	400
52	Đường Hoàng Diệu đoạn từ giáp Trần Phú thửa 317,318(38) đến Nguyễn Du thửa 560,562(38)	400
53	Đường Đào Duy Từ thửa 20,57(43) đến hết thửa 105(43), 430(41)	300
54	Đường Nguyễn Viết Xuân từ thửa 416, 478(41) đến hết thửa 40,62(43)	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
55	Đường Kim Đồng từ thửa 344, 464(314d) đến hết thửa 484,486(314d)	300
56	Đường nhựa từ QL20 thửa 24,58 (268c) vào buôn B' Kê thửa 42,43(268c)	400
II	THỊ TRẤN ĐẠ M'RI	
1	Quốc lộ 20 đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến nghĩa trang Lộc Phước thửa 23,25(12)	880
2	Quốc lộ 20 đoạn từ nghĩa trang Lộc Phước thửa 26,30(12) đến hết UBND TT Đạ M'ri thửa 18(28), 310(29)	1.500
3	Quốc lộ 20 đoạn từ UBND TT Đạ M'ri thửa 3(28), 133(29) đến chân đèo Bảo Lộc thửa 153(5), 19(9)	1.200
4	Tỉnh lộ 721 từ ngã ba B'sa thửa 207,242(31) đến giáp đường vành đai phía đông thửa 296,308(31)	1.500
5	Tỉnh lộ 721 từ đường vành đai phía đông thửa 246(31), 295(32) đến cống số 1 thửa 44,49(34)	600
6	Tỉnh lộ 721 từ cống Số 1 thửa 35(19), 54(34) đến cầu Số 1 thửa 17,19(25)	400
7	Đường vành đai phía Đông từ thửa 84(12), 26(33) đến hết thửa 161,241(8)	520
8	Đường vào xã Đạ M'ri từ thửa 25,507(32) đến hết thửa 33,36(13)	400
9	Đường liên khu 4-5 từ thửa 228,294(31) đến hết thửa 67(14), 24(30)	400
10	Đường liên khu 5-6-7 từ thửa 38,115(14) đến hết thửa 44,66(8)	300
11	Đường vào Suối lạnh thửa 10(9), 145(5) đến 200m thửa 127,128(5)	400
12	Đường vào Suối lạnh đoạn còn lại từ thửa 123,198(5) đến hết thửa 31,51(5)	300
13	Đường lô 3 từ thửa 344,347(14) đến hết thửa 67,68(14)	300

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *Đoàn Văn Việt*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	18	14	10
2	Xã Mỹ Đức	17	14	10
3	Xã Quốc Oai	17	14	10
4	Xã Quảng Trị	15	12	9
5	Xã Triệu Hải	18	14	10
6	Xã Đạ Kho	20	17	12
7	Xã An Nhơn	22	19	13
8	Xã Hương Lâm	17	15	9
9	Xã Đạ Lây	19	15	11
10	Xã Đạ Pal	15	12	9
11	TT Đạ Tẻh	24	20	14

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	15	12	9
2	Xã Mỹ Đức	14	12	10
3	Xã Quốc Oai	14	12	10
4	Xã Quảng Trị	12	10	8
5	Xã Triệu Hải	15	12	9
6	Xã Đạ Kho	17	15	11
7	Xã An Nhơn	18	15	12
8	Xã Hương Lâm	13	11	9
9	Xã Đạ Lây	15	12	10
10	Xã Đạ Pal	13	11	9
11	TT Đạ Têh	20	17	13

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	18	14	10
2	Xã Mỹ Đức	17	14	10
3	Xã Quốc Oai	17	14	10
4	Xã Quảng Trị	15	12	9
5	Xã Triệu Hải	18	14	10
6	Xã Đạ Kho	20	17	12
7	Xã An Nhơn	22	19	13
8	Xã Hương Lâm	17	15	9
9	Xã Đạ Lây	19	15	11
10	Xã Đạ Pal	15	12	9
11	TT Đạ Têh	24	20	14

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	18	14	10
2	Xã Mỹ Đức	17	14	10

3	Xã Quốc Oai	17	14	10
4	Xã Quảng Trị	15	12	9
5	Xã Triệu Hải	18	14	10
6	Xã Đạ Kho	20	17	12
7	Xã An Nhơn	22	19	13
8	Xã Hương Lâm	17	15	9
9	Xã Đạ Lây	19	15	11
10	Xã Đạ Pal	15	12	9
11	TT Đạ Têh	24	20	14

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Hà Đông	7	6	5
2	Xã Mỹ Đức	7	6	5
3	Xã Quốc Oai	7	6	5
4	Xã Quảng Trị	7	6	5
5	Xã Triệu Hải	7	6	5
6	Xã Đạ Kho	7	6	5

7	Xã An Nhơn	7	6	5
8	Xã Hương Lâm	7	6	5
9	Xã Đạ Lây	7	6	5
10	Xã Đạ Pal	7	6	5
11	TT Đạ Têh	7	6	5

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ ĐẠ KHO :	
1.1	Khu vực I	
1.1.1	Đường Tỉnh lộ 721	
1	- Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946 (8)	140
2	- Từ hết Trường TH Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5, Thửa số 209(7)	250
3	- Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, thửa số 584(7)	350
4	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến ngã ba đài tưởng niệm	450
5	- Từ ngã ba đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ Tẻh	500
1.1.2	Đường Liên Xã (Huyện lộ)	
1	- Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu sắt Đạ Tẻh	615
2	- Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, Thửa số 29(6)	385
3	- Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu I	130
4	- Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	120
1.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo	85
2	- Từ cầu Hải Thảo đến giáp hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)	70
3	- Từ hội trường thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)	40
4	- Đường thôn 6 từ giáp TL 721 (bà Phong) đến hết nhà ông Tít	40
5	- Đường thôn 6 từ giáp TL 721 (ông Dài) đến hết nhà ông Sơn	40
6	- Đường thôn 5 từ giáp TL 721 (ông Ánh) đến hết nhà ông Sừ	40
7	- Đường thôn 5 từ giáp TL 721 (ông Kha) đến hết nhà ông Hiền	40
8	- Đường thôn 4 từ giáp TL 721 (ông Sang) đến hết nhà ông Mỹ	65
9	- Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã (ông Bông) đến hết nhà ông Truyền	35
10	- Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Điện) đến cầu Sắt	60
11	- Đường thôn 1 từ cầu Sắt đến hết đất nhà bà Tâm	40
12	- Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Đạt) đến hết đất nhà bà Ngọc	35
13	- Đường thôn 1 từ giáp huyện lộ (ông Tình) đến hết đất nhà ông Thường	35
1.3	Khu vực III: khu vực còn lại	28
2	XÃ AN NHƠN:	
2.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)	
1	- Từ cầu Đạ Mí đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3)	180
2	- Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Oi	135
2.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	- Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5	66
2	- Từ cầu B5 đến núi Ép	55
3	- Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143,1145(1) vào hồ Đạ Hàm	75
4	- Từ ngã ba Đạ Mí, thửa số 937,939(2) vào đến hết phân hiệu thôn 7	65
5	- Từ hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tổ Lan	45
6	- Từ ngã ba Đạ Mí đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2)	54
2.3	Khu vực III: khu vực còn lại	30
3	XÃ HƯƠNG LÂM:	
3.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)	
1	- Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(1), hết đường vào thôn Hương Thành	105
2	- Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành, thửa số 32(3) đến đỉnh dốc Đạ Hương, thửa số 23,24 (4)	85
3	- Từ đỉnh dốc Đạ Hương, thửa số 11,12 (4) đến cầu Đạ Lây	150
3.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Đường Đội 12 Từ giáp 721 đến cầu ông Vạn	70
2	- Từ cầu ông Vạn đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27 (9)	80
3	- Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26,184 (9) đến Khe Tre	55
4	- Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m	60
5	- Đường thôn Hương Vân 2	100
6	- Đường thôn Hương Thành (xóm bà Tý)	35
7	- Đường xóm thôn Hương Thành	40
8	- Đường thôn Hương Phú (xóm nông nghiệp)	35
9	- Đường thôn Hương Phú (Xóm ông Tám)	38
10	- Đường thôn Hương Thủy (Xóm ông Sứa)	35
11	- Đường thôn Hương Vân 1(Xóm ông Cao)	35
12	- Đường thôn Hương Sơn (Xóm 1)	35
13	- Đường thôn Hương Sơn (Xóm 2)	38
3.3	Khu vực III: khu vực còn lại	28
4	XÃ ĐẠ LÂY	
4.1	Khu vực I (Đường Tỉnh lộ 721)	
1	- Từ cầu Đạ Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(3)	190
2	- Từ ngã ba trạm Y tế, thửa số 792(7) đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà, thửa số 845(7)	260
3	- Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết Xường đũa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc	165
4	- Từ hết xường đũa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc đến đường vào xóm Tày, thửa số 68 (5)	110
5	- Từ hết đường vào xóm Tày, thửa số 102(5) đến ranh giới huyện Cát Tiên	95
4.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1)	80
2	- Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều	70
3	- Đường thôn Liêm Phú vào đến 300 m	110
4	- Đường thôn Liêm Phú đoạn còn lại	60
5	- Đường thôn Phước Lợi vào đến 300 m	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	- Đường thôn Phước Lợi đoạn còn lại	50
7	- Đường thôn Thuận Hà vào đến 300 m	70
8	- Đường thôn Thuận Hà đoạn còn lại	45
9	- Đường thôn Thuận Lộc vào đến 300 m	75
10	- Đường thôn Thuận Lộc đoạn còn lại	50
11	- Đường thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiến Đạt	45
12	- Đường thôn Hương Bình I (Xóm 1) vào 200m	45
13	- Đường thôn Hương Bình I (Xóm 2) đến đường thôn Phước Lợi	60
14	- Đường thôn Lộc Hòa (Xóm 1) đến hết đất nhà ông Chế Văn Minh	40
15	- Đường thôn Thuận Lộc từ nhà bà Vu đến hết đất nhà ông Tám	35
16	- Đường thôn Thuận Lộc từ nhà ông Phước đến hết nhà ông Hồ Đình Chương	35
17	- Đường thôn Phước Lợi từ nhà ông Thọ đến hết nhà ông Bùi Quang Nông	35
4.3	Khu vực III: khu vực còn lại	26
5	XÃ HÀ ĐÔNG	
5.1	Khu vực I (Đường tỉnh lộ 725)	
1	- Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4,5, thửa số 547(1)	130
2	- Từ giáp đường thôn 4,5, thửa số 267(1) đến ranh giới xã Mỹ Đức	180
5.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã, thửa số 469(1)	120
2	- Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa số 587(1) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu	70
3	- Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến hết nhà ông Uy	50
4	- Đường thôn 1+2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Thắng	70
5	- Từ hết nhà ông Thắng đến hết đất nhà ông Liên	60
6	- Từ hết nhà ông Thắng đến kênh DN8	60
7	- Đường thôn 2+3 Từ giáp TL 725 đến kênh tiêu	70
8	- Đường thôn 2+3 Từ kênh tiêu đến kênh DN8	60
9	- Từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Chính thôn 1	50
5.3	Khu vực III: khu vực còn lại	26
6	XÃ MỸ ĐỨC	
6.1	Khu vực I (Đường tỉnh lộ 725)	
1	- Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh ĐN6	180
2	- Từ kênh ĐN6 đến đường vào hội trường thôn 2	165
3	- Từ đường vào hội trường thôn 2 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3)	120
4	- Từ nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8)	180
5	- Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 363(8) đến cầu thôn 7	110
6	- Từ cầu thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài	100
6.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Tấn Hùng	34
2	- Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	110
3	- Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đa Tèh (phía đường nhựa)	60
4	- Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đình Văn Toàn	60

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	-Đường vành đai Trung tâm cụm xã	60
6	- Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức	35
7	- Đường từ giáp 725 đến cầu tràn (Đường kênh Nam)	40
8	- Đường từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh nam)	34
9	- Đường vào hội trường thôn 2 (hết đường nhựa)	40
10	- Đường vào Hội trường thôn 4 (đến cầu sắt)	40
11	- Đường vào hội trường thôn 3 (Đến kênh Đông)	40
12	- Đường vào hội trường thôn 5 (Đến nghĩa địa)	40
13	- Đường thôn 4 từ nhà bà Sơn đến suối	40
14	- Đường thôn 2+4 từ giáp TL 725 đến cầu sắt	35
15	- Đường thôn 2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Trần Lưu Nghĩa	35
16	- Đường thôn 6 từ nhà ông Nhã đến hết nhà ông Kiều	35
17	- Đường thôn 7 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Nguyễn Đình Oai	35
6.3	Khu vực III: khu vực còn lại	28
7	XÃ QUỐC OAI:	
7.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)	
1	- Từ cầu sắt đến kênh N6-3	70
2	- Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 82	100
3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 350(6) đến cầu sắt Đạ Nhar	70
7.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Từ giáp huyện lộ (cầu sắt) đến kênh N5	40
2	- Từ kênh N5 đến hết đường bê tông	30
3	- Từ giáp huyện lộ đến hết hội trường thôn 4	40
4	- Từ hết hội trường thôn 4 đến hết đất nhà ông Thân	35
5	- Từ giáp huyện lộ (ông Vị) đến hết đất nhà ông Thủy thôn 5	35
6	- Từ giáp huyện lộ (ông Bình) đến hết nhà ông Vũ Văn Tùng	45
7	- Đường thôn 2 từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Tạ Văn Chiến	35
8	- Đường thôn 4 từ giáp huyện lộ đến công nhà bà Lành	40
9	- Từ cầu sắt Đạ Nhar đến hết Buôn Đạ Nhar (Đường Huyện lộ)	35
10	- Đường thôn 5 từ ngã ba nhà ông Chiến đến hồ thôn 5	65
7.3	Khu vực III: khu vực còn lại	25
8	XÃ QUẢNG TRỊ	
8.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)	
1	- Từ cầu Quảng Trị đến hết hội trường Thôn I, Thửa số 286(1)	80
2	- Từ hết hội trường Thôn I, Thửa số 290(1) đến hết nhà làm việc cụm Tiểu khu 2, Thửa số 264(3)	65
3	- Từ hết nhà làm việc Tiểu khu 2, thửa số 263(3) đến hội trường thôn 4	50
4	- Từ hết hội trường thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Lưu thửa20(5)	70
5	- Từ thửa số 354(6),21(5) đến công chào Thôn 6	50
6	- Từ công chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông	35
7	- Từ cầu Máng Triệu Hải đến công chào Thôn 7, Thửa số 109(6)	60
8	- Từ công chào thôn 7, Thửa số 396(6) đến cầu Khe Cáu; từ công chào thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn	48
8.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	- Đường thôn 2 (Quanh đôi chùa)	28
2	- Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà bà Hoa	32
3	- Đường thôn 2 từ hết đất nhà bà Hoa thừa số đến hết đường	25
4	- Đường thôn 3 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Tiến	32
5	- Đường thôn 3 từ hết đất nhà ông Tiến đến hết đường	25
6	- Đường thôn 4 từ giáp đường liên xã đến cầu Tân Bồi	25
7	- Đường thôn 5 từ giáp đường liên xã đến hết nhà ông Hậu	25
8	- Đường liên thôn 4+7	25
9	- Đường thôn 4 từ cầu Tân Bồi đến hết nhà bà Đào	25
10	- Đường thôn 6 từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Lê Mậu Thọ	24
8.3	Khu vực III: khu vực còn lại	22
9	XÃ TRIỆU HẢI	
9.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)	
1	- Từ ranh giới xã Đạ Kho đến hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B	100
2	- Từ hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12)	120
3	- Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Đạ Pal	95
4	- Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	100
9.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Đường thôn 1B từ nhà ông Thy đến hết đất nhà ông Tâm 1A	50
2	- Đường thôn 1B từ nhà ông Sắt đến hết đất nhà ông Toàn	50
3	- Đường thôn 2 từ nhà ông Phương đến kênh DN18	50
4	- Đường thôn 2 từ nhà ông Vạn đến cầu Tân Bồi	50
5	- Đường thôn 3A,3B từ nhà ông Đại đến hết đất nhà ông Phong	55
6	- Đường thôn 3A từ nhà ông Tịnh đến nghĩa địa	50
7	- Đường thôn 3A từ nhà ông Thắng đến kênh DN14	50
8	- Đường thôn 3A từ chợ đến hết đất nhà ông Sương	45
9	- Đường thôn 4A từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn (Đào)	45
10	- Đường thôn 4A Từ Hội trường thôn 4A đến suối 1(thác ĐaKaLa)	55
11	- Đường thôn 4A Từ nhà ông Tám đến hết đất nhà ông Sơn thôn 5	55
12	- Đường thôn 4B Từ Hội trường thôn 4B đến hết Hội trường thôn 5	55
13	- Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Võ Thế Vinh	50
14	- Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết nhà ông Võ Nhường	45
15	- Đường thôn 1B từ giáp huyện lộ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Phơi	45
16	- Đường thôn 4A giáp Trường THCS Triệu Hải đến hết nhà bà Lê Thị Quý	45
17	- Đường thôn 4A từ nhà Ô Nguyễn Lâm đến hết nhà Ô Nguyễn Xuân Chiến	45
9.3	Khu vực III: khu vực còn lại	30
10	XÃ ĐẠ PAL	
10.1	Khu vực I (Đường liên xã, Huyện lộ)	
1	- Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà	95
2	- Từ suối Giao Hà đến chân dốc Tôn K'Long	80
10.2	Khu vực II (Đường Hương Thôn)	
1	- Đường thôn Xuân Thành từ giáp đường liên xã đến thác Xuân Đài	50

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	- Đường thôn Xuân Phong từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Nùng	40
3	- Đường thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Hưng	40
4	- Đường thôn Xuân Châu từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Lưu Công Triều	40
5	- Khu vực định canh, định cư Tôn K'Long	30
6	- Đường thôn Giao Yên từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Đình Ngưỡng	35
7	- Đường thôn Xuân Phong, Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến giáp đường thôn Xuân Phong	35
10.3	Khu vực III: khu vực còn lại	25

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá Đất
THỊ TRẤN ĐẠ TÈH		
1	Đường 3 tháng 2:	
1.1	- Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 130(21d)	980
1.2	- Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129 (21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh	1.320
1.3	- Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	1.850
1.4	- Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b)	1.150
1.5	- Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223 (17c)	819
1.6	- Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8	614
2	Đường Quang Trung	
2.1	- Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng, thửa 1306 (21B)	1.860
2.2	- Từ hết tiệm Phôtô Hùng, thửa số 35(21d) đến ngã tư xí nghiệp Xây Dựng	1.500
2.3	- Từ ngã tư xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c)	880
2.4	- Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486 (21c) đến hết nhà ông Chu Quang Diện (T.7) thửa số 569 (21)	400
2.5	- Từ hết nhà ông Chu Quang Diện, thửa số 2047(21) đến đường vào hội trường Khu phố 3B, thửa số 1098(25)	245
2.6	- Từ đường vào hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết thôn 7	110
3	Đường Phạm Ngọc Thạch	
3.1	- Từ đầu cầu Đạ Tẻh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 263(21a)	1.280
3.2	- Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262 (21a) đến kênh N6-8	870
3.3	- Từ kênh N6-8 đến cầu Trần	600
3.4	- Từ Cầu Trần đến cầu Đạ Mí	577
4	Đường 30 tháng 4	
4.1	- Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.370

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá Đất
4.2	- Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào tổ dân phố 1B + 5B	1.480
4.3	- Từ đường vào tổ dân phố 1B + 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim Đồng	1.310
4.4	- Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim đồng đến hết nhà ông Phùng Thế Tài, Thửa số 254(18b)	979
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
5.1	- Từ cây xăng đến giáp ngã 3 hội trường Khu phố 5B, thửa số 247 (20a)	1.330
5.2	- Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường	981
6	Đường 26 tháng 3	
6.1	- Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a)	850
6.2	- Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường	100
7	Đường tỉnh 725	
7.1	- Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài, thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10)	718
7.2	- Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Đạ Bộ	578
7.3	- Từ suối Đạ Bộ đến giáp ranh xã Hà Đông	315
8	Các đường khác	
8.1	- Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	210
8.2	- Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	158
8.3	- Đường đi vào TDP 9	100
8.4	- Từ cầu Đạ Mí đến cống Bà Điều	75
8.5	- Đường vào thôn Tân Lập	70
8.6	- Đường vào Trung tâm Y tế huyện	775
8.7	- Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	1.530
8.8	- Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5c+5b (Xuân Ân)	1.000
8.9	- Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá)	500
8.10	- Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường	400
8.11	- Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	420
8.12	- Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	270
8.13	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721	300
8.14	- Đường từ giáp 721 đến kênh mương (Đường vào lò gạch)	400
8.15	- Đường từ giáp 3/2 đến hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV cây xanh)	300
8.16	- Đường từ hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV.cây xanh) đến giáp TL721	200
8.17	-Đường từ giáp Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	430
8.18	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp TDP 2C, 2D (Cạnh tiếp sửa xe Mạnh Ninh)	530
8.19	- Đường từ giáp 3/2 đến hết đường (Cạnh truyền hình)	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá Đất
8.20	- Đường từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (cạnh trường cấp 3)	300
8.21	- Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (Trường MN Sơn Ca)	200
8.22	- Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đường (Trường TH Võ Thị Sáu)	300
8.23	- Đường vào TDP 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (công An)	420
8.24	- Đường TDP 2D từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường hẻm (Thành Đá)	350
8.25	- Đường TDP 3A từ giáp Đ.Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường vào Trung tâm Y tế	180
8.26	-Đường TDP 3A từ Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	250
8.27	- Đường TDP 2D từ Phạm ngọc Thạch (bà Nhị) đến giáp đường 2C,2D (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	180
8.28	- Đường vào Hội trường TDP 2C từ ngã ba chợ đến giáp đường 2C,2D	400
8.29	- Đường TDP 2C từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2D	250
8.30	- Đường TDP 2A từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	180
8.31	- Đường TDP 2A từ giáp đường 3/2 (ông Hai Vận) đến hết đường	250
8.32	- Đường TDP 5A từ giáp 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	300
8.33	- Đường TDP 5A từ giáp 3/2 (BS Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	250
8.34	-Đường quanh Công ty thương Mại từ giáp 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	400
8.35	- Đường TDP 5B từ giáp Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	300
8.36	- Đường TDP 5B,5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Sĩ Liên)	400
8.37	- Đường TDP 5C từ giáp 30/4(nhà khách UB) đến giáp đường TDP 5B,5C	200
8.38	- Đường vào Trung tâm chính Trị từ giáp 30/4 đến giáp đường số 2	450
8.39	- Đường số 4 TDP 1A từ giáp 26/3 đến giáp mương thủy lợi	250
8.40	- Đường vào hội trường TDP 4a từ giáp 30/4 đến hết đường bê tông	170
8.41	- Đường còn lại từ giáp đường bê tông đến hết đất nhà ông Hù	140
8.42	- Đường TDP 4a từ giáp TL 725 đến kênh tiêu (Cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	180

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá Đất
8.43	- Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp TL 725 (ông Vũ) đến giáp TL 725 (ông KNạc)	220
8.44	- Đường TDP 4D từ giáp 30/4 đến hết đường (ông Nam)	200
8.45	- Đường vào Trường TH Kim Đồng từ giáp 30/4 đến hết trường DTNT	400
8.46	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 (ông Bốn) đến hết đường bê tông	140
8.47	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm ông Vũ Văn Hạ)	180
8.48	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh Hoàng Hiến)	230
8.49	- Đường TDP 5C từ giáp N-Đ- Chiều đến hết đường (Hẻm cạnh ô Thịnh)	180
8.50	- Đường TDP 5C từ giáp N-Đ- Chiều đến hết đường (Hẻm cạnh ô Yên)	170
8.51	- Đường TDP 5C+5B từ giáp N-Đ- Chiều đến hết đường (Hẻm cạnh ô Việt XD)	170
8.52	- Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiều đến hết đường (Hẻm cạnh ô Trang)	170
8.53	- Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiều đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ô Hậu)	170
8.54	- Đường TDP 5B từ giáp N-Đ- Chiều đến giáp đường hẻm Xuân Ân (ô Quyền)	170
8.55	- Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (Hẻm cạnh ông Soan)	140
8.56	- Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh ông Ng-Đ Hồng)	140
8.57	- Đường TDP 4B từ giáp TL 725 đến kênh mương (Hẻm cạnh HT 4B)	140
8.58	- Đường TDP 4B+4C từ giáp TL 725 đến hết đường (Hẻm cạnh ô Viết Chu)	140

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *Đoàn Văn Việt*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	32	26	16
2	Xã Bảo Thuận	26	21	13
3	Xã Đình Lạc	26	21	13
4	Đình Trang Hòa	26	21	13
5	Đình Trang Thượng	26	21	13
6	Gia Bắc	16	13	8
7	Gia Hiệp	26	21	13
8	Gung Ré	26	21	13
9	Hòa Bắc	26	21	13
10	Hòa Nam	26	21	13
11	Hòa Ninh	26	21	13
12	Hòa Trung	26	21	13
13	Liên Đàm	26	21	13
14	Sơn Điền	16	13	8
15	Tam Bó	26	21	13
16	Tân Châu	26	21	13

17	Tân Lâm	26	21	13
18	Tân Nghĩa	26	21	13
19	Tân Thượng	26	21	13

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	45	36	23
2	Xã Bảo Thuận	36	29	18
3	Xã Đinh Lạc	36	29	18
4	Đình Trang Hòa	36	29	18
5	Đình Trang Thượng	36	29	18
6	Gia Bắc	23	18	12
7	Gia Hiệp	36	29	18
8	Gung Ré	36	29	18
9	Hòa Bắc	36	29	18
10	Hòa Nam	36	29	18
11	Hòa Ninh	36	29	18
12	Hòa Trung	36	29	18
13	Liên Đàm	36	29	18
14	Sơn Điền	23	18	12
15	Tam Bó	36	29	18
16	Tân Châu	36	29	18
17	Tân Lâm	36	29	18
18	Tân Nghĩa	36	29	18
19	Tân Thượng	36	29	18

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	32	26	16
2	Xã Bảo Thuận	26	21	13
3	Xã Đinh Lạc	26	21	13
4	Đình Trang Hòa	26	21	13
5	Đình Trang Thượng	26	21	13
6	Gia Bắc	16	13	8
7	Gia Hiệp	26	21	13
8	Gung Ré	26	21	13

9	Hòa Bắc	26	21	13
10	Hòa Nam	26	21	13
11	Hòa Ninh	26	21	13
12	Hòa Trung	26	21	13
13	Liên Đàm	26	21	13
14	Sơn Điền	16	13	8
15	Tam Bó	26	21	13
16	Tân Châu	26	21	13
17	Tân Lâm	26	21	13
18	Tân Nghĩa	26	21	13
19	Tân Thượng	26	21	13

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	45	36	23
2	Xã Bảo Thuận	36	29	18
3	Xã Đinh Lạc	36	29	18
4	Đình Trang Hòa	36	29	18
5	Đình Trang Thượng	36	29	18
6	Gia Bắc	23	18	12
7	Gia Hiệp	36	29	18
8	Gung Ré	36	29	18
9	Hòa Bắc	36	29	18
10	Hòa Nam	36	29	18
11	Hòa Ninh	36	29	18
12	Hòa Trung	36	29	18
13	Liên Đàm	36	29	18
14	Sơn Điền	23	18	12
15	Tam Bó	36	29	18
16	Tân Châu	36	29	18
17	Tân Lâm	36	29	18
18	Tân Nghĩa	36	29	18
19	Tân Thượng	36	29	18

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	16	13	8
2	Xã Bảo Thuận	16	13	8
3	Xã Đình Lạc	16	13	8
4	Đình Trang Hòa	16	13	8
5	Đình Trang Thượng	16	13	8
6	Gia Bắc	16	13	8
7	Gia Hiệp	16	13	8
8	Gung Ré	16	13	8
9	Hòa Bắc	16	13	8
10	Hòa Nam	16	13	8
11	Hòa Ninh	16	13	8
12	Hòa Trung	16	13	8
13	Liên Đầm	16	13	8

14	Sơn Điền	16	13	8
15	Tam Bó	16	13	8
16	Tân Châu	16	13	8
17	Tân Lâm	16	13	8
18	Tân Nghĩa	16	13	8
19	Tân Thượng	16	13	8

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Xã Liên Đàm	
1.1	Khu vực I:	
1.1.1	Độc quốc lộ 20	
1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa 649(31) đến + thửa 624(31), + tiếp thửa 103(32) đến hết thửa 49(32)	900
2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm từ thửa 625(31) đến + thửa 124(31), + tiếp thửa 904(30) đến hết thửa 942(30)	800
3	Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã 3 công đồ từ thửa 901(30) đến giáp + thửa 942(30)	1.150
4	Từ ngã 3 vào công đồ đến hết mốc ranh công thôn văn hóa thôn 10	700
5	Đoạn còn lại tính giáp công thôn văn hóa thôn 10 đến giáp ranh xã Đinh Trang Hòa	500
6	Đường Ngô Quyền (Từ QL 20 vào cầu trắng) từ thửa 602(31) đến + thửa 124(31), + tiếp thửa 60(24) đến hết thửa 44(24)	550
	Đường vào thôn	
1.1.2	Thôn 1	
1	Đường vào thôn 1 từ thửa 225(36) đến thửa 45(46)	250
2	Đoạn từ giáp QL20 đến cầu sắt từ đất nhà ông K'Tronh từ thửa 225(36) đến hết đất nhà ông Lê Văn Lang thửa 45(46)	250
1.1.3	Thôn 2	
1	Đường vào thôn 2 từ thửa 275 đến hết thửa 54(22)	250
1.1.4	Thôn 3	
1	Từ giáp QL 20 đến hết đoạn đường nhựa(nhà ông Yềng) từ thửa 742(30) đến + thửa 79(30), + tiếp thửa 207(23) đến hết thửa 181 + thửa 215(23)	300
2	Đoạn tiếp, giáp thửa 181 đến hết thửa 73(23)	150
3	Đoạn trường dân lập đoàn kết đến ngã 3 (Trụ diện cánh én) từ thửa 179 đến hết thửa 18(23)	250
4	Đường nhánh đường nhựa thôn 3 từ thửa 186 đến hết thửa 194(30)	150
5	Đoạn giáp QL 20 đi qua trường Trung học Cơ sở đến hết đất nhà ông Sự từ thửa 259(22) đến hết thửa 248(22)	250

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đoạn giáp QL 20 đến hết trường Tiểu học Liên Đầm I từ thửa 274(22) đến giáp thửa 248(22)	300
7	Đoạn từ giáp QL20 (Nhà bà Theo) đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong thửa 78(40)	200
8	Đoạn giáp QL 20 (Điện tử Hồng Thiên) từ thửa 716(31) đến hết thửa + thửa 18(40)	150
1.1.5	Thôn 4 (Hai nhánh chính)	
1	- Đường nhánh 1 từ thửa 594 đến hết thửa 487(31)	200
2	- Đường nhánh 2 từ thửa 512 đến hết thửa 72(31)	200
1.1.6	Thôn 5 (Hai bên đường QL 20)	
1	- Đoạn 1 từ thửa 740 đến hết thửa 907(31)	250
2	- Đoạn 2 từ thửa 549 đến hết thửa 606(31)	250
1.1.7	Thôn 6	
1	Từ giáp thôn Liên Châu-xã Tân Châu (Khu đôi tròn thôn) qua trại gà Hồ Cứng đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 89 đến + thửa 6(14), + tiếp thửa 179(10) đến + thửa 4(10), + tiếp thửa 142(6) đến hết thửa 48(6)	300
2	Từ ngã 3 thôn 6 (trại gà Hồ Cứng) từ thửa 70(6) đến hết thửa 152(6)	150
3	Đoạn từ ngã 3 đội 5: từ thửa 42 đến hết thửa 158(10)	150
1.1.8	Thôn 7	
1	Đoạn giáp thôn Liên Châu - xã Tân Châu(suối chỗ nhà ông Sỏ) đến miếu thôn 7 từ thửa 218 đến + thửa 100(14)	200
1.1.9	Thôn 8	
1	Đoạn từ nhà ông Thơ đến nhà ông Ái từ thửa 130(30) đến + thửa 966(30), + tiếp thửa 312(22) đến hết thửa 200(22)	500
2	Từ ngã 3 công đồ (QL20) đến chợ Chè từ thửa 27(29) đến + thửa 19(29), + tiếp thửa 451(21) đến hết thửa 34(21)	500
3	Đoạn ngã 3 QL 20 (đất nhà ông Thuận) từ thửa 282(21) đến ngã 4 cộng các thửa 196 + 174 + 175 + 176 +127 (21)	150
4	Đoạn đường lên nhà Tây (cũ) từ thửa 375(21) đến hết thửa 214(21)	150
5	Đoạn Mới mở đường sang xã Tân Châu-xã Tân Thượng từ thửa 318(21) đến hết thửa 402(21)	200
1.1.10	Thôn 9	
1	Đường vào thôn 9 từ thửa 39 đến hết thửa 110(32)	250
1.1.11	Thôn 10	
1	Từ cầu sắt từ thửa 22(47) đến hết thửa 35(65)	150
1.1.12	Thôn Nông Trường	
1	Từ ngã 3 QL 20 từ thửa 17 đến hết thửa 37(43) đất nhà ông Dẻo	250

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
1.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
2	Xã Đình Trang Hòa	
2.1	Khu vực I:	
2.1.1	Đất dọc QL20	
1	Đoạn từ giáp xã Liên Đàm (thửa 189(40) và thửa 188(40)) đến hết đất nhà ông Tân - thôn 3 (thửa 107(42) và thửa 856(42))	500
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân (thửa 139(42) và thửa 141(42)) đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100m (thửa 703(42) và thửa 696(42))	700
3	Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100m đến hết cầu Đình Trang Hòa { Từ thửa 04A đến + thửa 87(48), + tiếp thửa 706 đến + thửa 715C(42), + tiếp thửa 73 đến + thửa 70(47), tiếp + thửa 75 đến hết thửa 85(47)}	1.100
4	Từ giáp cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh { Từ thửa 87 đến + thửa 155(47), + tiếp thửa 567 đến + thửa 646C(43), + tiếp thửa 35 đến + thửa 152(47), tiếp + thửa 20 đến + thửa 178(46) đến + 21 đến hết thửa 27(46)}	950
	Đường vào thôn, xã	
2.1.2	Đường vào xã Hòa Trung	
1	Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất buro điện Đình Trang Hòa { Từ thửa 01 đến + thửa 321(48) đến + thửa 81 đến hết thửa 319(48)}	960
2	Từ cạnh buro điện Đình Trang Hòa đến giáp cầu sắt số 1 (Từ thửa 410 tờ bản đồ 48 đến +thửa 787 tờ bản đồ 48 + thửa 411 tờ bản đồ 48 đến +thửa 417 tờ bản đồ 48, + tiếp thửa 61 tờ bản đồ 51 đến +thửa 187 tờ bản đồ 51+ thửa 49 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 171 tờ bản đồ 51)	660
3	Từ cầu sắt số 1 đến giáp xã Hòa Trung (Từ thửa 341 tờ bản đồ 51 đến + thửa 1126 tờ bản đồ 51 + thửa 189 tờ bản đồ 51 đến + thửa 1106 tờ bản đồ 41, + tiếp thửa 98 tờ bản đồ 53 đến + thửa 194 tờ bản đồ 53 + thửa 311 tờ bản đồ 53 đến hết thửa 193 tờ bản đồ 53)	380
2.2.3	Đường vào nông trường Đình Trang Hòa	
1	Từ QL20 đến đường rẽ vào thôn 3 Đình Trang Hòa (Từ thửa 28 tờ bản đồ 47 đến +thửa 25 tờ bản đồ 47 +thửa 955 tờ bản đồ 47 đến + thửa 1005 tờ bản đồ 47, + tiếp thửa 492 tờ bản đồ 43 đến+ thửa 8 tờ bản đồ 43 + thửa 491 tờ bản đồ 43 đến + thửa 7 tờ bản đồ 39, +tiếp thửa 246 tờ bản đồ 39 đến +thửa 34 tờ bản đồ 39 + thửa 229 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 325tờ bản đồ 39)	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê (Từ thửa 33 tờ bản đồ 39 đến + thửa 251 tờ bản đồ 39 + thửa 17 tờ bản đồ 39 đến + thửa 245 tờ bản đồ 39, + tiếp thửa 200 tờ bản đồ 34 đến + thửa 03 tờ bản đồ 34 + thửa 199 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 7 tờ bản đồ 34)	450
3	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An (Từ thửa 01 tờ bản đồ 34, + tiếp thửa số 11 đến + thửa số 07 tờ bản đồ số 35, + tiếp thửa 164 tờ bản đồ 29 đến + thửa 154 tờ bản đồ 29 + thửa 166 tờ bản đồ 29 đến hết thửa 168 tờ bản đồ 29)	210
4	Từ trường Lê Văn Tám đi các hướng thôn 9, thôn 13, thôn 15 (cách 200m) (Từ thửa 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa 117 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 228 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 196 tờ bản đồ số 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 323 tờ bản đồ số 05, + tiếp thửa số 108 tờ bản đồ 04 đến hết thửa số 77 tờ bản đồ số 04)	300
5	Từ cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 9, giáp ngã 3 Buônsonao (vì lý do quy hoạch xã mới) (Từ thửa 116 tờ bản đồ 05 đến + thửa 250 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 295 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 146 tờ bản đồ số 05, + tiếp thửa 197 tờ bản đồ 10 đến + thửa 208 tờ bản đồ 10, + tiếp thửa 184 tờ bản đồ 09 đến + thửa 193 tờ bản đồ 09 + thửa 170 tờ bản đồ 09 đến hết thửa 182 tờ bản đồ 09)	250
6	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 15 đến ngã rẽ vào thôn 10 xã Tân Lâm (Từ thửa 41 tờ bản đồ 04 đến + thửa số 48 tờ bản đồ 04 + thửa số 76 tờ bản đồ 04 đến hết thửa số 49 tờ bản đồ số 04)	250
7	Từ ngã ba Bunsonao đến giáp xã Lộc An, Lộc Đức, Bảo Lâm (Từ thửa 138 tờ bản đồ 09 đến + thửa số 126 tờ bản đồ số 09 + thửa số 67 tờ bản đồ số 09 đến + thửa số 124 tờ bản đồ số 09, + tiếp thửa 03 tờ bản đồ 15 đến + thửa 54 tờ bản đồ 15 + thửa 04 tờ bản đồ 15 đến + thửa 52 tờ bản đồ 15, tiếp thửa 03 tờ bản đồ 16 đến + thửa 63 tờ bản đồ 16 + thửa 27 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 155 tờ bản đồ 16)	150
2.1.4	Ngã ba Cây Diệp vào thôn 7 Đình Trang Hòa	
1	Từ ngã 3 hai cây diệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào nông trường cà phê (Từ thửa 03 tờ bản đồ 46 đến + thửa số 180 tờ bản đồ số 46, + tiếp thửa số 92 tờ bản đồ số 44 đến + thửa số 44 + thửa 42 tờ bản đồ số 44, + tiếp thửa 273 tờ bản đồ 39 đến + thửa 86 tờ bản đồ 39 + thửa 227 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 110 tờ bản đồ 39)	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ đoạn còn lại vào thôn 7 (Từ thửa 279 tờ bản đồ 39 đến +thửa số 158 tờ bản đồ số 39 + thửa số 111 đến +thửa số 196 tờ bản đồ số 39, + tiếp thửa 250 tờ bản đồ 38 đến + thửa 169 tờ bản đồ 38 + thửa 142 tờ bản đồ 38 đến + thửa 171 tờ bản đồ 38, + tiếp thửa 57 tờ bản đồ 37 đến + thửa 85 tờ bản đồ 37 + thửa 96 tờ bản đồ 37 đến + thửa 62 tờ bản đồ 37, + tiếp thửa 8 tờ bản đồ 45 đến hết thửa 21 tờ bản đồ 45)	130
2.1.5	Đường đi thôn 3	
1	Từ QL20 vào đến ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông K' Tim (Từ thửa 107 tờ bản đồ 42 đến + thửa số 90 tờ bản đồ số 42 + thửa số 139 đến hết thửa số 118 tờ bản đồ số 42)	260
2	Các đoạn còn lại của thôn 3 (Từ thửa 87 tờ bản đồ 42 đến + thửa 01A tờ bản đồ 42, + tiếp thửa 241 tờ bản đồ 39 đến + thửa 33 tờ bản đồ 39 + thửa 240 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 34 tờ bản đồ 39)	160
3	Từ ngã ba cây diệp vào thôn 5B đến hết đất trường THCS Đinh Trang Hoà (Từ thửa 28 tờ bản đồ 46 đến + thửa 47 tờ bản đồ 46 + thửa 51 tờ bản đồ 46 đến + thửa 48 tờ bản đồ 46, +tiếp thửa 367 tờ bản đồ 47 đến + thửa 494 tờ bản đồ 47 + thửa 360 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 3971 tờ bản đồ 47)	370
4	Từ QL20 vào thôn 3 giáp cầu Dạ Nớ (Từ thửa 715 tờ bản đồ 42 đến + thửa 89 tờ bản đồ 42+ thửa 716 tờ bản đồ 42 đến + thửa 127 tờ bản đồ 42, + tiếp thửa 954 tờ bản đồ 43 đến hết thửa 277 A tờ bản đồ 43)	180
5	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 13 (Từ thửa 158 tờ bản đồ 05 đến + thửa 160 tờ bản đồ 05, tiếp thửa 139 tờ bản đồ 10 đến + thửa 55 tờ bản đồ 10 + thửa 05 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 56 tờ bản đồ 10)	250
6	Đoạn từ đất nhà ông Thành đi đến hết đất trường tiểu học Đinh Trang Hòa 2 (Từ thửa 145 tờ bản đồ 10 đến + thửa 169 tờ bản đồ 10 + thửa 04 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 168 tờ bản đồ 10)	150
7	Từ ngã 3 cách trường tiểu học Lê Văn tám 200 mét đi về hướng thôn 13 đến hết đất nhà ông Vinh (Từ thửa 59 tờ bản đồ 10 đến + thửa 132 tờ bản đồ 10 + thửa 265 tờ bản đồ 10 đến+ thửa 122 tờ bản đồ 10, + tiếp thửa 5 tờ bản đồ 14 đến + thửa 14 tờ bản đồ 14+thửa 6 đến hết thửa 24 tờ bản đồ 14)	200
8	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vinh đi hết cầu thôn Bắc trang (Từ thửa 23 tờ bản đồ 14 đến+ thửa 67 tờ bản đồ 14 đến + thửa 32 tờ bản đồ 14 đến + thửa 87 tờ bản đồ 14, + tiếp thửa 13 tờ bản đồ 18 đến + thửa 20 tờ bản đồ 18+ thửa 11 đến hết thửa 21 tờ bản đồ 18)	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông vinh đến cụm dân cư thôn 9 (Từ thửa 15 tờ bản đồ 14 đến + thửa 134 tờ bản đồ 14 + thửa 22 tờ bản đồ 14 đến + thửa 19 tờ bản đồ 14, +tiếp thửa 38 tờ bản đồ 15 đến + thửa 164 tờ bản đồ 15+thửa 40 đến + thửa 166 tờ bản đồ 15, + tiếp thửa 18 + thửa 19 tờ bản đồ 17, + tiếp thửa 103 tờ bản đồ 16 đến + thửa 157 tờ bản đồ 16 + từ thửa 83 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 154 tờ bản đồ 16)	150
10	Từ cầu thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 48 tờ bản đồ 18 đến + thửa 120 tờ bản đồ 18 + thửa 47 tờ bản đồ 18 đến hết thửa 143 tờ bản đồ 18)	120
11	Từ đất nhà ông Thập thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 146 tờ bản đồ 18 đến +thửa 202 tờ bản đồ 18 + thửa 170 tờ bản đồ 18 đến+ thửa 201 tờ bản đồ 18, + tiếp thửa 16 tờ bản đồ 24 đến + thửa 95 tờ bản đồ số 24 + thửa 15 tờ bản đồ 24 đến + thửa 94 tờ bản đồ 24, + tiếp thửa 166 tờ bản đồ 25 đến + thửa 145 tờ bản đồ số 25 + thửa 136 tờ bản đồ 25 đến hết thửa 142 tờ bản đồ 25)	140
12	Đoạn còn lại của thôn Bắc trang (Từ thửa 123 tờ bản đồ 18 đến + thửa 82 tờ bản đồ 18 + thửa 142 tờ bản đồ 18 đến + thửa 182 tờ bản đồ số 17 + thửa 129A tờ bản đồ 17 đến + thửa 182 tờ bản đồ 17, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25 + thửa 13 tờ bản đồ 25 đến + thửa 100 tờ bản đồ 25, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25, + tiếp thửa 152 tờ bản đồ 19 đến + thửa 16 tờ bản đồ số 19 + thửa 154 đến hết thửa 17 tờ bản đồ số 19)	110
13	Từ ngã 3 đường nhựa vào nông trường cà phê đến hết đất nhà ông Cự thôn tây trang (Từ thửa 01,26,126A tờ bản đồ 35, +tiếp thửa 10 tờ bản đồ 37 đến +thửa 32 tờ bản đồ số 37+ thửa 41 tờ bản đồ 37 đến hết thửa 33 tờ bản đồ 37)	110
14	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy đi về hướng thôn Nam trang (Từ thửa 07 tờ bản đồ 35 đến + thửa 87 tờ bản đồ 35 + thửa 10B tờ bản đồ 35 đến hết thửa 112 tờ bản đồ số 35 .)	110
15	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Rạng đi về hướng thôn Đông trang (Từ thửa 176, 103,tờ bản đồ 30 đến + thửa 81 tờ bản đồ 30 + thửa 177,104 tờ bản đồ 30 đến + thửa 43A tờ bản đồ số 30, + tiếp thửa 78 tờ bản đồ 31 đến + thửa 11 tờ bản đồ số 31+ thửa 222 tờ bản đồ 31 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 31)	110
16	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Đăng đi vào đồi 87 thôn Nam trang (Từ thửa 138 tờ bản đồ 34 đến + thửa 143 tờ bản đồ 34 + thửa 156 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 150 tờ bản đồ số 34)	110
17	Từ công Barie nông trường cà phê vào đến hết cầu thôn 3 (Từ thửa 33 tờ bản đồ 39 đến + thửa 241 tờ bản đồ 39 + thửa 34 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 240 tờ bản đồ số 39)	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
18	Từ cầu Đình Trang Hoà đi vào cụm dân cư thôn 4 cách 500 mét (Từ thửa 404 tờ bản đồ 43 đến + thửa 109 tờ bản đồ 43+ thửa 617 tờ bản đồ 43 đến hết thửa 131 tờ bản đồ số 43)	260
19	Đoạn còn lại tiếp giáp với đường nhựa nông trường (Từ thửa 513 tờ bản đồ 43 đến + thửa 09 tờ bản đồ 43 + thửa 88 tờ bản đồ 43 đến + thửa 30 tờ bản đồ số 43, + tiếp thửa 235 tờ bản đồ 39 đến + thửa 183 tờ bản đồ số 39+thửa 232 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 202 tờ bản đồ 39)	130
20	Từ Quốc lộ 20 cách 100 mét tiếp dọc hồ đạ nớ đi về hướng thôn 5b (Từ thửa 1152 tờ bản đồ 47 đến + thửa 485 tờ bản đồ 47 + thửa 174 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 527 tờ bản đồ số 47)	260
21	Cách cây xăng ngã 3 Đình Trang Hoà 100 mét đi về hướng cầu Bàrui Ka mé (thôn 2a) (Từ thửa 722B tờ bản đồ 42 đến + thửa 672 tờ bản đồ 42 + thửa 174 tờ bản đồ 42 đến hết thửa 562 tờ bản đồ số 42)	400
22	Cách đường liên xã 100 mét đi về phía cầu sinmin (thôn 2a) (Từ thửa 312 tờ bản đồ 48 đến + thửa 223 tờ bản đồ 48 + thửa 311 tờ bản đồ 48 đến hết thửa 305 tờ bản đồ số 48)	400
23	Từ ngã 3 Busonao đến hết cầu Busonao (Từ thửa 23 tờ bản đồ 09 đến + thửa 6A tờ bản đồ 09 + thửa 129 tờ bản đồ 09 đến + thửa 05tờ bản đồ số 09, + tiếp thửa 193 +thửa 194 + đến hết thửa 201 tờ bản đồ số 06)	120
24	Đoạn còn lại đi vào thôn 10, thôn 11 (Từ thửa 160 tờ bản đồ 06 đến + thửa 125 tờ bản đồ 06 + thửa 141 tờ bản đồ 06 đến + thửa 92 tờ bản đồ số 06 + thửa 59 tờ bản đồ 06 đến + thửa 02 tờ bản đồ 06 + thửa 142 tờ bản đồ 06 đến hết thửa 03 tờ bản đồ số 06)	110
25	Từ cầu sắt thôn 12 đến đi các nhánh còn lại của thôn 12 (Từ thửa 147 tờ bản đồ 11 đến + thửa 142 tờ bản đồ 11+ thửa 149 tờ bản đồ 11 đến + thửa 133 tờ bản đồ số 11 + thửa 61 tờ bản đồ 11 đến + thửa 75 tờ bản đồ 11 + thửa 50 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 149 tờ bản đồ số 11)	110
26	Từ ngã 3 quán ông Đường đi về hướng thôn 12 đến tiếp giáp cầu sắt thôn 12 (Từ thửa 106 tờ bản đồ 04 đến + thửa 114 tờ bản đồ 04 + thửa 78 tờ bản đồ 04 đến + thửa 118 tờ bản đồ số 04, + tiếp thửa 05 tờ bản đồ 11 đến + thửa 45 tờ bản đồ 11+ thửa 06 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 27 tờ bản đồ số 11)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
27	Từ ngã 3 quán ông Thắng đi về hướng thôn 8 Tân lâm (Từ thửa 24 tờ bản đồ 04 đến + thửa 61 tờ bản đồ 04 + thửa 52 tờ bản đồ 04 đến + thửa 90 tờ bản đồ số 04 + thửa 26 tờ bản đồ 04 đến + thửa 14 tờ bản đồ 04 + thửa 143 tờ bản đồ 04 đến + thửa 16 tờ bản đồ số 04, + tiếp thửa 91 tờ bản đồ 62 đến + thửa 41 tờ bản đồ 62+ thửa 92 tờ bản đồ 62 đến hết thửa 39 tờ bản đồ số 62)	120
28	Cách Quốc Lộ 20 vào 100 mét đi về hướng thôn 2B (Từ thửa 208 tờ bản đồ 47 đến + thửa 886 tờ bản đồ 47+thửa 178 tờ bản đồ 47 đến + thửa 885 tờ bản đồ số 47+ thửa 905 tờ bản đồ 47 đến +thửa 819 tờ bản đồ 47 + thửa 908 tờ bản đồ 47 đến + thửa 924 tờ bản đồ số 47, + tiếp thửa 26 tờ bản đồ 51 đến + thửa 44 tờ bản đồ 51 + thửa 25 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 51	150
29	Từ đường liên xã đi Hòa Trung đi hướng đập Se Kờ Lào (Từ thửa 27 tờ bản đồ 54 đến + thửa 229 tờ bản đồ 54+ thửa 30 tờ bản đồ 54 đến hết thửa 230 tờ bản đồ số 54)	100
30	Từ đường liên xã Hòa Trung đi hướng thôn 10 xã Hòa Ninh (Từ thửa 14 tờ bản đồ 53 đến+ thửa 10 tờ bản đồ 53 + thửa 37 tờ bản đồ 53 đến + thửa 295 tờ bản đồ số 53, + tiếp thửa 207 A tờ bản đồ 52 đến + thửa 149 tờ bản đồ 52+ thửa 196 tờ bản đồ 52 đến hết thửa 198 tờ bản đồ số 52)	200
31	Từ công thôn văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B	150
32	Từ đất nhà bà Thanh vào thôn 1B đến 1Km	150
33	Từ đất nhà ông K'Ninh đến hết đến nhà ông K'Teo thôn 2A	200
34	Từ đường liên xã Đình Trang Hòa - Hòa Trung vào hội trường thôn 2B	200
35	Từ trường trung học cơ sở Đình Trang Hòa 1 đến hết cụm dân cư thôn 5A	150
2.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
2.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
3	Xã Hòa Ninh	
3.1	Khu vực I:	
3.1.1	Độc QL20	
1	Từ giáp xã Đình Trang Hòa đến giáp ranh trường cấp III Lê Hồng Phong (Từ thửa 151(03) đến hết thửa 146(03))	1.300
2	Từ đất trường cấp III Lê Hồng Phong đầu lô chợ (Từ thửa 151(03) đến hết thửa 146(03))	1.600
3	Từ Đầu lô chợ đến hết cây xăng.	2.000
4	Từ hết cây xăng đến giáp xưởng tôn Hoàng Hà (Từ thửa 151(03) đến hết thửa 146(03))	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm (Từ thửa 189 (03) đến 203 (01))	900
3.1.2	Đường vào xã, thôn	
1	Từ QL20 vào đến giáp cống thoát nước số 2 (Từ thửa 26(05) đến hết thửa 280(05))	1.600
2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất trạm y tế xã (Từ thửa 280(05) đến hết thửa 192(06))	800
3	Từ giáp trạm y tế đến đầu cầu 1 (Từ thửa 192(06) đến hết thửa 143(14))	600
4	Từ cầu 1 đến giáp nghĩa địa cầu 2 (Từ thửa 145(14) đến hết thửa 12(22))	500
5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15 (Từ thửa 15(22) đến hết thửa 158(22))	370
6	Từ giáp cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam (Từ thửa 158(22) đến hết thửa 172(27))	360
7	Từ ngã 3 đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc (Từ thửa 03(23) đến hết thửa 186(23))	400
8	Từ ngã 3 đường đi xã Hòa Trung đến trường Mẫu giáo thôn 13 (Từ thửa 01(17) đến hết thửa 15(17))	400
9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hoà Trung (Từ thửa 15(17) đến hết thửa 28(17))	300
10	Đường đi thôn 10, 11 đến giáp xã Đình Trang Hoà (Từ thửa 226(15) đến hết thửa 95(09))	200
3.1.3	Đường nhánh khu quy hoạch dân cư: Từ trường cấp 3 Lê Hồng Phong đến đầu lô chợ:	
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 m)	620
2	- Từ thửa 151(3) đến giáp thửa 848(3)	300
3	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc tờ bản đồ số 3, thôn 1	280
4	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc tờ bản đồ số 4, thôn 1	200
5	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch.	520
6	- Đoạn còn lại của đường nhánh {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}. Từ thửa 946(3) đến thửa 880(3)	330
3.1.4	Đường nhánh từ đầu chợ đến cây xăng số 10 chia làm	
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	700
2	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	600
3	- Đoạn còn lại của đường nhánh xin sửa thành {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}. Từ thửa 880(3) đến thửa 870(3)	400
4	- Từ thửa 827(3) đến hết thửa 157(3)	350
5	- Từ thửa 964(3) đến thửa 744(3)	350
6	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc thôn 2	300
3.1.5	Đường quy hoạch khu dân cư từ cây xăng đến ngã 3 vào thôn 3 chia làm 3 đoạn:	
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	430

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	350
3	- Đoạn còn lại của đường nhánh {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}. Từ thửa 207(3) đến thửa 6(1)	280
3.1.6	Từ ngã ba vào thôn 3 đến hết lô quy hoạch	
1	- Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55m	360
2	- Từ đầu lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	300
3	- Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 3	200
4	Đường nhánh từ ngã 3 thôn 3 đến giáp công sinh Bảo Lâm.	250
5	Từ cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính (Từ thửa 07(05) đến hết thửa 86(05))	350
6	Từ ngã 3 hai cây Điệp đến Nghĩa địa thôn 1 (Từ thửa 218(04) đến hết thửa 517(04))	250
7	Từ đất nhà ông Kiểm đến Nghĩa địa thôn 1 (Từ thửa 193(04) đến hết thửa 165(04))	200
3.1.7	Đường nhánh vào các thôn	
1	Đường nhánh Hoa Lâm thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương (Từ thửa 16(04) đến hết thửa 97(04))	230
2	Từ đất nhà ông Sáu đến hết đất nhà ông Mác (Từ thửa 206(05) đến hết thửa 216 (05))	180
3	Từ đất nhà ông Thảo thôn 5 đến cách suối 200mét (Từ thửa 160(07) đến hết thửa 314(07))	170
4	Từ đất nhà ông Nam thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa thôn 6 (Từ thửa 57(06) đến hết thửa 207(06))	160
5	Từ đất nhà ông Trường thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét (Từ thửa 03(10) đến hết thửa 21(10))	200
6	Từ đất nhà ông Tuyên thôn 7 đến giáp Nghĩa địa thôn 8 (Từ thửa 263(13) đến hết thửa 202(13))	200
7	Từ đất nhà ông Khê thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét (Từ thửa 65(12) đến hết thửa 158(12))	160
8	Từ ngã 3 đất nhà ông Srong thôn 9 đến giáp thôn Tứ quý - Lộc An - Bảo Lâm (Từ thửa 83(14) đến hết thửa 57(14))	200
9	Từ đất nhà ông Quyền thôn 12 đến hết đất nhà ông Huệ (Từ thửa 176(14) đến hết thửa 189(14))	190
10	Từ đất nhà ông Sơn thôn 12 đến giáp thôn 13 (Tính từ thửa 08 (16) đến hết thửa 35 (16))	190
11	Từ đất nhà ông Đông thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc (Tính từ thửa 94 (23) đến hết thửa 127 (23)) và Từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh	150
12	Đường nhánh đất nhà ông Lạc thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam thôn 16 (Tính từ thửa 98 (25) đến hết thửa 01 (25))	200
13	Đường nhánh đất nhà ông Tiến thôn 7 đến cách suối 200 mét	150
14	Từ ngã ba trà kinh lộ đến xã lộc An	220
15	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định thôn 5 (Tính từ thửa 53 (07) đến hết thửa 14 (07))	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ hết nhà ông Sinh thôn 6 đến giáp đất nhà ông Ngôn thôn 6 (Tính từ thửa 188 (07) đến hết thửa 232 (07))	160
17	Từ hết nhà ông Tang thôn 7 đến hết đất nhà ông Lục (Tính từ thửa 417(06) đến hết thửa 405 (06))	150
18	Tính từ đất nhà ông Thạch thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyễn thôn 3 (Tính từ thửa 04 (01) đến hết thửa 11 (01))	170
19	Tính từ đất nhà bà Hoa thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng thôn 6 (Tính từ thửa 255 (7) đến hết thửa 262 (7))	150
20	Tính từ đất nhà ông Trường thôn 7 đến giáp suối cách 200m (Tính từ thửa 116(10) đến hết thửa 99 (10))	170
3.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	145
3.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	120
4	Xã Hòa Trung	
4.1	Khu vực I:	
1	Từ giáp ranh Đình Trang Hòa đến ngã 3 vào thôn 2 từ thửa 01 (2) đến hết thửa 289 (2)	320
2	Từ ngã 3 thôn 2 đến UBND xã từ thửa 319 (2) đến thửa 301 (2) + tiếp thửa 52 (1) đến hết thửa 300 (1)	260
3	Từ UBND xã Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc	260
4	Từ UBND xã đến đầu thôn 13 Hòa Ninh từ thửa 210 (10) đến + thửa 203 (10) + tiếp thửa 204 (1) đến +thửa 77 (1) + tiếp thửa 182 (11) đến hết thửa 94 (11)	300
5	Từ ngã 3 nhà ông Thúy đến đất nhà ông Lãng thửa 115 (2) đến thửa 63 (2) + tiếp thửa 128 (3) đến hết thửa 132 (3)	130
6	Từ đất nhà bà Trần Thị Loan đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thí từ thửa 61 (2) đến hết thửa 290 (2)	140
7	Từ đất nhà ông Đỗ Quốc Nhiệm đến đất nhà ông Tô Ánh Hồng từ thửa 12 (1) đến hết thửa 5 (1)	130
8	Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn đến đất nhà ông Thìn từ thửa 172 (2) đến hết thửa 306 (2)	110
9	Từ ngã 3 thôn 1 vào thôn 2 đến hết đường đá thôn 2 từ thửa 98 (2) đến thửa 283 (2) + tiếp thửa 78 (3) đến hết thửa (49 (3)	170
10	Từ đất nhà ông Lê Thanh Hà đến chân dốc nghĩa địa từ thửa 81 (3) đến + thửa 91 (3) + tiếp thửa 41 (9) đến + thửa 225 (9) + tiếp thửa 100 (8) đến hết thửa 27 (8)	150
11	Từ đầu thôn 5 đến chân dốc nghĩa địa từ thửa 225 (13) đến + thửa 28 (8) + tiếp thửa 41 (9) đến thửa 205 (9) tiếp thửa 81 (8) đến thửa) 61 (8)	160
12	Từ chân dốc nghĩa địa đến đất nhà ông Phú từ thửa 32 (8) đến + thửa 42 (8) + tiếp thửa 3 (7) đến + thửa 82 (7) + tiếp thửa 3 (16) đến hết thửa 15 (16)	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
13	Từ đất nhà ông Hưng đến đất nhà ông Sáu từ thửa 36 (1) đến hết thửa 4 (1)	120
14	Từ chùa đến đất nhà ông Hòa từ thửa 27 (10) + thửa 159 (10) + tiếp thửa 212 (2) đến hết thửa 251 (2)	120
15	Từ đất nhà ông Dũng đến đầu nghĩa địa thôn 1,2,3,9 từ thửa 27 (10) đến + 42 (10) + tiếp thửa 118 (9) đến hết thửa 58 (9)	110
16	Từ ngã 3 nhà ông Hân đến đất nhà ông Quang từ thửa 70 (10) đến hết thửa 78 (10)	120
17	Từ đất nhà ông Tiến đến đất nhà ông Chúc từ thửa 163 (10) đến hết thửa 149 (10)	120
18	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Phan Văn Sum từ thửa 234 (13) đến + thửa 1 (13) + tiếp thửa 17 (12) đến hết thửa 8 (12)	120
19	Từ đất nhà ông Hợp đến đất nhà ông Vũ Văn Cần từ thửa 440 (12) đến hết thửa 81 (12)	120
20	Từ đất nhà ông Huy đến đất và ông Dũng từ thửa 13 (13) đến + thửa 112 (13) + tiếp thửa 105 (12) đến hết thửa 100 (12)	120
21	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Linh từ thửa 88 (13) đến hết thửa 61 (13)	120
22	Từ đất nhà ông Chủ đến đất nhà ông Hoan từ thửa 100 (13) đến hết thửa 128 (13)	120
23	Từ đất nhà ông Ánh đến đất nhà ông Tiểu từ thửa 174 (13) đến + thửa 159 (13) + tiếp thửa 171 (12) đến hết thửa 165 (12)	120
24	Từ đất nhà ông Long đến đất nghĩa địa từ thửa 178 (13) đến + thửa 183 (13) + tiếp thửa 53 (14) đến hết thửa 62 (14)	120
25	Từ đất nhà ông Hoạt đến đất nhà ông Nam từ thửa 203 (13) đến + thửa 195 (80) + tiếp thửa 102 (14) đến hết thửa 24 (14)	110
26	Từ đất nhà ông Tinh đến đất nhà ông Khiên từ thửa 43 (11) đến hết thửa 49 (11)	120
27	Từ đất nhà ông Đô đến đất nhà ông Bính từ thửa 16 (11) đến hết thửa 8 (11)	120
28	Từ đất nhà ông Khiên đến đất nhà bà Hoạt từ thửa 184 (11) đến hết thửa 30 (11)	120
29	Từ đất nhà ông Thuận đến đất đến đất nhà ông Thành từ thửa 17 (11) đến hết thửa 1 (11)	120
30	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Hùng từ thửa 94 (11) đến hết thửa 99 (11)	120
31	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Thương từ thửa 90 (11) đến hết thửa 78 (11)	120
32	Từ ngã 3 UBND cũ đi vào sân bóng từ thửa 174 (10) đến hết thửa 111 (10)	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	100
4.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
5	Xã Hoà Bắc	
5.1	Khu vực I:	
5.1.1	Đường vào thôn trong xã	
1	Từ giáp xã Hoà Trung từ thửa 14(30) đến công chào thôn 13, đến hết thửa 390(30)	260
2	Từ công chào thôn 13 từ thửa 526(30) đến cầu la òn , đến hết thửa 558(30)	270
3	Từ cạnh cầu La òn thửa 756(30) đến hết trường TH Hoà Bắc, thửa 51(29)	620
4	Từ cạnh trường TH Hoà Bắc từ thửa 53(29) đến ngã 3 thôn 7, 8, đến hết thửa 800(29)	500
5	Từ ngã 3 đi thôn 7, thôn 8 từ thửa 472(29) đến hết trụ sở Ban quản lý rừng Hoà Bắc - Hoà Nam đến hết thửa 41(28)	350
6	Từ ban quản lý rừng Hoà Bắc Hoà Nam từ thửa 45(28) đến cầu thôn 9 đến hết thửa 141(28)	200
7	Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 từ thửa 297(28) đến hết thửa 98(22)	180
8	Đường Hoà Bắc 2 từ thửa 230(22) đến hết thửa 65(24)	130
9	Đường Hoà Bắc 3 từ thửa 18(30) đến hết thửa 72(15)	150
5.1.2	Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hoà Ninh	
1	Từ ngã 3 La òn từ thửa 738(30) đến hết trạm xá xã hết thửa 716(30)	350
2	Từ cạnh trạm xá đến hết đất nhà ông Miền (Từ thửa 542(30) đến thửa 335(17))	370
3	Từ hết đất nhà ông Miền (thửa 335(17)) đến ngã 3 đường đi thôn 2 đến hết thửa 15(02)	310
4	Từ ngã 3 đi thôn 2 từ thửa 160(02) đến giáp xã Hoà Ninh đến hết thửa 14(01)	320
5	Từ ngã 3 thôn 2 từ thửa 22(02) đến hết đường đi thôn 18 đến hết thửa 32(07)	160
6	Từ ngã 3 thôn 9, thôn 10 từ thửa 265(22) đến phân hiệu trường tiểu học Hoà Bắc đến hết thửa 15(22)	130
7	Đoạn còn lại của đường đá , thôn 10 từ thửa 16(22) đến hết thửa 40(22)	140
8	Từ ngã 3 thôn 8 từ thửa 472(29) đến hết đường đá hết thửa 260(28)	130
9	Từ ngã 3 thôn 5, 7 từ thửa 58(20) đến trường mầm non Hoà Bắc đến hết thửa 185(20)	150
10	Đường vào xóm 1,2,3 thôn 13	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11	Từ ngã 3 thôn 3 từ thửa 1(18) đến cầu thôn 6 đến hết thửa 110(18)	130
12	Từ ngã 3 thôn 3 từ thửa 250(17) đến cầu đường sê đến hết thửa 51(14)	130
13	Đường thôn 18 từ thửa 17(06) đi thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh đến hết thửa 15(03)	120
14	Đường thôn 12 từ thửa 31(07) đi thôn 11 đến hết thửa 112(08)	120
15	Đường đi thôn 2,6,9,11 từ thửa 139(02) đến hết thửa 27(23)	150
16	Đường thôn 12 đi thôn 17 từ thửa 54(07) đến hết thửa 73(04)	130
17	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3, từ thửa 182(15) đến hết đường 135 thôn 15, đến hết thửa 97(15)	110
18	Từ ngã 3 giáp xã Hòa Trung, Hòa Ninh từ thửa 72(15) đi vào đường cầu sê đến hết thửa 45(14)	110
19	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 từ thửa 32(17) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Miên đến hết thửa 203(17)	110
20	Đường vào đập Đạ La Ôn thôn 13 từ thửa 767(30) đến hết thửa 21(32)	110
21	Từ đất nhà ông Dương Tân Tâm từ thửa 444(29) đi đến hết trạm xử lý nước sạch đến hết thửa 375(29)	120
22	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Đỉnh từ thửa 164(20) đi đến hết đất nhà ông Bùi Văn Trịnh đến hết thửa 152(20)	110
23	Đoạn từ ngã 3 giáp trường mẫu giáo thôn 8 từ thửa 167(20) đến hết đất nhà ông Tô Đình Lương Thôn 8, đến hết thửa 156(20)	110
24	Từ đất ngã 3 nhà bà Tăng thôn 8, từ thửa 129(28) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hương đến hết thửa 209(28)	110
25	Đoạn từ đất ông Phong (ông Mỹ) từ thửa 176(21) đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing đến hết thửa 196(21)	110
26	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh, từ thửa 69(22) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hải thôn 9 đến hết thửa 77(22)	110
27	Đoạn từ đất nhà bà Hợi từ thửa 68(22) đến hết đất nhà ông Hải thôn 10, đến hết thửa 31(22)	110
28	Đoạn từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng từ thửa 16(20) đến giáp đường đi thôn 5, thôn 6, đến hết thửa 185(20)	120
29	Đoạn từ đất nhà ông Đinh Văn Bi, từ thửa 21(20) đến giáp trường trung học cơ sở Hòa Bắc đến hết thửa 200(20)	120
30	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn, từ thửa 79(14) đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà thôn 1 đến hết thửa 15(14)	110
31	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh từ thửa 11(01) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền thôn 1, đến hết thửa 05(01)	110
32	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc từ thửa 14(02) đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tĩnh thôn 2, đến hết thửa 3(02)	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
33	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ từ thửa 45(02) đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn thôn 2 , đến hết thửa 07(02)	110
34	Đoạn đường từ nhà ông Bùi Hữu Sử từ thửa 49(06) đến hết thửa số 28(07) giáp thôn 12 (Be 2)	110
35	Từ hội trường thôn 7 từ thửa 564(29) đến hết đất nhà ông Thiện thôn 7 đến hết thửa 466(29)	200
36	Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Hoàn Thửa 224(22) đến nhà ông Cao Trọng Hán hết thửa 35(26) thôn 11	100
37	Đoạn từ nhà ông Cao Trọng Hán thửa 127(26) đến nhà ông Phạm Văn Tân hết thửa 22(24) Thôn 11	100
38	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tân Thửa 318(22) đến nhà ông Nguyễn Quốc Định hết thửa 77(26) thôn 11	150
39	Đoạn từ nhà ông Phạm văn Trần Thửa 50(23) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn hết thửa 57(24) thôn 11	100
40	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tuyên thửa 113(8) đến cầu cháy thôn 11, đến hết thửa 34(11)	100
41	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Quảng thửa 2(27) đến nhà ông Đoàn Trung Định hết thửa 23(37) thôn 10	180
42	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đăng thửa 25(37) đến hết thửa 35(37) thôn 10	200
43	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Khiết thửa 16(22) đến nhà ông Vũ Văn Kịch hết thửa 40(22) thôn 10	210
44	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vương thửa 158(27) đến nhà ông Đào Văn Thẩm hết thửa 81(27) thôn 10	110
45	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vương (thửa 158(27)) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuân (Thửa 184(27))	120
46	Đoạn từ nhà ông An Ngọc Huyền (Thửa 147(27)) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu (Thửa 86(39))	100
47	Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ thửa 111(18) đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn hết thửa 34(19) Thôn 6	110
48	Đoạn từ nhà ông Trần Tất Quang thửa 46(19) đến nhà ông Bùi Văn Chử hết thửa 27(13) Thôn 6	110
49	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Rệ thửa 129(19) đến nhà ông Trần Văn Tân hết thửa 209(13) Thôn 6	100
50	Đoạn từ nhà ông Mai Thanh Duân thửa 112(18) đến nhà ông Mai Xuân Miện hết thửa 42(19) Thôn 6	100
51	Đoạn từ nhà ông K' Giáo thửa 62(15) đến nhà ông K' Cùi hết thửa 93(15) Thôn 15	100
52	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng thửa 201(28) đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn hết thửa 148(35) Thôn 7	100
53	Đoạn từ nhà ông K' Bôngh thửa 44(30) đến Lê Văn long hết thửa 103(31) Thôn 13	140
54	Đoạn từ nhà ông Thận Thôn 12 , thửa 28(08) đến đầu cầu le Thôn 12	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
55	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Bốn từ thửa 47(3) đến nhà ông Nguyễn Đức Viết hết thửa 63(3) Thôn 16	100
56	Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Phung từ thửa 33(3) đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn hết thửa 3(4) Thôn 16	100
5.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
5.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
6	Xã Hòa Nam	
6.1	Khu vực I:	
1	Từ cầu 3 đến ngã 3 đường đi thôn 8 từ Thửa 395(06) đến hết thửa 220(06)	500
2	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến ngã 4 đi thôn 5, thôn 3 từ thửa 224(06) đến hết thửa 284(07)	890
3	Từ ngã 4 đi thôn 3, thôn 5 đến trường TH Hòa Nam I từ thửa 22(08) đến hết thửa 32(08)	550
4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Đồng Văn Kế thôn 2 (thửa 3(9))	420
5	Từ cầu Suối đến cây xang nhà ông Vũ Đức Tiền (Thửa 4(9) đến thửa 88(9))	400
6	Từ giáp cây xăng ông Vũ Đức Tiền (nhà ông Tuấn) đến nhà ông Hòa thôn 7 (Thửa 89(9) đến thửa 76(15))	380
7	Từ giáp nhà ông Hào (nhà ông Tiệp) đến nhà ông Toàn thôn 4 (Từ thửa 77(15) đến 139(15))	450
8	Từ ngã 4 dâu tằm tờ đến hết đất ông Tuyên thôn 5 (từ thửa 248(07) đến hết thửa 131(07))	400
9	Từ đất nhà ông Ninh thôn 5 đến ngã 3 nhà ông Dũng thôn 4 (từ thửa 132(07) đến hết thửa 246(15))	300
10	Từ ngã 3 vào trạm y tế đến cầu ông Chức từ thửa 131(06) đến hết thửa 39(05)	350
11	Từ cầu ông Chức đến ngã 4 thôn 8, thôn 15, từ thửa 53(04) đến hết thửa 51(04)	250
12	Từ ngã 3 quán ông Dũng đến ngã 3 quán ông Ngoạn thôn 15 từ thửa 77(4) đến hết thửa 49(11)	100
13	Từ ngã 3 quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy thôn 15 từ thửa 86(11) đến hết thửa 170(12)	200
14	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến hết đất nhà ông Khiên thôn 1 (từ thửa 140(06) đến hết thửa 508(06))	500
15	Từ hết đất ông Khiên (thửa 284(06) đến cầu thôn 8 (thửa 195(3))	300
16	Từ cầu thôn 8 đến ngã 3 nhà ông Hóa từ thửa 186(03) đến hết thửa 276(03)	200
17	Từ ngã 3 thôn 10, 11 đến hết đất trạm quản lý rừng từ thửa 77(28) đến hết thửa 82(28)	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
18	Từ ngã 3 thôn 05 đến hết phân hiệu trường tiểu học Hòa Nam II thôn 5, thôn 10 từ thửa 11(18) đến hết thửa 20(18)	130
19	Từ ngã 3 đi thôn 12 đến phân hiệu TH Hòa Nam II thôn 12 từ thửa 67(10) đến hết thửa trường TH Hòa Nam	190
20	Từ phân hiệu A trường tiểu học Hòa Nam II thôn 12 đến ngã 3 công xã thủy điện thôn 13 đến hết thửa 90(23)	180
21	Từ ngã 3 quán ông Tú thôn 4 đến ngã 3 thôn 3 (Núi đá) từ thửa 70(20) đến hết thửa 70(14)	250
22	Từ ngã 3 nhà ông Chúc thôn 4 đến nhà ông Mười từ thửa 90(20) đến hết thửa 71(25)	220
23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho thôn 1 từ thửa 237(05) đến hết thửa 03(05)	100
24	Từ ngã 4 dâu tầm tơ đến dốc ông Hải thôn 02 từ thửa 309(08) đến hết thửa 90(08)	250
25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu Thôn 3 Từ thửa 52(10) đến hết thửa 63(12)	150
26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cẩn thôn 3 từ thửa 133(05) đến hết thửa 115(05)	150
27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh thôn 8 từ thửa 38(03) đến hết thửa 50(04)	180
28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy thôn 8 từ thửa 235(03) đến hết thửa 96(01)	250
29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Chín thôn 08 từ thửa 51(04) đến hết thửa 1(04)	100
30	Từ ngã 3 nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa thôn 9 từ thửa 214(03) đến hết thửa 87(03)	150
31	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Sắc thôn 9 từ thửa 51(03) đến hết thửa 119(02)	120
32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc từ thửa 95(01) đến hết thửa 31(02)	100
33	Từ nhà ông Diện thôn 10 đến nhà ông Nhậ thôn 10 từ thửa 136(28) đến hết thửa 54(28)	100
34	Từ ngã 3 nhà ông Hùng đến trạm suối cát từ thửa 01(30) đến hết thửa 53(31)	100
35	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 thôn 10, 11 từ thửa 63(19) đến hết thửa 30(30)	300
36	Từ ngã 3 nhà bà Thẩm đến ngã 3 nhà ông Thường từ thửa 243(15) đến hết thửa 82(19)	390
37	Từ nhà ông Tuấn thôn 04 đến nhà ông Minh thôn 04 từ thửa 215(15) đến hết thửa 259(15)	260
38	Từ ngã 3 vào Thôn 6 đến nhà ông Thế thôn 6 từ thửa 31(07) đến hết thửa 90(07)	150
39	Từ ngã 3 quán ông Đáng nhà ông Khanh thôn 5 đến nhà ông Phụng thôn 6 từ thửa 219(16) đến hết thửa 224(16)	220

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
40	Từ ngã 3 quán ông Diêm nhà ông Nam(Xanh) thôn 04 đến ngã 3 thôn 10,11 từ thửa 120(16) đến hết thửa 111(28)	200
41	Từ nhà ông Tý thôn 11 đến nhà ông Uân thôn 11 từ thửa 01(26) đến hết thửa 81(31)	200
42	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Quang thôn 12 từ thửa 162(22) đến hết thửa 89(22)	120
43	Từ nhà ông Thiệp đến nhà bà Chuân thôn 12 từ thửa 139(12) đến hết thửa 02(13)	110
44	Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Huy thôn 12 từ thửa 119(22) đến hết thửa 111(22)	115
45	Từ nhà ông Tập đến nhà ông Dự thôn 12 từ thửa 126(21) đến hết thửa 106(21)	110
46	Từ nhà ông Mười đến nhà ông Phú thôn 12 từ thửa 29(13) đến hết thửa 03(22)	110
47	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Độ thôn 13 từ thửa 177(23) đến hết thửa 149(36)	110
48	Từ nhà ông Tư đến nhà ông Viêt thôn 13 từ thửa 05(36) đến hết thửa 26(43)	120
49	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Phong thôn 13 từ thửa 34(23) đến hết thửa 50(23)	120
50	Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Bảy thôn 13 từ thửa 127(25) đến hết thửa 25(23)	110
51	Từ ngã 3 nhà ông Chiện đến nhà ông Thành thôn 04 từ thửa 85(20) đến hết thửa 93(20)	110
52	Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Cưu thôn 07 từ thửa 74(09) đến hết thửa 30(09)	120
53	Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Trung thôn 04 từ thửa 84(19) đến hết thửa 160(15)	110
54	Từ nhà ông Hà đến nhà ông Sỹ thôn 04 từ thửa 103(15) đến hết thửa 178(15)	110
55	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hà thôn 04 từ thửa 193(07) đến hết thửa 50(16)	110
56	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc thôn 15 từ thửa 85(11) đến hết thửa 59(11)	110
6.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	90
6.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
7	Xã Tân Châu	
7.1	Khu vực I:	
7.1.1	Đất dọc QL28	
1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh (ngã 3 đi thôn 1 Tân Châu; thửa 236(56) và 289 (56)) đến hết ngã 3 đi Công đỏ (hết thửa 223(75A) - thửa 223(47) + 327(47))	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã 3 đi công đồ đến ngã 3 lên sân bóng thôn 6 {Từ thửa 145(75A) đến + thửa 774(75A) + thửa 144(50D), + tiếp thửa 247(74B) đến hết thửa 48(74B) } (thửa 172 + 219(47) đến thửa 295(38) + 22(46)	550
3	Từ ngã 3 lên sân bóng thôn 6 đến ngã 3 thôn 6 đi thôn 7 {Từ thửa 20(74B) đến + thửa 256(74B), + tiếp thửa 180(50D) đến + thửa 77(50D) + thửa 233(50C) đến hết thửa 85(50C) } (Thửa 208(38) đến hết 48(37)	570
4	Từ ngã 3 đi thôn 6 đi thôn 7 đến giáp ranh xã Tân Thượng {Từ thửa 260(50C) đến hết thửa 04(50C)}(Thửa 29(37) đến hết thửa 84(26))	550
	Đường vào thôn	
7.1.2	Đường vào thôn 7	
1	Từ ngã 3 cây xăng ông Chi quốc lộ 28 đến qua ngã 3 thôn 4 cách 100 mét hướng về thôn 7	660
2	Qua ngã 3 thôn 4 (100 mét) đến hết đường nhựa cầu thôn 7	480
3	Từ cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong	340
4	Từ cầu Thanh niên Xung phong đến hết đường nhựa xóm Gò Công 270 (28c)thôn 7	260
5	Từ hết đường nhựa xóm Gò Công thôn 7 đến hết ngã 3 nhà ông Lê Văn Thiết thôn 7	180
6	Từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7)	230
7	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7) {Tờ bản đồ 51D}	180
8	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong {Tờ bản đồ 52C}	230
7.1.3	Đường thôn 4	
1	Từ ngã rẽ đường đi thôn 4 đến hết cầu thôn 7	300
2	Từ thửa 573 (75a) đến + thửa 331 + 336 (75a)	400
3	Từ thửa 324 (75a) đến + thửa 320 (75a) + thửa 291 (75b) đến hết thửa 308 (75b) đường đi thôn 7	380
4	Từ thửa 374 (75b) đến hết thửa 352 (75b) đường nhựa	240
5	Từ thửa 398 (75b) đến hết thửa 333 (75b)	190
6	Từ thửa 485 (75b) đến hết thửa 509 (75b)	360
7.1.4	Đường liên thôn 8, thôn 3 chia thành các đoạn	
1	Từ giáp thị trấn di linh đến ngã 3 đi nghĩa trang thôn 8	660
2	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn 8 đến giáp Nghĩa trang thôn 8	310
3	Từ thửa 118 (100a) tiếp đến + hết thửa 128 (76c)	440
4	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang thôn 8 đến hết sân bóng thôn 3	310
5	Từ sân bóng thôn 3 đến ngã 3 cuối thôn 7	250
6	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	280
7.1.5	Đường đi thôn 1 + thôn 2	
1	Từ QL28 đến hết đất trường học tiểu học Tân Châu II thôn 1	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ trường học Tân châu II thôn 1 đến hết đường nhựa thôn 1 thửa 229 (75đ)	310
3	Từ đầu đường nhựa thôn 1 đến hết thôn 2 thửa 611 (76b)	210
4	Từ ngã 3 đi công đò đến giáp ranh xã Liên Đàm	300
5	Từ cầu TNXP đến hết chân đập 1019 phạm văn	210
6	Từ cuối chân đập 1019 phạm văn đến giáp ranh giới giữa thị trấn Di Linh và xã Tân Châu	350
7.1.6	Đường thôn Liên Châu chia làm các đoạn	
1	Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng (đường mới)	210
2	Từ thửa 122 (97b) đến hết thửa 66 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Hoàng Ngọc Anh đến hết Công ty chè SuZuKi Từ thửa 123(97b) đến hết thửa 66 (97b)}	170
3	Từ thửa 240 (97b) đến hết thửa 198 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Lê Công Thành đến hết bà Đậu Thị Hương Từ thửa 310(97b) đến hết thửa 321(97b)}	180
4	Từ thửa 248 (97b) đến hết thửa 206 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Ngô Tịnh Tấn đến Công ty chè SuZuKi thửa 248 (97b) đến hết thửa 206 (97b)}	170
5	Từ nhà ông Vũ Đình Hùng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lưu Từ thửa 436 (97b) đến hết thửa 384 (97b)	170
6	Từ nhà ông Hoàng Văn Quang đến hết nhà bà Trần Thị Vân Từ thửa 386 (97b) đến hết thửa 403 (97b)	170
7	Từ nhà ông Trần Đoàn đến hết nhà ông Hoàng Văn Lục Từ thửa 367 (97b) đến hết thửa 378 (97b)	170
7.1.7	Đường thôn 5	
1	Đầu đường QL 28 đất nhà ông Đặng tích Hoà từ thửa 274 (75a) đến đất nhà ông Đặng tích Phú + thửa 227 (75a)	760
2	Đầu đường QL28 đất nhà ông Lý văn Lãng thửa 356 (75a) đến hết đất nhà ông Vòng Chéch Thống + thửa 275 (75a)	760
3	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lý vinh Quang thửa 425 (75a) đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Tuấn + Nguyễn Thị Trện + Trần thị Đào + Hoàng Văn Khải + Bằng Văn Sáng (đường nhựa)	760
4	Đầu đường QL28 thửa 3 (75a) đến Sú Vày Lộc thửa 4 (75a) + Nguyễn Thị Thùy + thửa 5 (75a)	430
5	Từ đầu đường QL28 thửa 566 (75a) đến Trương Thị Sáu + thửa 740 (75a)	760
6	Đầu đường QL 28 thửa 590 (75a) đến Nìm Lý Sầu + thửa 592 (75a)	760
7	Từ đất hộ Liêu Mẫn Vòng thửa 363 (75a) đến đất Lày Thị Mùi + thửa 369 (75a)	560
8	Đầu đường QL28 thửa 135 (75a) đến đất Hoàng Văn Chí + thửa 105 (75a)	450
7.1.8	Đường thôn 6 chia làm các đoạn	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Đầu đường QL28 thửa 48 (74b) đến sân bóng thôn 6 + thửa 155 (50d)	380
2	Đầu đường QL28 thửa 48 (74b) đến trường tiểu học thôn 6	380
3	Đầu đường QL28 thửa 202 (74b) đến trường tiểu học thôn 6	450
4	Đầu đường QL28 thửa 89 (50c) đến hết thửa 147 (50c)	380
7.1.9	Đường thôn 9	
1	Từ đầu đường QL28 (trạm y tế xã) đến hết đất nhà ông Hồ Say Khiêng + thửa 44 (75d)	610
2	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Võ Thiện Nỡ thửa 193 (75d) đến hết đất nhà bà Voòng Phát Quyền + thửa 117 (75d)	760
3	Đầu đường QL28 Bưu Điện xã đến thửa 324 (75d) đến + thửa 255 (75c) Ân Văn Sin	760
4	Đầu đường QL28 K' Tim thửa 333 (75d) đến + thửa 21 (75d)	610
5	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Đặng Văn Lương thửa 160 (75d) đến Liêu Mẫn Voòng + thửa 279 (75d)	760
6	Từ đầu đường QL28 đất nhà bà Trần Thị Vịnh thửa 237 (75d) đến + thửa 307 (75d) đến + thửa 14 (99b) hộ Trần Thị Sang	760
7	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lê Trọng Quyền thửa 245 (75d) đến hết đất nhà ông Lê Trọng Hải + thửa 305 (75d)	760
8	Từ đất Lục Thị Lan thửa 185 (75d) đến đất Võ Thiện Chức + thửa 173 (75d)	570
9	Từ đất bà Nguyễn Thị Liên thửa 178 (75d) đến Trần Văn Tài + thửa 115 (75d)	570
10	Từ đầu đường QL28 Nguyễn Hồng Lâm thửa 201 (75d) đến Lưu Thị Ba + thửa 274 (75d)	760
11	Từ đầu đường QL28 Lê Hải Sản thửa 241 (75d) đến Lê Thị Kim Xuyên + thửa 260 (75d)	570
12	Từ đầu đường QL28 Lê Xuân Hùng thửa 240 (75d) đến Đặng Tích Kim + thửa 264 (75d)	570
13	Từ đầu đường QL28 Tạ Thị Vân thửa 280 (75d) đến Nguyễn Đình Ái + thửa 309 (75d)	450
14	Từ đầu đường QL28 Ân Văn Kim thửa 253 (75c) đến Trần Công Xuân + thửa 245 (75c)	450
15	Từ đầu đường QL28 Lê Hoàng thửa 155 (75d) đến Đặng Tích Ngọc(B) + thửa 136 (75d)	570
7.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	130
7.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100
8	Xã Tân Thượng	
8.1	Khu vực I:	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Giáp xã Tân Châu đến đầu dốc thôn 2 (gần UBND xã Tân Thượng) { Từ thửa 431(41) đến + thửa 391(41), + tiếp thửa 419(40) đến + thửa 482(40), + tiếp thửa 431(39) đến hết thửa 450(39) đất nhà ông K'Nháp đến hết thôn 2}	300
2	Từ đầu dốc cuối thôn 2 đến cuối thôn 3 (khúc cua) nhà ông K'Lôi { Từ giáp thôn 2 đến cuối thôn 3 từ thửa 449(39) đến hết thửa 143(39) đất nhà bà Thương (Hiển)}	660
3	Từ đầu thôn 4 đến giáp xã Tân Lâm từ thửa 43(38) đến + thửa 2(38), + tiếp thửa 176(26) đến + thửa 1(26), + tiếp thửa 261(27) đến + thửa 1(27) tiếp thửa 133(23) đến hết thửa 16(23)	300
Đường ĐT 725		
1	Từ giáp QL28 đến ngã 3 thôn 11 từ thửa 245(39) đến hết thửa 50(39) đất nhà ông K'Brè	350
2	Từ giáp ngã 3 đi thôn 11 giáp đất nhà ông K'Brè đến hết đất nhà ông PôBry Breo tính từ thửa 251(39) đến + thửa 271(39), + tiếp thửa 61(45) đến hết thửa 117(45)}	210
3	Từ ngã 3 giáp đất ông PôBry Breo đến ngã 3 vào thôn 11 đất nhà ông Dũng, ông Sơn tính từ thửa 119(45) đến thửa 18(45) tiếp giáp thửa 81(47) đến thửa 52(47) tiếp thửa 82	140
4	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Dũng, ông Sơn đến hết thôn 11	120
Đường đi vào thủy điện Đồng Nai II		
1	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brè đến ngã 3 đường vào Công ty TNHH cà phê Di Linh { Từ thửa 49(39) đến + thửa 6(39), + tiếp thửa 172(46) đến + thửa 1(46) + thửa 91(24) đến + thửa 85(24), + tiếp thửa 127(47) đến thửa 2(47), + tiếp thửa 128(54) đến hết thửa 135(54)}	210
2	Đoạn còn lại của đường vào thủy Điện Đồng Nai 2 { Sửa Thành các đoạn, nhánh rẽ còn lại vào Thủy Điện Đồng nai II}	120
3	Từ ngã 3 QL28 đường đi sơn tịnh vào thôn 1 Tân Thượng { Từ thửa 319(41) đến hết thửa 385(41)}	220
4	Đường thôn 1 đi thôn 10 giáp Tân Lâm đoạn từ QL 28 đi sân bóng Tính từ thửa 255(41) đến hết thửa 264(41)}	130
5	Từ trường cấp II giáp QL28 đến hết sân bóng thôn 3 Tính từ thửa 58(39) đến hết thửa 113(39)}	200
6	Đường giữa thôn 3 tính từ các thửa 108, 109, 417, 416, 110, 114, 115, 116, 117, 119, 384, 131 (tờ 39)	200
7	Đường thôn 4 từ giáp QL 28 đất nhà ông K'Sèm đến hết đất nhà bà Chương Dính Mùi tính từ thửa 176(26) đến hết thửa 41(26)	150
8	Tính từ thửa 93(23) đến hết thửa 98(23)	130
9	Tính từ thửa 68(23) đến hết thửa 65(23)	130
10	Tính từ thửa 38(23) đến hết thửa 37(23)	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11	Đường vào xóm thôn 2 (Sơn Điền) từ QL28 đến hết xóm Sơn Điền	130
12	Từ thửa 178(41) đến thửa 213(41)	200
8.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
8.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
9	Xã Tân Lâm	
9.1	Khu vực I:	
9.1.1	Đoạn dọc Quốc lộ 28	
1	Từ giáp ranh với xã Tân Thượng đến Hội trường thôn 5 { Từ thửa 321(6) đến hết thửa 498(6)}	350
2	Từ Hội trường thôn 5 đến trụ điện thứ 4 đến từ trường học thôn 6 trở ra { chia làm 2 đoạn}	420
3	Từ đất nhà Hải đến hết đất nhà ông Hiệp thôn 5 Từ thửa 205(3) đến hết thửa 143(3)}	200
4	Đoạn từ đất nhà Phung Tạo đến hết đất nhà ông Châu { Từ thửa 213(3) đến hết thửa 22(3)}	200
5	Đoạn từ cột điện thứ 4 theo QL28 đến giáp ngã 3 đường đi Bảo Lâm cộng thêm 200 mét theo hướng đi Đình Trang Thượng sửa thành: Từ giáp đất nhà bà Cao Thị Vui đến hết đất nhà ông Lê Quảng Ba từ thửa 74(2) đến + thửa 01(2), + tiếp thửa 266(1) đến + thửa 180(1), + tiếp thửa 13(84) đến + thửa 33(84), + tiếp thửa 22(66) đến + thửa 05(66), + tiếp thửa 104(79) đến hết thửa 8(79)	750
6	Đoạn còn lại của QL28 giáp đất Lê Quảng Ba đến giáp xã Đình Trang Thượng. { từ thửa 146 đến hết thửa 51(9) + tiếp thửa 95 đến hết thửa 1(10) (tờ số 9,10 của xã Đình Trang Thượng cũ nay thuộc về xã Tân Lâm)	380
7	Đoạn các nhánh rẽ	
8	Đoạn từ QL28 đi Bảo Lâm(Đường DT 75) { Từ thửa 7(79) đến + thửa 2(79) + thửa 35(74) + thửa 9(73) + thửa 10(73) đến hết thửa 17(74) đến giáp ranh giới huyện Bảo Lâm}	380
9	Đoạn từ QL28 đi vào trường cấp III 500 mét { Từ thửa 37(79) đất nhà bà Sửu đến hết thửa 31(79) đến hết trạm viễn thông}	380
10	Đoạn tiếp giáp đất ông Bùi Minh Đức từ thửa 109 (122) đến + thửa 1 (13) + thửa 33 (12) đến + thửa 28 (12) + thửa 114 (15) đến + thửa 82 (15) + đến hết thửa 119 (16)	160
11	Tiếp từ thửa 120 (16) đến + thửa 24 (26) (giáp xã Đình Trang Hòa) + thửa 122 (16) đến hết thửa 131 (16)	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
12	Đoạn từ QL28 đi vào trụ sở UBND xã Tân Lâm(2,8km) { Sửa từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đất ông Bùi Minh Đức (đường xã mới) từ thửa 4(66) đến + thửa 43(66), +tiếp thửa 27(115) đến + thửa 327(115), + tiếp thửa 2(119) đến + thửa 96(119), + tiếp thửa 5(122) đến hết thửa 120(122)}	320
13	Đoạn từ QL28 đi vào nhà thờ thôn 6 { Từ đất nhà ông Phương đến nhà thờ thôn 6 từ thửa 156(1) đến hết thửa 130(1) đất nhà bà Mai, + tiếp thửa 146(7) đến hết thửa 2(7)}	250
14	Đoạn còn lại từ nhà thờ thôn 6 đi vào khu đất nhà ông Xụ, khu đá trắng {Từ thửa 126(1) đất nhà bà Ngỡ đến hết thửa 140(1) đất nhà ông Pầu}	100
15	Từ giáp hội trường thôn 5 (QL 28) đến hết đất Võ Tá Thìn {Từ thửa 165(6) đến hết thửa 200(6)}	170
16	Từ sân bóng thôn 6 đến giáp suối từ thửa 64(1) đến hết thửa 50(1).	170
17	Từ đất nhà bà Nhận thửa 1(7) đến + thửa 142(7) + thửa 111(7), + tiếp thửa 58(8) + tiếp thửa 4(22) đến + thửa 1(22), đến hết thửa 40(21)	130
18	Đoạn tiếp đất nhà ông Bùi Minh Đức Thửa 109 (122), + tiếp đến thửa 1(13) + thửa 33 (12) đến + thửa 28 (12) +thửa 82(15), +tiếp đến hết thửa 119 (16)	110
19	Đoạn từ công văn hóa thôn 7 đến tiếp giáp đất ông Bùi Trưng Dương từ thửa 8 (13) đến + thửa 15 (13), + tiếp thửa 1 (14) đến + thửa 46 (14), + tiếp thửa 9 (19) đến hết thửa 12 (19)	160
20	Đoạn từ QL 28 đi vào nhà ông Quế 200 m	110
9.1.2	Khu quy hoạch dân cư thôn 6	
1	Đoạn 1: Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20	145
2	Đoạn 2: Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30	145
3	Đoạn 3: Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11	145
4	Đoạn 4: Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22	130
5	Đoạn 5: Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18	130
6	Đoạn 6: Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20	95
7	Đoạn từ giáp đường liên xã đến 100 m	200
8	Đoạn tiếp từ 100 m đến hết đường ven khu hành chính của xã	150
9.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
9.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
10	Xã Đình Trang Thượng	
10.1	Khu vực I:	
10.1.1	Đất khu dân cư dọc quốc lộ 28	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ giáp ranh xã Tân Lâm đến đường vào trường học thôn 2 { Từ giáp ranh xã Tân Lâm thửa 9 (tờ 10) đến + thửa 1(tờ 10), + tiếp thửa 146 (tờ 9) đến + thửa 1 (tờ 9), + tiếp thửa 92 (tờ 8) đến + thửa 75 (tờ 8) giáp Tân Lâm}	300
2	Từ đường vào trường học 135 (thôn 2) đến cách giáp ngã 4 đường liên thôn 150 m	250
3	Từ cách ngã 4 đường liên thôn 150 m theo Quốc lộ 28 tiếp 150 m (tính từ ngã 4 đường liên thôn về 2 hướng, mỗi hướng 150 m)	400
4	Từ cách ngã 4 đường liên thôn 150 m đến hết đài tưởng niệm	200
5	Từ cạnh đài tưởng niệm xã đến hết thôn 5 { Từ thửa 18 (tờ 5) đến + thửa 13 (tờ 5), + tiếp thửa 139 (tờ 2) đến + thửa 107 (tờ 2), + tiếp thửa 85 (tờ 1) + đến hết thửa 8 (tờ 1), + tiếp thửa 77 (tờ 21) đến hết thửa 66(tờ 21)}	150
6	Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 12(05) đường tránh Thủy điện Đồng Nai 3 đến sông Đồng Nai	200
10.1.2	Đường vào các thôn	
	<i>Đường vào thôn 1 từ ngã 3 QL28 đường vào đất nhà ông Hạnh đến hết đường thôn 1 { Chia làm 3 đoạn}</i>	
1	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Hùng thửa 40(tờ 6) đến giáp suối Đạ Sro	130
2	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Wệ thửa 39(tờ 6) đến hết khu dân cư thôn 1 K'Pút + tiếp thửa 118(tờ 4) + đến hết thửa 71(tờ 4)	120
3	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Bông thửa 11(tờ 4) đến hết thửa 7 (tờ 4) đường Dốc Trời	120
	<i>Đường vào thôn 3 từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Khuyến đến cổng chào thôn văn hóa thôn 3 { chia làm 3 đoạn}</i>	
4	Giáp quốc lộ 28 đất ông Khuyên (tờ 5) đến + thửa 95 (tờ 5) đất nhà ông K'lung	140
5	Từ ngã 3 thôn 3 đất ông K'Đồng thửa 56(tờ 5) đến + thửa 211 (tờ 5) đất nhà ông K'Bài, + tiếp thửa 16(tờ 7) đến hết thửa 18(tờ 7)	130
6	Từ giáp ngã 3 thôn 3 giáp đất ông K'Đồng đường vào khu tái định cư	120
7	Giáp Quốc lộ 28 Từ đất nhà ông Bé (Vân) thửa 139 (tờ 9) đến + thửa 106 (tờ 9) đến giáp đất ông K'Sang.	115
8	Giáp Quốc lộ 28 Từ đất nhà ông nhà ông k'Sang thửa 38 (tờ 9) đến hết thửa 97 (tờ 9) đất ông K'Wèng	115
9	Giáp Quốc lộ 28 đất nhà ông K'Đắc thửa 75(tờ 8) đến hết đường vào trường học 135 thửa 69(tờ 8) đất ông K'Bới	120
10	Đường ngang dọc thôn 4 bên trái Quốc lộ 28 đi từ hướng Tân Lâm vào (tờ số 3)	110
11	Từ đất nhà ông K'Hà đến đất nhà ông K'Bền đi vào đập nước sạch	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
12	Từ giáp Quốc lộ 28 đường nhánh bên phải đi từ hướng Tân Lâm vào thửa 128(tờ 1) đến hết thửa 108(tờ 1) đất nhà ông K'Ông đến hết đất nhà ông K'Srai.	110
10.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	100
10.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	80
11	Xã Tân Nghĩa	
11.1	Khu vực I:	
11.1.1	Đất dọc trục giao thông chính Quốc lộ 20	
1	Từ giáp Thị trấn Di Linh đến hết sân bóng thôn Đồng Đò	850
2	Từ hết sân bóng thôn Đồng Đò đến giáp xã Đinh Lạc	900
11.1.2	Đường vào xã, thôn	
1	Từ ngã 3 Tân Nghĩa (Công ty Petec) đến hết đường rẽ mới và đường rẽ mới ra QL20 {Từ thửa 348(54B) đến thửa 324(54B - 46CBTN), tiếp thửa 268(54B) đến thửa 202(54B - 46CBTN), tiếp từ đầu đến hết thửa 420(54D - 49CBTN)}	570
2	Từ hết đường rẽ mới đến (bỏ đường vào thôn Kbra cũ) giáp Trường tiểu học Tân Nghĩa 1. {Từ thửa 125(54B) đến thửa 300(54B -46 CBTN), tiếp thửa 80(54A) đến thửa 18(54A - 45CBTN), tiếp thửa 156(30C) đến thửa 03(30C - 40CBTN), tiếp thửa 226(30A) đến hết thửa 72(30A - 34CBTN)}	400
3	Từ giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1(bỏ đường rẽ và thôn K' Bra cũ) đến hết trung tâm xã (hết cây xăng ông Thuấn, cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh)) {Từ thửa 69(30A -34 CBTN), + tiếp thửa 451(29B) đến hết thửa 326(29B - 33CBTN), +tiếp thửa 52 (30A) đến hết thửa 47(30A - 34CBTN) đến + thửa 45 và 46 (30A - 34CBTN)}	600
4	Từ đất Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh) đến ngã 3 đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 {Từ thửa 256 (30A - 34CBTN) tiếp thửa 354 (5D) đến hết thửa 187(5D - 27 CBTN)}	330
5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hẻm cầu Ciment { từ thửa 136 (5D) đến hết thửa 198 (5D - 27CBTN)}	350
6	Từ cạnh cầu Ciment đến hết đường nhựa mới {Từ thửa 111(5D) đến thửa 221(5D - 27CBTN), tiếp thửa 108(5C) đến thửa 03(5C - 26CBTN), tiếp thửa 85 (59 - 59CBTN) đến hết thửa 42 (59-59 CBTN)}	300
7	Từ cầu Be đến ngã 3 đất nhà ông Láng	200
8	Từ hết đất nhà ông Láng đến phân hiệu Trường tiểu học thôn Gia Bắc II	160
11.1.3	Các nhánh rẽ :	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ đất cây xăng ông Thuận đến hết ngã tư đất nhà ông Chắt { từ thửa 03 (30A) đến + thửa 23 (30A - 34 CBTN), + tiếp thửa 01 (30B) đến + thửa 07 (30B - 35CBTN), + tiếp thửa 318 (6D) đến + thửa 127 (6D - 29CBTN)}	260
2	Từ ngã 4 đất nhà ông Chắt hết dốc K'Ben giáp ranh xã Đình Lạc { từ thửa 128 (6D) đến + thửa 36 (6D-29CBTN), + tiếp thửa 15 (7C) đến hết thửa 40 (7C - 54CBTN)}	200
3	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn lộc châu 1 đến đầu đường rẽ lên đất nhà ông Chắt lộc châu 2 { từ thửa 243 (30A) đến + thửa 24 (30A - 34CBTN), + tiếp thửa 04 (30B) đến + thửa 15 (30B - 35CBTN), + tiếp thửa 108A (6D) đến hết thửa 124B (6D - 29CBTN)}	200
4	Từ đất nhà ông Hưng lộc châu 1 đến hết đất nhà ông Vĩnh thôn Lộc Châu 1 { từ thửa 249 (30A) đến hết thửa 84 (30A - 34CBTN)}	170
5	Các nhánh rẽ cách QL20 70 mét vào thôn Đồng đồ	250
6	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 1 từ thửa 261(54C) đến hết thửa 237(54C-48CBTN)	250
7	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 2 từ thửa 505(54C) đến hết thửa 245(54C-48CBTN)	250
8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 3 từ thửa 627(53D) đến hết thửa 457(53D-47CBTN)	250
9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 4 từ thửa 498(54C) đến hết thửa 488(54C-48CBTN)	250
10	Đoạn sau trường học từ hẻm 1 đến hẻm 2 từ thửa 513(54C) đến hết thửa 508(54C-48CBTN)	240
11	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 từ thửa 236(54C) đến hết thửa 330(54C-48CBTN)	230
12	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 562(54C) đến hết thửa 275A(54C-48CBTN)	260
13	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 364(54C) đến hết thửa 371(54C-48CBTN)	260
14	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 424(54C) đến hết thửa 438(54C-48CBTN)	260
15	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 538(54C) đến hết thửa 537(54C-48CBTN)	260
16	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng đồ, vào thôn Đồng lạc	160
17	Từ ngã 3 đất nhà ông Điền thôn lộc châu 1 đến hết đất nhà ông Khởi lộc châu 1 { từ thửa 179 (6C) đến hết thửa 144 (6C - 28CBTN)}	170
18	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Linh vào đến hết sân Bóng thôn K'Brạ { từ thửa 173 (54C) đến + thửa 23A (54C - 48CBTN), + tiếp thửa 496 (54A) đến hết thửa 487 (54A - 45CBTN)}	430

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
19	Từ sân bóng thôn K'Brạ đến hết đường nhựa {từ thửa 486 (54A) đến + thửa 469 (54A - 45CBTN), + tiếp thửa 751 (53B) đến hết thửa 819 (53B - 44 CBTN)}	250
20	Từ đất nhà ông Tương thôn K'brạ đến hết đường {từ thửa 92 (54C) đến + thửa 56 (54C - 48CBTN), + tiếp thửa 139 (53D) đến hết thửa 632 (53D - 27CBTN)}	190
11.1.4	Các nhánh còn lại của thôn Tân Nghĩa	
1	Hẻm 01 từ thửa 113 (54B-46CBTN) đến hết thửa 02(54B-46CBTN)	200
2	Hẻm 02 từ thửa 67 (54A-45CBTN) đến hết thửa 650(54A-45CBTN)	200
3	Hẻm 03 từ thửa 114 (30C-40CBTN) đến hết thửa 611(30C-40CBTN)	200
4	Hẻm 04 từ thửa 20 (30C-40CBTN) + tiếp thửa 204 (30A-34CBTN) đến hết thửa 182(30A-34CBTN)	200
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy, Lộc châu 3 đến ngã 3 đất nhà ông Thọ lộc châu 3 { từ thửa 78 (5D) đến hết thửa 21 (5D - 27CBTN)}	190
6	Từ đất nhà ông Đình Gia Hoàng, lộc châu 3 đến ngã 3 hết đất nhà ông Thọ lộc châu 3 {Từ thửa 51(5D) đến hết thửa 22 (5D - 27CBTN)}	130
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy, Lộc châu 3 đến cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (Từ thửa 427(5D-27CBTN) đến thửa 221(5D-27CBTN) + tiếp thửa 108 (5C-26CBTN) đến thửa 101 (5C-26CBTN)	130
8	Từ đất nhà ông Hữu lộc châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ { từ thửa 145 (5C) đến hết thửa 272 (5C - 26CBTN)}	140
9	Từ đất nhà ông Tuyên lộc châu 4 đến hết thôn Gia bắc 1 { Từ thửa 100 (61CBTN) đến + thửa 96 (61CBTN), + tiếp thửa 28 (5B) đến hết thửa 18 (5B - 16CBTN)}	130
10	Từ đoạn hết đường nhựa mới đến hết thôn Gia bắc 1 { Từ thửa 41 (59) đến + thửa 05 (59 - 59 CBTN), + tiếp thửa 72 (63-56CBTN) đến hết thửa 01 (63-56 CBTN)}	130
11.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
11.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
12	Xã Đinh Lạc	
12.1	Khu vực I:	
12.1.1	Đất dọc trục giao thông chính -Quốc lộ 20	
1	Từ cây xăng Tân Nghĩa đến giáp ngã 3 đường vào thôn Tân Lạc	1.000
2	Từ giáp ngã 3 đường vào Tân Lạc đến hết cây xăng Phú Thịnh	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ cây xăng Phú Thịnh đến hết Trường tiểu học Đình Lạc { Tính từ thửa 411(55C) đến hết thửa 175(55C-27CBTN)}	780
4	Từ Trường tiểu học Đình lạc đến giáp xã Gia Hiệp { Tính từ thửa 174(55C) đến thửa 170(55C-27CBTN), + tiếp thửa 145(55D) đến + thửa 446(55D-28CBTN), + tiếp thửa 299(55B) đến + thửa 81(55B-23CBTN), + tiếp thửa 10(56A) đến + thửa 24(56A-24CBTN), + tiếp thửa 160(32C) đến + thửa 94(32C-19CBTN), + tiếp thửa 123(32D) đến hết thửa 95(32D-20CBTN)}	600
Đường vào thôn		
12.1.2	Từ QL20 đường vào thôn Tân Lạc	
1	Từ giáp QL20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp nghĩa địa đồng lạc { Tính từ thửa 243(54B) đến + thửa 18(54B-21CBTN), + tiếp thửa 695(30D) đến hết thửa 680(30D-16CBTN)}	370
2	Từ giáp Nghĩa địa đồng lạc đến hết trường Mẫu giáo Tân Lạc { Tính từ thửa 425(30D) đến + thửa 430(30D-16CBTN), + tiếp thửa 81(31C) đến + thửa 29(31C-17CBTN và thửa 210 (31A) đến + thửa 195(31A - 12CBTN) + thửa 194(31A) đến hết thửa 148(31A-12CBTN)}	300
3	Từ hết trường mẫu giáo Tân Lạc đến hết trường tiểu học Tân Lạc { Tính từ thửa 146(31A) đến + thửa 143(31A-12CBTN), tiếp thửa 246(31B) đến + thửa 259(31B-13CBTN), + tiếp thửa 293(7D) đến hết thửa 157(7D-8CBTN)}	300
12.1.3	Từ QL20 đi vào đồi 1001	
1	Từ giáp QL20 đường vào đến ngã 3 đến hết đất nhà ông Hải thôn Đồng Lạc 4 { Tính từ thửa 244(54B) đến thửa 153(54B-21CBTN) + tiếp thửa 141(55A) đến hết thửa 135(55A-22CBTN)}	260
2	Hai nhánh từ ngã 3 QL 20 vào 400 mét tính từ thửa 146(55A-21CBTN) đến + thửa 82(55A) và tiếp thửa 146(55A-21CBTN đến hết thửa 89(55A-21CBTN)	180
12.1.4	Từ QL20 vào thôn Duệ	
1	Từ giáp QL20 vào đến hết đất trường cấp II Đình Lạc { Tính từ thửa 43(54D) đến hết thửa 475(54D-26CBTN)}	420
2	Từ hết đất (cạnh) trường cấp II Đình Lạc đến hết đường vào thôn Duệ { Tính từ thửa 474(54D) đến hết thửa 346(54D-26CBTN)}	230
3	Từ giáp QL20 vào đến hết sân bóng (cạnh nhà máy thiếc) { Tính từ thửa 74(54D) đến hết thửa 152(54D-26CBTN)}	280
4	Từ sân bóng Thôn Duệ (Đồng Lạc 2) vào đến ngã 3 đất nhà ông K'Cài { Tính từ thửa 471(54D) đến hết thửa 502(54D-26CBTN)}	230
12.1.5	Đường hông chợ Đình Lạc	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ QL 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 { Đường sau chợ Đình Lạc Tính từ thửa 172(54B) đến hết thửa 174(54B)}	400
2	Từ QL20 vào thôn K'Quynh cạnh cây xăng bà Nguyệt { Từ QL 20 giáp cây xăng Phúc Thịnh vào hết đường thôn KaoKuיל từ thửa 205(55C) đến hết thửa 279(55C-27CBTN)}	130
12.1.6	Từ QL20 vào đến giáp ranh đất nhà ông Dư bà Nhung	
1	Từ ngã 3 QL 20 cạnh nhà bà Nhung, ông Dư đến hết nhà bà Trung, ông Vụ { từ thửa 176(55C) đến hết thửa 296(55C-27CBTN)}	220
2	Các nhánh có khoảng cách từ QL 20 vào dưới 200 mét	160
3	Các nhánh có khoảng cách từ QL 20 từ 200 mét trở lên	140
12.1.7	Từ QL20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3	
1	Từ QL 20 cạnh hội trường thôn Đồng lạc 3 vào đến hết ngã 3 nhà ông Châu {Từ thửa 91(55D) đến hết thửa 104(55D-26CBTN)}	200
12.1.8	Từ QL20 cạnh nhà thờ Tân Phú đường vào suối (Tân Phú 1)	140
1	Đoạn đường ngang sau nhà thờ Tân Phú từ thửa 162(32C) đến hết thửa 238(32C-19CBTN)	140
2	Đoạn từ giáp QL 20 vào đến nghĩa địa Tân Phú	130
3	Từ QL20 vào đến Nghĩa trang Tân phú 1 { Các đoạn, nhánh đường ngang sau nhà thờ Tân Phú đi vào suối Drioum - phía nam QL 20 (thôn Tân Phú 1, Tân Phú 2)}	170
12.1.9	Từ QL20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam (sửa thành)	
1	Từ QL20 đất nhà ông Lưu vào đến hết đất nhà bà Mùi { Từ thửa 49(32C) đến hết thửa 429(32C-19CBTN)}	160
2	Từ giáp đất nhà bà Mùi đến suối thôn tân phú 1 { Từ thửa 428(32C) đến hết thửa 230(32A-14CBTN)}	130
12.1.10	QL20 vào giáp ranh xã Bảo Thuận	
1	Từ QL20 vào đến hết sân bóng K'Kuיל {Từ thửa 87(55C) đến hết thửa 316(55C-27CBTN)}	300
2	Từ sân bóng K'Quynh đến ngã 3 Lâm Trường { Từ thửa 132(79B) đến hết thửa 837(79B-34CBTN)}	170
3	Từ ngã 3 Lâm Trường đến giáp Bảo Thuận { Từ thửa 547(79C) đến hết thửa 218(79C-37CBTN)}	210
4	Từ QL20 vào ngã tư hết đất nhà bà Bảo { Từ giáp QL 20 đoạn đất nhà ông Cương vào ngã 4 đất nhà bà Bảo Từ thửa 136(32B) đến hết thửa 148(32B-15CBTN)}	200
5	Từ sân bóng Tân phú 2 vào đến ngã 4 đất nhà bà Bảo { Từ thửa 14(32D) đến hết thửa 280{32D-20CBTN)}	170
6	Từ ngã tư cạnh đất nhà bà Bảo vào đầu dốc Minh ngũ { Từ thửa 140(32B) đến hết thửa 124(32B-15CBTN)}	170
7	Từ ngã tư giáp đất nhà bà Bảo vào nhà Chòn { Từ thửa 147(32B) đến hết thửa 65(32B-15CBTN)}	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
8	Từ hết đất kho cà phê Pectes đến giáp ranh xã Tân Nghĩa	500
9	Từ đất nhà ông Xuyên đến ngã 3 đất nhà ông Vượng { Từ thửa 233(32C) đến + thửa 74(32C-19CBTN) + tiếp thửa 357(32A) đến hết thửa 289(32A-14CBTN)}	200
12.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	120
12.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	75
13	Xã Gia Hiệp	
13.1	Khu vực I:	
13.1.1	Đất dọc trục giao thông chính - QLô 20	
1	Từ km167 giáp xã Đinh Lạc đến khu dân cư Phú Gia từ thửa 40(32D-64 CBTN) đến hết thửa 82 (33C-43CBTN)	600
2	Từ km168 đến km169 (Giáp thửa 82(43 CBTN) khu dân cư Phú Gia đến hết khu dân cư Phú Gia)	560
3	Từ hết khu dân cư Phú Gia (thửa 105(33C-43 CBTN)) đến hết đường vào nhà Nguyễn thôn 1 (thửa 303(33D-44 CBTN))	610
4	Từ UBND xã Gia Hiệp đến km171 (hết đất Nhà thờ Phú Hiệp) (từ giáp ranh đường vào thôn 1 thửa 305(34C) đến hết ngã 3 đường vào trường Mẫu giáo thôn 2 hết thửa 490(34C - 47CBTN)	700
5	Từ km171 đến ngã ba đi vào thôn 3 - Gia Hiệp { từ giáp ranh đường vào trường Mẫu giáo thôn 2 từ thửa 303(34C-47CBTN) đến hết đường vào thôn Phú Hiệp 3 hết thửa 698(34C-47CBTN) (hết đất nhà bà Thái)}	680
6	Đường vào thôn Phú Hiệp 3 từ thửa 489(34-47CBTN) (từ hết đất nhà bà Thái) đến ngã 3 đường vào trường Tiểu học Phú Hiệp đến hết thửa 509(34D-48CBTN)	650
7	Từ ngã 3 đường vào trường Tiểu học Phú Hiệp từ thửa 148(34D-48CBTN) đến ngã 3 đường vào thôn 3 đến hết thửa 62(35C-50CBTN)	550
8	Từ ngã ba thôn 3 - Gia Hiệp từ thửa 126(35C-50CBTN) đến giáp xã Tam Bồ	400
	Đường vào thôn	
13.1.2	Từ QL20 vào thôn 8	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà An đến hết đất nhà ông Tinh thôn 8 - {Thửa 82(32D) đến hết thửa 161(32D - 64 CBTN)}	200
2	Từ khúc cua đất nhà ông Tinh thôn 8 đến hết đất nhà ông Tráng thôn 8 - {Thửa 161(32D) đến + thửa 226(32D -64 CBTN) + tiếp thửa 212(33C) đến hết thửa 94(33C - 43 CBTN)}	130
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Tiến thôn 8 đến giáp ranh xã Đinh Lạc {Thửa 164(32D) đến hết thửa 165(32D-64CBTN)}	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Mai đến ngã 3 đường vào thôn 8 hết đất nhà ông Nam - {Thửa 220(32D) đến+ thửa 231(32D -64 CBTN) +tiếp thửa 27(56B) đến+ thửa 157(56B - 62 CBTN) +tiếp thửa 4(57A) đến hết thửa 15(57A - 52 CBTN)}	120
5	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Nam đến ngã 3 hết đất nhà ông Đàng thôn 8 {Thửa 15(57A) đến thửa 25(57A - 52CBTN)}	140
6	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Du đến ngã 3 giáp đất nhà ông Đàng thôn 8 - {Thửa 105(33C) đến+ thửa 220(33C - 43 CBTN) +tiếp thửa 49(57A) đến hết thửa 25(57A - 52 CBTN)}	240
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Túy đến hết đất nhà bà Nhị thôn 8 từ thửa 112(33C) đến +thửa 111(33C - 43 CBTN), + tiếp đến hết thửa 391(33D - 44 CBTN}	210
8	Từ ngã 3 đất nhà ông Đạo đến hết đất nhà ông Việem thôn 8 từ thửa 121 33C) đến +thửa 124(33C - 43 CBTN) +tiếp đến hết thửa 396(33D - 44 CBTN}	190
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Tảo đến hết đất nhà ông K'Bét thôn 8 từ thửa 220 33C) đến +thửa 221(33C - 43 CBTN), +tiếp thửa 395 (33D) đến hết thửa 396(33D - 44 CBTN}	190
13.1.3	Từ QL20 vào thôn 5a	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thật đến hết đất nhà ông Công thôn 5a (Thửa 79 (33C) đến hết thửa 57 33C 43 CBTN)	190
2	Từ ngã 3 đất nhà ông Mười thôn 5a đến ngã 4 hết đất nhà ông Hưng thôn 5a từ thửa (Thửa 68 (33C) đến + thửa 60 (33C-43CBTN), + tiếp thửa 179 (33D) đến hết thửa 164 (33D) 44CBTN	210
3	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Công thôn 5a đến ngã 4 hết đất nhà ông Tâm thôn 5a (Thửa 57 (33C) đến + thửa 59 (33C 43CBTN), + tiếp thửa 52 (33D) đến hết thửa 63 (33D) 44CBTN	190
4	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tình thôn 5a đến ngã 3 hết đất nhà ông Nhuệ thôn 5a (Thửa 557 (33D) đến thửa 179 (33D) 44CBTN)	170
5	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tiến đến ngã 3 hết đất nhà ông Biếm thôn 5a (Thửa 585 (33D) đến hết thửa 182 (33D) 44CBTN)	170
6	Từ ngã 3 đất nhà ông Anh đến hết đất nhà ông Diên (Thửa 146 (33C) đến + thửa 73 (33C) 43CBTN), + tiếp thửa 180(33D) đến hết thửa 192(33D-44CBTN)	150
13.1.4	Từ QL20 vào thôn 5b	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Ngọt đến hết đất nhà ông Thọ thôn 5b Thửa 160 (33C) đến hết thửa 02 (33C) 43CBTN, +tiếp thửa 66 (33A) đến hết thửa 67 (33A- 41 CBTN)	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã 3 QL20 đất công trại phong đến hết đất nhà bà Thủy thôn 5b Thửa 87 (33C) đến hết thửa 36 (33C) 43CBTN, +tiếp thửa 20 (33A) 41 CBTN đến hết thửa 16 (33A) 41 CBTN	170
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Triều đến ngã 3 đất nhà ông Sinh (Thửa 39 (33C) đến + thửa 54 (33C- 43CBTN)	140
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Luận đến đất nhà bà Oanh thửa 35 (33C- 43 CBTN đến hết thửa 55 (33C-43 CBTN	200
13.1.5	Từ QL20 vào thôn 1	
1	Từ ngã 3 QL20 (phân hiệu trường tiểu học Gia Hiệp) đến ngã 4 hết đất nhà ông K'Việt thôn 1 Thửa 291 (33D) 44 CBTN đến hết thửa 418 (33D) 44CBTN	220
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Xuân đến giáp cụm Công nghiệp thôn 1 ngã 3 hết đất nhà ông Hải Thửa 305 (33D) đến hết thửa 699 (33D) 44CBTN, +tiếp thửa 14 (57B) đến hết thửa 35 (57B) 53CBTN	370
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Đăng đến ngã 3 hết đất nhà ông Luân thôn 1 Thửa 308 (33D) đến hết thửa 699 (33D -44CBTN), +tiếp thửa 16 (57B) đến hết thửa 105(57B- 53CBTN)	270
4	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Dương đến hết đất nhà ông K'Brên thôn 1 Thửa 310 (33D) đến hết thửa 480 (33D-44CBTN)	250
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Hải đến ngã 3 hết đất nhà ông Lộc thôn 1 Thửa 352 (57) đến hết thửa 348 (57B -53CBTN), +tiếp thửa 521 (57B -53CBTN), tiếp đến hết thửa 496 (57D -54CBTN)	270
6	Từ ngã 4 đất nhà ông K' Bêl đến hết đất nhà ông K' Brót Thửa 346 33D (44) đến hết thửa 384 (33D 44CBTN)	270
7	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Nhés thôn 1 đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Nhêm thôn 1 Thửa 382 (33D) đến hết thửa 343 (33D - 44CBTN)	270
8	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Tieân thôn 1 đến hết đất nhà ông K'Hêm thôn 1 Thửa 704 (33D) đến hết thửa 364 (33D -44CBTN)	240
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Bỏ thôn 1 Thửa 458 (33D) đến hết thửa 695 (33D 44CBTN) +tiếp thửa 01 (57D) đến hết thửa 04 (57D 54CBTN)	250
10	Từ ngã 3 đất nhà ông Kính đến hết ngã 3 giáp đất nhà ông Tỉnh thửa 732 (57B) đến hết thửa 63 (57B- 53CBTN)	170
13.1.6	Từ QL20 vào thôn 7	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Kim thôn 7 đến ngã 3 hết đất nhà ông Quốc Thửa 319 (33D) 44CBTN, +tiếp thửa 439 (34C) 47 CBTN đến hết thửa 503 (34C) 47CBTN, + tiếp thửa 03 (58A) 55CBTN đến hết thửa 192 (58A) 55CBTN	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Vò thôn 7 đến ngã 4 hết đất nhà ông Nguyễn thôn 7 thửa 339 (34C) 47 CBTN đến hết thửa 401 (34C) 47CBTN, +tiếp đến hết thửa 230 (58A) 55CBTN	370
3	Từ QL 20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất CTTNHH Hòa Phát thửa 354 (34C) đến hết thửa 440 (34C- 47CBTN), +tiếp đến thửa 22 (58A) đến hết thửa 57(58A) 55CBTN	370
4	Từ ngã 4 giáp đất nhà ông Nguyễn thôn 7 đến hết đất nhà ông Thành thôn 7 thửa 06 58A 55 CBTN đến hết thửa 138 58A 55CBTN, + tiếp thửa 07 (58C -57CBTN) đến hết thửa 10 (58C -57CBTN)	310
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Thuật đến ngã 3 đất nhà ông Thìn thửa 331 (33D -44 CBTN) đến hết thửa 325 (33D -44 CBTN)	310
6	Từ ngã 3 đất nhà ông Khuyến đến hết đất nhà ông Chương thửa 408 (34C- 47 CBTN) đến hết thửa 409 (34C -47CBTN), +tiếp thửa 682 (33D -44CBTN) đến hết thửa 602 (33D -44 CBTN)	310
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Thái đến hết đất nhà ông Phúc thửa 438 (34C) 47 CBTN, + tiếp thửa 332 (33D) 44CBTN đến hết thửa 336 (33D) 44 CBTN	270
8	Từ ngã 3 đất nhà ông Lược đến hết đất nhà ông Kiểm thửa 03 (58A) đến hết thửa 01 (58A -55CBTN), + tiếp thửa 23(57B)53CBTN đến hết thửa 352 (57B) 53 CBTN	250
9	Từ ngã 4 đất nhà ông Nguyễn thôn 7 đến ngã 3 hết đất nhà ông Hải thôn 7 thửa 30 (58A) đến hết thửa 252 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 376 (57B) đến hết thửa 352 (57B) 56 CBTN	290
10	Từ ngã 3 B'Sụt đất nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông hưởng thửa 94 (58A) đến hết thửa 252 (58A) 55CBTN + tiếp thửa 316 (58B) đến hết thửa 51 (58B) 56CBTN	180
11	Từ ngã 3 đất nhà ông Hòa đến ngã 3 đất nhà ông K' Joih thửa 107 (58A) 55CBTN+ tiếp thửa 313 (58B) 56CBTN đến hết thửa 46 (58B) 56CBTN	160
12	Từ ngã 3 đất nhà ông Đại đến ngã 4 đất nhà ông Long thửa 49 (58A) 55CBTN đến hết thửa 54 (58A) 55CBTN	180
13	Từ ngã 3 đất nhà bà Ngọt đến ngã 3 hết đất nhà ông Hùng thửa 93 (58A) đến hết thửa 241 (58A) 55CBTN tiếp thửa 354 (57B) đến hết thửa 343 (57B) 53 CBTN	140
13.1.7	Từ QL20 vào thôn Gia Lành	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 đến hết đất nhà ông Tám thôn gia lành thửa 257 (33D) 44CBTN đến hết thửa 154 (33D) 44CBTN	310
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Khoa đến ngã 4 đến hết đất nhà ông Hưởng thôn gia lành thửa 247 (33D) đến hết thửa 130 (33D) 44CBTN	370

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hà đến ngã 4 hết đất nhà ông Đồng thôn gia lành thửa 242 (33D) đến hết thửa 618 (33D- 44CBTN)	370
4	Từ ngã 4 đất nhà bà Hữu đến ngã 3 hết đất nhà ông Hào thửa 81 (33D) đến hết thửa 22 (33D) 44CBTN	290
5	Từ ngã 4 đất nhà ông Tám đến ngã 4 hết đất nhà bà Vòng thửa 154(33D) đến hết thửa 212(33D -44CBTN)	290
6	Từ ngã 4 đất nhà ông Ngọc đến ngã 4 hết đất nhà ông Phê thửa 152 (33D) 44CBTN đến hết thửa 122 (33D) 44CBTN	290
7	Từ ngã 4 đất nhà ông Tâm đến ngã 3 hết đất nhà ông Hào thửa 63 (33D) đến hết thửa 22 (33D) 44CBTN	290
8	Từ ngã 4 đất nhà bà Miêu đến hết đất nhà kho HTXDVNN Gia Lành thửa 67 (33D) đến hết thửa 14 (33D) 44CBTN	270
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Nhuận đến hết đất nhà ông Khoáng thửa 194 (33D) 44CBTN đến hết thửa 200 (33D) 44CBTN	270
13.1.8	Từ QL20 vào thôn 2	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tiến đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Nhim thôn 2 thửa 490 (34C) 47CBTN đến hết thửa 208 (34C) 47CBTN	290
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Cửa đến ngã 3 hết đất nhà ông Bắc thôn 2 thửa 324 (34C) 47CBTN đến hết thửa 204 (34C) 47CBTN	280
3	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Mé đến hết đất nhà ông Dọn thôn 2 thửa 240 (33D) đến hết thửa 667 (33D) 44CBTN, + tiếp thửa 583 (34C) đến hết thửa 272 (34C) 47CBTN	250
4	Từ ngã 4 đất nhà ông Tự đến ngã 3 hết đất nhà ông Dọn thôn 2 thửa 121 (33D) đến hết thửa 94 (33D) 44CBTN +tiếp thửa 260 (34C) đến hết thửa 272 (34C) 47CBTN	240
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Đồng đến ngã 3 hết đất nhà ông Bắc thôn 2 thửa 618 (33D) đến hết thửa 494 (33D) 44CBTN +tiếp thửa 212 (34C) đến hết thửa 204 (34C) 47CBTN	210
13.1.9	Từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 3	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Công đến hết đất nhà bà Mát (khúc cua) thửa 319 (34C) đến hết thửa 199 (34C) 47CBTN	310
2	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Diện đến ngã 3 hết đất nhà ông Tâm thửa 160c (34C) đến hết thửa 546 (34C) 47CBTN	270
3	Từ QL20 đất nhà ông Thái thôn Phú Hiệp 3 đến ngã 3 hết đất nhà ông Ký phú hiệp 3 thửa 303 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 173 (34C- 47CBTN)	370
4	Từ QL20 (Chợ phú hiệp) thôn phú hiệp 3 đến hết đất nhà ông Lựu (ngã 3 giáp đường ngang) thửa 169 (34D -48CBTN) đến hết thửa 93 (34D -48CBTN)	390

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ ngã 4 đất nhà ông Tiễn đến hết đất nhà ông Ngọ thôn phú hiệp 3 thửa 50 (34D -48CBTN) đến hết thửa 42 (34D-48CBTN), + tiếp thửa 434 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 09 (34C -47CBTN), + tiếp thửa 58 (34A- 45CBTN) đến hết thửa 398 (34A- 45CBTN)	290
6	Từ ngã 4 đất nhà ông Thảo đến ngã 3 hết đất nhà ông Chiêu thửa 157 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 131 (34C -47CBTN)	220
13.1.10	Các đường vào thôn phú hiệp 2	
1	Từ ngã 3 QL20 nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Phụng thửa 357 (34C) 47CBTN, + tiếp đến hết thửa 64 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 223 (58A) đến hết thửa 64 (58A) 55CBTN	310
2	Từ QL20 đất nhà ông Tắc thôn phú hiệp 2 đến ngã 3 hết đất nhà ông Khánh thửa 456 (34D) đến hết thửa 286 (34D) 48CBTN	270
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Bảo đến ngã 3 hết đất nhà ông Bao thôn phú hiệp 2 thửa 172 (34D) đến hết thửa 331 (34D) 48CBTN	270
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Tăng thôn phú hiệp 2 đến ngã 3 hết đất nhà ông Hiền thửa 11 (58a) đến hết thửa 14 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 559 (34D) đến hết thửa 305 (34D) 48CBTN	250
5	Từ ngã 4 đất nhà ông Phụng đến ngã 4 hết đất nhà ông Cự thửa 64 (58A) đến hết thửa 56 (58A) 55CBTN	170
13.1.11	Đường vào thôn Phú Hiệp 1	
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thanh đến ngã 3 Sân bóng Phú xuân hết đất nhà bà Vui thửa 504 (34D) đến hết thửa 86 (34D) 48CBTN	370
2	Từ ngã 3 Sân bóng phú xuân thôn phú hiệp 1 đến ngã 3 hết đất nhà ông Vệ thửa 56 (34D) đến hết thửa 12 (34D) 48CBTN, + tiếp thửa 225 (34B) đến hết thửa 25 (34B) 46CBTN	240
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Nhạn đến công văn hóa thôn 3 hết đất nhà bà Khen thửa 62 (35C) đến hết thửa 07 (35C) 50CBTN, + tiếp thửa 153(35A) đến hết thửa 151 (35A) 49CBTN	280
4	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà bà Cảnh đến ngã 3 hết đất nhà ông Bảo Thửa 128 (35C) đến hết thửa 10(35C 50CBTN)	180
5	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Trung đến ngã 3 hết đất nhà ông Lành Thửa 133 (35C) đến hết thửa 173 (35C 50CBTN)	180
6	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất nhà bà Lý Thửa 147 (35C) đến hết thửa 156 (35C 50CBTN)	180
7	Từ ngã 3 QL 20 đất Công ty TNHH Duy Minh đến ngã 3 hết đất nhà bà KimThửa 279 (35D) đến hết thửa 288 (35D 51CBTN)	180
8	Từ ngã 3 sân bóng Phú Xuân đất nhà bà Nga đến hết đất nhà bà The Thửa 57 (34D) đến hết thửa 68 (34D 48CBTN)	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Trinh đến ngã 3 hết đất nhà bà Hảo Thửa 113 (34D) 48CBTN đến hết thửa 106 (34D 48CBTN)	190
10	Từ ngã 4 đất nhà ông Tiên đến ngã 3 hết đất nhà ông Tuất Thửa 50 (34D) đến + thửa 06 (34D 48CBTN), + tiếp thửa 225 (34B) đến hết thửa 25(34B - 46CBTN)	190
13.1.12	Từ QL20 đường vào thôn 3	
1	Từ công văn hóa thôn 3 đến ngã 3 hết đất nhà K'brók thửa 119 (35A 49CBTN) đến hết thửa 23 (35A - 49CBTN)	290
2	Từ ngã 3 đất nhà K' Brét đến ngã 3 hết đất nhà ông Tùng thửa 125(35A) đến hết thửa 29 (35A- 49CBTN), + tiếp thửa 129 (23) đến hết thửa 126 (23CBTN), + tiếp thửa 23 (24) đến hết thửa 26 (24CBTN)	270
13.1.13	Thôn Gia Lành	
1	Từ ngã 3 đất nhà ông Bền đến ngã 4 hết đất nhà ông Tâm từ thửa 197(33D) đến hết thửa 63(33D-44CBTN)	220
2	Từ ngã 3 đất nhà ông Tuấn đến ngã 3 hết đất nhà ông Thạch từ thửa 199(33D) đến hết thửa 151(33D-44CBTN)	170
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Hoan đến ngã 3 hết đất nhà ông Vân từ thửa 203(33D) đến hết thửa 141(33D-44CBTN)	170
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Đồng đến ngã 3 hết đất nhà ông Cơ từ thửa 211(33D) đến hết thửa 129(33D-44CBTN)	170
5	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Lợi đến ngã 3 hết đất nhà ông Vinh từ thửa 243(33D) đến hết thửa 127(33D-44CBTN)	190
13.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	115
13.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100
14	Xã Tam Bó	
14.1	Khu vực I:	
14.1.1	Đất dọc trục giao thông chính - QLộ 20	
1	Từ đỉnh đèo giáp xã Gia Hiệp đến hết nhà ông Thành (Yến) { Từ đất bà Ảnh thửa 386(35D) đến hết thửa 364(35D), + tiếp thửa 1088(59B-7CBTN) đến hết thửa 785(59B- 7CBTN)	300
2	Từ giáp đất nhà ông Thành (Yến) đến hết ngã 3 đất đỏ (giáp đất nhà ông Nguyễn) Từ thửa 904(59B- 7CBTN) đến hết thửa 516(59B- 7CBTN), + tiếp thửa 1078(60A-8CBTN) đến hết thửa 1084(60A-8CBTN) đất nhà ông Nguyễn}	270
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Nguyễn đến hết cây xăng ông Hùng { Từ đất nhà ông Cường thửa 817(60A-8CBTN) đến + thửa 1012(60A-8CBTN), + tiếp thửa 807(60B-9CBTN) đến hết cây xăng ông Hùng + thửa 424(60B-9CBTN)	540

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ giáp cây xăng ông Hùng trở đi đến hết đất nhà ông Bảy Lùn (Chùa Quan Âm) {Từ đất ông Nghiêm thửa 428(60B-9CBTN) đến hết đất nhà ông Bảy lùn + thửa 402(60B-9CBTN) + hết đất chùa Quan Âm + thửa 701(60B-9CBTN)}	450
5	Từ giáp chùa Quan Âm đến hết cầu Đa Le (giáp ranh huyện Đức Trọng) { Từ chùa Lạc Quốc thửa 708(60B-9CBTN) đến + thửa 384(60B-9CBTN), + tiếp thửa 219(61A-10CBTN) đến hết đất nhà ông Tư Bắc + thửa 79(61A-10CBTN)}	270
14.1.2	Đường vào thôn	
	Từ ngã 3 chùa Chương Phước vào thôn 4, thôn 5	
1	Từ ngã 3 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân { Từ ngã 3 thửa 1163(60A-8CBTN) đến hết đất ông Tân + thửa 929(60A-8CBTN)}.	270
2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã 5 thôn 4, thôn 5 { Từ thửa 1248 (60A-8CBTN) đến + thửa 1253(60A-8CBTN), + tiếp thửa 145(60C-12CBTN) đất ông Tiến đến ngã tư thửa 207 (60C-12CBTN) đến ngã 3 + thửa 299(60C-12CBTN) đến ngã 3 + thửa 319(60C-12CBTN) đến ngã tư + thửa 676(60C-12CBTN) đến ngã 5+ thửa 696(60C-12CBTN) đất ông K'Briêng}	160
	Từ ngã 3 QL20 (nhà bà Vĩnh đi thôn 4, thôn 5)	
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Vĩnh đến ngã 3 hết đất nhà ông Điệp { Từ thửa 1302 (60A-8CBTN) đến + thửa 1000(60A-8CBTN) đến + thửa 1175 (60A-8CBTN), + Tiếp thửa 846(60C-12CBTN) đến hết thửa 889(60C-12CBTN)}	390
4	Đoạn còn lại tiếp thửa 1153(60A-8CBTN) + thửa 987 + thửa 989 (60A-8CBTN)	170
5	Từ đất trạm kiểm lâm đến ngã 5 của thôn 4, thôn 5 { Từ thửa 138 (60C-12CBTN) đến hết thửa 692(60C-12CBTN)}	250
6	Từ giáp ngã 5 thôn 4 đến ngã 3 Suối đá	
7	Từ thửa 383(84B-16CBTN), + tiếp thửa 1(84D- 17CBTN) đến hết thửa 214 (84D-17CBTN)}	140
8	Từ giáp lâm trường cũ đến Suối đá (Từ giáp thửa 288(84B-16CBTN) đến thửa 383(84B-16CBTN), + tiếp thửa 1(84D-17CBTN) đến hết thửa 214 (84D-17CBTN)}	130
9	Đoạn còn lại tiếp thửa 45(84D-17CBTN) + thửa 278(84B-16CBTN) + thửa 553(84D-17CBTN) + thửa 54(1584A-CBTN).	110
	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ba Trang vào đến cầu Hiền Nhân.	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ba Trang đi đến hết đất nhà ông Thành đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 { Từ thửa 804(60B-9CBTN) đến + thửa 799 (60B-9CBTN) đến+ thửa 819(60B-9CBTN),+ tiếp thửa 613 (36D-3CBTN) đến +thửa 494(36D-3CBTN), + tiếp thửa 158(37C- 2CBTN) đến + thửa 128(37C-2CBTN) đến + thửa 97(37C-2CBTN), + tiếp thửa 592(36D- 3CBTN) đến + thửa 83(37C-2CBTN) + thửa 48(37C - 2CBTN)}	160
11	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang đến giáp cầu Hiền nhân { Từ thửa 48(37C-2CBTN) đến + thửa 3(37C-2CBTN) tiếp + thửa 13(37A-1CBTN) đến hết thửa 11(37A-1CBTN)}.	140
12	Đoạn còn lại từ thửa 30(37C-2CBTN) đến + thửa 53(37C-2CBTN) đến + thửa 82(37C-2CBTN) đến + thửa 98 (Tờ 37C-2CBTN)	110
Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến hết đất nhà ông Hồng Cống Diều thôn Hiệp Thành 1		
13	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến hết đất nhà ông Hồng Cống Diều thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 838(59B-7CBTN) đến hết thửa 671(59B-7CBTN)}.	140
14	Đoạn còn lại giáp thửa 671(59B-7CBTN) đến hết thửa 535(59B-7CBTN)	110
15	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hậu đến giáp đất nhà ông Hồng Cống Diều thôn Hiệp thành 1 { Từ thửa 957(59B-7CBTN) đến hết thửa 682 (59B-7CBTN)}	120
Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã 3 hết đất nhà ông Vạn ông Hùng thôn Hiệp Thành 2		
16	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã 3 hết đất nhà ông Vạn ông Hùng thôn Hiệp Thành 2 { Từ thửa 332(60B-9CBTN) đến hết thửa 2(60B-9CBTN)}	170
17	Đoạn còn lại giáp thửa 5(60B-9CBTN) đến + thửa 537(36D-Tờ 3CBTN) đến + thửa 539(36D- 3CBTN)	110
18	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Minh đi ngang đất nhà ông K'Long trường cấp 2 thôn Hiệp thành 4 { Từ thửa 689(60B-9CBTN) đến + thửa 924(60B-9CBTN) đến + thửa số 438(60B-9CBTN) trường Cấp II Tam Bó, + tiếp thửa 7(60D-11CBTN) đến hết thửa 2(60D-11CBTN)	160
19	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Nhã ông Sò đến ngã 3 hết đất nhà ông Phước thôn Hiệp thành 2 { Từ thửa 362(60B-9CBTN) đến + thửa 285(60B-9CBTN) đến + thửa 264 (60B-9CBTN) đến hết thửa 280(60B-9CBTN)}	150
20	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Khiêm đến ngã 3 hết đất nhà ông Cà thôn Hiệp thành 2 { Từ thửa 275(61A-10CBTN) đến + thửa 186(61A-10 CBTN), + tiếp thửa số 122 (37C-2CBTN) đến hết thửa 128(37C-2CBTN)}.	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
21	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Drong Kim Sơn thôn 4 đi ngang nhà ông Hoàng Văn Định thôn 4, ngang nhà K'Briuh (Nước sạch) đến ngã 5 thôn 4, thôn 5 {Từ thửa 615(60B-9CBTN) đến + thửa 617 (60B-9CBTN), + tiếp thửa 123 (60D-11CBTN) đến + thửa 135(60D-11CBTN) đến + thửa 138 (60D-11CBTN) đến + thửa 433 (60D-11CBTN) đến + thửa 1469 (60D-11CBTN), + tiếp thửa 869(60C-12CBTN) đến hết thửa 927(60D-11CBTN)}	120
22	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Lộc, ông Hương thôn Hiệp thành 2 đến ngã 3 đất nhà bà Nghĩa - Thà đến ngã 3 lò thuốc lá hết đất nhà ông Thành thôn hiệp thành 2 {Từ thửa 704(60B-9CBTN) đến + thửa 835(60B-9CBTN), + tiếp thửa 509(36D-3CBTN) đến + thửa 505(36D-3CBTN) đến + thửa 490(36D-3CBTN) đến hết thửa 441(36D-3CBTN)}	130
23	Đoạn từ ngã 3 trạm Kiểm lâm đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Briuh thôn 5 { Từ thửa 136(60C-12CBTN) đến + thửa 219 (60C-12CBTN) đến hết thửa 956(60C-12CBTN) }	140
24	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư thôn 5 { Từ thửa 285 đến + thửa 140 đến + thửa 215 đến + thửa 242 đến + thửa 264 đến + thửa 292 (60C-12CBTN) }	120
	<i>Từ ngã 5 đất nhà ông K'Bái (thửa 206 tờ bản đồ số 60c) đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 191 tờ bản đồ số 60c) thôn 5</i>	
25	Từ ngã 5 đất nhà ông K'Bái (thửa 206 tờ bản đồ số 60c) đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 191 tờ bản đồ số 60c) thôn 5	120
26	Đoạn còn lại {Từ thửa 909(60C-12CBTN) đến + thửa 122(60C-12CBTN) đến +thửa 192(60C-12CBTN)}	110
27	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Tơ thửa 299 tờ bản đồ số (60c-12CBTN) đến hết đất nhà Eh Nai + thửa 629 (tờ bản đồ số 60c) đi ngang sân bóng đến hết đất K'La A + thửa 671 tờ bản đồ số (60c-12CBTN) qua sân bóng đến hết đất nhà ông K'Đầu + thửa 694 (tờ bản đồ số 60c) giáp ngã 3 thôn 5	120
28	Từ đất nhà ông Oánh đến hết đất nhà ông Lê Hoa thôn Hiệp Thành 2 giáp thôn 4 { Từ thửa 790(60B-9CBTN) đến hết thửa 437(60B-9CBTN)}.	170
29	Từ đất nhà bà Hạt (thửa 741 tờ bản đồ số 9) giáp ngã 3 đến hết đất nhà ông Huệ, thôn Hiệp Thành 2 giáp thôn 4 { Từ thửa 741(60B-9CBTN) đến hết thửa 955(60B-9CBTN)}.	130
30	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Tần (thửa 345 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Tuyền (thửa 327 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 { Từ thửa 345(60B-9CBTN) đến hết thửa 327(60B-9CBTN)}.	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
31	Từ ngã 3 đất nhà ông An (thửa 452 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Thái (thửa 455 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 { Từ thửa 718(60B-9CBTN) đến hết thửa 456(60B-9CBTN)}.	130
32	Từ ngã 3 đất nhà ông Định (thửa 614 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Thành (thửa 762 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 {Từ thửa 863(60B-9CBTN) đến + thửa 762(60B-9CBTN) đến hết thửa 527(60B-9CBTN)}.	120
33	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Sen (thửa 346 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà bà Thanh (thửa 328 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 { Từ thửa 346(60B-9CBTN) đến hết thửa 328(60B-9CBTN)}.	170
34	Từ ngã đất nhà bà Khúm (thửa 777 tờ bản đồ số 60A) đến hết đất (thửa 370 tờ bản đồ số 60A) Hiệp thành 1 { Từ thửa 777(60A-8CBTN) đến + thửa 370(60A-8CBTN) đến hết thửa 606(60A-8CBTN)}.	140
35	Từ ngã 3 (thửa 1241 tờ bản đồ số 60A) đến hết (thửa 662 tờ bản đồ số 60A) Hiệp thành 1 { Từ ngã 3 chợ nhà ông Luận thửa 744(60A-8CBTN) đến + thửa 662(60A-8CBTN) đến hết thửa 417(60A-8CBTN)}.	170
36	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang (thửa 48 tờ bản đồ số 37C) đến hết (thửa 74 tờ bản đồ số 36D) { Từ thửa 48(37C-2CBTN) đến hết thửa 74(36D-3CBTN)}.	120
37	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Bằng (thửa 489 tờ bản đồ số 7) đến hết (thửa 855 tờ bản đồ số 7) { Từ thửa 489(59B-7CBTN) đến hết thửa 796(59B-7CBTN)}.	140
38	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Lộc(Linh) đến hết đất nhà ông Nhiên { Từ thửa 914(60A-8CBTN) đến + thửa 1052(60A-8CBTN)), + Tiếp thửa 978 (60C-12CBTN) đến hết thửa 152 (60C-12CBTN) .	120
39	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 29(59B-7CBTN) đến + thửa 8(59B-7CBTN)), + Tiếp thửa 317 (35D-4CBTN) đến hết nhà ông Thăng + thửa 371 (35D-4CBTN)}	140
40	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Niền thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 24(59B-7CBTN) đến + thửa 27(59B-7CBTN) đến + thửa 852(59B-7CBTN)}	130
41	Từ đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Bình thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 29(28) đến hết đất nhà ông Bình hết thửa 1(28)}	120
42	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Hòa thôn Hiệp Thành 2 { Từ thửa 92(61A-10CBTN) đến hết thửa 217(61A-12CBTN)}	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
43	Từ ngã 3 QL20 đất ông Khương đến hết đất nhà ông Khương { Từ thửa 891(60B-9CBTN) đến hết thửa 886(60B-9CBTN)}	160
44	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu { Từ thửa 738(60A8-CBTN) đến hết thửa 745(60A-8CBTN)}	130
45	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Nguyễn đến hết đất nhà bà Dân Thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 1233(60A-8CBTN) đến hết thửa 787(60A-8CBTN)}	130
46	Từ ngã 3 đất nhà ông Chương (Ly) đến hết đất nhà ông Vinh từ thửa 628(60B) đến hết thửa 1286(60A)	120
47	Từ ngã 3 Khu quy hoạch đến giáp đất nhà ông Quý (Hạnh) từ thửa 975(60B) đến hết thửa 633(36D)	120
48	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vy (Khu quy hoạch) đến hết đất nhà ông Quang từ thửa 977(60B) đến hết thửa 958(60B)	130
49	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Đông (Khu quy hoạch) đến giáp đất nhà ông Quang từ thửa 973(60B) đến hết thửa 650(36D)	130
50	Từ đất nhà ông Dương Lát đến hết đất nhà ông Lê Văn Bảy, thôn Hiệp Thành 1(Từ thửa 1079(60A) đến hết thửa 592(59D))	110
51	Từ đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội thôn 4 (Từ thửa 138(60D) đến hết thửa 417(60D))	110
52	Từ ngã 3 đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Hồng thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 308(60B) đến + thửa 297 (60B) đến + tiếp giáp thửa 88(60A) + thửa 1171 (60A) đến + tiếp giáp thửa 531(36D) đến hết thửa 370(36D).	110
53	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Gà đến hết đất nhà ông Kháng thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 97(37C) đến hết thửa 58(37C))	110
54	Từ giáp đất nhà ông Thuận đến giáp xí nghiệp gỗ (Từ thửa 704(60B) + thửa 835(60B) + tiếp giáp thửa 611(36D) đến hết thửa 597(36D))	120
55	Từ đất nhà ông K' Tơ đến hết đất nhà bà Mơ Then (Từ thửa 327(60C) đến hết thửa 661(60C))	110
56	Từ đất nhà ông Tính đến hết cầu Hiền Đức (từ thửa 14(60D) đến hết thửa 902(60D))	110
14.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	95
14.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	85
15	Xã Gung Ré	
15.1	Khu vực I:	
1	Từ Mỏ đá thôn Long Trao 2 đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Dũng từ thửa số 56 tờ 25 đến hết thửa 66 tờ 28	200
2	Từ đất nhà ông Phạm Văn Dũng đến cầu bê tông giáp ranh xã Bảo Thuận Từ thửa số 67 tờ 28 đến cầu bảo thuận	220

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
15.1.1	Độc QL28	
1	Từ ngã 3 vào trại phong đến hết cầu I	800
2	Từ cạnh cầu I đến hết đất nhà bà Phụng (2 bên đường) đến hết thửa số 91 tờ 36	550
3	Từ thửa 90 tờ bản đồ 36 nhà bà De đến hết công đội chè Đăng Rách	530
4	Từ giáp cạnh công đội chè Đăng Rách đến đầu cầu II	670
5	Từ cạnh cầu II đến hết thửa 192 tờ bản đồ 54	470
6	Từ thửa 193 tờ bản đồ 54 đến cạnh cầu 3	400
7	Từ cạnh cầu III Từ giáp thửa 152 tờ 60 đến hết nghĩa địa Hàng Hải	450
8	Từ cạnh nghĩa địa Hàng Hải đến hết cụm dân cư (cầu 4)	180
9	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Sơn Điền (Gia Bắc)	90
15.1.2	Đường vào thôn KLongTrao 2	
1	Ngã 3 QL28 giáp Xưởng cưa đến hết đất nhà ông Long hết thửa số 01(27)	200
2	Từ ngã 3 QL28 công thôn văn hóa KLongTrao 2 đến đất nhà ông Dương đến thửa số 63(35)	200
3	Đường vào thôn K'Long Trao 1	150
15.1.3	Đường vào thôn Đăng Rách	
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Cát (thửa số 91 tờ 36) đến công thôn văn hóa Đăng Rách	180
2	Từ ngã 3 QL28 nhà ông Thành đến hết đường nhựa khu b thôn Đăng Rách từ thửa 28 (tờ 41) đến hết thửa số 56 tờ 41	200
3	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường nhựa khu 24 từ thửa 167 tờ bản đồ 40 đến thửa 140 tờ bản đồ 40	180
4	Đường vào khu suối đá cầu I đến hết đất nhà ông Nghĩa từ thửa 86 đến hết thửa 74 tờ 36	160
5	Từ cầu Đa Dàm giáp thị trấn Di Linh đến giáp đất chè 2-9	150
15.1.4	Đường vào thôn Lăng Kú	
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất nhà ông Nam từ thửa số 83 tờ 47 đến hết thửa 87 tờ 47	200
2	Từ trạm xá xã Gung Ré đến giáp đất nhà ông Nam thôn Lăng Kú đến hết thửa số 87 tờ 47	200
3	Từ ngã 3 nhà ông K'Đip thôn Lăng Kú đến hết đất nhà KaHóc từ thửa số 53 đến hết thửa số 19 tờ bản đồ 47	160
4	Từ ngã 3 QL28 cây xăng Linh Nhung đến trạm y tế xã	160
5	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Nam cách 100 mét đến đất nhà bà Mến từ thửa số 12 tờ 47 đến hết thửa 10 tờ 48	140
15.1.5	Đường vào thôn Hàng Hải	
1	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Chiến từ thửa số 186 đến hết thửa số 139 tờ bản đồ 47	200
2	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Tinh đến ngã 3 giáp đất nhà ông Đê từ thửa số 138 tờ 54 đến hết thửa số 128 tờ bản đồ 53	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ đất nhà ông Đê đến giáp đất của đôi thông từ thửa 129(53) đến hết đường nhựa	140
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Huê đến hết đất nhà bà Lê từ thửa số 129 tờ 54 đến hết thửa 35 tờ 53	160
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Khản đến hết đất ông Kiên từ thửa số 120 tờ 54 đến hết thửa số 24 tờ 53	160
6	Đoạn còn lại của đường đất đỏ thôn hàng hải	140
7	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Chu đến hết đất nhà ông Quý từ thửa số 213 tờ 65 đến hết thửa số 103 tờ 59	200
8	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Thuật đến hết đất nhà bà Vân từ thửa số 152 tờ 60 đến hết thửa số 144 tờ 60	160
9	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Lệnh đến hết đất nhà ông Tào từ thửa số 73 tờ 60 đến hết thửa số 05 tờ 60	140
10	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Giang đến hết đất nhà ông Phạm Văn Vũ thửa 30(60) đến hết thửa 47(60)	150
11	Đoạn từ ngã 3 QL 28 đất nhà bà Ngô Thị Thơm đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tuất từ thửa 04 tờ bản đồ 54 đến hết thửa 33 tờ bản đồ 54.	150
15.1.6	Đường vào thôn Hàng Làng	
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Trịnh từ thửa 694(17) đến hết đường nhựa	200
2	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Thanh đến hết đất hội trường thôn Hàng làng	200
15.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
15.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
16	Xã Bảo Thuận	
16.1	Khu vực I:	
16.1.1	Đất dọc trục giao thông chính	
1	Từ cầu bê tông đến nương thủy lợi cũ { [Từ thửa 18 (tờ 48) đến hết thửa 682(03)]	300
2	Từ nương thủy lợi đến hết ranh giới thôn KaLa Tô Krêng { Từ thửa 313 đến hết thửa số 8 (tờ 7 cũ)}	160
3	Từ đầu thôn K' Rọt Dờng đến giáp ranh xã Đinh Lạc { Từ thửa 105 đến thửa 173 (tờ 4 cũ), + tiếp thửa 54 (tờ 1) đến hết thửa 83 (tờ 1)}	140
4	Từ ngã 3 bưu điện xã đến cầu sắt DạR'iam { Từ thửa 52 (tờ 49 mới) đến hết thửa 61 (tờ 49 mới).	200
5	Từ cầu sắt DạR'iam đến giáp ranh nghĩa địa Nam Thuận { Từ thửa 634 đến hết thửa 1451 (tờ 8)	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ thôn KaLa 2 đến thôn N'Krot { xin sửa thành Từ thôn KaLa Tân Gu đến thôn Krot sok } { Từ thửa 316 (tờ 7) đến hết thửa 2 (tờ 7), + tiếp thửa 224 (tờ 4) đến + thửa 194 (tờ 4)}	130
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Trường thôn Bảo Tuân đến hết thôn Bảo Tuân { Từ thửa 10 (tờ 14) đến hết thửa 59 (tờ 14)}	130
8	Từ thửa 80 (tờ 14) đến hết thửa 109 (tờ 14).	100
9	Từ ngã 3 thôn TaLy đi đến nghĩa địa Nam thuận { Từ thửa 619 (tờ 8 cũ) đến hết thửa 525 (tờ 8 cũ) thuộc thửa 5 đến hết thửa 322 (tờ 30 mới)}	130
10	Từ ngã 3 đất nhà ông Huân thôn TaLy đến hết đất nhà ông K'Nhê]{ Từ thửa 823 (tờ 8 cũ) đến + thửa 1342 (tờ 8 cũ) thuộc thửa 175 đến hết thửa 227 (tờ 30 mới)	130
11	Từ Nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập thôn Hàng Hùng (sửa thành Hàng Ùng) { Từ thửa 1243 đến + thửa 1304 (tờ 8 cũ), + tiếp thửa 4 (tờ 33 mới) đến hết 238 (tờ 33 mới), + tiếp thửa 21 (tờ 36 mới) đến hết thửa 50 (tờ 36 mới) chân đập hồ Ka La}	120
12	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brép đến kênh mương thùy lợi thôn Kala 1 {Từ sân bóng thôn Ka La, thôn Rơ mis đến hết đường { Từ thửa 103 đến hết thửa 52 (tờ 4)}	100
13	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brèo thôn Kala 1 đến công văn hóa thôn Kala 2	130
14	Từ ngã 3 đất nhà ông k'Brép thôn Kala 2 đến hết đường cụt thôn K'Brọt 5 { Xin sửa thành Đường Thôn Ka La Tân Gu từ thửa 189 đến hết thửa 1 (tờ 7)}	100
15	Đường thôn Hàng pior Từ thửa 1282 giáp thửa 1288 đến hết thửa 1281 (tờ 8)	130
16	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Huân đến khu Rò màng { Xin sửa thành Đường khu vực Rờ Màng Từ thửa 64 (tờ 31) đến hết thửa 521 (tờ 31)}	120
16.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	95
16.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	80
17	Xã Sơn Điền	
17.1	Khu vực I:	
1	Từ ngã 3 giáp QL 28 (km70) vào đầu thôn LangBang	130
2	Đầu thôn Langbang đến cuối thôn Hà Giang {Từ thửa 12 đến + thửa 60(5) tiếp giáp tính từ thửa 56 đến + thửa 88(6) tiếp + thửa 1(9) đến + thửa 106(9) tiếp + thửa 1(13) đến hết thửa 18(13)}	140
3	Độc quốc lộ 28 giáp ranh xã Gung Ré đến giáp ranh xã Gia Bắc	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
17.1.1	Thôn KaLiêng	
1	Từ cuối thôn Hà Giang đến đầu thôn K'Liêng	120
2	Tiếp từ đầu thôn K'Liêng đến đầu UBND xã	130
3	Đường thôn K'Liêng từ thửa 38 đến + thửa 5(21) tiếp, giáp + thửa 18 đến hết thửa 2(22)	120
4	Đường vào trường cấp II Sơn Điền từ thửa 13 đến hết thửa 44(22)	130
17.1.2	Thôn Đăng Gia và thôn Bó Cao (trung tâm xã)	
1	Thôn Bó Cao (trung tâm xã) từ thửa 1290 + thửa 1266 đến hết thửa 807(23)	140
2	Thôn Đăng Gia từ thửa 1 đến hết thửa 1121(28)	140
3	Thôn KonSôh từ thửa 22 đến hết thửa 250(34) tiếp, giáp + thửa 475 đến hết thửa 705(35)	110
4	Thôn B'Nôm từ thửa 1125 đến hết thửa 184(23)	110
17.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
17.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65
18	Xã Gia Bắc	
18.1	Khu vực I:	
18.1.1	Độc Quốc lộ 28	
1	Từ km 70 đến đầu thôn Nao Sẻ đến + thửa 105(4)	130
2	Từ đầu thôn Nao Sẻ từ thửa 177(4) đến hết thửa 294(9) (Thôn Ka Sá)	160
3	Thôn Ka Sá từ thửa 1(11) đến hết thửa 227(11) (đầu thôn Đạ Hiong)	160
4	Thôn Đạ Hiong từ thửa 4(16) đến hết thửa 67(16)	120
5	Tiếp thôn Đạ Hiong từ thửa 3(18) đến hết đất Hạt phúc kiểm Gia Bắc	110
6	Tiếp từ giáp đất trạm Phúc kiểm Gia Bắc đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	90
	Đường vào các thôn	
18.1.2	Thôn Nao Sẻ	
1	Từ thửa 160(4) đến hết thửa 142(4)	90
2	Từ thửa 43(4) đến hết thửa 37(4)	90
18.1.3	Thôn Bộ Bê (Khu vực rung tâm xã)	
1	Từ thửa 166(9) đến hết thửa 307(9) đường nhựa	120
2	Từ thửa 307(9) đến hết thửa 245(9) đường nhựa	130
3	Từ thửa 213(9) đến hết thửa 203(9) đường cấp phối	100
4	Từ thửa 209(9) đến hết thửa 289(9) đường nhựa	110
18.1.4	Đường thôn Ka Sá (Khu vực trung tâm xã)	
1	Từ thửa 222(9) đến hết thửa 285(9) đường nhựa	120
2	Từ thửa 47(12) đến hết thửa 120(12) đường nhựa	110
3	Từ thửa 5(11) đến hết thửa 80(11) đường cấp phối	100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ thửa 6(11) đến hết thửa 66(11) đường đất	100
18.1.5	Đường thôn Hà Giang	
1	Từ thửa 10(12) đến hết thửa 119(12) đường cấp phối	90
18.1.6	Đường thôn Dạ Hiong	
1	Từ thửa 135(11) đến hết thửa 8(11) đường nhựa	100
2	Từ thửa 130(11) đến hết thửa 221(11) đường cấp phối	100
18.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85
18.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
THỊ TRẤN DI LINH		
1	Đọc theo Quốc lộ 20 (theo hướng từ TP.HCM đi TP.Đà Lạt)	
1.1	Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm (thửa 318 - tờ 29 (2003)) đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (đến hết thửa 416,543 - tờ 30 (2003))	1.000
1.2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 464,545 - tờ 30 (2003)) đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (hết thửa 283 - tờ 31 (2003))	1.500
1.3	Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân (thửa 271 - tờ 31 (2003) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (hết thửa 258 - tờ 35 (2000)) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 306 - tờ 35 (2000))	1.600
1.4	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 80 - tờ 36 (2000)) và Nguyễn Tri Phương (đến hết thửa 265 - tờ 36 (2000))	2.100
1.5	Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Lý Thường Kiệt (QL28) + đường Trần Quốc Toàn (đến hết thửa 285 - tờ 28 (2000))	2.500
1.6	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toàn đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du (hết thửa 175 - tờ 24 (2000)) + Mọ Kọ (hết thửa 131 - tờ 24 (2000))	2.800
1.7	Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Trần Phú (đến hết thửa 100 - tờ 25 (2000), hết thửa 310 - tờ 22 (2000))	3.000
1.8	Từ đường Trần Phú đến Bến xe Thành Bưởi (đến hết thửa 181+285 - tờ 16 (2000))	2.500
1.9	Từ thửa 180+273 - tờ 16(2000) - Cây xăng ông Bình đến hết xưởng của Quảng Lâm (đến hết thửa 215+15- tờ 16(2000))	1.700
1.10	Từ thửa 14,214 - tờ 16 (2000) đến hết thửa 19-tờ 15 (2000) + 48 - tờ 14 (2000))	1.000
2	Quốc lộ 28 đi qua thị trấn Di Linh	
2.1	Nhánh 1: Từ đất của Bru điện Di linh đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1.1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt đến ngã rẽ, đầu đường Phan Bội Châu {Tính từ thửa 284 + thửa 424(28-2000) đến hết thửa 272 + thửa 404(28-2000)}	2.200
2.1.2	Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đầu đường Nguyễn Văn Trỗi, tính từ thửa 271+ thửa 439(28-2000) đến hết thửa 21+ hết thửa 168(34-2000)}	1.500
2.1.3	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong tính từ thửa 20 + 40(34-2000) + đến hết thửa 3(32-2000) + tiếp thửa 163(33-2000)}	1.300
2.1.4	Giáp đường Lê Hồng Phong đến đầu đường Ngô Quyền { Tính từ thửa 29(33-2000) + đến hết thửa 160+ thửa 84(19-2000)}	1.000
2.2	Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)	
2.2.1	Từ giáp QL 20 thửa 200(36-2000) đến hết thửa 126+128(37-2000)	1.300
2.2.2	Từ hết thửa 126 +128(37-2000) đến hết thửa 74(20)	800
	Các đường nội thị thuộc Thị trấn Di Linh	
3	Đường Nguyễn Văn Cừ	
3.1	- Từ giáp QL 20 đến thửa 997(30-2003) + 28(46-2003)	470
3.2	- Đoạn còn lại: Đến hết thửa 118+ thửa 104(46-2003)}	410
4	Đường Lê Lai chia làm 2 đoạn	
4.1	- Từ giáp QL 20 đến hết 162(29-2003)	430
4.2	- Đoạn còn lại đến hết 316(28-2003)- Giáp đường Ngô Quyền	410
5	Đường Ngô Sỹ Liên chia làm 4 đoạn	
5.1	- Từ giáp QL 20 đến hết thửa 554 + 557 (30-2003)	500
5.2	- Từ thửa 554 + 66 (30-2003) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	450
5.3	- Từ thửa 616 +1043 (30-2003) đến hết thửa 834 + 883 (30-2003)	430
5.4	- Từ thửa hết thửa 834 + 883 (30-2003) đến hết đường - giáp suối Dariam	400
6	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 thửa 675(30-2003) đến hết thửa 804 + 820 (30-2003)	500
7	Đường Nguyễn Đình Quân tính từ giáp QL 20 đến hết thửa 173 + 176 (26-2003)	800
8	Phan Đăng Lưu chia làm 02 đoạn	
8.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 391 + 400(27-2003)	700
8.2	- Tiếp theo đến giáp đường Ngô Quyền	650
9	Đường Võ Thị Sáu	
9.1	- Từ giáp QL 20 đến giáp khu quy hoạch dân cư 2/9	800
9.2	- Từ bắt đầu khu quy hoạch 2/9 đến hết thửa 439 +455 (31-2003)	390
9.3	- Đoạn còn lại từ thửa 466 + 461(31-2003) đến hết thửa 556 + 564(31-2003)	370

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9	
10	Dãy 1 (Ghi theo lô, thửa quy hoạch) - Trục đường rộng 7 m (lộ giới 6,5m)	
10.1	- Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên đến lô A 136 và đến hết lô A 177 (đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái) (đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	1.170
10.2	- Đoạn đường từ lô A1 đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	400
10.3	- Đoạn đường từ lô A 27 đến lô A 329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	390
11	Trục đường rộng 5 m (lộ giới 4m) (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	390
12	Đường Phạm Hồng Thái từ giáp đường Hà Huy Tập đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh { Tính từ thửa 172(35-2000) + thửa 325(42-2003) tiếp giáp đến hết thửa 301(31-2003)}	1.170
13	Đường Hà Huy Tập	
13.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 223 (35-2000) + thửa 397(42-2003))	1.170
13.2	- Từ thửa 3 +332 (42-2003) đến hết thửa 62 + 64 (42-2003)	960
13.4	- Đoạn còn lại đến hết thửa 75+207(42-2003)	500
14	Đường Đoàn Đức Ngọc {Từ giáp Hà Huy Tập đến Giáp Phạm Ngọc Thạch}	1.400
15	Đường Nguyễn Văn Trỗi chỉ làm 02 đoạn	
15.1	Đoạn 1 từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 9(35-2000) và thửa 105(34-2000)	1.040
15.2	Đoạn 2 từ thửa 106(34-2000) và thửa 110(34-2000) đến giáp Quốc Lộ 28(Lý Thường Kiệt)	1.400
16	Đường Phạm Ngọc Thạch: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm y tế huyện Di Linh (hết thửa 244+260 (43-2003)	1.500
17	Đường Phan Đình Giót (Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Hai Bà Trưng)	700
18	Đường Hai Bà Trưng (Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	1.400
19	Đường Trần Hưng Đạo (Từ giáp đường Quốc Lộ 20 đến giáp Quốc lộ 28 (Lý Thường Kiệt)	1.600
20	Đường Nguyễn Tri Phương: Từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 82(36-2000) đến giáp đường Lê Lợi (QL28) thửa 16(37-2000)	1.600
21	Đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 71+109(31-2000) đến hết thửa 78+98(31-2000) và từ thửa 71+72 (31-2000) đến hết thửa 1(30-2000)+369(28-2000)	1.100

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
22	Đường Ngô Gia Tự chia làm 02 đoạn	
22.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 95 + 191+228(30-2000)	1.200
22.2	- Đoạn còn lại của đường Ngô Gia Tự từ thửa hết thửa 191+228(30-2000) đến hết đường	950
23	Đường Trần Quốc Toàn chia làm 02 đoạn	
23.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ (đến hết thửa 226+ thửa 319(28-2000))	1.600
23.2	- Từ ngã 3 đến hết ranh giới nhà số 76 Trần Quốc Toàn { Tính từ thửa 321(28-2000) đến hết thửa 86(30-2000)}	900
24	Đường Hoàng Văn Thụ chia thành 02 đoạn	
24.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 thửa 27 (27-2000)}	1.600
24.2	- Đoạn còn lại từ hết đến giáp Trần Quốc Toàn (thửa 211(28-2000) +322(28-2000)	1.400
25	Đường Hoàng Diệu: Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Lê Văn Tám (thửa 321+105 (24-2000)	700
26	Đường Lê Văn Tám chia thành 2 đoạn	
26.1	- Từ giáp đường Nguyễn Du đường đến hết ngã 4 đường Hoàng Diệu (thửa 250+105(24-2000))	650
26.2	- Đoạn còn lại { Tính từ thửa 106+108(23-2000) đến hết thửa 13+447(20-2000)}	500
27	Đường Nguyễn Du chia thành 4 đoạn	
27.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ (hết thửa 37+ 58(24-2000)	1.600
27.2	- Từ thửa 33+36(24-2000) đến giáp đường Tôn Thất Tùng (đến hết thửa 91+ thửa 58(21-2000)	1.400
27.3	- Từ giáp đường Tôn Thất Tùng đến hết thửa 108+106(21-2000)	1.000
27.4	- Đoạn còn lại từ thửa 66+86(20-2000) đến giáp đường Lê văn Tám hết thửa 7+8(20-2000)	450
28	Đường Mọ Kọ: Từ giáp QL 20 đến giáp đường K'Đen (thửa 48+49(26-2000)}	1.600
29	Đường Đoàn Thị Điểm chia thành 2 đoạn	
29.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 45+ thửa 65(25-2000)	900
29.2	- Đoạn còn lại { Tính từ thửa 59+ thửa 45(25-2000) đến hết thửa 54+ thửa 55 (25-2000)}	700
30	Đường Đào Duy Từ chi làm 2 đoạn	
30.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến thửa 152+168(22-2000)	1.000
30.2	- Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Nguyễn Du	900
31	Đường Chu Văn An từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.000
32	Đường Bé Văn Đàn từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 156+147(25-2000)	1.600
33	Đường Phạm Ngũ Lão từ giáp đường Quốc Lộ 20 đến giáp đường Chu Văn An	1.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
34	Nhánh từ giáp QL 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão đường tổ 4B khu 10 tính từ thửa 315+230(22-2000) đến hết thửa 357+65(22-2000)	800
35	Đường Bùi Thị Xuân từ giáp Quốc Lộ đến thửa 21+108+155+5 (25-2000)	1.000
36	Đường Tôn Thất Tùng chia làm 3 đoạn	
36.1	- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Du đến hết thửa 32+155(23-2000)	600
36.2	- Đoạn 2 tính từ thửa 32 +49(23-2000) đến hết thửa 39(23-2000)	460
36.3	- Đoạn 3 tính từ thửa 1+30(23-2000) đến hết thửa 30+31(20-2000)	500
37	Đường Phan Chu Trinh từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần	500
38	Đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 156, 157, 40, 70(15-2000)	500
39	Đường Trần Phú chia thành 04 đoạn	
39.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Lương Thế Vinh (đến hết thửa 173+ 153(17-2000))	1.700
39.2	- Từ ngã 3 đường Lương Thế Vinh đến giáp đường Nguyễn Viết Xuân { Tính từ thửa 74+ thửa 108(17-2000) đến hết thửa 665+ thửa 559(7-2003)}	1.400
39.3	- Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến giáp ranh đường Cao Bá Quát (705+569(7-2003) đến hết 242+199(7-2003)	1.000
39.4	- Tiếp theo { Tính từ hết thửa 199+242(7-2003)) đến giáp đường Nguyễn Trung Trực	700
40	Đường Nguyễn Trung Trực chia làm 2 nhánh	
40.1	- Từ ngã 3 Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu (Từ 9+30(2-2003) đến hết thửa 315+847(2-2003))	600
40.2	- Từ ngã 3 Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến trạm tăng áp 500kv (Từ 849+ 360(2-2003) đến hết thửa 51+53(4-2003)	700
41	Đường Ngô Thị Nhậm tính từ giáp đường Trần Phú (thửa 782(2-2000)) đến đường Nguyễn Trung Trực	500
42	Đường Cao Bá Quát tính từ giáp đường Trần Phú đến hết đường (thửa 13+36(7-2003)	600
43	Đường Nguyễn Viết Xuân chia làm 2 đoạn	
43.1	- Đoạn 1 từ giáp đường Trần Phú đến hết thửa 262+275(7-2003)	500
43.2	- Đoạn 2 Đoạn còn lại đường Nguyễn Viết Xuân đến hết thửa 14+28(1-2003)	450
44	Đường Lương Thế Vinh chia làm 04 đoạn	
44.1	- Từ giáp đường Trần Phú (thửa 135+108(17-2000) đến hết thửa 31(18-2000)	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
44.2	- Từ giáp đường Trần Phú từ thửa 01(18-2000) đến hết thửa 13(18-2000)	800
44.3	- Từ thửa 31,32(17-2000) đến hết thửa 36, 74(18-2000)	650
44.4	- Đoạn còn lại từ thửa 35, 75(18-2000) đến thửa 71, 91(18-2000)	500
45	Đường Mạc Đình Chi (Từ thửa 74, 173, 18, 19, 20 (17-2000))	500
46	Đường Nguyễn Thiếp (từ giáp đường Trần Phú đến hết thửa 22+25(17-2000))	500
47	Đường Võ Văn Tần chia làm 2 đoạn	
47.1	Từ giáp Quốc Lộ 20 (Thửa 52+53(16-2000) đến giáp thửa 25+26(16-2000)	700
47.2	Từ thửa 25+26(17-2000) đến giáp đường Trần Phú	550
48	Đường Phan Bội Châu	
48.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28(thửa 271, 272(28-2000) đến hết thửa 114, 231(29-2000)	1.200
48.2	- Từ hết thửa 114, 402(29-2000) đến hết thửa 54, 55, 57, 212(29-2000)	900
48.3	- Từ thửa 231(25-2000) đến hết thửa 6, 42, 48, 305(29-2000)	800
49	Đường Lê Quý Đôn	
49.1	- Từ giáp đường Phan Bội Châu (thửa 230(29-2000); 272(28-2000) đến hết thửa 10(29-2000), 146(23-2000)	800
49.2	- Từ thửa 121, 174(23-2000) đến hết thửa 6, 285(29-2000)	500
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp đường Hai Bà Trưng)	950
51	Đường Hoàng Hoa Thám chia làm 2 đoạn	
51.1	- Đường Hoàng Hoa Thám (Từ giáp Quốc Lộ 28 đến thửa 130, 133(33-2000)	600
51.2	- Đoạn còn lại tính từ thửa 131 đến hết thửa 120+124(33-2000)	500
52	Đường Phan Huy Chú chia làm 2 đoạn	
52.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 đến hết thửa 165, 103(33-2000)	600
52.2	- Tiếp theo từ thửa 100 đến giáp thửa 182, 121(33-2000)	500
53	Đường Tôn Thất Thuyết từ giáp Quốc Lộ 28 (thửa 149 đến 61(32-2000))	600
54	Đường Hồ Tùng Mậu tính từ giáp Quốc Lộ 28 đến giáp đường Lê Hồng Phong	600
55	Đường Lê Hồng Phong chia làm 2 đoạn	
55.1	- Từ giáp QL 28 đến hết thửa 256, 205(20-2000)	600
55.2	- Đoạn còn lại tính từ thửa 18 đến hết thửa 57, 58(20-2000)	500
56	Đường Ngô Quyền chia thành 3 đoạn	
56.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	900

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
56.2	- Tiếp theo đến giáp đường Phan Đăng Lưu (hết thửa 160(27-2003)	850
56.3	- Tiếp theo đến giáp xã Liên Đàm (đường Lê Lai)	800
57	Đường Huỳnh Thúc Kháng chia làm 2 đoạn	
57.1	- Từ giáp đường Ngô Quyền đến hết thửa 30, 163(43-2000)	700
57.2	- Đoạn còn lại của đường Huỳnh Thúc Kháng (hết thửa 42(11-2003)	600
58	Đường Lê Thị Hồng Gấm chia làm 2 đoạn	
58.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 (đường Lê Lợi) đến giáp Lý Tự Trọng	700
58.2	- Đoạn còn lại từ thửa 152, 157(37-2000) đến hết thửa 256(37-2000)	650
59	Đường Lý Tự Trọng tính từ giáp Quốc Lộ 28 đến hết thửa 200(37-2000) và 226(36-2000)	700
60	Đường Nguyễn Thái Học	
60.1	- Đường 2 bên: bên trái và bên phải chợ Di Linh (Nhánh 1 từ giáp QL 20 đến hết thửa 93(28-2000); nhánh 2 từ giáp Ql 20 đến hết thửa 228(28-2000)	2.200
60.2	- Đường phía sau chợ Di Linh (tính từ thửa 225(28-2000) đến hết thửa 152(28-2000)	2.000
61	Đường Nguyễn Khuyến tính từ Quốc Lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần	600
62	Đường Nguyễn Bình Khiêm tính từ giáp đường Mọ Kọ đến giáp đường Đoàn Thị Điểm	1.000
63	Khu quy hoạch dân cư đồi Thanh Danh	
63.1	Đường số 1, đường số 2, đường số 3 (đường đi vào Lò Sáy) và đường số 7 (đường lên Trường Võ Thị Sáu)	804
63.2	Đường số 8 (từ lô B55 đến B64) (bổ sung: từ lô B54 đến B64)	670
64	Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến Các đoạn đường trong Khu quy hoạch (Áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch)	800
65	Khu quy hoạch dân cư Chợ Di Linh	
65.1	Đường QH số 1	2.200
65.2	Đường QH số 4	
65.2.1	- Đoạn từ lô B4-1 đến lô B4-12	2.200
65.2.2	- Đoạn từ lô B3-1 đến lô B3-06	2.000
65.3	Đường QH số 5	1.200
66	Đường tránh phía Bắc:	
66.1	- Đoạn từ tiếp giáp QL20 đi qua lô B6-11	2.200
66.2	- Đoạn từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10	1.500
67	Các khu vực, đoạn đường mới (chuyển từ xã Tân Châu)	
67.1	Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 134(56) + 151(65) đến hết đất công ty Tài Thịnh thửa 237+338(56) - hết thửa 338(56) - Giáp Tân Châu	950

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ờ

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ờ) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ờ), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *Handwritten signature*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Handwritten signature
Đoàn Văn Việt

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	23	18	13
2	Xã Phi Liên	23	18	13
3	Xã Liên Srông	19	17	11
4	Xã Rô Men	22	17	12
5	Xã Đạ Rsal	26	21	14
6	Xã Đạ M'Rông	13	11	7
7	Xã Đạ Tông	14	12	8
8	Xã Đạ Long	12	10	7

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	27	23	15
2	Xã Phi Liên	26	23	16
3	Xã Liên Srông	22	20	13
4	Xã Rô Men	22	20	13
5	Xã Đạ Rsal	31	25	18
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8
7	Xã Đạ Tông	15	13	9
8	Xã Đạ Long	15	13	8

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	23	18	13
2	Xã Phi Liêng	23	18	13
3	Xã Liêng Srônh	19	17	11
4	Xã Rô Men	22	17	12
5	Xã Đạ Rsal	26	21	14
6	Xã Đạ M'Rông	13	11	7
7	Xã Đạ Tông	14	12	8
8	Xã Đạ Long	12	10	7

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	27	23	15
2	Xã Phi Liêng	26	23	16
3	Xã Liêng Srônh	22	20	13
4	Xã Rô Men	22	20	13
5	Xã Đạ Rsal	31	25	18
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8
7	Xã Đạ Tông	15	13	9
8	Xã Đạ Long	15	13	8

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	11	9	6
2	Xã Phi Liên	11	9	6
3	Xã Liên Srông	11	9	6
4	Xã Rô Men	11	9	6
5	Xã Đạ Rsal	11	9	6
6	Xã Đạ M'Rông	11	9	6
7	Xã Đạ Tông	11	9	6
8	Xã Đạ Long	11	9	6

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ ĐẠ K'NÀNG	
1.1	Khu vực I	
1.1.1	Đọc theo Quốc lộ 27:	
1	Từ chân đèo Phú Mỹ đến giáp T 334, TBĐ 16 (giáp công Vinacaphê).	150
2	Từ T 334, TBĐ 16 (công Vinacaphê) đến giáp T 434, TBĐ 16 (hết cây xăng bà Nguyễn).	450
3	Từ T 434, TBĐ 16 (giáp cây xăng bà Nguyễn) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn KTQP).	350
1.1.2	Đường đi Đạ K' Nàng:	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp T 125, TBĐ 21 (giáp nhà ông Thuận).	230
2	Từ T 125, TBĐ 21 (nhà ông Thuận) đến hết T 170, TBĐ 21 (hết nhà ông Trà).	150
3	Từ giáp T 170, TBĐ 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết T 184, TBĐ 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng).	120
4	Từ giáp T 184, TBĐ 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	160
5	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết T 489, TBĐ 27 (giáp công Đạ Mul).	180
6	Từ giáp T 489, TBĐ 27 (công Đạ Mul) đến hết T 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	300
7	Từ giáp T 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết T 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K' Nàng).	400
8	Từ giáp T 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K' Nàng) đến giáp T 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	250
9	Từ T 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết T 236, TBĐ 30 (giáp công Đạ Pin).	150
10	Từ giáp T 236, TBĐ 30 (công Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	160
11	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	120
12	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	280
1.2	Khu vực II	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ giáp T 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp T 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tinh, thuộc thôn Lăng Tô).	120
2	Từ T 44, TBĐ 12 (nhà ông Tinh) đến hết T 03, TBĐ 12 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).	80
3	Từ T 63, TBĐ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết T 464, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	100
4	Từ giáp T 464, TBĐ 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết T 442, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Brông, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	80
5	Từ giáp trường THCS đến hết T 188, TBĐ 31 (hết cổng K'Dai, thuộc thôn Đạ Mur).	180
6	Từ giáp T 188, TBĐ 31 (giáp cổng K'Dai) đến hết T 03, TBĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Đạ Mur).	120
7	Từ giáp T 03, TBĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết T 43, TBĐ 37 (hết nhà ông Dũng, thuộc thôn Đạ Mur).	100
8	Từ T 211, TBĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết T 165, TBĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	80
9	Từ giáp T 236, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết T 250, TBĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	100
10	Từ giáp T 250, TBĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết T 258, TBĐ 16 (hết nhà ông K'Huang, thuộc thôn Trung Tâm).	80
11	Từ T 364, TBĐ 16 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đi hết T 194, TBĐ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thuộc thôn Trung Tâm).	100
12	Từ T 33, TBĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết T 34, TBĐ 22 (hết nhà bà Giáo, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	100
13	Từ giáp T 512, TBĐ 27 (giáp đường đi Đạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	140
14	Từ T 249, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	90
15	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Đạ Mur đến hết T 24, TBĐ 51 (hết nhà ông Chung).	130
16	Từ T 38, TBĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Đạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết T 111, TBĐ 53 (hết nhà ông Đăng).	100
1.3	Khu vực III: khu vực còn lại.	60
2	XÃ PHI LIÊNG	
2.1	Khu vực I	
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng (qua Đoàn KTQP) đến giáp T 519, TBĐ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ T 519, TBĐ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp T 27, TBĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	420
3	Từ T 27, TBĐ 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết T 04, TBĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa).	250
4	Từ giáp T 04, TBĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuối.	90
5	Từ T 373, TBĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết T 95, TBĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết T 275, TBĐ 10 (cầu Tâm Ngự).	310
6	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	320
2.2	Khu vực II	
1	Từ giáp T 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngự) đến giáp T 125, TBĐ 14 (giáp Trường học).	150
2	Từ T 125, TBĐ 14 (Trường học) đến hết T 53, TBĐ 14 (hết nhà ông K'Póh).	140
3	Từ giáp T 53, TBĐ 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết T 106, TBĐ 09 (giáp công nhà ông Tinh Din).	70
4	Từ giáp T 125, TBĐ 14 (giáp Trường học) đến hết T 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dơng).	130
5	Từ giáp T 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dơng) đến hết T 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	80
6	Từ giáp T 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	140
7	Từ T 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết T 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Viên).	100
8	Từ T 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết T 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	95
2.3	Khu vực III: khu vực còn lại.	50
3	XÃ LIÊNG SRÔN	
3.1	Khu vực I	
1	Từ T 21, TBĐ 94 (chân đèo chuối) đến giáp T 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	135
2	Từ T 130, TBĐ 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết T 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truyện).	175
3	Từ giáp T 150, TBĐ 57 (giáp nhà ông Truyện) đến giáp T 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	115
4	Từ T 30, TBĐ 55 (nhà bà Liên) đến hết T 73, TBĐ 53 (hết nhà ông Kră).	155
5	Từ giáp T 73, TBĐ 53 (giáp nhà ông Kră) đến hết T 62, TBĐ 53 (hết cầu Đạ Linh).	215

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ giáp T 62, TĐĐ 53 (giáp cầu Đa Linh) đến giáp T 19, TĐĐ 50 (giáp nhà bà Nhàng).	140
7	Từ T 19, TĐĐ 50 (nhà bà Nhàng) đến hết T 08, TĐĐ 49 (hết nhà ông Thanh).	275
8	Từ giáp T 08, TĐĐ 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết T 17, TĐĐ 46 (hết nhà ông Khánh).	155
9	Từ giáp T 17, TĐĐ 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết T 37, TĐĐ 44 (hết nhà ông Kràng).	145
10	Từ giáp T 37, TĐĐ 44 (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đa Rsal.	150
3.2	Khu vực II	
1	Từ T 40, TĐĐ 57 (Trạm y tế) đến hết T 28, TĐĐ 58 (hết nhà ông Phúc).	100
2	Từ giáp T 28, TĐĐ 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết T 25, TĐĐ 61 (hết nhà ông Thu).	120
3	Từ giáp T 25, TĐĐ 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết T 106, TĐĐ 82 (hết nhà ông Truyen).	90
4	Từ T 83, TĐĐ 79 (nhà ông Ha Krã) đến hết T 465, TĐĐ 80 (hết nhà ông K'Bang).	60
5	Từ giáp T 465, TĐĐ 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết T 267, TĐĐ 83 (hết nhà ông K'Màng).	45
6	Từ giáp T 69, TĐĐ 58 (công UBND xã) đến hết T 06, TĐĐ 80 (hết nhà ông K'Môk).	60
7	Từ T 184, TĐĐ 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp T 72, TĐĐ 58 (giáp nhà ông Hải).	65
8	Từ T 68, TĐĐ 53 (Trạm công an xã) đến hết T 02, TĐĐ 87 (hết cầu Đa Linh).	70
9	Từ giáp T 02, TĐĐ 87 (giáp cầu Đa Linh) đến hết T 01, TĐĐ 74 (hết nhà ông Lễ).	50
10	Từ giáp T 01, TĐĐ 74 (giáp nhà ông Lễ) đến hết T 63, TĐĐ 72 (hết nhà ông Kmbong).	40
11	Từ T 68, TĐĐ 50 (công thôn 3) đến hết T 76, TĐĐ 49 (giáp cầu).	80
12	Từ giáp T 76, TĐĐ 49 (từ cầu) đến hết T 05, TĐĐ 47 (hết nhà ông Ha Chàng).	50
13	Từ giáp T 42, TĐĐ 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết T 58, TĐĐ 49 (hết nhà ông Ha Chàng).	80
14	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào trụ sồng đến hết T 17, TĐĐ 51 (hết đất ông Hoà).	170
15	Từ giáp T 17, TĐĐ 51 (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.	80
16	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào đường Đa Pe Cho 800 mét.	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
17	Từ T 40, TĐĐ 50 (nhà ông Kràng) đến hết T 87, TĐĐ 53 (hết nhà ông Ha Pha).	100
18	Từ giáp T 31, TĐĐ 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết T 10, TĐĐ 44 (hết nhà ông K'Wăn).	45
19	Từ T 23, TĐĐ 69 (nhà bà Minh) đến hết T 19, TĐĐ 68 (hết đất ông K Long).	60
3.3	Khu vực III: khu vực còn lại.	35
4	XÃ ĐẠ RSAL	
4.1	Khu vực I	
1	Từ T 502, TĐĐ 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết T 629, TĐĐ 11 (hết công trường cấp II).	900
2	Từ giáp T 629, TĐĐ 11 (giáp công trường cấp II) đến hết T 41, TĐĐ 15 (hết nhà bà Tuyết).	600
3	Từ giáp T 41, TĐĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 481, TĐĐ 15 (ngã ba nhà ông Quy).	470
4	Từ giáp T 481, TĐĐ 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết T 867, TĐĐ 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng).	380
5	Từ giáp T 867, TĐĐ 15 (ngã ba đường vào sông Đăk Măng) đến hết T 24, TĐĐ 21 (hết nhà bà Út).	300
6	Từ giáp T 24, TĐĐ 21 (giáp nhà bà Út) đến hết T 50, TĐĐ 16 (hết nhà ông Ninh).	130
7	Từ giáp T 50, TĐĐ 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết T 24, TĐĐ 30 (hết nhà ông Chín).	150
8	Từ giáp T 24, TĐĐ 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết T 127, TĐĐ 65 (hết cầu Đăk San).	200
9	Từ giáp T 127, TĐĐ 65 (giáp cầu Đăk San) đến hết T 29, TĐĐ 35 (hết nhà ông Y Chang).	140
10	Từ giáp T 29, TĐĐ 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết T 31, TĐĐ 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng).	110
11	Từ giáp T 31, TĐĐ 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết T 54, TĐĐ 12 (giáp xã Liêng Srônh).	130
12	Từ giáp T 169, TĐĐ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bru điện) đến hết T762, TĐĐ 11 (hết hội trường thôn).	350
13	Từ giáp T 867, TĐĐ 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết T 45, TĐĐ 20 (ngã ba nhà ông Thanh).	230
4.2	Khu vực II	
1	Từ giáp T 762, TĐĐ 11 (giáp hội trường thôn) đến hết T 21, TĐĐ 11 (hết nhà ông Y Bông).	190

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ giáp T 48, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết T 92, TĐĐ 11 (hết nhà ông Thân).	260
3	Từ T 170, TĐĐ 11 (nhà ông Yên) đến hết T 94, TĐĐ 11 (hết nhà ông Hoa).	160
4	Từ giáp T 94, TĐĐ 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết T 154, TĐĐ 10 (hết nhà ông Tiền).	145
5	Từ giáp T 154, TĐĐ 10 (giáp nhà ông Tiền) đến hết T 61, TĐĐ 10 (hết nhà ông Cường).	130
6	Từ giáp T 61, TĐĐ 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 07, TĐĐ 02 (hết nhà ông Par).	95
7	Từ T 565, TĐĐ 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết T 556, TĐĐ 11 (hết nhà ông Công).	180
8	Từ giáp T 45, TĐĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 113, TĐĐ 20 (hết nhà ông Thọ).	110
9	Từ giáp T 45, TĐĐ 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 17, TĐĐ 19 (giáp sông).	130
10	Từ giáp T 503, TĐĐ 11 (giáp trạm Công an) đến hết T 634, TĐĐ 11 (hết trạm điện).	185
11	Từ giáp T 41, TĐĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 170, TĐĐ 15 (hết nhà ông Thế).	110
12	Từ T 1525, TĐĐ 15 (nhà ông Cường) đến hết T 99, TĐĐ 14 (hết nhà ông Các).	100
13	Từ giáp T 480, TĐĐ 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết T 293, TĐĐ 15 (hết nhà ông Khoa).	110
14	Từ giáp T 481, TĐĐ 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết T 633, TĐĐ 15 (hết nhà ông Mùi).	105
15	Từ T 1588, TĐĐ 15 (nhà ông Tuấn) đến hết T 450, TĐĐ 15 (hết nhà ông Vụ).	100
16	Từ giáp T 888, TĐĐ 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết T 1072, TĐĐ 15 (hết nhà ông Liêm).	105
17	Từ T 41, TĐĐ 82 (nhà ông Hạnh) đến hết T 14, TĐĐ 11 (hết nhà ông Y Đông).	85
4.3	Khu vực III: khu vực còn lại.	65
5	XÃ RÔ MEN	
5.1	Khu vực I	
5.1.1	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).	340

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	300
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	360
4	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch tái định cư Tây Nam và các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.	340
5	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.	300
6	Các đường thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.	300
5.1.2	Đọc theo Tỉnh lộ 722:	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	320
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết T 91, TBĐ 20 (hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng).	400
3	Từ giáp T 91, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng) đến hết T 132, TBĐ 20 (hết ngã ba đường vào Huyện đội).	350
4	Từ giáp T 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Dạ Tôn).	270
5	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Dạ Tôn) đến hết T 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	215
6	Từ giáp T 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	80
7	Từ cầu số 3 đến hết T 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	175
8	Từ giáp T 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết T 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4).	110
9	Từ giáp T 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết T 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam).	180
10	Từ giáp T 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	80
11	Từ cầu số 6 đến giáp xã Dạ M' Rông.	70
5.2	Khu vực II	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	100
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết T 107, TBĐ 23 (hết nhà ông Y Tang).	80
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	100
4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết T 99, TBĐ 35 (hết nhà ông Nhiều).	75
5	Từ giáp T 95, TBĐ 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết T 80, TBĐ 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	65

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ T 116, TĐĐ 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết T 136, TĐĐ 35 (hết nhà bà K'Duyên).	45
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ.	100
8	Từ công nhà ông Kỳ đến hết T 374, TĐĐ 48 (hết nhà ông Dũng).	65
9	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	70
10	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết T 76, TĐĐ 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	50
11	Từ T 44, TĐĐ 41 (nhà ông Seo Seng) đến hết T 36, TĐĐ 40 (hết nhà ông Seo Phán).	50
12	Từ T 128, TĐĐ 40 (nhà ông Seo Long) đến hết T 60, TĐĐ 40 (nhà ông Seo Chứ).	50
5.3	Khu vực III: khu vực còn lại.	35
6	XÃ ĐẠ M'ÔNG	
6.1	Khu vực I	
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	60
2	Từ cầu số 7 đến giáp T 406, TĐĐ 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'ông).	70
3	Từ T 406, TĐĐ 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'ông) đến hết T 24, TĐĐ 13 (hết nhà ông Huấn).	130
4	Từ giáp T 24, TĐĐ 13 (giáp nhà ông Huấn) đến cầu Đa Ra Hồ.	125
5	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 - Đạ M'ông đến hết T 1002, TĐĐ 06 (hết nhà ông Biên).	120
6	Từ T 378, TĐĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'ông Nô.	130
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	70
8	Từ T 58, TĐĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết T 533, TĐĐ 06 (hết nhà ông Đông).	125
6.2	Khu vực II	
1	Từ giáp T 1002, TĐĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp T 378, TĐĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	50
2	Từ giáp T 378, TĐĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dong JRi.	70
3	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	50
4	Từ T 29, TĐĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp T 64, TĐĐ 14 (hết nhà ông Tông).	70
5	Từ T 64, TĐĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	45
6	Từ giáp T 406, TĐĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết T 953, TĐĐ 06 (hết nhà bà Bé).	55

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết T 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	70
8	Từ T 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết T 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	60
9	Từ T 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết T 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	60
10	Từ giáp T 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Mốc) đến hết T 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	60
6.3	Khu vực III: khu vực còn lại.	35
7	XÃ ĐẠ TÔNG	
7.1	Khu vực I	
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết T 292, TBĐ 13 (hết ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh).	220
2	Từ giáp T 292, TBĐ 13 (giáp ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh) đến hết T 45, TBĐ 06 (hết ngã tư đường vào Trường cấp III).	345
3	Từ giáp T 45, TBĐ 06 (giáp ngã tư đường vào Trường cấp III) đến hết T 243, TBĐ 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao).	300
4	Từ giáp T 243, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đạ Long.	200
5	Từ T 362, TBĐ 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết T 276, TBĐ 15 (hết nhà ông Jong).	150
7.2	Khu vực II	
1	Từ T 293, TBĐ 13 (ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh) vào hết T 111, TBĐ 13 (hết trường cấp I Đạ Ninh).	60
2	Từ giáp T 311, TBĐ 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết T 374, TBĐ 15 (hết nhà bà K'Long).	110
3	Từ giáp T 299, TBĐ 15 (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết T 969, TBĐ 02 (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II).	65
4	Từ giáp T 51, TBĐ 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết T 271, TBĐ 05 (hết nhà bà K'Glong).	65
5	Từ giáp T 17, TBĐ 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết T 447, TBĐ 07 (hết nhà ông Ha Ang).	50
6	Từ T 84, TBĐ 05 (nhà ông Ha Chương) đến T 209, TBĐ 05 (sân vận động thôn Đa Kao).	90
7	Từ T 88, TBĐ 14 (nhà ông Ha Bang thôn Đạ Ninh 2) đến hết T 151, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka).	45
8	Từ T 143, TBĐ 03 (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	45

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ giáp T 01, TBĐ 22 (giáp cầu sắt) đến hết T 173, TBĐ 24 (hết nhà ông Ha Krang).	35
10	Từ giáp T 293, TBĐ 15 (giáp nhà ông Ha Wãn) đến hết T 440, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Pôh).	35
7.3	Khu vực III: khu vực còn lại.	30
8	XÃ ĐẠ LONG	
8.1	Khu vực I	
1	Từ cầu Đạ Long đến hết T 290, TBĐ 04 (hết nhà ông Cường).	110
2	Từ giáp T 290, TBĐ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 157, TBĐ 05 (hết nhà ông BRos).	130
3	Từ giáp T 157, TBĐ 05 (giáp nhà ông BRos) đến hết T 248, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Sép).	110
8.2	Khu vực II	
1	Từ giáp T 370, TBĐ 05 (giáp Trường Tiểu học Đạ Long) đến hết cầu Đạ Yar.	75
2	Từ giáp cầu Đạ Yar đến hết T 140, TBĐ 18 (hết ngã ba Nong Jrang).	55
3	Từ giáp T 140, TBĐ 18 (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết T 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Chiều).	45
4	Từ giáp T 228, TBĐ 04 (Trường cấp II Đạ Long) đến hết T 1344, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Ganh).	55
5	Từ giáp T 1344, TBĐ 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp T 686, TBĐ 05 (giáp trạm Lâm nghiệp).	50
6	Từ giáp T 246, TBĐ 05 (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết T 17, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Chăn).	50
7	Từ T 309, TBĐ 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết T 40, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Thanh).	45
8	Từ T 61, TBĐ 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết T 449, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Đương).	55
9	Từ T 101, TBĐ 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết T 152, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Neh).	75
8.3	Khu vực III: khu vực còn lại.	30

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ờ

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ờ) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ờ), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. *khaw*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	60	48	30
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	60	48	30
3	Xã Lạc Xuân	48	38	24
4	Xã Lạc Lâm	48	38	24
5	Xã Ka Đô	48	38	24
6	Xã Đa Ròn	30	24	15
7	Xã Quảng Lập	48	38	24
8	Xã Pró	30	24	15
9	Xã Ka Đơn	30	24	15
10	Xã Tu Tra	48	38	24

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	60	48	30
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	60	48	30
3	Xã Lạc Xuân	48	38	24
4	Xã Lạc Lâm	48	38	24
5	Xã Ka Đô	48	38	24
6	Xã Đạ Ròn	30	24	15
7	Xã Quảng Lập	48	38	24
8	Xã Pró	30	24	15
9	Xã Ka Đơn	30	24	15
10	Xã Tu Tra	48	38	24

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	40	32	20
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	40	32	20
3	Xã Lạc Xuân	32	25	16
4	Xã Lạc Lâm	32	25	16
5	Xã Ka Đô	32	25	16
6	Xã Đạ Ròn	20	16	10
7	Xã Quảng Lập	32	25	16
8	Xã Pró	20	16	10
9	Xã Ka Đơn	20	16	10
10	Xã Tu Tra	32	25	16

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Dran	60	48	30
2	Thị trấn Thanh Mỹ	60	48	30
3	Xã Lạc Xuân	48	38	24
4	Xã Lạc Lâm	48	38	24
5	Xã Ka Đô	48	38	24
6	Xã Đa Ròn	30	24	15
7	Xã Quảng Lập	48	38	24
8	Xã Pró	30	24	15
9	Xã Ka Đon	30	24	15
10	Xã Tu Tra	48	38	24

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị Trấn Dran	12	10	6
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	12	10	6
3	Xã Lạc Xuân	12	10	6
4	Xã Lạc Lâm	12	10	6
5	Xã Ka Đô	12	10	6
6	Xã Đa Ròn	12	10	6
7	Xã Quảng Lập	12	10	6
8	Xã Pró	12	10	6
9	Xã Ka Đon	12	10	6
10	Xã Tu Tra	12	10	6

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ ĐẠ RÒN	
1.1	Khu vực 1	
1.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thạnh Mỹ đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27	462
2	-Từ cống thủy lợi ngang qua QL 27 đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A	627
3	-Từ cống giữa 2 thôn STB và STA đến đầu ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn	627
4	-Từ ngã 3 vào Trường tiểu học Đạ Ròn đến đầu ngã 3 đường vào Thôn I	641
5	-Từ ngã 3 đường vào Thôn I đến cầu Bắc Hội (Ranh giới hành chính H.Đức Trọng)	597
1.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413B	
1	- Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thủy Hồng Quốc tế thuê đến giáp ngã ba ĐH 12	437
1.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (ngã 3 Nông trường) đến giáp ngã 3 đường ĐH 12 và đường 413B	286
2	- Từ giáp giáp ngã ba ĐH 12 và đường 413B đến cầu nông trường	437
1.1.4	Đường Liên Thôn, Liên xã	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà ông Chín Óng) đến giáp ngã 4 đất nhà ông Đỗ Mười	264
2	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Suối Thông B) đến giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân	372
3	- Từ giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân đến giáp ngã ba hết đất nhà Ông Nhựt	338
4	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (đất nhà ông Nguyễn Công Đài Nguyên)) đến giáp ngã 3 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bốn)	317
5	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ giáp ngã 3 Suối Thông B QL 27 đến giáp ngã 4 hết đất đất Dòng nữ tu ĐaMinh) vào sâu 100m	243

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Công thôn văn hoá STA 2) đến giáp ngã 3 đất nhà ông HaAi (T 146 tờ 24)	242
7	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất Phụng Kỳ) đến giáp ngã 4 (Đất nhà KaNé hết thửa 61 tờ 24)	231
8	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Quán Café Uyên thửa 157 tờ 27) đến giáp ngã 4 (Đất ông HaJong hết thửa 169 tờ 27)	242
9	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Công thôn văn hoá STA 1) đến giáp ngã 4 (Đất nhà ông Ha Chai hết thửa 125 tờ 27)	242
10	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Vương Đại Tầu) đến giáp đất Trường Tiểu Học Đạ Ròn	242
11	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Quốc) đến giáp ngã 3 đường giữa hai thôn (Thôn Ròn và thôn STA1)	231
12	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp công gác hồ Đạ Ròn	236
13	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ đường giữa hai thôn Ròn và thôn STA 1) đến đoạn đường (Từ ngã 3 QL27 đến nhà ông HaAi)	220
14	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Cương) đến giáp ngã 4 (hết đất Trường Trung học cơ sở Đạ Ròn)	242
15	- Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (Nhà đất ông Biểu) đến hết đất khu tái định cư sân golf	264
16	- Từ hết đất khu tái định cư sân golf đến giáp ngã 3 (hết đất khu tái định cư thôn Ròn)	253
17	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Công thôn văn hoá thôn 1) đến hết đất nhà bà Loan Xoan	264
18	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp ngã 4 (hết đất bà Vương Thị Ngọ, đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp	360
19	- Từ giáp ngã quốc lộ 27 (Cầu Bắc hội) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Tiến)	360
20	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Tiến Tuất) đến giáp đất nhà bà Chính	331
21	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Chánh) đến hết đất nhà bà Yến	331
1.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	196
1.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	145
2	XÃ LẠC LÂM	
2.1	Khu vực 1	
2.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thạnh Mỹ (thửa 43, 54 và 75 TBD số 6) đến giáp thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 TBD số 5	703

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	-Từ thửa 97 (đất Cây xăng Hiệp Phú Thành) và thửa 99 TĐĐ số 5 đến đầu cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 TĐĐ số 3 và thửa số 2 TĐĐ số 5	1.012
3	-Từ cầu Lạc Sơn: hết thửa 213 TĐĐ số 3 và thửa số 2 TĐĐ số 5 đến giáp đầu công trình nước sạch (công máng cũ thửa 58 và 59 TĐĐ số 4A)	1.400
4	-Từ giáp đầu công trình nước sạch (công máng cũ thửa 58 và 59 TĐĐ số 4A) đến giáp ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 TĐĐ số 3	1.750
5	-Từ ngã ba hết thửa 170 (cây xăng Hùng Hoa) và thửa 172 TĐĐ số 3 đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 153 và 155 TĐĐ số 3)	1.227
2.1.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (thửa 29 và 37 TĐĐ số 5) đến cầu Ka Đô (thửa 119a nay là thửa 170, 137 TĐĐ số 5): Đường 413	806
2	- Từ giáp QL 27 thửa 213 và 214 TĐĐ số 3a đến giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) TĐĐ số 3a: Thôn Lạc Sơn	578
3	- Từ giáp ngã ba hết thửa 79 và giáp thửa 46 (đất nhà thờ Lạc Sơn) TĐĐ số 3a đến hết thửa 1 và 16 TĐĐ 3a: Thôn Lạc Sơn	341
4	-Từ giáp QL 27 thửa 86 và 87 TĐĐ số 4a đến hết thửa 615; thửa 516 và 521 TĐĐ số 2a: Thôn M Răng	571
5	- Từ giáp QL 27 thửa 33 và 34 đến hết thửa 1074 và 1081 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	480
6	- Từ giáp QL 27 thửa 72 và 73 TĐĐ số 4a đến ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	600
7	- Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a đến hết thửa 490 và 515; hết thửa 518 và 583 TĐĐ số 4a: Thôn Lạc Lâm Làng	442
8	- Từ ngã ba hết thửa 234 và 356 TĐĐ số 4a đến giáp ngã tư nhà ông Hồ Xuân Khắc	480
9	-Từ giáp QL 27 thửa 295 và 262 TĐĐ số 2 đến giáp muong hết thửa 402 và 448 TĐĐ số 2	537
10	- Từ giáp muong hết thửa 402 và 448 TĐĐ số 2 đến hết thửa 615 và 617 TĐĐ số 2	415
11	-Từ giáp QL 27 thửa 157 TĐĐ số 2 và 345 TĐĐ số 3 đến giáp muong hết thửa 393 TĐĐ số 2 và 913 TĐĐ số 3: Thôn Quỳnh Châu Đông	575
12	-Từ giáp muong hết thửa 393 TĐĐ số 2 và 913 TĐĐ số 3 đến hết đất ông Trần Hạnh (Thôn Lạc Thạnh)	456
13	- Từ ngã tư thửa 1037 TĐĐ số 3 đến hết thửa 953 TĐĐ số 3 và thửa số 34 TĐĐ số 4	360

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
14	- Các đường nhánh phía bắc nối với QL 27 đến giáp đường dân cư số 10 (thuộc khu vực từ UBND xã đến giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	679
15	- Đường dân cư số 10 từ UBND xã đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	502
16	- Các đường nhánh phía bắc nối tiếp giáp với đường dân cư số 10	414
17	- Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với QL27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính Xã Lạc Xuân)	546
2.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	276
2.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	166
3	XÃ LẠC XUÂN	
3.1	Khu vực 1	
3.1.1	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm (thửa 211 và 261 TBD số 24) đến hết nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 TBD số 24	1.230
2	-Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên (thửa 31) và ngã ba hết thửa 41 TBD số 24 đến hết Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 TBD số 14)	1.340
3	-Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân (thửa 818 và 642 TBD số 14) đến đầu cống lở Labuoye (thửa 714 TBD số 12)	747
4	-Từ cống lở Labuoye (thửa 714 TBD số 12) đến giáp cống chợ mới Lạc Xuân Giáp (thửa 458 và 402 TBD số 6)	797
5	-Từ cống chợ mới Lạc Xuân (thửa 458 và 402 TBD số 6) đến giáp ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300 TBD số 7	1.150
6	-Từ ngã ba giáp thửa 915 (nhà ông Trương Dựa) và hết thửa 300 TBD số 7 đến giáp ranh giới hành chính thị trấn Dran (thửa 190 và 191 TBD số 3)	898
3.1.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	- Từ giáp ngã ba thửa 230 và 255 TBD số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 72 TBD số 25: Thôn Đồng Thạnh	429
2	- Từ giáp ngã ba thửa 43 (đất nhà ông Hùng Khiêm) và thửa 45 TBD số 24 đến giáp ngã ba hết thửa 17 và 18 TBD số 25 : Thôn Lạc Viên	493
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 72 TBD 24 đất nhà ông Lân) đến giáp thửa 132 TBD 24: Thôn Lạc Viên	515

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 88 TĐĐ 24 đất nhà Thuý Liễu) đến hết thửa 3 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	515
5	- Từ giáp ngã ba (thửa 37 TĐĐ 13 đất nhà ông Khoái) đến giáp ngã ba hết thửa 40 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	515
6	- Từ giáp ngã ba (thửa 244 TĐĐ 14) đến giáp thửa 250 TĐĐ 23: Thôn Lạc Viên	515
7	- Từ giáp ngã ba (thửa 112 TĐĐ 14 đất nhà bà Hiếu) đến hết thửa 77 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	515
8	- Từ giáp ngã ba (thửa 69 TĐĐ 14) đến hết thửa 35 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
9	- Từ giáp ngã ba (thửa 69 TĐĐ 14) đến giáp thửa 32 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
10	- Từ giáp ngã ba (thửa 892 TĐĐ 14) đến hết thửa 4 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
11	- Từ giáp ngã ba (thửa 918 TĐĐ 14 đất nhà bà Hà) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 539 TĐĐ 23): Thôn Lạc Viên	538
12	- Từ giáp ngã ba (thửa 172 TĐĐ 14 đất nhà ông Dương) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 549 TĐĐ 23): Thôn Lạc Viên	538
13	- Các đường nhánh còn lại nối với QL 27 vào đến 200m thuộc các Thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	429
14	- Từ giáp ngã ba (thửa 517 TĐĐ 14 đất nhà ông Hoàn) đến giáp mương nước (thửa 238 TĐĐ 15): Thôn La bouye A	455
15	- Từ giáp ngã ba (thửa 905 TĐĐ 12 đất nhà ông Thời Trang) đến hết thửa 79 TĐĐ 12: Thôn Lạc bình	455
16	- Từ giáp ngã ba (thửa 836 TĐĐ 12 đất ông Nờ) đến hết thửa 624 TĐĐ 12: Thôn Lạc bình	363
17	- Từ giáp ngã ba (thửa 45 TĐĐ 12 đất nhà ông Trương Lâu) đến hết thửa 10 TĐĐ 12: Thôn La bouye B	455
18	- Từ giáp ngã ba (thửa 820 TĐĐ 12 đất bà Nhung) đến giáp suối Lạc bình (thửa 285 TĐĐ 11)	417
19	- Từ giáp ngã ba (thửa 677 TĐĐ 6) đến giáp suối (hết thửa 690 TĐĐ 6): Khu chợ cũ Lạc xuân.	436
20	- Từ giáp ngã ba (Nhà đất Ban QL rừng phòng hộ Dran) đến giáp cầu Châu Sơn	655
21	- Từ cầu Châu Sơn đến giáp đường 412 (Thôn Châu Sơn)	436
22	- Từ giáp ngã ba (thửa 711 TĐĐ 6 đất nhà ông Giao) đến giáp suối (hết thửa 87 TĐĐ 6): Thôn Lạc xuân 2.	455
23	- Từ giáp ngã ba (thửa 729 TĐĐ 6 cây xăng Song Anh) đến hết thửa 511 TĐĐ 6: Thôn Lạc xuân 2.	417
24	- Từ giáp ngã ba (thửa 974 TĐĐ 7 đất trường Vành khuyên) đến hết thửa 409 TĐĐ 7: Thôn Lạc xuân 2.	417

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
25	- Từ giáp ngã ba (thửa 907 TĐĐ 7 đất nhà ông Trương Thống) đến giáp ngã ba (hết thửa 26 TĐĐ 6): Thôn Lạc xuân 2.	455
26	- Từ giáp ngã ba (thửa 915 TĐĐ 7 đất nhà ông Trương Dự) đến giáp ngã ba (hết thửa 132 TĐĐ 7): Thôn Lạc xuân 2.	363
27	- Từ giáp ngã ba (thửa 407 TĐĐ 4 đất ông Phước) đến giáp suối (hết thửa 172 TĐĐ 4): Thôn Lạc xuân 1.	363
28	- Từ giáp ngã ba (thửa 414 TĐĐ 4) đến hết thửa 105 TĐĐ 4: Thôn Lạc xuân 1.	363
29	- Từ giáp ngã ba (thửa 189 TĐĐ 3) đến hết thửa 10 TĐĐ 3 (đường ranh giới hành chính giữa Xã Lạc xuân và TT Dran): Thôn Lạc xuân 1.	363
30	- Các đường nhánh còn lại nối QL 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc bình, Lạc xuân 2 và Lạc xuân 1.	345
3.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường 412	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính Thị trấn Dran đến cầu Diom B	410
2	-Từ cầu Diom B đến giáp ranh giới hành chính xã Kađô	453
3.1.4	Các đường nối với đường 412	
1	- Từ giáp ngã ba (thửa 39 TĐĐ 10 đất ông Hải) đến giáp ngã ba (thửa 91 TĐĐ 10): Thôn Châu sơn.	220
2	- Từ giáp ngã ba (thửa 314 TĐĐ 10) đến giáp ngã ba (hết thửa 276 TĐĐ 16): Thôn KTM Châu sơn.	220
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 193 TĐĐ 16 đất bà Liêu) đến giáp thửa 115 TĐĐ 21: Thôn Diom B.	220
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 328 TĐĐ 21 đất ông Dự) đến giáp hết thửa 365 TĐĐ 21:	220
5	- Từ giáp ngã ba (thửa 289 TĐĐ 21 đất ông Ân) đến giáp ngã ba (hết thửa 123 TĐĐ 22): Thôn Giãn dân	275
6	- Từ giáp ngã ba (thửa 50 TĐĐ 27 đất ông Quảng) đến giáp ngã ba (hết thửa 121 TĐĐ 22): Thôn Giãn dân	276
7	- Từ giáp ngã tư (thửa 122 TĐĐ 27 đất ông Sơn) đến giáp ngã ba (hết thửa 230 TĐĐ 22): Thôn Diom A	220
8	- Từ giáp ngã tư (thửa 121 TĐĐ 27 đất trường Tiểu học) đến hết thửa 85 TĐĐ 28): Thôn BKăn	220
9	- Từ giáp ngã ba (đất nhà ông Dương Hùng Bảo) đến giáp hồ Tân hiền: Thôn Tân hiền	210
3.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	
1	-Phía bắc sông Đa Nhim	244
2	-Phía nam sông Đa Nhim	167
3.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	-Phía bắc sông Đa Nhim	167
2	-Phía nam sông Đa Nhim	132
4	XÃ KA ĐÔ	
4.1	Khu vực 1	
4.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với huyện lộ 413	
1	-Từ cầu Ka Đô (thửa 8 và 9 TĐĐ số 9) đến giáp ngã ba đường cụm Công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng lập (thửa 87 và hết thửa 90 TĐĐ số 9)	773
2	-Từ giáp ngã ba đường cụm Công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng lập (thửa 87 và hết thửa 90 TĐĐ số 9) đến ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 TB số 13	1.113
3	-Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 15 và 487 TB số 13 đến giáp ranh thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 TĐĐ số 14	1.222
4	- Từ thửa đất 264 (đất nhà bà Hồng Đạt) và hết thửa 296 TĐĐ số 14 đến ngã 3 Trường Tiểu Học Ka Đô (hết thửa 626 TĐĐ số 14 và thửa 229 TĐĐ số 13)	1.683
5	-Từ ngã ba Trường Tiểu Học Ka Đô (hết thửa 626 TĐĐ số 14 và thửa 229 TĐĐ số 13) đến giáp ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 TĐĐ số 20	1.331
6	- Từ ngã tư thửa 94 (đất Quang Yên) và thửa 95 TĐĐ số 20 đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập (thửa 242 và 243 TĐĐ số 20)	1.063
4.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với huyện lộ 412	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (thửa 147 và 150 TĐĐ số 4) đến ngã tư dốc lò than (thửa 78 và 600 TĐĐ số 15)	457
2	-Từ ngã tư dốc lò than đến ngã tư Nhà văn hóa xã (hết thửa 737 và 247 TĐĐ số 14)	1.145
3	-Từ ngã tư Nhà văn hóa xã : từ hết thửa 737 và 247 TĐĐ số 14 đến giáp ngã 3 Đường 413 UBND xã (hết thửa đất 259 và 301 TĐĐ số 14)	1.518
4.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 11	
1	-Từ huyện lộ 412 ngã 4 Nhà văn hóa xã (thửa 721 và 737 TĐĐ số 14) đến giáp ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 TĐĐ số 14)	600
2	-Từ ngã 4 Ông Thành (thửa 364 và 363 TĐĐ số 14) đến đầu ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 TĐĐ số 18)	502
3	-Từ ngã 3 đất nhà ông Gọn (hết thửa 251 và 327 TĐĐ số 18) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính 3 xã KaĐô, Prô, QLập (thửa 266 TĐĐ số 25)	320
4.1.4	Các đường nối với huyện lộ 413	
1	- Đường phía đông bắc chợ: từ thửa 293 đến hết thửa 488 TĐĐ số 14	1.602

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	-Đường phía tây nam chợ: từ thửa 541 đến hết thửa 578 TĐĐ số 14	1.602
3	-Đường cuối chợ: từ thửa 577 và 587 đến hết thửa 487 và 488 TĐĐ số 14	1.214
4	- Đường cụm công nghiệp: Từ ngã ba giáp huyện lộ 413 (thửa 87 và 83 TĐĐ số 9) đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (hết thửa số 121 TĐĐ số 9 và hết thửa số 5 TĐĐ số 12)	975
5	- Từ ngã ba thửa 32 và 33 TĐĐ số 9 đến giáp ngã ba thửa 163 và 219 TĐĐ số 8	200
6	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 144 và 143 (nhà ông Sinh) TĐĐ số 9 đến hết thửa đất số 333 và 335 TĐĐ số 12	332
7	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 129 và 130 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 76 và 86 TĐĐ số 12	260
8	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 13 TĐĐ số 13 (nhà ông phê) đến hết thửa đất số 64 TĐĐ số 12 (nhà ông Khiêm)	237
9	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 91 TĐĐ số 9 đến hết thửa đất số 37 TĐĐ số 9	260
10	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 532 TĐĐ số 8 (đất Công an Phòng cháy chữa cháy) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 217 (đất ông Đệ) và thửa 435 TĐĐ số 8	378
11	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 15 (nhà ông Hùng Chài) và thửa 15 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 255 TĐĐ số 8 (nhà ông Dẫn Tắc Chấn)	263
12	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 40 và 64 (nhà ông Đệ)TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 391 (đất nhà ông Tuyên) và 202 TĐĐ số 8	275
13	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường Mầm Non: thửa 280 và thửa 279 TĐĐ số 14 đến ngã ba Giáp thửa 372 (nhà ông Minh) và giáp thửa 371 TĐĐ số 7	460
14	-Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 298 và 299 (nhà ông Việt Hùng) TĐĐ số 14 đến thửa 369 và 1275 TĐĐ số 14	560
15	- Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 295 và 296 (nhà ông Tính Cộng) Đến giáp ngã ba thửa 454 (nhà ông Diên) và thửa 455 TĐĐ số 14	736
16	-Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 550 (nhà ông Lê Phú) và thửa 615 TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba thửa 590 và 464 TĐĐ số 14	736
17	-Từ huyện lộ 413 ngã ba từ thửa 616 và 629 (nhà Hùynh Đào) TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba thửa 592 và 667 TĐĐ số 14	736
18	- Từ huyện lộ 413 ngã ba thửa 628 và 627 (Thánh Thất Cao Đài) TĐĐ số 14 đến ngã ba thửa 654 TĐĐ số 14	220
19	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã ba thửa 656 (chùa Giác Quang) đến giáp ngã tư ông Thành thửa 364 và 679 TĐĐ số 14	641

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã ba Công văn hoá nghĩa hiệp 2: Thửa 57 TĐĐ 19 và 24 TĐĐ số 20 đến hết thửa đất 182 và 183 TĐĐ số 12	594
21	- Từ hết thửa đất 182 và 183 TĐĐ số 12 đến giáp ngã ba đường mới cụm công nghiệp (thửa số 5 TĐĐ số 12)	356
22	- Từ huyện lộ 413 thửa 8 và 157 TĐĐ số 19 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 16 và 154 TĐĐ số 19	437
23	- Từ huyện lộ 413 thửa 165 TĐĐ số 19 và thửa 88 TĐĐ số 20 đến giáp ngã ba hết thửa 172 và 273 TĐĐ số 19	437
24	- Từ huyện lộ 413 thửa 95 và 96 TĐĐ số 20 đến hết thửa đất số 394 và 406 TĐĐ số 19	437
25	- Từ huyện lộ 413 thửa 183 và 184 TĐĐ số 20 đến giáp Bến Lội Sáu Khanh (hết thửa đất số 419 và 426 TĐĐ số 19)	437
26	- Từ huyện lộ 413 thửa 94 và 105 TĐĐ số 20 đến hết thửa số 65 (đất đình Thanh Minh) và thửa 124 TĐĐ số 20	414
27	- Từ huyện lộ 413 thửa 37 và 39 TĐĐ số 20 đến ngã tư hết thửa đất số 58 TĐĐ số 20	453
28	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường tiểu học: thửa 229 và 433 TĐĐ số 13 đến ngã tư hết thửa số 110 và thửa 113 TĐĐ số 20	453
29	- Từ huyện lộ 413 ngã ba trường tiểu học: thửa 229 và 433 TĐĐ số 13 đến hết thửa đất số 417 và 378 TĐĐ 13	348
4.1.5	Các đường nối với huyện lộ 412	
1	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 256 và 253(nhà ông Lịch) TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba Đài Truyền hình Cũ (hết thửa đất số 293 TĐĐ số 8)	432
2	- Từ huyện lộ 412 ngã tư Nhà văn hóa xã: thửa 252 và 247 TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 TĐĐ số 7	612
3	- Từ ngã tư hết thửa đất số 385 (nhà ông Cảnh) và thửa 387 TĐĐ số 7 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 105 (nhà ông Hiệp) và 106 TĐĐ số 7	496
4	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 319 và thửa 318 (nhà ông Chúng) TĐĐ số 14 đến thửa 350 và thửa đất số 309 TĐĐ số 14 (nhà bà Hồng)	274
5	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thửa 245 và thửa 232 (nhà bà Hương) TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư thửa 37 (nhà ông Phúc) và 238 TĐĐ số 14	210
6	- Từ đường 412 thửa 319 và 320 TĐĐ số 14 đến giáp ngã tư hết thửa 317 và 320 TĐĐ số 14	210
7	- Từ giáp huyện lộ 412 ngã tư dốc lò Than: thửa 78 và 600 TĐĐ số 15 đến giáp ngã tư Ông Thành thửa 363 và 682 TĐĐ số 14	558

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
8	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thừa 740 và 859 TĐĐ số 15 đến ngã ba hết thửa đất số 165 và 168 TĐĐ số 15	210
9	- Từ huyện lộ 412 thừa 215 TĐĐ số 5 đến hết thửa số 36 TĐĐ số 6	241
10	- Từ huyện lộ 412 công văn hoá Ka Đô mới 2: thừa 123 và 133 TĐĐ số 6 đến hết thửa đất số 45 TĐĐ số 6	261
11	- Từ huyện lộ 412 ngã ba thừa 172 và 218 TĐĐ số 15 đến hết thửa đất số 90 và 162 TĐĐ số 15	210
12	- Từ huyện lộ 412 công văn hoá Taly I: thừa 217 và 383 TĐĐ số 15 đến giáp huyện lộ 412 thừa 744 TĐĐ số 15	210
13	- Từ huyện lộ 412 ngã tư dốc lò than: từ thừa 78 và 641 TĐĐ số 15 đến giáp ngã ba hết thửa 122 và 123 TĐĐ số 18 : thôn Taly 2	210
4.1.6	Các tuyến đường nông thôn còn lại	
1	- Từ ngã ba thừa 25 và 34 TĐĐ số 14 đến giáp ngã ba hết thửa đất số 287 (nhà bà Khuyến) và 282 TĐĐ số 8	252
2	- Từ thừa 509 (nhà ông Vinh) và thừa 464 TĐĐ số 14 đến thừa 476 (nhà bà Liên Đài) và thừa 477 TĐĐ số 14	622
3	- Từ ngã ba thừa 464 (đất nhà ông Dư Cao) và thừa 463 đến giáp ngã ba thừa 475 và 458 TĐĐ số 14	306
4	- Từ nhà ông Dũng Phờ (hết thửa đất số 162) và thừa 160 TĐĐ số 23 đến ngã ba hết thửa 623 và 661 TĐĐ số 23	290
5	- Từ ngã ba thừa 716 và 613 TĐĐ số 15 đến giáp ngã ba ông Gọn (hết thửa đất số 324 và 251 TĐĐ số 18)	306
6	- Từ ngã ba nhà ông Tâm Nhiên (thừa 668 và 669 TĐĐ số 14) đến hết thửa đất số 386 và 390 TĐĐ số 19	264
7	- Từ công trào văn hóa thôn Ta Ly 2: hết thửa 111 và thừa 122 TĐĐ số 18 đến cuối thôn Ta Ly 2 (hết thửa đất số 502 TĐĐ số 15)	210
8	- Từ ngã ba dốc lò than: thừa 642 TĐĐ số 15 và thừa 28 TĐĐ số 18 đến giáp ngã ba nhà ông Dũng phờ (hết thửa đất số 162) và thừa 160 TĐĐ số 23	210
9	- Từ hết thửa 122 và 123 TĐĐ số 18 đến giáp ngã ba hết thửa 305 và 365 TĐĐ số 17	210
10	- Từ thừa 370 và 385 TĐĐ số 7 đến hết thửa 373 và 378 TĐĐ số 7	350
4.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	200
4.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	138
4.4	Khu vực thôn Ya Hoa thuộc xã Ka Đô	46
5	XÃ QUẢNG LẬP	
I	Khu vực 1	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I.5.1 Đất có mặt tiếp giáp với đường 413		
1	- Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 162 TĐĐ số 3 và thửa 4 TĐĐ số 11 đến hết thửa 211 tờ ĐĐ số 3 và thửa 33 TĐĐ số 11	625
2	- Từ hết thửa 211 tờ ĐĐ số 3 và thửa 33 TĐĐ số 11 đến giáp ngã tư chợ cũ thửa 189 TĐĐ số 3 và thửa 43 TĐĐ số 11	845
3	- Từ giáp ngã 4 chợ cũ thửa 189 TĐĐ số 3 và thửa 43 TĐĐ số 11 đến giáp ngã tư Trạm xá (thửa 84 TĐĐ số 10) và Trường học (thửa 49 TĐĐ số 11)	1.364
4	- Từ giáp ngã tư thửa 34 TĐĐ số 12 và Trường học (thửa 49 TĐĐ số 11) đến giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 TĐĐ số 12)	832
5	- Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết thửa 48 đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường và thửa 102 TĐĐ số 12) đến giáp ngã ba rẽ đi Ka Đơn thửa 53 TĐĐ số 13 và 690 TĐĐ số 15	490
6	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn thửa 53 TĐĐ số 13 và 690 TĐĐ số 15 đến giáp ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pró, KaĐơn (thửa 33 TĐĐ số 313b)	565
7	- Từ giáp ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pró, KaĐơn (thửa 33 TĐĐ số 313b) đến giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggo (hết thửa số 1A và 18 TĐĐ số 314a)	591
8	- Từ giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggo (hết thửa số 1A và 18 TĐĐ số 314a) đến giáp ngã ba (thửa 62 tờ ĐĐ số 19 đất nhà ông Ngô Việt Nguyên)	516
I.5.2 Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 11		
1	- Từ ngã 4 chợ cũ thửa 43 và 44 TĐĐ số 11 đến (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 TĐĐ số 11 và hết thửa 35 TĐĐ số 16	784
2	- Từ (ngã 3 Bà Ký) hết thửa 175 TĐĐ số 11 và hết thửa 35 TĐĐ số 16 đến giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580 TĐĐ số 17	540
3	- Từ giáp ngã ba hết thửa 585 (cây xăng) và thửa 580 TĐĐ số 17 đến hết đất ông Ngô Việt Nguyên (hết thửa 62 TĐĐ số 19)	594
I.5.3 Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 15		
1	- Từ ngã tư Trạm xá (thửa 84 TĐĐ số 10) và thửa 404 TĐĐ 12 đến hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 TĐĐ số 4	938
2	- Từ hết đất chùa Giác Ngộ (thửa 428, 429) và thửa 416 TĐĐ số 4 đến ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 TĐĐ số 4	739
3	- Từ ngã ba đường số 8 thửa 288 và thửa 233 TĐĐ số 4 đến giáp công hết thửa 202 và 244 TĐĐ số 2	645
4	- Từ giáp công hết thửa 202 và 244 TĐĐ số 2 đến cầu Quảng Lập hết thửa số 1 TĐĐ số 2	808

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I.5.4	Các tuyến đường nối với đường 413 và đường ĐH 15	
1	- Từ giáp huyện lộ 413 thửa 5 và 28 TĐĐ số 11 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 hết thửa 174 và 175 TĐĐ số 11 (ngã 3 bà Ký)	290
2	- Đường số 1:	
3	+ Từ giáp huyện lộ 413 ngã tư chợ cũ (289 TĐĐ số 3 và thửa 84 TĐĐ số 10) đến giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 82 và 84 TĐĐ số 10	803
4	+ Từ giáp ngã 4 đường ĐH 15 thửa 101 TĐĐ số 9 và thửa 33 TĐĐ số 12 đến hết ranh đất thửa số 115 tờ ĐĐ số 9	540
5	- Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	1.210
6	- Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 34 (trạm xăng dầu Quảng lập) và thửa 404 TĐĐ số 12 đến giáp đường số 13 (hết thửa 28 và 48 TĐĐ số 12)	290
7	- Các đường nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã tiếp giáp giữa huyện lộ 413 và đường số 1	673
8	- Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 81 và 82 TĐĐ số 9) đến hết ranh đất thửa 65 và 83 T ĐĐ số 10	429
9	- Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 (thửa 36 và 37 TĐĐ số 9) đến hết ranh đất thửa 10 và 32 TĐĐ số 10	430
10	- Đường số 4: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 1 TĐĐ số 9 và thửa 46 TĐĐ số 5 đến hết thửa 7 TĐĐ số 10 và thửa 504 TĐĐ số 4	420
11	- Đường số 5: Từ giáp ngã tư đường 13 thửa 44 và 8 TĐĐ số 5 đến hết thửa 174 và thửa 432 TĐĐ số 4	420
12	- Đường số 6: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 3 TĐĐ số 5 và thửa 425 TĐĐ số 4 đến giáp ngã 3 đường số 7 hết thửa 308 và 337 TĐĐ số 4	420
13	- Đường số 7: Từ giáp ngã ba đường số 13 thửa 424 và 348 TĐĐ số 4 đến hết thửa 308 và 310 TĐĐ số 10	420
14	- Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa 48 nhà ông Huỳnh Tấn Cường) và thửa 475 TĐĐ số 12 đến giáp ngã ba đường ĐH 15 hết thửa 288 TĐĐ số 4 và 387 TĐĐ số 2	403
15	- Đường số 11: Từ giáp ngã tư đường số 1 (thửa 72 và 73 TĐĐ số 10) đến giáp ngã ba đường số 4 (hết thửa số 6 và 7 TĐĐ số 10)	414
16	- Đường số 13: từ giáp đường số 1 (thửa 15 TĐĐ số 12 và thửa 116 TĐĐ số 9) đến giáp đường số 7 (thửa 107 TĐĐ số 6 và thửa 424 TĐĐ số 4	357

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
17	- Đường cụm Công nghiệp: Từ giáp ngã ba đường ĐH 15 thửa 50 và 75 TĐĐ số 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô thửa 24 TĐĐ số 2 và thửa 41 TĐĐ số 1	975
I.5.5	Các tuyến đường nối với đường ĐH 11	
1	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (thửa 585 Cây xăng) và 586 TĐĐ số 17 đến giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa 62 đất ông Ngô Việt Nguyên) và 142 TĐĐ số 19	264
2	- Từ giáp ngã 3 đường ĐH 11 (ranh giới hành chính xã Q.lập) thửa 54 TĐĐ số 19 đến giáp ngã ba (Ranh giới hành chính 3 xã KaĐô, pró và Q.lập) thửa 244 TĐĐ số 18	253
3	- Từ giáp ngã ba đường ĐH 11 (thửa 104 và 105 TĐĐ số 16) đến giáp ngã ba hết thửa 262 và 265 TĐĐ số 16	242
5.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	200
5.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	140
6	XÃ P'RO	
6.1	Khu vực 1	
6.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ ngã 3 ranh giới hành chính xã Quảng lập (thửa 10 TĐĐ số 314b) đến giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 TĐĐ số 314b)	591
2	- Từ giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng thửa 3 TĐĐ số 314b) đến giáp ngã ba nhà ông Phạm Tấn Cửa (Thửa đất số 212, TĐĐ 314A)	591
3	- Từ ngã ba nhà ông Phạm Tấn Cửa (Thửa đất số 212, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TĐĐ 314A)	516
4	- Từ ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pró thửa 137 tờ bản đồ 313b)	565
6.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 11	
1	- Từ ngã ba ranh giới hành chính 3 xã Pró, QLập, KaĐô (thửa 10 và 11 TĐĐ số 315a) đến giáp ngã ba hết thửa 413 và 459 TĐĐ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo: Hamanhai 1	199
2	- Từ ngã ba hết thửa 413 và 459 TĐĐ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 TĐĐ số 315c)	275
3	- Từ giáp thửa số 28a nay là thửa 263 (Nhà bà Xang) và thửa 9 TĐĐ số 314b đến giáp thửa 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 TĐĐ số 314b	359

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	- Từ giáp thửa đất số 166 (Đất bà Loan Hồng) và thửa 163 TĐĐ số 314b đến giáp ngã ba dốc ông Đào (thửa 13 và 464 TĐĐ số 315c)	275
6.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	- Từ giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pro thửa 137 tờ bản đồ 313b) đến giáp ngã ba hành chính xã Ka Đơn (thửa 163 TĐĐ số 313b)	565
6.1.4	Các đường nối với đường 413 và đường ĐH 11	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba ranh giới xã Quảng Lập thửa 10 TĐĐ số 314b) đến giáp ngã ba ranh giới ba xã Pro, QLập, KaĐô (thửa 10 TĐĐ 315a)	253
2	- Từ huyện lộ 413 Ngã 4 UBND xã (thửa 8 và 9 TĐĐ số 314d) đến hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b TĐĐ số 314b	360
3	- Từ huyện lộ 413 ngã ba nhà ông Cửa (Thửa đất số 212, TĐĐ 314A) đến giáp ngã ba hết Trường Tiểu học Pro thửa 405 và thửa 406 TĐĐ số 314c	335
4	- Từ huyện lộ 413 ngã ba nhà ông Ya Lin (thửa 40 TĐĐ số 314a) đến giáp ngã ba (Phân Hiệu Trường Krăng gọ thửa 103) và thửa 102 TĐĐ số 314a	278
5	- Từ huyện lộ 413 ngã ba Trường cấp 3 Pro (thửa 137 tờ bản đồ 313b) đến giáp ngã ba (hết đất ông TouProng Cường thửa 200 TĐĐ số 313b)	334
6	- Từ giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa đất số 31, TĐĐ 314A nhà ông Tươi) đến giáp ngã ba (hết thửa đất số 66, TĐĐ 314A đất bà Lý)	202
7	- Từ giáp ngã ba (thửa 459 TĐĐ số 315a nhà ông Đinh Tấn Thảo) đến giáp ngã ba trạm hết thửa 123 TĐĐ số 315c	208
8	- Từ ngã ba dốc ông Đào thửa 13 TĐĐ số 315c đến ngã ba đồi Cù (hết thửa 582 TĐĐ 315e)	168
9	- Từ giáp ngã ba nhà ông Quảng (thửa 386 TĐĐ số 315c) đến giáp ngã ba nhà ông Huỳnh thửa 105 và thửa 138 TĐĐ 315c	220
6.1.5	Khu trung tâm xã	
1	- Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch	287
6.1.6	Các tuyến đường nông thôn	
1	- Từ ngã ba thửa 38 TĐĐ 314d đến giáp ngã ba hết thửa 116 và 118 TĐĐ 315c (đi vòng đập Tám Muống)	173
2	- Từ giáp hết thửa số 12 (đất ông Ya Nho) và thửa 193b TĐĐ số 314b đến giáp ngã ba Trường Tiểu Học Pro thửa 405 và 406 TĐĐ 314c	173

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	- Từ ngã ba trường Tiểu Học Pró thừa 405 và 406 TĐĐ 314c đến giáp ngã ba (phân hiệu trường Krăng gọ thừa 103) và thừa 102 TĐĐ số 314a	173
4	- Từ giáp ngã ba (phân hiệu trường Krăng gọ thừa 103) và thừa 102 TĐĐ số 314a đến giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường thừa 200 TĐĐ số 313b	173
5	- Từ giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường thừa 200 TĐĐ số 313b đến giáp ngã ba ranh giới 2 xã (Pró - Ka Đon) thừa 102 TĐĐ 313b	173
6.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	166
6.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	89
6,4	Khu vực thôn Ú Tờ Lâm thuộc xã Pró	46
7	XÃ KA ĐON	
7.1	Khu vực 1	
7.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đon (thừa 89 TĐĐ số 289g đất ông Quảng) đến ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pró, Ka Đon (hết thừa 126 TĐĐ số 313b đất nhà ông Nguyễn Xin)	565
7.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	- Từ ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pró, KaĐon (hết thừa 126 tờ bản đồ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin) đến giáp ngã ba ranh giới hành chính xã Pró (giáp thừa 73 và hết thừa 60 TĐĐ số 313b)	565
2	- Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pró (giáp thừa 73 và hết thừa 60 TĐĐ số 313b) đến hết ranh thừa 709 và 163 TĐĐ số 313A	489
3	- Từ hết ranh thừa 709 và 163 TĐĐ số 313A đến đầu cầu KaĐon hết thừa 16 TĐĐ số 336b	561
4	- Từ cầu KaĐon hết thừa 16 TĐĐ số 336b đến hết thừa 501 và 492 TĐĐ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karái 2)	520
5	- Từ hết thừa 501 và 492 TĐĐ số 336a nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karái 2) đến hết đất Chùa Giác Châu thừa 385 và 443 TĐĐ số 336a	396
6	- Từ hết đất Chùa Giác Châu thừa 385 và 443 TĐĐ số 336a đến đầu ngã ba vào thôn Sao Mai thừa 344 và 346 TĐĐ số 335b	231
7	- Từ ngã ba vào thôn Sao Mai thừa 344 và 346 TĐĐ số 335b đến giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra	385
7.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 14	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	- Từ giáp ngã ba ĐH 12 thửa 759 TĐĐ 336b (Cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đon (thửa 478 và 797 TĐĐ số 336b): Thuộc khu quy hoạch trung tâm xã Ka Đon	535
2	- Từ giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở Ka Đon thửa 478 và 797 TĐĐ số 336b đến giáp ngã ba (hết thửa 146 và thửa 151 TĐĐ 336c đất nhà bà Vân Điểm): Thuộc thôn Sao Mai	275
3	- Từ giáp ngã ba (hết thửa 146 và thửa 151 TĐĐ 336c đất nhà bà Vân Điểm) đến giáp suối thôn Ka Đon (thửa 358 TĐĐ 335g): Thuộc thôn Ka Đon	238
4	- Từ giáp suối thôn Ka Đon (thửa 358 TĐĐ 335g) đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra: Khu vực thuộc các TĐĐ 359a, 359b và 359d xã Ka Đon	201
7.1.4	Các đường nối với đường ĐH 14	
1	Từ giáp ngã ba (thửa đất số 104 tờ bản đồ 336c) đến giáp ngã ba (hết thửa 606 tờ bản đồ 336d)	210
7.1.5	Các đường nối với đường ĐH 12	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 rẽ đi Ka Đon thửa 89 TĐĐ số 289g đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 đường huyện ĐH 12 thửa 30 và 121 TĐĐ số 313b (nhà ông Hào)	187
2	Từ giáp ngã ba (giáp ranh giới hành chính xã Pró thửa 873 tờ bản đồ 313d) đến giáp thửa 521 và 764 TĐĐ số 336b (Thôn Krăng chớ + thôn Krăng)	210
3	- Từ đường huyện ĐH 12 thửa 47 và 45 TĐĐ 313a (ngã 3 đối diện Trường Mầm non) đến ngã ba (hết thửa 383 tờ ĐĐ 313a)	225
4	- Từ đường huyện ĐH 12 thửa 33a TĐĐ 313a (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 118 tờ ĐĐ 289e	206
5	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà bà Cúc) đến ngã ba (giáp thửa 405 tờ ĐĐ 313a)	331
6	Từ giáp thửa 405 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 372 tờ bản đồ 313a)	210
7	Từ giáp thửa 521 tờ bản đồ 313a đến giáp ngã ba (hết thửa 16 tờ bản đồ 313c)	250
8	Từ giáp ngã ba (Thửa 426 tờ bản đồ 313a) đến giáp ngã ba (hết thửa đất 84 tờ bản đồ 313c	220
9	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Thành) đến ngã ba (hết thửa 245 tờ ĐĐ 289e)	206
10	-Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Khi) đến giáp ngã 3 (hết thửa 521 tờ ĐĐ 336b)	206
11	-Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 đi Hoà lạc) đến giáp ngã ba nhà đất ông Kiều Đình Tuấn	198

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
12	-Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 vào thôn Sao Mai nhà ông Bùi Châu) đến giáp ngã ba đường đi thôn Ka Đơn đường huyện ĐH 14	200
7.1.6	Khu Trung tâm xã	
1	-Khu trung tâm xã có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch	446
2	-Từ hết thửa đất số 495 tờ bản đồ số 336b (đất bà Thu) đến giáp đường quy hoạch (thửa đất số 450 tờ bản đồ 336b)	200
3	- Từ đất nhà ông Lê Phúc thừa 186 tờ BĐ 312d đến hết đất nhà ông Lê Văn Khuyết thừa đất số 11 tờ bản đồ số 312c) Khu vực thôn Hoà Lạc	180
7.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	167
7.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	89
8	XÃ TU TRA	
8.1	Khu vực 1	
8.1.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	-Từ cây xăng Lạc Thạnh đến hết khu qui hoạch trung tâm xã	840
2	-Từ hết khu qui hoạch Trung tâm xã đến ngã 4 đường vào thôn MaĐanh (nhà ông Sáu)	482
3	-Từ ngã ba đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu) đến giáp ngã 4 (Trường Tiểu học Kămbute)	330
8.1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	-Từ giáp ranh giới Ka Đơn đến đầu cầu ông Quý	420
2	-Từ cầu ông Quý đến giáp đất nhà thờ Tu Tra	502
3	-Từ đất nhà thờ Tu Tra đến giáp cây xăng Lạc Thạnh	757
4	-Từ Cây xăng Lạc Thạnh đến giáp đất trụ sở công ty sữa Đà Lạt	420
5	-Từ đất trụ sở Công ty sữa Đà Lạt đến giáp cầu Nông trường bò sữa	494
8.1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 13	
1	- Từ huyện lộ 413 ngã 3 Sao Mai (thửa 875 và 930 TBD số 8) đến cầu ông Thiệu (thửa 1 và 4 TBD số 6)	392
8.1.4	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 14	
1	- Từ giáp ngã ba đường 413 (thửa 15 TBD11) đến giáp ngã ba (hết thửa 71 TBD11): Khu quy hoạch trung tâm xã Tutra	524
2	- Từ giáp ngã ba (hết thửa 71 TBD11) đến giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh)	222
3	-Từ giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 65 TBD số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót)	208

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	-Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 65 TBD số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót) đến giáp suối Nse (Ranh giới hành chính xã Tutra thửa 47 tờ BĐ 37)	201
8.1.5	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 16	
1	-Từ đường huyện ĐH16 (ngã ba cầu Nông trường bò sữa) đến ngã 4 (Trường Tiểu học Kămbute)	240
2	-Từ ngã tư Trường Tiểu học Kămbute đến giáp ngã ba đường vào Công ty cổ phần Thăng Đạt	208
8.1.6	Khu Trung tâm xã	
1	- Các đường qui hoạch trong khu Trung tâm xã (Theo bản đồ QH nông thôn mới)	502
8.1.7	Các đường nối với huyện lộ 413	
1	-Từ giáp huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Sáu) đến hết thửa đất số 83 TBD 41 (đất nhà bà Ma Ten thôn Ma Đanh)	208
2	-Từ giáp huyện lộ 413 đến giáp ngã ba trụ sở 2 công ty sữa Đà Lạt	331
8.1.8	Các đường nối với đường huyện ĐH 12	
1	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 cầu ông Quý) đến giáp ngã ba cầu bà Trí (Thôn STC 2)	280
2	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba bà Khánh) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Nguyễn Thạch)	257
3	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 thôn Lạc Trường) đến hết nhà đất ông Lê Diên	232
4	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 Lạc trường) đến giáp ngã ba ông Niệm	215
5	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba tập đoàn 1 Thôn Suối Thông C) đến ngã ba cầu bà Trí	282
6	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cầu Nông Trường) đến giáp ngã ba nhà đất ông Phụng	308
7	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba công ty APOLLO) đến giáp ngã ba trụ sở 2 công ty sữa Đà Lạt	380
8	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba nhà đất ông Lê Phước Hiệp) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Sáu)	238
9	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cây xăng) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Khôi Hương)	208
10	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba hội trường thôn Lạc Nghiệp) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Khôi Hương)	208
8.1.9	Các đường nối với đường huyện ĐH 13	
1	- Từ ngã ba cầu bà Trí đến giáp ngã ba đường ĐH 13 (nhà đất ông Phạm Hữu Thạnh)	385
2	- Từ ngã ba đường ĐH 13 (nhà đất ông Phước) đến giáp ngã ba đất ông Thạch	208

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
8.1.10	Đường nông thôn	
1	-Từ giáp ngã ba đi R'lom, Ma Đanh (nhà ông Thanh) đến hết thửa đất số 160 TBĐ số 33 (đất nhà bà Ma Will thôn Ma Đanh)	208
8.2	Khu vực 2: Đất không thuộc Khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	173
8.3	Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	89

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	THỊ TRẤN THANH MỸ	
1.1	Đất có mặt tiền giáp với quốc lộ 27	
1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm đến hết dốc Bà Ký (cổng Quốc lộ 27 giáp thửa số 02 TĐĐ 28)	570
2	Từ hết dốc Bà Ký (cổng Q.lộ 27 giáp thửa số 02 TĐĐ 28) đến hết thửa 116 TĐĐ 27	1.670
3	Từ hết thửa 116 TĐĐ số 27 đến hết thửa 109 (Buru điện huyện Đơn Dương) và thửa 208 (chùa Giác Hải)	1.654
4	Từ đường Nguyễn Du đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ (hết thửa 145 TĐĐ 18)	2.266
5	Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ (hết thửa 145 TĐĐ 18) đến giáp công 5 (hết thửa 428 TĐĐ số 17)	2.006
6	Từ giáp công 5 (hết thửa 428 TĐĐ số 17) đến ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng)	1.633
7	Từ ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng) đến hết thửa 85 TĐĐ 12	1.463
8	Từ hết thửa 85 TĐĐ 12 đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Ròn	956
1.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 13 (đường Nguyễn Chí Thanh và một phần đường Phạm Ngọc Thạch)	
1	Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba (giáp thửa 74 TĐĐ 19 đất bà Phạm Thị Vóc)	528
2	Từ giáp ngã ba (từ giáp thửa 74 TĐĐ 19 đất bà Phạm Thị Vóc) đến hết thửa 63 TĐĐ 30	385
3	Từ hết thửa 63 TĐĐ 30 đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch (hết thửa 80 TĐĐ 35)	362
4	Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh (thửa 80 TĐĐ 35) đến giáp cầu ông Thiệu (hết thửa 27 TĐĐ 34)	460
1.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 15	
1	Đoạn từ giáp QL 27 đến cầu Quảng Lập	1.076
1.4	Đường nhánh trong Thị trấn Thanh mỹ	
1	Đường Lê Thị Pha (Từ giáp Qlộ 27 đến hết thửa đất số 16 TĐĐ 14 đất ông Xuân)	313
2	Đường Lý Tự Trọng:	
	-Từ giáp QL27 đến hết đất Trường Tiểu học Nghĩa lập (thửa 328 TĐĐ 13)	631

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	- Từ giáp đất Trường Tiểu học Nghĩa lập (thửa 328 TBD 13) đến hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 TBD 15)	606
	- Từ hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện (thửa 129 TBD 15) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (ĐH15)	308
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai : Từ giáp QL27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 258 TBD 04)	525
4	Đường Trần Bình Trọng: Từ giáp QL27 đến giáp Kênh thủy lợi (hết thửa 115 TBD 04)	475
5	Đường Phan Chu Trinh: từ giáp QL27 đến hết thửa 438 TBD 16	518
6	Đường Phan Bội Châu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm (hết thửa 3 TBD 17)	524
7	Đường Võ Thị Sáu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm (hết thửa 23 TBD 18)	869
8	Đường phía tây trụ sở UBND Thị trấn Thanh Mỹ: Từ giáp QL27 đến giáp thửa 75 TBD 18	648
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	972
	- Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp kênh thủy lợi (hết thửa 1057 TBD 06)	593
10	Đường Lê Thị Hồng Gấm (Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Võ Thị Sáu)	502
11	Đường Phạm Ngọc Thạch:	
	- Từ giáp QL27 đến hết đất Trung tâm y tế huyện (thửa 281 TBD số 16)	1.006
	- Từ hết đất Trung tâm y tế huyện (thửa 281 TBD số 16) đến giáp Kênh thủy lợi	917
	- Từ kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	744
12	Đường Chu Văn An (Từ giáp đường Âu Cơ đến chợ Thanh Mỹ)	856
13	Đường Đoàn Thị Điểm	599
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu	624
15	Đường Nguyễn Viết Xuân	515
16	Đường Trần Hưng Đạo	
	- Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	830
	- Từ giáp đường Âu Cơ đến giáp đường Lạc Long Quân	622
17	Đường Âu Cơ:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp đường Chu Văn An	952
	- Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Trần Hưng Đạo	811
	- Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 TBD số 21)	386
	- Từ giáp đường Lạc Long Quân (hết thửa 529 TBD số 21) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	500
18	Đường Lê Văn Tám:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.060
	- Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp thửa 991 TBD 6	531
19	Đường Lương Thế Vinh	740

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20	Đường Lạc Long Quân:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	858
	- Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Âu Cơ (hết thửa 529 TBD số 21)	420
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ giáp QLộ 27 đến hết thửa 23 TBD 21	685
22	Đường Nguyễn Văn Linh:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 TBD số 23)	978
	- Từ giáp đường Thế Lữ (hết thửa 551 TBD số 23) đến giáp Đường Âu Cơ (thửa 377 TBD số 21)	892
	- Từ giáp đường Âu Cơ (hết thửa 551 TBD số 23) đến kênh thủy lợi (hết thửa 237 TBD số 32)	621
	- Từ kênh thủy lợi (hết thửa 237 TBD số 32) đến hết thửa 157 TBD số 33	409
23	Đường Thế Lữ	528
24	Đường Trần Phú	
	- Từ giáp QL27 đến đất Công an huyện (giáp thửa 32 TBD 21)	869
	- Từ giáp đất Công an huyện (giáp thửa 32 TBD 21) đến giáp suối (thửa 1094 TBD 06)	417
25	Đường Bà Huyện Thanh Quan	770
26	Đường Hoàng Diệu	770
27	Đường Quang Trung	
	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết thửa số 7 TBD 26	555
	- Từ hết thửa số 7 TBD 26 đến giáp đất trường bắn (thửa 575 TBD 7)	334
28	Đường Nguyễn Thái Bình: Từ giáp đường Trần Phú để giáp đường Nguyễn Văn Cừ	742
29	Đường Xuân Diệu: Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba (hết thửa 383 TBD số 26)	906
30	Đường Nguyễn Du	
	- Từ giáp QLộ 27 đến giáp ngã tư hết thửa 352 TBD 26 (đất Đài truyền thanh truyền hình)	871
	- Từ giáp ngã tư hết thửa 352 TBD 26 (đất Đài truyền thanh truyền hình) đến hết thửa 518 TBD 26	450
31	Đường Nguyễn Văn Cừ: từ giáp QLộ 27 đến hết thửa 15 TBD số 27	812
32	Đường Phan Đình Phùng:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp thửa 476 TBD số 26 (đất Nhà máy uôm tơ cũ)	643
	- Đoạn còn lại (từ giáp 422 TBD số 26 đến hết thửa 304 TBD số 26)	420
33	Đường từ tiếp giáp QL 27 đến hết khu hành chính Xí nghiệp Vạn Đức (hết thửa 1451 TBD số 07)	620
34	Đường Đinh Tiên Hoàng:	
	- Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn (hết thửa 883 TBD số 07)	713

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	-Từ giáp ngã ba đường đi trường bán (hết thửa 883 TĐĐ số 07) đến hết đất Công ty Địa Ốc (hết thửa 13 TĐĐ số 07)	418
35	Khu vực chợ Thạnh Mỹ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	582
36	Các đường qui hoạch phía Tây Nam chợ Thạnh Mỹ	436
37	Các đường qui hoạch mặt đường rộng 5m trở lên (Theo các bản đồ QH chi tiết)	364
38	Các đường qui hoạch mặt đường rộng từ 3m đến 5m (Theo các bản đồ QH chi tiết)	291
39	Đường Phan Đình Giót: Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm ngọc Thạch	302
40	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 27 đến giáp ngã ba đường Chu Văn An (đường giáp ranh đất Đài tưởng niệm)	950
1.5	Các đoạn đường hẻm	
1	Hẻm 24: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 1298 TĐĐ 7	472
2	Hẻm 86: Từ giáp QL 27 đến giáp suối (hết thửa 43 TĐĐ 27)	290
3	Hẻm 98: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 41 TĐĐ 27	302
4	Hẻm 194: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 66 TĐĐ số 23 (đất nhà dòng Phan xinh)	612
5	Hẻm 205 đất khu quy hoạch thương nghiệp cũ: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 385 TĐĐ số 23	748
6	Hẻm 371: Từ giáp QL 27 đến hết thửa 181 TĐĐ số 16	446
7	Hẻm 387: Từ giáp QL 27 đến giáp thửa 175 TĐĐ số 16	442
8	Hẻm 447: Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba hết thửa 31 TĐĐ số 15	458
9	Từ ngã ba số nhà 10 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trường Tiểu Học Nghĩa Lập 1)	378
10	Từ ngã ba số nhà 16 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trung Tâm dạy nghề)	333
11	Từ giáp ngã ba đường Xuân Diệu (nhà ông Phạm Tấn Đức) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Du (hết thửa 417 TĐĐ 26	302
2	THỊ TRẤN D'LAN	
2.1	Đất có mặt tiền giáp với Quốc lộ 27	
1	Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân (từ thửa 294 và 157 TĐĐ số 29) đến giáp ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170 và 176 TĐĐ số 27)	963
2	Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng (hết thửa 170 và 176 TĐĐ số 27) đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222 và 230 TĐĐ số 15)	1.094
3	Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Láng (hết thửa 222 và 230 TĐĐ số 15) đến ngã 3 bùng binh thị trấn Dran (hết thửa 864, 655 và 113 TĐĐ số 50)	1.600
4	Từ ngã 3 bùng binh Thị trấn Dran (hết thửa 864, 655 và 113 TĐĐ số 50) đến đầu cầu Dran(thửa 1127 TĐĐ số 50)	2.000
5	Từ cầu Dran (thửa 1127 TĐĐ số 50) đến đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 TĐĐ số 52)	1.925
6	Từ đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 (hết thửa 14 và 74 TĐĐ số 52) đến hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa NhimHàm Thuận Đa My (hết thửa 495 và 421 TĐĐ số 16)	953

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa NhimHàm Thuận Đa My (hết thửa 495 và 421 TĐĐ số 16) đến đầu cống bê (hết thửa 417 TĐĐ số 18 và 7 TĐĐ số 24)	605
8	Từ đầu cống bê (hết thửa 417 TĐĐ số 18 và 7 TĐĐ số 24) đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 TĐĐ số 23)	483
9	Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió (hết thửa 399 và 400 TĐĐ số 23) đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Ninh Thuận (hết thửa 163 TĐĐ số 22)	355
2.2	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20	
1	Từ giáp ngã 3 bùng binh QL 27 đi QL 20 (từ hết 655 và 113 TĐĐ số 50) đến giáp ngã ba nhà Ông Thanh (hết thửa 50 và 37 TĐĐ số 14)	607
2	Từ ngã ba nhà ông Thanh (hết thửa 50 và 37 TĐĐ số 14) đến giáp ranh giới hành chính Xã Trạm Hành TP Đà Lạt (hết thửa 43 TĐĐ số 12)	396
2.3	Đường nhánh trong Thị trấn D'ran	
1	Từ giáp ngã ba Qlô 20 (thửa 51 TĐĐ số 14) đến giáp đường Nguyễn Trãi (hết thửa 16 và 25 TĐĐ số 50) Khu phố III	460
2	Đường Ngô Quyền: Từ giáp QLô 27 (thửa 920 và 934 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toàn (thửa 437 và 549 TĐĐ số 50)	1.476
3	Đường Bà Triệu	
	- Từ giáp QL 27 (thửa 1033 và 978 TĐĐ số 50) đến cống Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 TĐĐ số 50)	1270
	- Từ cống Quảng Lạc (hết thửa 484 và 466 TĐĐ số 50) đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim ((hết thửa 10 và 27 TĐĐ số 9)	500
	Đường Hai Bà Trưng: Từ giáp QLô 27 (từ thửa 655 và 596 TĐĐ số 50) đến giáp ngã tư ông Hậu (thửa 272 và 314 TĐĐ số 50)	1.122
4	Đường Nguyễn Trãi	
	- Từ giáp QL 27 (thửa 675 và 694 TĐĐ số 50) đến ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 TĐĐ số 50)	1.404
	- Từ ngã ba đường Phạm Thế Hiển (hết thửa 174 và 148 TĐĐ số 50) đến đầu cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 TĐĐ số 10)	800
5	Đường Chu Văn An: Từ cầu khóm 3 (đầu thửa 586 và 583 TĐĐ số 10) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 18 và 16TĐĐ số 10)	456
6	Đường Lê Văn Sỹ: (từ thửa 905 và 900 TĐĐ số 50) đến (hết thửa 1171 và 1181 TĐĐ số 50)	582
7	Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	1.694
8	Đường Trần Quốc Toàn	
	- Từ ngã 4 ông hậu (từ thửa 271 và 1311 TĐĐ số 50) đến giáp đường Ngô Quyền (thửa 437 TĐĐ số 50)	800
	- Từ đường Ngô Quyền (thửa 437 TĐĐ số 50) đến giáp đường Bà Triệu (thửa 595 và 622 TĐĐ số 50)	957

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đường Lê Văn Tám: từ thửa 431 và 504 TĐĐ số 50 đến hết thửa 485 và 454 TĐĐ số 50)	800
10	Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (hết thửa 329 và 425 TĐĐ số 28): TDP Lạc Quảng	574
11	Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329 và 431 TĐĐ số 28) đến hết thửa 557 và 654 TĐĐ số 28: TDP Lạc Quảng	400
12	Từ giáp giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (thửa 329 và 431 TĐĐ số 28) đến giáp ngã tư (hết thửa 233 và 234 TĐĐ số 27): TDP Lạc Quảng	400
13	Từ giáp ngã ba thửa 331 và 674 TĐĐ số 28 đến hết thửa 506 và 443 TĐĐ số 28 TDP Lạc Quảng	400
14	Từ giáp QL 27 (thửa 259 và 317 TĐĐ số 16) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (hết thửa 61 và 99 TĐĐ số 16): TDP Lâm Tuyên	520
15	Từ giáp QL 27 (thửa 495 TĐĐ số 16 và 418 TĐĐ số 17 đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim HTĐM) đến hết 25 TĐĐ 25 và thửa 90 TĐĐ số 25 đất công ty Truyền tải điện 4	500
16	Từ giáp ngã ba đường 412 (thửa 353 và 374 TĐĐ số 27) đến giáp thửa 419 và 429 TĐĐ số 33 (TDP Hòa Bình)	397
17	Đường Nguyễn Trung Trực: Từ giáp QL 27 (thửa 398 và 404 TĐĐ số 14) đến giáp ngã ba thửa 548 và 556 TĐĐ số 15	330
18	Từ ngã ba thửa 548 và 556 TĐĐ số 15 đến giáp đường Hoà Xa (giáp thửa 223 TĐĐ số 15)	287
19	Đường Phạm Thế Hiển: Từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi (thửa 174 và 161 TĐĐ số 50) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm III (thửa 17 và 1230 TĐĐ số 50)	460
20	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ giáp QL 27 (thửa 775 và 791 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 16 và 300 TĐĐ số 50)	600
21	Nguyễn Thái Bình: Từ giáp QL 27 (thửa 827 và 1308 TĐĐ số 50) đến giáp đường Trần Quốc Toản (thửa 382 TĐĐ số 50)	600
22	Từ giáp QL 27 (thửa 200 và 204 TĐĐ số 51) đến giáp đường 412 (thửa 95 và 289 TĐĐ số 52) Khu phố Đường mới	385
23	Từ giáp QL 27 (thửa 875 và 935 TĐĐ số 50) Đến hết thửa 1275 TĐĐ số 10 (Khu phố I)	600
24	Từ giáp QL 27 (thửa 726 và 737 TĐĐ số 50) đến hết thửa 593 và 662 TĐĐ số 50: Khu kho Hồng Sương cũ	800
25	Từ giáp QL 27 (thửa 390 TĐĐ số 17 Nhà ông Lê Thuộc) đến hết thửa 22 TĐĐ số 17: TDP Lâm Tuyên	288
26	Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 808 và 915 TĐĐ số 50) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (thửa 629 và 650 TĐĐ số 50)	600
27	Từ giáp đường Bà Triệu (thửa 474 và 1355 TĐĐ số 50) đến giáp đất Phòng khám đa khoa khu vực Dran (hết thửa 294 và 1300 TĐĐ số 50)	350
28	Từ giáp ngã ba QL 27 đất ông Lạc (Thửa 227 và 307 TĐĐ số 14) đến hết thửa 206 và 125 TĐĐ số 14: TDP Lạc thiện	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
29	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 196 và 199 TĐĐ số 23) đến giáp ngã ba (hết thửa 30 và 35 TĐĐ số 23) TDP Phú thuận	300
30	Từ giáp ngã ba đường 412 (thửa 1 và 48 TĐĐ số 32) đến hết thửa 207 và 208 tờ ĐĐ 32: Thôn KănKill	245
31	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 78 và 82 TĐĐ số 23) đến giáp ngã ba (hết thửa 177 và 151 TĐĐ số 23) đường vào chùa Giác hoa TDP Phú thuận	250
32	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 63 và 64 TĐĐ 24) đến giáp ngã ba (hết thửa 255 và 257 TĐĐ 24) TDP Phú thuận	290
33	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 11 và 12 TĐĐ số 24) đến hết thửa 228 và 236 TĐĐ 24 TDP Phú thuận	290
34	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 416 và 417 TĐĐ 18) đến ngã ba (hết thửa 302 và 304 TĐĐ 18) TDP Phú thuận	290
35	Từ giáp ngã ba QLô 27 (Thửa 449 và 450 TĐĐ số 17) đến ngã ba (hết thửa 158 và 160 TĐĐ 25) TDP Lâm Tuyên	290
2.4	Đất có một mặt tiếp giáp với đường 412	
1	Từ giáp ngã 3 QL 27 (thửa 72 và 132 TĐĐ số 52) đến đầu cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 TĐĐ số 32)	641
2	Từ cầu Lam Phương (thửa 395 và 433 TĐĐ số 32) đến giáp ranh hành chính xã Lạc Xuân (hết thửa 11 và 16 TĐĐ số 30)	409

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

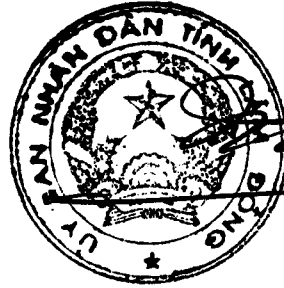
6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / *ĐV*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	70	56	35
2	Xã Hiệp Thạnh	60	48	30
3	Xã Liên Hiệp	60	48	30
4	Xã Hiệp An	60	48	30
5	Xã N' Thôn Hạ	56	45	28
6	Xã Bình Thạnh	56	45	28
7	Xã Tân Hội	58	46	29
8	Xã Tân Thành	56	45	28
9	Xã Phú Hội	58	46	29
10	Xã Ninh Gia	56	45	28
11	Xã Tà Hine	35	28	18
12	Xã Ninh Loan	56	45	28
13	Xã Đà Loan	56	45	28
14	Xã Tà Năng	35	28	18
15	Xã Đa Quyn	35	28	18

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	60	48	30
2	Xã Hiệp Thạnh	52	42	26
3	Xã Liên Hiệp	52	42	26
4	Xã Hiệp An	52	42	26
5	Xã N' Thôn Hạ	48	38	24
6	Xã Bình Thạnh	48	38	24
7	Xã Tân Hội	50	40	25
8	Xã Tân Thành	48	38	24
9	Xã Phú Hội	50	40	25
10	Xã Ninh Gia	48	38	24
11	Xã Tà Hine	30	24	15
12	Xã Ninh Loan	48	38	24
13	Xã Đà Loan	48	38	24
14	Xã Tà Năng	30	24	15
15	Xã Đa Quyn	30	24	15

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	43	34	22
2	Xã Hiệp Thạnh	34	28	17
3	Xã Liên Hiệp	34	28	17
4	Xã Hiệp An	34	28	17
5	Xã N' Thôn Hạ	34	28	17
6	Xã Bình Thạnh	34	28	17
7	Xã Tân Hội	34	29	17
8	Xã Tân Thành	34	28	17
9	Xã Phú Hội	34	29	17
10	Xã Ninh Gia	34	28	17
11	Xã Tà Hine	22	17	11
12	Xã Ninh Loan	34	28	17
13	Xã Đà Loan	34	28	17
14	Xã Tà Năng	22	17	11
15	Xã Đa Quyn	22	17	11

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	70	56	35
2	Xã Hiệp Thạnh	60	48	30
3	Xã Liên Hiệp	60	48	30
4	Xã Hiệp An	60	48	30
5	Xã N' Thôn Hạ	56	45	28
6	Xã Bình Thạnh	56	45	28
7	Xã Tân Hội	58	46	29
8	Xã Tân Thành	56	45	28
9	Xã Phú Hội	58	46	29
10	Xã Ninh Gia	56	45	28
11	Xã Tà Hine	35	28	18
12	Xã Ninh Loan	56	45	28
13	Xã Đà Loan	56	45	28
14	Xã Tà Năng	35	28	18
15	Xã Đa Quyn	35	28	18

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Liên Nghĩa	14	12	8
2	Xã Hiệp Thạnh	14	12	8
3	Xã Liên Hiệp	14	12	8
4	Xã Hiệp An	14	12	8
5	Xã N' Thôn Hạ	14	12	8
6	Xã Bình Thạnh	14	12	8
7	Xã Tân Hội	14	12	8
8	Xã Tân Thành	14	12	8
9	Xã Phú Hội	14	12	8
10	Xã Ninh Gia	14	12	8
11	Xã Tà Hine	14	12	8
12	Xã Ninh Loan	14	12	8
13	Xã Đà Loan	14	12	8
14	Xã Tà Năng	14	12	8
15	Xã Đa Quyn	14	12	8

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	XÃ HIỆP AN	
1	Khu vực I	
1.1	Quốc lộ 20	
1	Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba hết thửa 181, BĐ 77 (cạnh đất ông Khánh Nhịp)	1.340
2	Từ ngã ba giáp thửa 181, BĐ 77 (cạnh đất ông Khánh Nhịp) đến ngã ba hết thửa 91, BĐ 78 (đình Trung Hiệp)	1.290
3	Từ ngã ba giáp thửa 91, BĐ 78 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, BĐ 73 (đất Nga Hiếu)	1.270
4	Từ ngã ba giáp thửa 385, BĐ 73 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K' Long (hết thửa 453, BĐ 58) và hết thửa 469, BĐ 58	1.170
5	Từ giáp nhà thờ K' Long (giáp thửa 453, BĐ 58) và giáp thửa 469, BĐ 58 đến ngã ba giáp Công ty Hoa Phong Lan và hết thửa 17, BĐ 48	1.100
6	Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan và giáp thửa 17, BĐ 48 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, BĐ 48)	1.260
7	Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, BĐ 48) đến ngã ba giáp thửa 88, BĐ 26 (Nguyễn Thị Thảo) và hết thửa 85, BĐ 26	1.270
8	Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 26 (Nguyễn Thị Thảo) và giáp thửa 85, BĐ 26 đến ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, BĐ 17- giáp khe nước	1.170
9	Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, BĐ 17- giáp khe nước đến Đà Lạt	1.160
1.2	Khu tái định cư Hiệp An	
1	Các đường từ Quốc lộ 20 đi vào	830
2	Đường song song Quốc lộ 20	760
1.3	Khu tái định cư Hiệp An 1	
1	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 1 (trục 2-11)	830
2	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 2 (trục 3-12)	760
3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: Trục 1-3 và trục 10-12	830
1.4	Khu tái định cư Hiệp An 2	
1	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 1 (trục 2-5)	830
2	Đường song song Quốc lộ 20 thứ 2 (trục 3-6)	760
3	Đường từ Quốc lộ 20 đi vào: trục 1-3 và trục 4-6	830
2	Khu vực II	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Đường thôn Định An	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 76, BĐ 05 (Phan Đình Phương) đến hết thửa 83, BĐ 05 (đường vào sân gôn Sacom)	210
2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, BĐ 10 đến hết thửa 32, BĐ 11 (đường vào mỏ đá)	160
3	Từ giáp thửa 32, BĐ 11 đến ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 11 (mỏ đá)	150
4	Từ ngã ba cạnh 28, BĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa BĐ 11	145
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 64, BĐ 10 đến ngã ba giáp thửa 15, BĐ 10 (đường vào đất Mỹ Phòng)	160
6	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 10 đến hết thửa 04, BĐ 04	145
7	Đường gom dân sinh - Từ ngã ba giáp đường vào đất Mỹ Phòng đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc	160
8	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, BĐ 10 đến hết thửa 177, BĐ 10	150
9	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, BĐ 10 đến hết thửa 175, BĐ 10	150
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136 đi qua thửa 95, BĐ 10 và thửa 109, BĐ 10 đến hết thửa 125, BĐ 10 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn)	160
11	Từ thửa 114, BĐ 10 đến hết đường	140
12	Từ Quốc lộ 20 Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, BĐ 10 (Nguyễn Quốc Đạt) đến hết thửa 109, BĐ 9	160
13	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 224, BĐ 10 đến giáp thửa 14, BĐ 18 (đường vào nhà ông Thái)	160
14	Từ ngã ba cạnh thửa 229, BĐ 10 đến hết thửa 08, BĐ 18	160
15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, BĐ 17 đến giáp thửa 95, BĐ 17 (đường vào nhà ông Hải)	160
16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 140, BĐ 17 (cạnh nhà ông Trí) đến hết thửa 71, BĐ 18 (đường vào Xóm cây đa)	160
17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 22, BĐ 18 đến suối Đa Tam	160
18	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, BĐ 26 đến hết thửa 40, BĐ 26	145
19	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - cạnh thửa 213, BĐ 27 đến hết thửa 32, BĐ 27	140
20	Từ ngã ba cạnh thửa 42, BĐ 27 đến hết thửa 56, BĐ 27 và hết thửa 59, BĐ 27	140
21	Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - cạnh thửa 130, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 27	145
2.2	Đường nối Quốc lộ 20 - cạnh nhà bà Thảo	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, BĐ 26 (cạnh nhà bà Thảo) đến đường cao tốc	180

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ đường cao tốc đến hết đường (hết thửa 110, BĐ 26; hết thửa 54, BĐ 26)	170
3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384, BĐ 36 (trường Tiểu học Định An) đến mương thủy lợi	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 36 đến giáp thửa 34, BĐ 36	145
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, BĐ 36 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn)	220
6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, BĐ 36) đến đường cao tốc	150
7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, BĐ 36 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, BĐ 37	150
8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 423, BĐ 36 (cạnh nhà bà Hoa) đến mương thủy lợi	160
9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, BĐ 36 (cạnh nhà ông Bộ) đến mương thủy lợi	200
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, BĐ 36 đến mương thủy lợi (hết thửa 267, BĐ 36)	160
2.3	Đường cây xoài vào Xóm Gò I	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 280, BĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 563, BĐ 37	200
2	Từ ngã ba cạnh thửa 504, BĐ 37 đến giáp thửa 644, BĐ 37	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 444, BĐ 37 đến giáp đường vào thôn K' rên hết thửa 315, BĐ 37	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 470, BĐ 37 đến hết thửa 393, BĐ 37	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 559, BĐ 37 (đối diện thửa 476, BĐ 37) đến s	150
6	Từ ngã ba cạnh thửa 532, BĐ 37 đến giáp suối hết thửa 548, BĐ 37	130
2.4	Đường cạnh BND thôn Định An đến đường cao tốc	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh BND thôn Định An (thửa 324, BĐ 36) đến mương thủy lợi	160
2	Từ ngã ba cạnh thửa 405, BĐ 36 đến hết thửa 353, BĐ 36	150
3	Từ mương thủy lợi đến đường cao tốc	140
4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, BĐ 48 (cạnh nhà ông Nguyễn Út) đến hết đường	170
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, BĐ 36 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	150
2.5	Đường thôn K' Rèn	
1	Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, BĐ 37) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, BĐ 37)	220
2	Từ ngã ba cạnh thửa 79, BĐ 37 đến hết thửa 50, BĐ 37	160
3	Từ ngã ba cạnh thửa 115, BĐ 37 đến nhà thờ K' Rèn	160
4	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 37 đến hết thửa 644, BĐ 37	160
5	Từ ngã ba cạnh thửa 164, BĐ 37 đến giáp thửa 282, BĐ 37	145
6	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 37 đến hết thửa 15, BĐ 37	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba cạnh thửa 83, BĐ 37-2013) đi hướng thửa 67, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 156, BĐ 37	160
8	Từ ngã ba cạnh thửa 97, BĐ 37 đến giáp thửa 05, BĐ 37	160
9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 37 (nhà ông Quế) đến hết thửa 267, BĐ 37	140
10	Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, BĐ 37	180
11	Từ giáp thửa 319, BĐ 37 đến hết thôn K' Rèn	170
	Đường thôn Tân An	
2.6	Đường cạnh trường THCS Hiệp An	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường THCS Hiệp An đến mương thủy lợi	210
2	Từ mương thủy lợi đến hết đường	170
2.7	Đường vào thôn Tân An	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, BĐ 48 đến mương thủy lợi	290
2	Từ mương thủy lợi đến đường cao tốc	200
3	Từ ngã ba cạnh thửa 265, BĐ 48 đến hết thửa 559, BĐ 48 (cạnh khe nước)	160
4	Từ ngã ba cạnh thửa 181, BĐ 48 đến ngã ba hết thửa 84, BĐ 48	160
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2 đi qua tượng Phật Bà đến suối Đa Tam	150
6	Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, BĐ 48 đến hết thửa 451, BĐ 48 và đến giáp thửa 237, BĐ 49	145
7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, BĐ 48 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, BĐ 48	160
8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, BĐ 48-2013 (BND thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam	150
9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, BĐ 48 đến giáp thửa 351, BĐ 48 (đường vào nhà ông Bá) và hết thửa 379, BĐ 48	170
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, BĐ 48 (Lê Diêu) đến mương thủy lợi	190
11	Từ ngã ba cạnh thửa 436, BĐ 48 đến hết thửa 387, BĐ 48	170
12	Từ ngã ba đi vào Công ty Rau Nhà Xanh (cạnh thửa 475, BĐ 48) đến mương thủy lợi	190
13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, BĐ 48 đến suối Đa Tam (đường vào Xóm miền Tây)	160
14	Từ suối Đa Tam đến hết thửa 120, BĐ 59	160
15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 520, BĐ 48 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến mương thủy lợi	160
16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, BĐ 48 đến giáp thửa 407, BĐ 48 (nhà ông Nhã)	150
17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, BĐ 48 đến hết thửa 337, BĐ 48	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
18	Từ nương thủy lợi - cạnh thửa 150, BĐ 48 đến ngã ba hết thửa 145, BĐ 48	140
19	Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, BĐ 47 đến giáp thửa 22, BĐ 47	140
2.8	Đường thôn K' Long	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, BĐ 59 đến giáp thửa 523, BĐ 48	160
2	Từ ngã ba cạnh thửa 03, BĐ 59 đến hết thửa 525, BĐ 48	140
3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, BĐ 57 đến hết thửa 01, BĐ 57 và đến giáp thửa 06, BĐ 57 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang)	150
2.8	Đường K' Long C	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, BĐ 59 đến cống thủy lợi (hết thửa 53, BĐ 58)	210
2	Từ cống thủy lợi (giáp thửa 53, BĐ 58) theo hướng thửa 14, BĐ 58 đến đường cao tốc	170
3	Từ ngã ba cạnh thửa 143 BĐ 47 (trường mẫu giáo K'Long C) đến ngã ba cạnh thửa 133, BĐ 47	210
4	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 47 đến hết thửa 441, BĐ 48	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 102, BĐ 47 đến đường cao tốc	170
6	Từ ngã ba cạnh thửa 107, BĐ 47 đến hết thửa 92, BĐ 47	160
7	Từ ngã ba cạnh thửa 148, BĐ 47 đến hết thửa 49, BĐ 47 (cạnh khe nước giáp thửa 559, BĐ 48)	160
8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, BĐ 59 (cạnh nghĩa trang K' Long cũ) đến suối Đa Tam (hết thửa 499, BĐ 59)	160
9	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 59 đến thửa 398, BĐ 59	140
10	Từ ngã ba cạnh thửa 356, BĐ 59 đến suối Đa Tam	160
11	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, BĐ 58 (đường vào đất bà Nụ) đến hết thửa 487, BĐ 58	180
12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 (đất ông Đồng) đến hết thửa 447, BĐ 67	170
13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 410, BĐ 67 (nhà ông K' Hùng) đến ngã ba hết thửa 446, BĐ 67	170
14	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438 BĐ 67 (Hiệp Thành An) đến hết thửa 32, BĐ 74 và hết thửa 444, BĐ 67	170
15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, BĐ 67 (nhà ông K' Khuyên) đến giáp thửa 298, BĐ 67	170
16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, BĐ 67 (nhà ông K' Len) đến giáp thửa 287, BĐ 67	170
17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, BĐ 67 (nhà ông K' Đi) đến giáp thửa 354, BĐ 67	170
18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, BĐ 58 (nhà thờ K' Long - hướng Đà Lạt) đến công chiết nạp ga	180

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
19	Từ công chiết nạp ga đến hết đường (hết thửa 360, BĐ 58-2013)	170
20	Từ ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 303, BĐ 58	170
21	Đường cạnh thổ cẩm K' Long (cạnh thửa 04, BĐ 67) đến công thổ cẩm K' Long (hết thửa 61, BĐ 67)	210
22	Từ ngã ba cạnh thửa 61, BĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 11, BĐ 68)	150
23	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, BĐ 58 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, BĐ 58	180
2.9	Đường cạnh BND thôn K' Long	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 67	190
2	Từ ngã ba cạnh thửa 158, BĐ 67 (nhà ông Bình) đến suối Đa Tam (hết thửa 201, BĐ 67)	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 119, BĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, BĐ 67)	150
2.10	Đường vào vườn ươm Thích Thùy	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 84, BĐ 67 (nhà ông Tấn) đến hết thửa 107, BĐ 58	170
2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, BĐ 67 đến hết đất nhà K' Ren	180
3	Từ giáp đất nhà K' Ren đến đường cao tốc	150
2.11	Đường vào nhà ông Lê Bá Duy	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 213, BĐ 67 đến khe nước hết thửa 281, BĐ 67 (đất ông Lê Bá Duy)	200
2	Từ giáp giáp khe nước cạnh thửa 281, BĐ 67 (đất ông Lê Bá Duy) đến suối Đa Tam	180
3	Từ ngã ba cạnh thửa 278, BĐ 67 đến hết thửa 234, BĐ 67 và đến giáp thửa 280, BĐ 67	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 336, BĐ 67 đến hết thửa 337, BĐ 67	150
5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, BĐ 67 đến công Công ty Hưng Nông	180
2.11	Đường bên cạnh nhà Pháp Lan	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 148, BĐ 67	180
2	Từ ngã ba cạnh thửa 148, BĐ 67 đến đường cao tốc	170
3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, BĐ 67 đến hết đường (đường vào Công ty Phương Nam)	180
4	Từ ngã ba cạnh thửa 517, BĐ 67 (nhà K' Cu) đến hết thửa 84, BĐ 66 (đường vào đất ông K' Len)	180
2.12	Đường thôn Đarahoa	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, BĐ 67 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, BĐ 73	260

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 73 (nhà bà K' Glong) đi qua thửa 98, BĐ 73 đến ngã ba hết thửa 80, BĐ 73	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 32, BĐ 73 (nhà ông Ha Thi) đến hết thửa 62, BĐ 73	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 47, BĐ 73 đến hết thửa 80, BĐ 73	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 73 đến hết thửa 09, BĐ 73	150
6	Từ ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 73	160
7	Từ ngã ba cạnh thửa 247, BĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 66	140
8	Từ ngã ba cạnh thửa 266, BĐ 66 đến hết thửa 112, BĐ 66 (đường vào trại heo cũ)	160
9	Từ ngã ba - cạnh thửa 250, BĐ 66 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, BĐ 66	140
2.12	Đường thôn Trung Hiệp	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, BĐ 73 đến ngã ba hết thửa 308, BĐ 66 (Kho xưởng Cty Thủy Lợi 2)	210
2	Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 20, BĐ 73 (nhà ông Hà Trọng Xuyên) đến hết thửa 18, BĐ 73	170
2.13	Đường vào sân gôn Đạ Ròn	
1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 60, BĐ 74 đến suối Đa Tam	370
2	Từ suối Đa Tam đến giáp huyện Đơn Dương	340
3	Từ ngã ba cạnh thửa 77, BĐ 74 đến hết thửa 24, BĐ 74	160
4	Từ ngã ba cạnh thửa 122, BĐ 74 đến hết thửa 106, BĐ 74	160
5	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, BĐ 74	160
6	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 74	160
7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 97, BĐ 74 - cạnh công ty Bảo Nông) đến hết đường	170
8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, BĐ 73 (đường vào nhà Hoa Hiền) đến ngã ba cạnh thửa 326, BĐ 73 (Công ty Trường Thịnh)	170
9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 302, BĐ 73 đến hết đường	170
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, BĐ 73 (nhà Nga Hiếu) đến đường cao tốc	390
11	Từ ngã ba cạnh thửa 231, BĐ 73 (Lê Văn Ba) đến hết đường	150
12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 450, BĐ 73 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến hết đường	150
13	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, BĐ 73 đến giáp thửa 552, BĐ 73 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp)	220
14	Từ ngã ba cạnh thửa 399, BĐ 73 đến nghĩa trang thôn Trung Hiệp	150
15	Từ ngã ba cạnh thửa 352, BĐ 73 đến hết thửa 371, BĐ 73	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, BĐ 73 (nhà bà Sánh) đến giáp thửa 447, BĐ 73	170
17	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 113, BĐ 78 (nhà ông Thâm) đến giáp thửa 93, BĐ 78	170
18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, BĐ 78 (đất bà Đào) đến suối Đa Tam	150
19	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, BĐ 78 đến hết các nhánh của đoạn đường	160
20	Từ ngã ba cạnh thửa 473, BĐ 73 (cạnh nhà Yến Đoàn) đến nghĩa trang thôn Trung Hiệp và hết thửa 467, BĐ 73	180
21	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 155, BĐ 78 (đường cạnh nhà ông Mỹ) đến hết đường	180
22	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, BĐ 78 (đường vào nhà ông Sỹ) đến suối Đa Tam	200
23	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 78 đến hết đường	150
24	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, BĐ 78 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường	180
25	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, BĐ 78 (đường vào nhà ô Hoàng và nhà bà Cẩm) đến giáp thửa 73, BĐ 77	200
26	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 78 đến hết thửa 52, BĐ 78 và giáp thửa 25, BĐ 77	160
27	Từ ngã ba cạnh thửa 129, BĐ 78 đến giáp thửa 115, BĐ 77 (đường cạnh công ty cơ khí và xây lắp Lâm Đồng)	180
28	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 77 đến thửa 115, BĐ 77 (đường sau bãi vật liệu cơ khí)	160
29	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, BĐ 77 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 77	180
30	Từ giáp thửa 93, BĐ 77 đến giáp thửa 139, BĐ 77	170
31	Từ thửa 139, BĐ 77 đến giáp thửa 82, BĐ 77	160
32	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 77 đến giáp thửa 26, BĐ 77	160
33	Từ thửa 93, BĐ 77 đến giáp thửa 449, BĐ 77	160
34	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, BĐ 77 (cạnh nhà ông Sự) đến hết thửa 179, BĐ 77	180
35	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, BĐ 77 qua Công ty Vàng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam	340
36	Từ ngã ba cạnh thửa 216, BĐ 78 đến giáp thửa 214, BĐ 78	150
37	Từ ngã ba cạnh thửa 230, BĐ 78 đến hết đường	140
38	Từ Quốc lộ 20 - cạnh hội trường thôn Trung Hiệp đến hết đường	160
39	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, BĐ 77 (cạnh nhà ông Ngoạn) đến hết đường	160
40	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, BĐ 77 (cạnh nhà máy sứ) đến muong thủy lợi	170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
41	Từ ngã ba cạnh thửa 368, BĐ 77 đến hết đường (giáp thửa 360, BĐ 77)	150
42	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 77 đến hết đường	140
43	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, BĐ 77 (đường vào nhà ông Hoàng Hồng Quang) đến đường cao tốc	220
44	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 77 qua thửa 139, BĐ 77 đến giáp khe nước (hết thửa 125, BĐ 77)	160
45	Từ ngã ba cạnh thửa 434, BĐ 77 đến hết thửa 54, BĐ 77	150
46	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 77 đến thửa 49, BĐ 77	150
47	Từ ngã ba cạnh thửa 14, BĐ 77 đến hết thửa 15, BĐ 77	150
48	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, BĐ 77 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, BĐ 77	180
49	Từ ngã ba cạnh thửa 325, BĐ 77 đến ngã ba hết thửa 307, BĐ 77	170
50	Từ ngã ba cạnh thửa 322, BĐ 77 đến ngã ba hết thửa 209, BĐ 77	160
51	Từ ngã ba cạnh thửa 304, BĐ 77 (giáp nương thủy lợi) qua thửa 213, BĐ 77 đến hết đường	140
52	Từ ngã ba cạnh thửa 175, BĐ 77 đến giáp thửa 109, BĐ 77	130
3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	120
II	XÃ HIỆP THẠNH	
1	Khu vực I	
1.1	Quốc lộ 20	
1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba giáp thửa 1700, BĐ 06 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh)	2.000
2	Từ ngã ba cạnh thửa 1700, BĐ 06 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 934, BĐ 06 (Trần Văn Khôi)	1.960
3	Từ ngã ba giáp thửa 934, BĐ 06 (Trần Văn Khôi) đến ngã ba cạnh thửa 622, BĐ 04 (Hà Văn Sơn)	1.930
4	Từ ngã ba cạnh thửa 622, BĐ 04 (Hà Văn Sơn) đến ngã ba giáp thửa 974, BĐ 04 (Nguyễn Văn Việt)	1.900
5	Từ ngã ba cạnh thửa 974, BĐ 04 (Nguyễn Văn Việt) đến hết thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh)	1.860
6	Từ giáp thửa 349, BĐ 04 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết Nhà máy Phân bón Bình Điền	1.830
7	Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BĐ 03)	1.900
8	Từ ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 633, BĐ 03) đến hết Trường THCS Hiệp Thạnh	2.070
9	Từ giáp Trường THCS Hiệp Thạnh đến đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm	2.140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10	Từ đường cạnh trường Mẫu giáo Phi Nôm đến đường vào kho muối	2.450
11	Từ đường vào kho muối đến đường hẻm cạnh nhà ông Văn	2.580
12	Từ đường hẻm cạnh nhà ông Văn đến đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào	2.670
13	Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 1901, BĐ 01	2.450
14	Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 1901, BĐ 01 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (hết thửa 2792, BĐ 01)	1.910
15	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (giáp thửa 2792, BĐ 01) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 440, BĐ 10)	1.930
16	Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 440, BĐ 10) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ 09)	1.770
17	Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 1564, BĐ 09) đến hết thửa 2035, BĐ 09 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 36, BĐ 10 (Tam Giác Tòa)	1.450
18	Từ chùa Phổ Minh (thửa 2035, BĐ 09) và thửa 36, BĐ 10 (Tam Giác Tòa) đến đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An)	1.390
19	Từ đường hẻm cạnh cây xăng Mai Sơn và đường hẻm đi vào Nhóm trẻ Sơn Ca (cạnh nhà ông An) đến giáp Đài Tưởng niệm (thửa 18, BĐ 08)	1.340
20	Từ Đài Tưởng niệm (thửa 18, BĐ 08) đến giáp xã Hiệp An	1.300
1.2	Quốc lộ 27	
1	Từ giáp cây xăng Cty Thương Mại đến hết cây xăng Quế Anh	1.830
2	Từ giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Phi Nôm	1.620
3	Từ cầu Phi Nôm đến đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền	960
4	Từ đường vào Xí nghiệp Phân bón Bình Điền đến ngã ba hết nhà thờ Bắc Hội	1.020
5	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội đến giáp huyện Đơn Dương	1.000
6	Từ ngã tư (giao nhau giữa hai nhánh Quốc lộ 27 cũ, mới và đường đất - cạnh thửa 2631, BĐ 01- nhà ông Nguyễn Bá Đoán) theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới	900
2	Khu vực II	
2.1	Đường chính thôn Bông Lai	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 234, BĐ 29 (Lê Phước Mỹ) và ngã ba hết thửa 261, BĐ 32	840
2	Từ ngã ba giáp thửa 234, BĐ 29 (Lê Phước Mỹ) và ngã ba giáp thửa 261, BĐ 32 đến hết thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu)	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 930, BĐ 34	520
4	Từ giáp thửa 930, BĐ 34 đến cầu sắt giáp huyện Đơn Dương	450
2.2	Đường nhánh thôn Bồng Lai	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 268, BĐ 29 (đất ông Viên) đến cầu Bồng Lai cũ	300
2	Từ ngã ba cạnh thửa 284, BĐ 29 (Vũ Thị Hoa) đến hết thửa 378, BĐ 29	350
3	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 32 (Huỳnh Văn Sửu) đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33 (Áp Lu)	240
4	Từ ngã ba cạnh thửa 969, BĐ 33 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33	250
5	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến hết thửa 148, BĐ 35 (chùa An Sơn)	230
6	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 859, BĐ 34 (đi Đơn Dương)	230
7	Từ ngã tư cạnh thửa 570, BĐ 33 đến ngã ba giáp thửa 617, BĐ 33 (Ha Phúc - đi qua chùa An Sơn cũ)	210
8	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 33 (HỒ Văn Hưng) đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 33	250
9	Từ ngã ba giáp thửa 91, BĐ 34 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 34	230
10	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 319, BĐ 33	210
11	Từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 300, BĐ 33	210
12	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 316, BĐ 33	210
13	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 323, BĐ 33	210
14	Từ ngã ba cạnh thửa 582, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 67, BĐ 33	210
15	Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 70, BĐ 33) đến ngã ba hết thửa 64, BĐ 33 và từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 283, BĐ 33	210
	Đường thôn Phú Thạnh	
2.3	Đường hẻm của Quốc lộ 20 đi qua thôn Phú Thạnh	
1	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Liên Khương (hướng Liên Nghĩa) đến ngã ba hết thửa 781, BĐ 06 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh)	330
2	Từ ngã ba cạnh quán cơm Ngọc Hạnh đến ngã tư hết thửa 1078, BĐ 06 (cạnh nhà bà Võ Thị Thơ)	280
3	Từ ngã ba cạnh thửa 930, BĐ 06 đến ngã ba hết thửa 1390, BĐ 06	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba cạnh vật liệu xây dựng Ba Tân đến hết đường	180
5	Từ ngã ba cạnh thửa 1017, BĐ 06 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến ngã ba hết trường Tiểu học Phú Thạnh	460
6	Từ ngã ba cạnh thửa 1512, BĐ 06 (Hà Thị Thu Sương) đến ngã ba giáp thửa 390, BĐ 04	330
7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 04 (Trần Nại) đến ngã ba hết thửa 411, BĐ 04 (cạnh nhà ông Lập)	370
8	Từ ngã ba cạnh thửa 600, BĐ 04 (nhà ông Sáu Cư) đến ngã tư hết thửa 414, BĐ 04	330
9	Từ ngã ba cạnh thửa 686, BĐ 04 (Trần Văn Thảo) đến ngã ba hết thửa 418, BĐ 04	230
10	Từ ngã ba cạnh thửa 584, BĐ 04 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 422, BĐ 04	220
11	Từ ngã ba đường vào nghĩa trang đến ngã tư hết thửa 1594, BĐ 03	420
12	Từ ngã ba cạnh thửa 1041, BĐ 06 đến hết đất thửa 1085, BĐ 06 (bà Ui - giáp cầu Bồng Lai cũ)	200
2.4	Đường hẻm thôn Phú Thạnh	
1	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến ngã ba hết Trường Tiểu học Phú Thạnh	320
2	Từ ngã tư giáp thửa 1078, BĐ 06 (cạnh nhà bà Võ Thị Thơ) đến hết thửa 624, BĐ 06 (đất bà Bảo)	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 390, BĐ 04 (cạnh nhà ông Trần Văn Thừa) đến ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06 (Nguyễn Bửu)	160
4	Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 06 (Nguyễn Bửu) đến ngã ba hết thửa 36, BĐ 06 (Trần Đức Trọng)	150
5	Từ ngã ba cạnh thửa 376, BĐ 04 (Công ty Quốc Khánh) đến ngã ba hết thửa 3734, BĐ 05 (Phan Minh Vân)	150
6	Từ ngã tư cạnh thửa 362, BĐ 04 (Nguyễn Duy Phương) đến suối Đa Me	150
7	Từ ngã tư cạnh thửa 1594, BĐ 03 đến giáp nghĩa trang	240
	Đường thôn Phi Nôm	
2.5	Đường hẻm của Quốc lộ 20	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 1824, BĐ 01 (Lê Văn Hào - đường vào kho muối) đến giáp mương thủy lợi	240
2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 03 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến ngã ba hết thửa 1579, BĐ 03 (đất ông Phong)	240
3	Từ ngã ba cạnh thửa 1563, BĐ 03 (Trần Thị Càn) đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến ngã ba cạnh thửa 1580, BĐ 03 (Nguyễn Vũ Long) sau đó đi hết thửa 1867, BĐ 03 (Nguyễn Văn Tân)	200
4	Từ ngã ba cạnh thửa 1866, BĐ 01 (Bún Tràng Tiên) đến giáp mương thoát nước	240
5	Đường cạnh UBND xã đến giáp đất Năm Ngà	340

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ ngã ba cạnh Quỹ Tín dụng đến hết thửa 2949, BĐ 01 (Nguyễn Văn Ánh)	340
7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn Tất Ngụ đến hết nhà cô Hạnh	340
8	Từ ngã ba cạnh thửa 1084, BĐ 01 (nhà Xuân Hải) đến hết thửa 1070, BĐ 01 (đất bà Lý)	280
9	Từ ngã ba cạnh Ngân hàng Nông nghiệp đến ngã ba cạnh nhà ông Trần Sinh	280
10	Từ ngã ba cạnh vật liệu xây dựng Tuyệt Lợi đến giáp suối	280
11	Từ ngã ba cạnh thửa 3507, BĐ 01 (Lý Nhượng) đến giáp thửa 2403, BĐ 01 (Nguyễn Đức Toàn)	390
12	Từ thửa 2403, BĐ 01 (Nguyễn Đức Toàn) đến hết đường	350
13	Từ ngã ba cạnh thửa 3016, BĐ 01 (đất ông Tâm) đến ngã ba hết thửa 3241, BĐ 01 (đất ông Hùng)	280
2.6	Đường hẻm của Quốc lộ 27	
1	Từ đường vào nhà Ba Mắm đến hết thửa 2433, BĐ 01	240
2	Từ ngã tư (giao nhau giữa hai nhánh cũ và mới - cạnh thửa 2631, BĐ 01- nhà ông Nguyễn Bá Đoán) đến ngã ba hết đất bà Trịnh Thị Hằng	240
3	Từ ngã ba giáp đất bà Trịnh Thị Hằng đi hai nhánh còn lại đến suối Đa Tam	180
4	Từ ngã ba cạnh thửa 2631, BĐ 01 (Nguyễn Bá Đoán) theo hướng lên đồi đến hết đất nhà ông Phạm Chí Dũng	200
2.7	Các đường hẻm còn lại của thôn Phi Nôm	
1	Từ ngã ba cạnh nhà thầy Hà (thửa 3689, BĐ 01) đến hết thửa 3241, BĐ 01 (đất ông Hùng)	270
2	Đường giáp phía sau UBND xã và từ nhà Năm Ngà đến ngã ba cạnh nhà ông Trần Sinh sau đó chạy theo hướng xuống suối	240
	Đường thôn Quảng Hiệp	
2.8	Đường hẻm của Quốc lộ 20	
1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà máy sứ) đến ngã ba giáp mương cạnh nhà máy sứ (giáp thửa 592, BĐ 08)	230
2	Từ ngã ba cạnh thửa 2190, BĐ 09 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến giáp đất thủy điện Quảng Hiệp	400
3	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (UBND xã cũ - đường vào công ty thuốc lá) đến ngã ba hết đất trường THCS Quảng Hiệp và hết thửa 2423, BĐ 01 (Nguyễn Văn Ba)	400
4	Từ thửa 439, BĐ 10 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 428, BĐ 10 (Nguyễn Sinh Phúc)	220
5	Từ ngã ba cạnh thửa 2459, BĐ 09 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 2403, BĐ 09 (Đào Thị Lài)	220
6	Từ ngã ba cạnh trại cá Trung Kiên (đi lò gạch 7/5) đến hết thửa 2192, BĐ09	220
2.9	Các đường hẻm còn lại của thôn Quảng Hiệp	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ ngã ba cạnh thửa 557, BĐ 08 (trụ sở thôn Quảng Hiệp) đến mương thủy lợi	220
2	Từ ngã ba cạnh thửa 401, BĐ 10 (Nguyễn Văn Hà) đến ngã ba trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 535, BĐ 10 - Phan Văn Quang)	220
3	Từ ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 10 (Phan Văn Quang) theo hướng đi thửa 733, BĐ 10 đến ngã ba giáp mương cạnh Nhà máy Sứ (hết thửa 592, BĐ 08)	190
4	Từ ngã ba cạnh thửa 15, BĐ 08 (Lê Phước Phiên) đến ngã tư trục thôn Quảng Hiệp (cạnh thửa 429, BĐ 08 - Nguyễn Thanh Hải)	220
2.10	Đường thôn Bắc Hội	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 1010, BĐ 13 (đất bà Hạnh) đến ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 (Lê Hiền)	190
2	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 (Lê Hiền) đến giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền	170
3	Từ ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 13 (Lê Hiền) đến hết thửa 821, BĐ 13 (Mai Khả Nhân)	170
4	Từ trường Tiểu học Bắc Hội đến hết thửa 1043, BĐ 11 (Nguyễn Đức)	170
5	Từ giáp thửa 1043, BĐ 11 (Nguyễn Đức) đến suối Đa Tam	160
6	Từ thửa 701, BĐ 11 (Phạm Thị Lùng) đến ngã ba hết thửa 385, BĐ 11 (Trịnh Văn Lâm)	170
7	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11 (Trịnh Văn Lâm) đến công nghĩa trang Bắc Hội	190
8	Từ ngã ba cạnh thửa 385, BĐ 11 (Trịnh Văn Lâm) đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 11 (Đặng Thị Mài)	160
9	Từ ngã ba cạnh thửa 942, BĐ 11 (Nguyễn Thị Thu Vân) - giáp Quốc lộ 27 đến ngã ba đối diện thửa 361, BĐ 11 (Lê Văn Minh)	170
	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	140
III	XÃ LIÊN HIỆP	
1	Khu vực I	
1.1	Đường Quốc lộ 27	
1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến hết ngã ba cạnh Cty Hạnh Công (thửa 248, BĐ 01) và giáp đất ông Tính (thửa 382, BĐ 17)	1.510
2	Từ ngã ba cạnh Cty Hạnh Công và đất ông Tính đến hết ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa (thửa 237, BĐ 01) và giáp đất Trạm Y tế	1.520
3	Từ ngã ba đất ông Nguyễn Văn Hòa và đất Trạm Y tế đến ngã ba Công Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 521, BĐ 17)	1.540

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba Công Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba giáp thửa 202, BĐ 03 (nhà ông Thạnh)	1.580
5	Từ ngã ba thửa 202, BĐ 03 (nhà ông Thạnh) đến ngã ba hết thửa 141, BĐ 03 (Lê Văn Mai)	1.330
6	Từ ngã ba giáp thửa 141, BĐ 03 (Lê Văn Mai) đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 658, BĐ 07)	1.220
7	Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 658, BĐ 07) đến hết ngã ba Cây Đa (thửa 778, BĐ 18 - Lê Huy Minh)	1.010
8	Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba hết thửa 761, BĐ 18 (cạnh nhà Nguyễn Doãn Minh)	960
9	Từ ngã ba giáp thửa 761, BĐ 18 (cạnh nhà Nguyễn Doãn Minh) đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 185, BĐ 21)	680
10	Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 185, BĐ 21) đến giáp xã N' Thôn Hạ	620
11	Từ Quốc lộ 27 vào hết chợ Liên Hiệp (giáp thửa 214, BĐ 03)	830
1.2	Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ	
1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 295, BĐ 03	1.050
2	Từ ngã tư giáp thửa 295, BĐ 03 đến ngã ba nhà thờ	840
3	Từ ngã ba nhà ông Quảng Hường (thửa 221, BĐ 01) đến giáp đất ông Chế Quang Đô (thửa 209, BĐ 01)	320
4	Từ ngã ba đất bà Kim (thửa 233, BĐ 01) đến hết đường (thửa 339, BĐ 01)	320
5	Từ ngã ba đất nhà bà Phùng (thửa 249, BĐ 03) đến chợ Liên Hiệp	470
1.3	Đường Lê Hồng Phong	
1	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến ngã ba hết đất ông Ngự (thửa 928, BĐ 13)	1.560
2	Từ giáp đất ông Ngự đến ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh	1.160
3	Từ ngã tư cạnh trường Lương Thế Vinh đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 704, BĐ 12)	890
4	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 704, BĐ 12) đến giáp xã N' Thôn Hạ	590
5	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến ngã ba đi Bốt Pha	1.730
2	Khu vực II	
2.1	Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ TT. Liên Nghĩa đến Công Vàng)	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 258, BĐ 01 (đất ông Thế) đến giáp đất ông Công (thửa 254, BĐ 01)	270
2	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 01 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 637, BĐ 01 (đất bà Hồng)	260
3	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 01 (đất bà Đức) đến ngã ba hết thửa 193, BĐ 01 (đất ông Tính)	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba cạnh thửa 847, BĐ 17 (đất ông Phú) đến tường rào sân bay	390
5	Từ ngã ba cạnh thửa 486, BĐ 17 (đất ông Trần Ngọc Sơn) đến hết thửa 147, BĐ 17 (đất ông Phạm Quang Sản)	270
6	Từ ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 01 (đất ông Nguyễn Văn Hoà) đến ngã tư hết thửa 346, BĐ 01 (Nguyễn Văn Hòa)	340
7	Từ ngã tư giáp thửa 346, BĐ 01 (Nguyễn Văn Hòa) đến ngã tư hết thửa 671, BĐ 01 (đất ông Đinh Văn Phán)	270
8	Từ ngã tư giáp thửa 671, BĐ 01 (đất ông Phán) đến ngã ba hết thửa 195, BĐ 02 (đất ông Đinh Văn Bình)	270
9	Từ ngã ba cạnh thửa 498, BĐ 17 (Trạm Y Tế) đến ngã ba giáp thửa 852, BĐ 17 (đất bà Nguyễn Thị Bê)	340
10	Từ ngã ba thửa 852, BĐ 17 (đất bà Bê) đến hết thửa 99, BĐ 16 (đất bà Lý Thị Nam)	220
2.2	Đường hẻm của Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N' Thôn Hạ)	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 202, BĐ 03 (nhà ông Thạnh) đến ngã tư hết thửa 196, BĐ 03	340
2	Từ ngã tư giáp thửa 196, BĐ 03 đến ngã tư hết thửa 827, BĐ 02 (đất ông Tuấn Quang)	270
3	Từ ngã tư giáp thửa 827, BĐ 02 (đất ông Tuấn Quang) đến hết thửa 307, BĐ 02	270
4	Từ ngã tư giáp thửa 196, BĐ 03 đến hết thửa 146, BĐ 03 (đất ông Nam Quỳnh)	270
5	Từ ngã ba cạnh thửa 78, BĐ 17 (Nguyễn Hiệu) đến ngã ba giáp thửa 278, BĐ 17 (Nguyễn Thị Hiền)	350
6	Từ ngã ba đất bà Nguyễn Thị Hiền (thửa 278, BĐ 17) đến ngã ba đối diện thửa 11, BĐ 17 (hết thửa 13, BĐ 17)	270
7	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 03 (Lê Văn Khoa) đến giáp thửa 97, BĐ 03 (đất Hùng Kiều)	290
8	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 03 (đất Trần Trung Dũng) đến hết thửa 64, BĐ 03 (đất Đoàn Văn Nghê)	290
9	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 03 (đất ông Thanh Luyến) đến giáp thửa 94, BĐ 03 (đất Phạm Thị Chí)	290
2.3	Từ Quốc lộ 27 (nhà ông Luật) đến hết trại heo ông Quân	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 135, BĐ 03 (đất ông Nguyễn Văn Luật) đến ngã ba hết thửa 119, BĐ 03 (đất Lê Văn Hoa)	350
2	Từ ngã ba giáp thửa 119, BĐ 03 (đất Lê Văn Hoa) đến hết trại heo ông Quân (thửa 63, BĐ 03)	240
2.4	Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất ông Vòng A Há	
1	Từ ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 554, BĐ 07 (đất ông Trần Văn Minh)	280
2	Từ ngã ba giáp thửa 554, BĐ 07 (đất ông Trần Văn Minh) đến hết thửa 103, BĐ 07 (đất ông Vòng A Há)	230

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ 18 (đất Trương Quang Tiến) đến hết thửa 256, BĐ 18 (đất ông Huỳnh Văn Định)	220
2.5	Từ Quốc lộ 27 (cây đa) đến hết đất ông Trần Văn Thắng	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 778, BĐ 18 đến hết thửa 362, BĐ 18	270
2	Từ giáp thửa 362, BĐ 18 đến hết thửa 351, BĐ 19 (đất ông Trần Văn Thắng)	230
3	Từ ngã ba cạnh thửa 759, BĐ 19 (đất Nguyễn Doãn Minh) đến hết thửa 245, BĐ 19 (đất ông Nguyễn Duy Liêm)	270
4	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 19 (đất bà Nguyễn Thị Lư) đến hết thửa 136, BĐ 21 (đất ông Nguyễn Văn Hương)	270
5	Từ ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 19 (đất ông Sáu Thọ) đến hết thửa 124, BĐ 21 (đất ông Thập)	270
6	Từ ngã ba cạnh thửa 728, BĐ 19 (đất ông Năm Nghị) đến hết thửa 30, BĐ 21(đất ông Mỹ)	270
2.4	Đường vào khu tái định cư	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 101 từ BĐ 21 (đất ông Trịnh Văn Hải) đến hết thửa 164 và 77, BĐ 21	300
2	Từ giáp thửa 77, BĐ 21 đến hết thửa 38, BĐ 21	290
3	Từ giáp thửa 102 (Bùi Thị Dân) đến hết thửa 164, BĐ 21 (đất công do xã quản lý)	270
2.5	Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam	
1	Từ ngã ba nhà ông Huỳnh Đình Tam (thửa 12, BĐ20) đến hết đất ông Dền (thửa 228, BĐ20)	230
2	Từ đất nhà ông La Văn Sáng (thửa số 251, BĐ20) đến giáp đất ông Long (thửa 672, BĐ19)	230
3	Từ giáp đất ông Long (thửa 672, BĐ 19) đến Cống thủy lợi N2 (cạnh thửa 11, BĐ 27)	220
4	Từ QL 27 (đất ông Thạnh - thửa 95, BĐ21) đến giáp đất ông Tư Tây (thửa 10, BĐ21)	230
5	Từ Quốc lộ 27 (thửa 92, BĐ21) đến đất ông Huệ (thửa 51, BĐ21)	230
2.6	Đường trong khu dân cư	
1	Từ ngã tư nhà ông Kiện (thửa số 608, BĐ01) đến hết ngã tư ông Hòa (thửa số 346, BĐ01)	320
2	Từ ngã tư nhà ông Hòa (thửa 346, BĐ01) theo hướng thửa 641, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	290
3	Từ ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 01 (Đất ông Đức) đến ngã tư hết thửa 528, BĐ 01	360
4	Từ ngã tư giáp thửa 528, BĐ 01 đi qua thửa 473, BĐ 01 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	320
5	Từ ngã tư cạnh thửa 179, BĐ 02 (cạnh nhà ông Khoát) đến ngã tư cạnh thửa 79a, BĐ 01 (Đất ông Thiện Loan)	320
6	Từ ngã tư cạnh nhà ông Thiện Loan (thửa 79a, BĐ01) đến giáp đất trường Quân sự địa phương (thửa 278A, BĐ 01)	260

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã tư cạnh thửa 324, BĐ 03 (cạnh đất bà Loan) đến ngã tư mương thủy lợi	320
8	Từ ngã tư mương thủy lợi đến ngã ba hết đất nhà ông Nghĩa (thửa 168, BĐ07)	290
9	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BĐ 03 (cạnh nhà ông Duệ) đến ngã tư mương thủy lợi (hết thửa 101, BĐ 03)	360
10	Từ ngã tư mương thủy lợi hết thửa 101, BĐ 03 đến hết thửa 06, BĐ 03 (Nguyễn Viết Trì)	320
11	Từ giáp thửa 06, BĐ 03 (Nguyễn Viết Trì) đến thửa 163, BĐ 07	260
12	Từ ngã tư tu viện đến ngã tư mương thủy lợi	320
13	Từ ngã tư mương thủy lợi đi hướng thửa 76, BĐ 05 đến hết đường	260
14	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	320
2.7	Các đường nhánh của đoạn từ nhà thờ An Hoà đến nghĩa trang	
1	Từ nhà Hoàng Thâm (thửa 122, BĐ02) đến ngã tư cạnh nhà bà Hạp (thửa 210, BĐ02)	260
2	Từ ngã tư cạnh nhà bà Hạp đến hết đường (cạnh thửa 05, BĐ 01)	230
3	Từ ngã tư nhà đất ông Truyền (thửa 89, BĐ 02) đến ngã tư mương thủy lợi xây (cạnh thửa 54, BĐ 02)	290
4	Từ mương thủy lợi xây đến hết đất nhà bà Chi Thê (thửa 783, BĐ26)	230
5	Từ ngã tư cạnh thửa 35, BĐ 02 (cạnh đất ông Truyền) đến ngã ba hết thửa 61, BĐ 05	230
6	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến giáp thị trấn Liên Nghĩa	370
7	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến mương thủy lợi xây (cạnh thửa 62, BĐ02)	370
8	Từ mương thủy lợi xây đến ngã ba miếu (cạnh thửa 367, BĐ26)	340
9	Từ ngã ba miếu đến ngã tư hết thửa 148, BĐ 26	260
2.8	Đường dọc mương thủy lợi	
1	Từ cống ngầm (Cạnh thửa 04, BĐ 02) đến ngã tư đất nhà bà Hiệp (thửa 62, BĐ02)	280
2	Từ ngã tư thửa 62, BĐ 02 (đất bà Hiệp) đến ngã tư hết thửa 99, BĐ 03 (gần đất ông Phạm Ngọc Anh)	260
3	Từ nhà ông Chiến Sẻ (thửa 184, BĐ5) đến hết đất bà Lê Thị Hồng Hà (thửa 138, BĐ05)	260
2.9	Thôn Tân Hiệp	
1	Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc	700
2	Từ giáp đường gom dân sinh (thửa 897, BĐ 23) đến ngã hết thửa 805, BĐ 23 (đất ông Thước)	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp	320
4	Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24	370
5	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo đường Lê Thị Pha đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (thửa 296, BĐ 24)	370
6	Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 72, BĐ 24	350
7	Từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ 24 đến hết đường giáp thửa 173, BĐ 24	260
8	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 24 (Lầu Vòng Sáng) đến hết đường	260
9	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 theo hướng thửa 197, BĐ 24 đến hết đường	260
10	Từ ngã tư cạnh thửa 203, BĐ 24 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh)	320
2.10	Thôn Nghĩa Hiệp	
1	Từ ngã ba giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba giáp đất ông Nghị (thửa 1587, BĐ 13)	1.120
2	Từ đất ông Nghị (thửa 1587, BĐ 13) đến ngã ba cạnh thửa 907, BĐ 15 (nhà ông Dương)	350
3	Từ ngã ba cạnh thửa 907, BĐ 15 (nhà ông Dương) đến ngã ba cạnh thửa số 1512, BĐ 12 (Nguyễn Văn Luyện) giáp mương thoát nước xuống hồ ông Kén	300
4	Từ mương thoát nước xuống hồ ông Kén đến ngã ba tiếp giáp cột mốc địa giới hành chính (N' Thôn Hạ, Liên Hiệp, thị trấn Liên Nghĩa)	350
5	Từ ngã tư lô 90 và đường Lê Hồng Phong (góc chợ đầu mối) đến ngã tư đi chùa Hải Đức	370
6	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức	270
7	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường	250
8	Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm	250
9	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến hết thửa 987, BĐ 13 (đất ông Kháo)	280
10	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BĐ 13 (đất ông Kháo) đến giáp đường Lê Hồng Phong (cạnh đất ông Thiện)	410
11	Từ đường Lê Hồng Phong qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá thửa 1187, BĐ 13	370
12	Từ ngã ba cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến giáp đường đá	300
13	Từ ngã ba cạnh đất ông Phan Chắc Tiến đến hết đường	300
14	Từ ngã ba cạnh thửa 987, BĐ 13 (đất ông Kháo) đến ngã ba cạnh đất ông Lô Viết Thắng	410
15	Từ ngã ba cạnh thửa 2067, BĐ 12 (Lô Viết Đôn) theo đường xuống ruộng đến hết đường (hết đất ông Lô Viết Tráng)	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ đường Lê Hồng Phong - ngã ba thửa 1284, BĐ 13 (Vũ Quang Liên) đến hết đường	300
17	Từ ngã ba cạnh thửa 1045 và 1046, 1047, BĐ 13 đến hết đường	300
18	Từ ngã ba cạnh thửa 1049, BĐ 13 (ông Lý Viết Cóoc) đến hết thửa 1053, BĐ 13	370
19	Từ ngã ba cạnh thửa 2087, BĐ 13 đến hết đường	350
20	Từ ngã ba cạnh thửa 1108, BĐ 13 (Nhà bà Thè) đến hết thửa 1102, BĐ 13 (đất ông Hoàng)	410
21	Từ ngã ba cạnh thửa 800, BĐ 12 (đất ông Nam) đến hết đường (giáp thửa 934, BĐ 12)	280
3	Khu vực III	
	Các trục đường còn lại	200
IV	XÃ N'THÔL HẠ	
1	Khu vực I:	
1.1	Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã Liên Hiệp đến ngã ba vào mỏ đá và hết thửa 111, BĐ 27 (nhà ông Tiến)	550
2	Từ ngã ba vào mỏ đá và giáp thửa 111, BĐ 27 đến ngã ba vào thôn Bia Ray và hết thửa 241, BĐ 27	570
3	Từ ngã ba vào thôn Bia Ray và giáp thửa 241, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 864, BĐ 26 và hết thửa 810, BĐ 26	610
4	Từ ngã ba giáp thửa 864, BĐ 26 và giáp thửa 810, BĐ 26 đến ngã ba Trạm Y tế cũ và hết thửa đất số 955, BĐ 26.	630
5	Từ ngã ba Trạm Y tế cũ và giáp thửa đất số 955, BĐ 26 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1185, BĐ 25.	600
6	Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1185, BĐ 25 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, BĐ 25	570
7	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, BĐ 25 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, BĐ 25.	380
8	Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, BĐ 25 đến giáp xã Bình Thạnh	350
1.2	Đường tỉnh 725 (đi Nam Ban)	
1	Từ Quốc lộ 27 đến giáp nương hết thửa 642, BĐ 26 (đất ông Hải)	540
2	Từ nương giáp thửa 642, BĐ 26 (đất ông Hải) đến suối hết thửa 394, BĐ 20 (bà Bùi Thị Thận).	360
3	Từ suối giáp thửa 394; BĐ 20 (bà Bùi Thị Thận) đến giáp xã Gia Lâm - Lâm Hà	270
1.3	Đường huyện ĐH 270, đoạn N' Thôn Hạ đến đường Lê Hồng Phong, thị trấn Liên Nghĩa:	
1	Từ ngã ba cạnh thửa số 39, BĐ 33 (trạm Y tế cũ) đến cầu Đa Me.	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Từ cầu Đa Me đến ngã ba cạnh thửa 270, BĐ 33 (nhà ông K' Broish)	360
3	Từ ngã ba cạnh thửa 270, BĐ 33 (nhà ông K' Broish) đến ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 233, BĐ 33	330
4	Từ ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và giáp thửa 233, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 645 (ông Phan Bá Vương) và hết thửa 791, BĐ 34	320
5	Từ ngã ba giáp thửa 645 (ông Phan Bá Vương) và giáp thửa 791, BĐ 34 đến ngã ba hết thửa 75 và hết thửa 03, BĐ 42 (Trương Văn Hội)	360
6	Từ ngã ba giáp thửa 75 và giáp thửa 03, BĐ 42 (Trương Văn Hội) đến ngã ba đi vào mỏ đá Srê Đăng và hết thửa đất số 282, BĐ 42 (đất Ha Suê).	330
7	Từ ngã ba mỏ đá Srê đăng và giáp thửa đất số 282, BĐ 42 (đất Ha Suê) đến Cầu ván hết thửa 783; BĐ 42	380
8	Từ Cầu ván cạnh thửa 783; BĐ 42 đến ngã ba địa giới hành chính của Liên Hiệp; N' Thôn Hạ và TT. Liên Nghĩa.	430
1.4	Đường thôn Bia Ray - thôn Thái Sơn:	
1	Từ ngã ba cạnh Trường tiểu học đến ngã ba hết thửa 576, BĐ 27 và hết thửa đất số 436, BĐ 27	200
2	Từ ngã ba giáp thửa 576, BĐ 27 và giáp thửa đất số 436, BĐ 27 đến Quốc lộ 27	210
3	Từ ngã ba cạnh thửa 576, BĐ 27 qua ngã ba nhà ông Trung đến hết thửa 531, BĐ 27	150
4	Từ ngã ba nhà ông Trung cạnh thửa 25, BĐ 34 và đến hết thửa 114, BĐ 34 (K' Len)	140
5	Từ ngã ba thửa 287, BĐ 27 đến hết thửa 85, BĐ 27	150
6	Từ ngã ba cạnh thửa 222, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 808, BĐ 26 (bà Nguyễn Thị Xí - giáp QL 27)	130
7	Từ ngã ba cạnh thửa 222, BĐ 27 (giáp sân bóng) đi qua thửa 186, BĐ 27 đến ngã ba giáp QL 27	140
1.5	Đường thôn Srê Đăng:	
1	Từ ngã ba đối diện thửa 03, BĐ 42 (Trương Văn Hội) đến ngã ba hết thửa 280, BĐ 42	240
2	Từ ngã ba cạnh hồ bà Hòa đến hết thửa 92, BĐ 43.	160
3	Từ ngã ba cạnh thửa 270, BĐ 33 (nhà ông K' Broish) đến nhà thờ Bon Rôm (hết thửa 247, BĐ 32).	250
4	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 192, BĐ 32 (nhà bà Lơ Mu K' Huế).	130
5	Từ ngã ba cạnh thửa 199, BĐ 33 đến ngã ba phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông (hết thửa 177, BĐ 32).	130
6	Từ ngã tư cạnh thửa 201, BĐ 33 (Minh Thúy) đến giáp thửa đất 194, BĐ 33 (ông Mbon Ha Boi).	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba cạnh thửa 306, BĐ 33 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba hết thửa 526, BĐ 33 (đất ông Cil Múp Ha Dẫn)	170
8	Từ ngã ba giáp thửa 526, BĐ 33 (đất ông Cil Múp Ha Dẫn) đến ngã ba hết thửa 322, BĐ 41 (K Ôn).	140
9	Từ ngã ba cạnh thửa 526, BĐ 33 (đất ông Cil Múp Ha Dẫn) đến ngã ba giáp thửa 607, BĐ 33 (đất ông Krã Janh Ha Brôn).	140
1.6	Đường thôn Bon Rom-Lạch Tông:	
1	Từ ngã tư nhà thờ Bon Rom đến ngã ba (hết thửa 139, BĐ 31 - K' Lang) và hết thửa 96, BĐ 31.	170
2	Từ ngã ba sân bóng thôn Lạch Tông (thửa 50, BĐ 40) đến giáp xã Tân Hội.	140
3	Từ ngã ba cạnh thửa 248, BĐ 32 (ông Ka Să Ha Cương) đến ngã ba đối diện thửa 330, BĐ 32	160
4	Từ ngã ba cạnh trường THCS xã N' Thôn Hạ (thửa 404, BĐ 33) đến ngã ba giáp nghĩa địa thôn Lạch Tông (thửa 555, BĐ 32)	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 518, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 321, BĐ 32 (nhà ông Ha Ang).	130
1.7	Thôn Lạch Tông - thôn Yang Ly:	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 31 (bà K' Lang) đến ngã ba hết thửa 234, BĐ 31 và giáp thửa 96, BĐ 31 (đất ông Bùi Quang Ánh)	130
2	Từ ngã ba giáp 234, BĐ 31 và thửa 96, BĐ 31 (đất ông Bùi Quang Ánh) đến giáp Ba Cán, xã Tân Hội.	150
3	Từ đến ngã ba Tuấn Thiện cạnh thửa 196, BĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 570, BĐ 31 (Cil Yu Ha Thiết).	150
4	Từ ngã ba sân bóng Lạch Tông (cạnh thửa 50, BĐ 40) qua ngã ba cạnh thửa 75, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 171, BĐ 31 (Cil Yu K' Bên).	150
5	Từ ngã ba đập hồ Đa Me (cạnh thửa 43, BĐ 32) đến ngã ba hết thửa 286, BĐ 32 và hết thửa 319, BĐ 32.	180
6	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 32 và giáp thửa 319, BĐ 32 đến sân bóng Lạch Tông (thửa 50, BĐ 40)	170
1.8	Đường thôn Đoàn Kết	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 742, BĐ 25 qua hồ Srê Kil đến ngã ba hết thửa 827, BĐ 25	150
2	Từ ngã ba Klong Tum (cạnh thửa 175, BĐ 25) đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, BĐ 19).	130
3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	110
V	XÃ BÌNH THẠNH	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Khu vực I	
1.1	Đường Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến ngã ba giáp thửa 145, BĐ 19 (nhà ông Đâu) và hết thửa 231, BĐ 19	370
2	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 19 (nhà ông Đâu) và giáp thửa 231, BĐ 19 đến ngã ba cạnh nhà ông Tuynh (thửa 16, BĐ 19) và hết thửa 18, BĐ 19	360
3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Tuynh (thửa 16, BĐ 19) và giáp thửa 18, BĐ 19 đến ngã ba cạnh nhà bà Tâm (thửa 191, BĐ 14) và hết thửa 165, BĐ 14	370
4	Từ ngã ba cạnh nhà bà Tâm (thửa 191, BĐ 14) và giáp thửa 165, BĐ 14 đến công nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, BĐ 13	440
5	Từ công nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, BĐ 13 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình	480
6	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư HTX Thanh Bình 1 (thửa 481, BĐ 13)	540
7	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 (thửa 481, BĐ 13) đến cầu Thanh Bình	530
8	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn (hết thửa 118, BĐ 12) và hết thửa 220, BĐ 12	430
9	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nguyễn (giáp thửa 118, BĐ 12) và giáp thửa 220, BĐ 12 đến ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và hết thửa 313, BĐ 12	450
10	Từ ngã ba Xóm 3 đi Kim Phát và giáp thửa 313, BĐ 12 đến ngã ba nhà ông Trọng (hết thửa 579, BĐ 12) và hết thửa 297, BĐ 12	340
11	Từ ngã ba nhà ông Trọng (giáp thửa 579, BĐ 12) và giáp thửa 297, BĐ 12 đến giáp Lâm Hà	320
12	Đường tỉnh ĐT - Từ ngã ba ranh giới Tân Hội - Đình Văn - Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà.	300
2	Khu vực II	
2.1	Đường thôn Thanh Bình 3	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 25 (nhà ông Thanh Lý) đến ngã ba cạnh nhà ông Long Liễu (thửa 39, BĐ 24)	130
2	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 20 (nhà ông Viễn) đến ngã ba nhà Cô Minh (hết thửa 20, BĐ 20)	170
3	Từ ngã ba nhà ông Vinh (thửa 95, BĐ 20) đến ngã tư nhà ông Vũ Tinh (thửa 85, BĐ 20)	140
4	Từ ngã ba đất cô Minh (thửa 20, BĐ 20) đến ngã ba nhà ông Sáu Quyền (thửa 14, BĐ 20)	120
5	Từ ngã tư nhà ông Truyền (thửa 77, BĐ 20) đến ngã tư nhà ông Tấn (thửa 67, BĐ 20)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 20 (nhà ông Thanh) đến ngã ba ông Long và hết thửa đất 318, BĐ 19 (đất ông Hoan)	180
7	Từ ngã ba ông Long và giáp thửa đất 318, BĐ 19 (đất ông Hoan) đến nương nước hết thửa đất số 97, BĐ 24 (nhà ông Sơn)	150
8	Từ ngã ba cạnh thửa 85, BĐ 20 (ông Vũ Tinh) đi qua ngã tư cạnh thửa 65, BĐ 20 đến giáp N' Thôn Hạ	180
9	Từ ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 19 (nhà ông Đẩu) đến giáp N' Thôn Hạ (hết thửa 04, BĐ 20)	180
10	Từ ngã ba cạnh thửa 229, BĐ 19 (nhà ông Tiên) đến ngã tư nhà bà Định (thửa 310 - 253, BĐ 19)	150
11	Từ ngã ba cạnh thửa 127, BĐ 19 (nhà ông Dị) đến ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 19 (nhà ông Thế Anh) và hết thửa 332, BĐ 19	130
12	Từ ngã ba cạnh thửa 16, BĐ 19 (nhà ông Tuynh) đến ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 19 (nhà ông Hoàng)	150
13	Từ ngã ba cạnh thửa 254, BĐ 14 (nhà ông Lạc) đến giáp ranh xã N' Thôn Hạ	130
14	Từ ngã ba cạnh thửa 142, BĐ 14 (đường lò gạch) đến cầu mới (hết thửa 384, BĐ 10)	170
15	Từ ngã ba (cầu sông Cam Ly) đến khe suối hết thửa 17, BĐ 10	110
2.2	Đường thôn Thanh Bình 2	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 191, BĐ 14 (nhà bà Tâm) đến ngã ba hết thửa 638, BĐ 13 (nhà ông Đại)	150
2	Từ ngã ba giáp thửa 638, BĐ 13 (nhà ông Đại) theo hướng thửa 93, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 402, BĐ 18 (đối diện nhà ông Ngọc)	140
3	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 13 (nhà bà Quán Tâm) đến giáp sông Cam Ly	200
4	Từ ngã ba nhà văn hóa (thửa đất 390, BĐ 13) đến giáp sông Cam Ly	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, BĐ 13 (nhà ông Phát) đến giáp nương (hết thửa 135, BĐ 13)	120
6	Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 406, BĐ 13) đến sông Cam Ly	210
7	Từ ngã ba cạnh thửa 424, BĐ 13 (nhà ông Thiên) đến giáp sông Cam Ly	210
2.3	Đường thôn Thanh Bình 1	
1	Từ nương nước cạnh thửa đất số 97 BĐ 24 (nhà ông Sơn) đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn (thửa 646, BĐ 18)	170
2	Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến nương nước (hết thửa 714, BĐ 13)	180
3	Từ nương nước giáp thửa 714, BĐ 13 đến ngã ba nhà cô Hà (hết thửa 724, BĐ 13)	110

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba cạnh thửa 617, BĐ 13 (nhà ông Hường) đến ngã tư hết thửa 606, BĐ 13 (đất bà Mầu)	130
5	Từ ngã tư cạnh thửa 501, BĐ 13 (nhà ông Hiều) đến ngã tư hết thửa 815, BĐ 13 (nhà ông Chư)	180
6	Từ ngã tư cạnh thửa 815, BĐ 13 (nhà ông Chư) đến ngã ba nhà ông Phước (hết thửa 193, BĐ 18)	130
7	Từ ngã tư cạnh thửa 815, BĐ 13 (nhà ông Chư) đến ngã ba nhà bà Bang (hết thửa 262, BĐ 18)	110
8	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 (cạnh thửa 481, BĐ 13) đến ngã ba nhà bà Hồng (hết thửa 97, BĐ 18)	200
9	Từ ngã ba cạnh thửa 467, BĐ 13 (nhà bà Oai) đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 (nhà ông Thái)	220
10	Từ ngã ba cạnh thửa 771, BĐ 13 (nhà ông Minh) đến hết thửa 599, BĐ 13 (giáp sông Cam Ly)	130
11	Từ ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 18 (nhà ông Hòe) đi qua thửa 128, BĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 (nhà ông Thái)	150
12	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 18 (nhà ông Hiều) đi theo hướng thửa 111, BĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 (nhà ông Thái)	140
13	Từ ngã tư cạnh thửa 316, BĐ 18 (nhà ông Thái) đến ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn)	150
14	Từ ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, BĐ 22 (nhà ông Hậu)	140
15	Từ ngã ba cạnh thửa 646, BĐ 18 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 23	130
16	Từ ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 23 đi theo hướng thửa 138, BĐ 23 (nhà ông Tuấn) đến giáp suối (thác Vinh Sơn)	110
17	Từ ngã ba cạnh thửa 84, BĐ 22 (nhà ông Hậu) đi theo hướng thửa 150, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 27	120
18	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 27 theo hướng cầu Tân Thuận đến ngã ba 02 xã Bình Thạnh - Tân Hội	110
2.4	Đường thôn Kim Phát	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 13 (nhà ông Ký) đến hết thửa số 94, BĐ 13 (nhà ông Tuấn)	180
2	Từ ngã ba cạnh thửa 286, BĐ 13 (nhà ông Ký) đến hết thửa số 81, BĐ 13 (đất ông Quý)	140
3	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 12 (nhà ông Nguyễn) đến ngã ba đường vào Thị Trinh (hết thửa 16, BĐ 12)	130
4	Từ ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 12 (nhà ông Hào) đến ngã ba cạnh nhà ông Lại Văn Thảo (giáp thửa 452, BĐ 17)	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 228, BĐ 12 (giáo xứ Kim Phát) đến hết ngã ba cạnh thửa 361, BĐ 12)	150
6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lại Văn Thảo (thửa 452, BĐ 17) đến ngã ba hết thửa 617, BĐ 17 và hết thửa đất số 616, BĐ 17	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba cạnh thửa 205, BĐ 12 (nhà ông Hào) đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 12	120
8	Từ ngã ba cạnh thửa 185, BĐ 12 (nhà ông An) đi theo hướng thửa 131, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87, BĐ 12	130
9	Từ ngã ba cạnh thửa 312, BĐ 12 (nhà ông Quang) đến ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 12 (nhà ông Kỳ)	200
10	Từ ngã ba thửa 137, BĐ 12 (nhà ông Kỳ) đến hết thửa 152, BĐ 12 (nhà ông Hân)	150
11	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 12 (nhà ông Kỳ) theo hướng thửa số 58, BĐ 12 đến hết thửa 21, BĐ 12 (đất bà Mầu)	130
12	Từ ngã ba cạnh thửa 579, BĐ 12 (nhà ông Trọng) đến hết thửa 472, BĐ 17	120
13	Từ ngã ba cạnh thửa 288, BĐ 12 (nhà ông Dương Bi) đến ngã ba cạnh thửa 152, BĐ 12 (nhà ông Hân)	120
14	Từ ngã ba cạnh thửa 40, BĐ 254E đến ngã ba cạnh thửa 564, BĐ 254E (nhà ông Hân)	
3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	100
VI	XÃ TÂN HỘI	
1	Khu vực I	
1.1	Tuyên đường ĐT 724	
1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1, Tân Đà) và hết thửa 171, BĐ37	360
2	Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 171, BĐ 37 đến đường hẻm hết thửa 117, BĐ 36 (Phạm Miu Vi Thụy) và đến đường hẻm hết thửa 151, BĐ 36	370
3	Từ đường hẻm giáp thửa 117, BĐ 36 (Phạm Miu Vi Thụy) và đường hẻm giáp thửa 151, BĐ 36 đến hết thửa 101, BĐ 36 (Vũ Đức Tuấn)	400
4	Từ giáp thửa 101, BĐ 36 (Vũ Đức Tuấn) đến ngã ba giáp thửa 586, BĐ 33 (Luu Bôn Huê) và hết thửa 573, BĐ 33	480
5	Từ ngã ba cạnh thửa 586, BĐ 33 (Luu Bôn Huê) và giáp thửa 573 BĐ 33 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung và hết thửa 421, BĐ 33	570
6	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung và giáp thửa 424, BĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 206, BĐ 33	630
7	Từ ngã ba cạnh thửa 206, BĐ 33 đến ngã ba hết thửa 65, BĐ 33 (Đỗ Minh Bằng)	720
8	Từ ngã ba giáp thửa 65, BĐ 33 (Đỗ Minh Bằng) đến giáp thửa 395, BĐ 28 (Hoàng Đình Nghĩa)	800
9	Từ thửa 395, BĐ 28 (Hoàng Đình Nghĩa) đến giáp đường quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội	970
10	Từ đất khu Trung tâm thương mại xã Tân Hội đến ngã ba giáp cây xăng vật tư Tân Hội	1.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11	Từ cây xăng Vật tư Tân Hội đến ngã ba trục 2-7 (QH chợ cũ) và giáp thửa 304, BĐ 27	1.030
12	Từ ngã ba trục 2-7 (QH chợ cũ) và giáp thửa 304 BĐ 27 đến đường 3/2 (Hết thửa 253, BĐ 27 - Huỳnh Vinh)	1.000
13	Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, BĐ 27-Huỳnh Vinh) đến giáp Hội trường thôn Tân Hiệp (thửa 189, BĐ 27)	950
14	Từ Hội trường thôn Tân Hiệp (thửa 189, BĐ 27) đến ngã ba hết thửa 165, BĐ 27 (Phạm Văn Chương)	900
15	Từ ngã ba giáp thửa 165, BĐ 27 (Phạm Văn Chương) đến ngã tư giáp thửa 21, BĐ 26	880
16	Từ ngã tư cạnh thửa 21, BĐ 26 đến ngã ba Tân hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, BĐ 26 (đất ông Mênh)	570
1.2	Tuyến đường liên huyện Đức Trọng - Lâm Hà	
1	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản đến công cạnh nhà ông Kiệt (hết thửa 113, BĐ 19)	420
2	Từ công cạnh nhà ông Kiệt (giáp thửa 113 BĐ 19) đến mương (hết thửa 198, BĐ 12)	400
3	Từ mương (giáp thửa 198 BĐ 12) đến ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (hết thửa 260 BĐ 07)	340
4	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, BĐ 07) đến ngã ba hết thửa 187, BĐ 07	260
5	Từ ngã ba cạnh thửa 187, BĐ 07 đến giáp Lâm Hà (hết thửa 24, BĐ 02 Trương Quang Dụ)	240
1.3	Tuyến đường huyện ĐH 03-ĐH 02	
1	Tuyến ĐH 02: Từ ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 189, BĐ 36) thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	340
2	Từ ngã ba đường Ba Tháng Hai đến mương hết thửa 440, BĐ 27	900
3	Từ mương giáp thửa 440, BĐ 27 đến giáp xã Tân Thành	450
4	Từ giáp đường ĐT 724 đến giáp sân bóng xã Tân Hội	1.200
5	Từ giáp sân bóng xã Tân Hội đến ngã ba Trạm y tế xã	600
6	Từ ngã ba Trạm y tế đến công tràn hồ Suối Dừa	400
7	Từ công tràn hồ suối Dừa đến ngã ba cạnh thửa 339 BĐ 22 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, BĐ 22)	250
8	Từ ngã ba cạnh thửa 339 BĐ 22 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, BĐ 22) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, BĐ 22)	210
9	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, BĐ 23)	200
10	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 32, BĐ 31)	190
1.4	Đường nội bộ khu quy hoạch chợ Tân Hội	
1	Trục đường 5m	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Các lô có mặt tiền quay mặt vào chợ (từ lô C20 đến lô C30, lô C141, lô C143, từ lô C49 đến lô C58, lô C80, từ lô 100 đến lô C108, từ lô C177 đến lô C181)	1.100
	Các lô đất còn lại	880
2	Trục đường 7m	940
3	Trục đường 10m	1.040
1.5	Đường nội bộ khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội	
1	Trục đường 2 - 7	600
2	Trục đường 4 - 5	500
3	Trục đường 3 - 8	600
2	Khu vực II	
2.1	Đường thôn Tân Hiệp - thôn Ba Cản - Thôn Tân Thuận	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ 27 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, BĐ 28)	400
2	Từ ngã ba cạnh Trường tiểu học Tân Hội và sân bóng (giáp đường huyện ĐH 03) theo đường xóm 1, thôn Tân Hiệp (chợ cũ) đến giáp đường tỉnh ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp) - Đường vòng sân bóng	410
3	Từ ngã ba giáp thửa 154, BĐ 27 đến hết thửa 46, BĐ 27	300
4	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, BĐ 26 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 01 BĐ 25)	230
5	Từ ngã tư đi Đình Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 234,) theo hướng thửa 228, BĐ 07 đến giáp xã Bình Thạnh và xã N'Thôn Hạ	220
6	Từ Trường tiểu học Ba Cản đến ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 12 (Lê Thị Ty) và thửa 129 BĐ 12	140
7	Từ ngã ba giáp thửa 88, BĐ 12 (Lê Thị Ty) và 129, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 182, BĐ 13	130
8	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 11 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 43, BĐ 10	120
2.2	Đường thôn Tân Đà - thôn Tân Trung	
1	Từ Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, BĐ 28) đến cống thoát nước Láng Cam I (cạnh thửa 218, BĐ 28)	300
2	Từ cống thoát nước Láng Cam I đến mương nước hết thửa 88, BĐ 34	200
3	Từ mương nước giáp thửa 88, BĐ 34 đi theo đường bê tông (hướng thửa 108, BĐ 34) đến giáp xã Phú Hội	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 291, BĐ 37 (giáp xã Phú Hội) đến ngã ba xóm 4 Tân Đà (cạnh thửa 79, BĐ 37 - K' Biên)	160
5	Từ ngã ba cạnh thửa 183, BĐ 12 (Phan Văn Bảy) đến ngã ba cạnh thửa 330, BĐ 34 (Nguyễn Tý)	130
6	Từ Cống thôn văn hóa Tân Đà đến ngã ba hết thửa 133, BĐ 36 (Huỳnh Danh)	190

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ thửa 187, BĐ 36 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập (cạnh thửa 515, BĐ 33 - Hoàng Minh Tâm)	180
8	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung đến ngã ba cạnh thửa 162, BĐ 34 (Phạm Tư)	160
2.3	Đường thôn Tân Lập	
1	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, BĐ 33) đến hết thửa 155, BĐ 32	160
2	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập đến ngã ba cạnh thửa 165, BĐ 32 (Phạm Xuân Hợi)	130
3	Từ ngã ba cạnh thửa 165, BĐ 32 (Phạm Xuân Hợi) đến ngã tư hết thửa 10, BĐ 32	150
4	Từ ngã tư cạnh thửa 10, BĐ 32 đến ngã ba giáp đường nhựa (hết thửa 291, BĐ 26)	160
5	Từ ngã ba cạnh thửa 295, BĐ 26 (Nguyễn Thành Hưng) đến ngã ba cạnh thửa 157, BĐ 26 (Phạm Văn Bột)	160
6	Từ ngã ba thửa 157, BĐ 26 đến hết đường bê tông (hết thửa 169, BĐ 26)	120
7	Từ công thôn văn hóa Tân Lập (thửa 716, BĐ 27) đến ngã ba cạnh thửa 787, BĐ 27 (Lê Thị Nhân)	160
8	Từ ngã ba cạnh thửa 787, BĐ 27 (Lê Thị Nhân) đến Hội trường thôn Tân Lập (thửa 99, BĐ 32)	150
2.4	Đường xóm 2, 3 thôn Tân An	
1	Đường xóm 2 thôn Tân An - Từ ngã ba cạnh thửa 339, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 362, BĐ 22 (Nguyễn Tý)	180
2	Từ ngã ba giáp thửa 362, BĐ 22 đến ngã ba hết thửa 256, BĐ 22 (Lê Thị Bê)	170
3	Đường xóm 3 thôn Tân An - từ ngã ba cạnh thửa 458, BĐ 21 (Phạm Viết Phán) đến ngã ba hết thửa 403, BĐ 21 (Phạm Viết Thiệt)	140
4	Từ thửa 24, BĐ 15 (Phạm Hảo) - giáp xã N'Thôn Hạ đến hết thửa 131, BĐ 22 (Nguyễn Văn Chung)	120
5	Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba cạnh thửa 78 BĐ 21	120
2.5	Đường thôn Tân Phú	
1	Từ ngã tư cạnh thửa 70, BĐ 22 (Nguyễn Long) đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 22 (Lê Thị Bê) và hết thửa 295, BĐ 23,	130
2	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 22 (Lê Thị Bê) và giáp thửa 295, BĐ 23 đến ngã ba cạnh 419 BĐ 23 (Trần Quang Ngọc - giáp trường TH Tân Phú)	120
3	Từ ngã ba cạnh 419 BĐ 23 (Trần Quang Ngọc - giáp trường TH Tân Phú) đến ngã tư cạnh thửa 185, BĐ 30 (Quần Thị Doãn)	130
4	Từ ngã tư cạnh thửa 185, BĐ 30 (Quần Thị Doãn) đến ngã ba cạnh thửa 312 BĐ 30 (Lý Thị Phụ)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
5	Từ ngã ba cạnh thửa 56, BĐ 22 (Nguyễn Hữu Liên) đến ngã ba hết thửa 13, BĐ 16 (Huỳnh Văn Phước).	120
6	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 22 (Hoàng Văn Vương) đến hết thửa 27, BĐ 22 và đến hết thửa 29, BĐ 22 (Nguyễn Trôn)	120
7	Từ ngã ba đối diện Hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 355, BĐ 23) đến ngã ba cạnh thửa 251, BĐ 23 (Trần Ngọc Trung)	120
8	Từ thửa 203, BĐ 23 (Nguyễn Hữu Mạnh) đến hết thửa 371, BĐ 23 (Nguyễn Thị Cúc)	120
9	Từ ngã ba cạnh thửa 416 BĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba giáp hội trường thôn (giáp đường nhựa)	150
10	Từ ngã tư cạnh thửa 439 BĐ 23 (Triệu Văn Chương) đến hết thửa 105 BĐ 24 (Nguyễn Thành Tâm)	120
3	Khu vực III	
	Các khu vực còn lại	100
VII	XÃ TÂN THÀNH	
	Khu vực I	
1	Từ giáp xã Phú Hội và xã Tân Hội đến công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 02, BĐ 27- Nguyễn Thị Ngọc Lan)	400
2	Từ công giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 103, BĐ 26 - đất ông Lê Lai) đến hết thửa 133, BĐ 25 (đất ông Nguyễn Hoàng)	250
3	Từ giáp thửa 133, BĐ 25 đến hết thửa 79, BĐ 25 (đất ông Lộc Văn Trí)	200
4	Từ giáp thửa 79, BĐ 25 đến hết thửa 80, BĐ 24 (đất ông Hiền)	190
5	Từ giáp thửa 80, BĐ 24 (đất ông Hiền) đến ngã ba hết thửa 331, BĐ 18 (nhà ông Phùng Hạnh Phúc) và hết thửa 350 BĐ 18 (nhà ông Tống Văn Hòa)	240
6	Từ ngã ba giáp thửa 331, BĐ 18 (nhà ông Phùng Hạnh Phúc) và giáp thửa 350 BĐ 18 (nhà ông Tống Văn Hòa) đến giáp thửa 212, BĐ 18	280
7	Từ thửa 212, BĐ 18 đến hết thửa 94, BĐ 18 (Hà Thái Học) và hết thửa 164, BĐ 18 (Sú Lý Diêng)	360
8	Từ giáp thửa 94 BĐ 18 (Hà Thái Học) và giáp thửa 164 BĐ 18 (Sú Lý Diêng) đến ngã ba hết thửa 20, BĐ 17 (đất ông Dịp Chung Phát)	280
9	Từ ngã ba giáp thửa 20, BĐ 17 (đất ông Dịp Chung Phát) đến hết thửa 299, BĐ 11 (đất ông Duy Trinh)	290
10	Từ giáp thửa 299, BĐ 11 (đất ông Duy Trinh) đến hết thửa 276, BĐ 11 (nhà ông Dìn Công Lợi)	250
11	Từ giáp thửa 276, BĐ 11 (nhà ông Dìn Công Lợi) đến đường hẻm cạnh thửa 340, BĐ 10 (đất bà Tông Thị Sửu)	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
12	Từ đường hẻm cạnh thửa 340, BĐ10 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, BĐ 10 (Hoàng Thị Bích)	430
13	Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, BĐ 10 (Hoàng Thị Bích) đến hết thửa 325, BĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thiện) và hết thửa 356, BĐ 10 (Đông Văn Phương)	400
14	Từ giáp thửa 325, BĐ 10 (đất ông Nguyễn Văn Thiện) và giáp thửa 356, BĐ 10 (Đông Văn Phương) đến ngã ba hết thửa đất 528, BĐ 10 (Phạm Hải) và hết thửa 286, BĐ 10 (đất ông Nguyễn Đình Tâm)	380
15	Từ ngã ba giáp 528, BĐ 10 (Phạm Hải) và giáp thửa 286, BĐ 10 (Nguyễn Đình Tâm) đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Hưng	260
16	Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng đến giáp thửa 24, BĐ 15 (đất ông Quốc)	280
17	Từ thửa 24, BĐ15 đến ngã ba cạnh thửa 297, BĐ 09 (đất bà Bảy) và hết thửa 317, BĐ 19 (Trịnh Đức Trung)	290
18	Từ ngã ba cạnh thửa 297, BĐ 09 và giáp thửa 317, BĐ 19 (Trịnh Đức Trung) đến giáp thửa 169, BĐ09 (đất ông Đỗ Tiến Lãng) và hết thửa 170, BĐ 09 (đất ông Nguyễn Tấn An)	210
19	Từ thửa 169, BĐ 09 (đất ông Đỗ Tiến Lãng) và giáp thửa 170, BĐ 09 (đất ông Nguyễn Tấn An) đến ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 09 (đất ông Cao Văn Toại)	220
20	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 09 (đất ông Cao Văn Toại) đến cầu (giáp đất ông Nghiêm)	210
21	Từ cầu (giáp đất ông Nghiêm) đến cầu Kon Tắc Đa và kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	180
22	Từ công giáp xã Tân Hội (thửa 02, BĐ 18) đến ngã tư đường Ba Tháng Hai (thửa 182, BĐ 18)	410
Khu vực II		
1	Từ công thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội (cạnh thửa 27, BĐ11) đến nương hết thửa 07, BĐ 11	250
2	Từ nương giáp thửa 27, BĐ 11 đến ngã ba hết thửa 224, BĐ05	200
3	Từ ngã ba cạnh thửa 224, BĐ05 đến ngã ba vào hầm cát (hết thửa 50, BĐ 05)	160
4	Từ ngã ba vào hầm cát đến đập thủy điện	140
5	Từ ngã ba giáp thửa 224, BĐ 05 (gần hội trường thôn Tân Thịnh) đến ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (đối diện 284, BĐ 10 - Hà Văn Tân)	170
6	Từ ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 BĐ 10 - nhà ông Hà Anh Tuấn) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, BĐ 09 - nhà ông Vy Văn Hùng)	180
7	Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, BĐ 09) đến hết thửa 03, BĐ 14 và hết thửa 117, BĐ 08 (đất ông Lò Minh Tiến)	160

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
8	Từ giáp thửa 03, BĐ 14 và giáp thửa 117, BĐ 08 đến ngã ba hết thửa 11, BĐ 14 (đất Phạm Ngọc Roa)	120
9	Từ ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 09 (đất nhà ông Trịnh Đức Trung) đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	160
10	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 đến sông Đa Dâng (bến dò thôn Tân Hưng)	120
11	Từ ngã ba cạnh thửa 331, BĐ 18 (đất nhà ông Phùng Hạnh Phúc) đến ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 18 (đất bà Nguyễn Thị Sang - giáp đường nhựa)	120
12	Từ ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 24 đến hết thửa 915, BĐ 24 (đất ông Đinh Như Hùng) đường đi thác Pongour	120
13	Từ giáp thửa 915, BĐ 24 (đất ông Đinh Như Hùng) đến ngã ba giáp đường nhựa vào thác Pongour hết (thửa 12, BĐ 35)	100
14	Từ ngã ba cạnh thửa 10, BĐ 27 (đất nhà bà Trương Thị Cỏ) đến ngã tư hết thửa 08, BĐ 33 (đất ông Nguyễn Ngọc Sơn)	130
15	Từ ngã ba cạnh thửa 36, BĐ 27 (đất nhà ông Nguyễn Hùng Tín) đến ngã tư hết thửa 04, BĐ 33 (đất ông Tấn Thanh)	120
16	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa (thửa 90, BĐ 26) đến nương nước giáp ranh Tân Hội (hết thửa 32, BĐ 26)	120
17	Từ ngã ba cạnh thửa 07, BĐ 15 đến ngã ba hết thửa 116, BĐ 15	120
18	Từ ngã ba giáp đường nhựa (cạnh thửa 142, BĐ 25 - Nguyễn Thanh Trà) theo hướng thửa 129, BĐ 25 đến giáp xã Tân Hội	120
19	Từ Cống giáp xã Phú Hội đến giáp thửa 27, BĐ 35 (đường nhựa vào thác Pongour)	140
	Khu vực III	
	Các khu vực còn lại	90
VIII	XÃ PHÚ HỘI	
1	Khu vực I	
1.1	Đường Quốc lộ 20	
1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào thôn Chi Rông A (hết thửa 675, BĐ 19) và hết thửa 342, BĐ 19	1.500
2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 312, BĐ 19) và giáp thửa 342, BĐ 19 đến hết thửa 53, BĐ 29 (đất ông Hà Quốc Tập)	1.390
3	Từ giáp thửa 53, BĐ 29 (đất ông Hà Quốc Tập) đến hết cầu Xóm Chung	1.430
4	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung	1.320
5	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, BĐ 28)	1.450
6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, BĐ 28) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, BĐ 28)	1.440

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, BĐ 28) đến công giáp thửa 639, BĐ 28	1.460
8	Từ công cạnh thửa 639, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 43, BĐ 41 (đất ông Lê Tấn Sỹ)	1.630
9	Từ ngã ba giáp thửa 43, BĐ 41 đến ngã ba giáp thửa 123, BĐ 41 (đất ông Huỳnh Chí Công) và hết thửa 116, BĐ 41	1.100
10	Từ giáp thửa 123, BĐ 41 (đất ông Huỳnh Chí Công) và giáp thửa 116, BĐ 41 đến hết thửa 353, BĐ 41	1.050
11	Từ giáp thửa 353, BĐ 41 đến ngã ba vào thác Pougouh	980
12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, BĐ 72) và hết thửa 126, BĐ 73 (đất ông Phạm Đắc Tuấn)	930
13	Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, BĐ 72) giáp thửa 126, BĐ 73 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, BĐ 72)	1.050
14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, BĐ 89)	1.120
15	Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, BĐ 89) đến cầu Đại Ninh	1.080
1.2	Đường tỉnh ĐT 724 (đường vào xã Tân Hội)	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, BĐ 28)	840
2	Từ ngã ba giáp đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, BĐ 28) đến ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 27 và hết thửa 196, BĐ 27 (Lê Văn Hoàn)	620
3	Từ ngã ba giáp thửa 243, BĐ 27 và giáp thửa 196, BĐ 27 (Lê Văn Hoàn) đến ngã ba giáp thửa 166, BĐ 26 (đất ông Lê Văn Hòa) và hết thửa 201, BĐ 26	580
4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, BĐ 26 (đất ông Lê Văn Hòa) và giáp thửa 201, BĐ 26 đến ngã ba đường vào Nghĩa trang R'Chai 2 (giáp thửa 98, BĐ)	360
5	Từ ngã ba đường vào Nghĩa trang R'Chai 2 (cạnh thửa 98, BĐ 26) đến giáp xã Tân Hội	360
1.3	Đường Thống Nhất (nối dài đến ngã ba Xóm Chung)	
1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, BĐ 11 (đất ông Đặng Phi Hùng)	1.070
2	Từ ngã ba cạnh thửa 337, BĐ 11 (đất ông Đặng Phi Hùng) đến ngã ba cầu Phú Hội (giáp đất trại chăn nuôi)	970
3	Từ ngã ba cầu Phú Hội (cạnh đất trại chăn nuôi) đến hết thửa 208, BĐ 21 (đất Chùa Tàu)	790
4	Từ giáp thửa 208, BĐ 21 (đất Chùa Tàu) đến hết thửa 505, BĐ 21 (chùa Phú Hội)	800
5	Từ giáp thửa 505, BĐ 21 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, BĐ 21	610

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ giáp thửa 549, BĐ 21 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, BĐ 21)	620
7	Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, BĐ 21) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, BĐ 30)	620
8	Từ ngã ba Cty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, BĐ 30) đến hết thửa 241, BĐ 30 (nhà hàng Bon Sai)	590
9	Từ giáp thửa 241, BĐ 30 (nhà hàng Bon Sai) đến công cạnh nhà bà Tuấn	450
10	Từ công cạnh nhà bà Tuấn đến ngã ba hết thửa 158, BĐ 29 (đất ông Lê Ninh) và hết thửa 196, BĐ 29	470
11	Từ ngã ba giáp thửa 158, BĐ 29 (đất ông Lê Ninh) và giáp thửa 196, BĐ 29 đến hết thửa 224, BĐ 29 (đất ông Trương Công Giỏi).	620
12	Từ giáp thửa 224, BĐ 29 (đất ông Trương Công Giỏi) đến hết thửa 213, BĐ 29 (giáp với Quốc lộ 20)	670
1.4	Đường thôn Phú Trung (đường Thống Nhất nối Quốc lộ 20)	
1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 333, BĐ 21	460
2	Từ ngã ba cạnh thửa 333, BĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 293, BĐ 20 (đất ông Phạm Tự Hùng)	440
3	Từ ngã ba giáp thửa 293, BĐ 20 (đất ông Phạm Tự Hùng) đến Quốc lộ 20	470
1.5	Đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng	
1	Từ đường Thống Nhất đến Suối Đá	270
2	Từ Suối Đá đến giáp thửa 21, BĐ 47 (hồ cá ông Bảo)	160
3	Từ thửa 21, BĐ 47 (hồ cá ông Bảo) đến cầu Suối Xanh	200
4	Từ cầu Suối Xanh đến ngã ba K' Nai (giáp thửa 66, BĐ 96)	270
5	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, BĐ 96) đến ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 (Nguyễn Mãng)	290
6	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 (đất Nguyễn Mãng) đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, BĐ 98)	220
1.6	Đường khu vực tái định cư thôn Phú Hòa	
1	Từ ngã ba cạnh thửa A1 đến ngã ba cạnh thửa 590, BĐ 20 (nhà bà Hồ Thị Mai) và hết thửa 589, BĐ 20 (Nguyễn Doãn Thủy).	390
2	Từ ngã ba cạnh thửa 590, BĐ 20 và giáp thửa 589, BĐ 04 (Nguyễn Doãn Thủy) đến hết thửa 532, BĐ 20 (Nguyễn Minh Mẫn)	160
3	Từ ngã ba cạnh thửa A8 đến hết thửa A12 bản đồ khu tái định cư	390
4	Từ ngã ba cạnh thửa A16 đến hết thửa A10 và đến hết thửa 619, BĐ 20 (Nguyễn Thị Thu)	390
1.7	Khu tái định cư thôn Pré	
1	Trục đường có mặt đường rộng 8m	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Trục đường có mặt đường rộng 7m	220
3	Trục đường có mặt đường rộng 6m	190
2	Khu vực II	
2.1	Đường hẻm Quốc lộ 20	
	Đường hẻm từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội- Liên Nghĩa)	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 09 đến hết thửa 01, BĐ 09	390
2	Từ giáp thửa 01, BĐ 09 đến ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 09	380
3	Từ ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 09 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung	390
2.2	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 03, BĐ 08	390
2	Từ giáp thửa 03, BĐ 08 đến giáp xã Tân Hội	240
2.3	Đường khu A Chi Rông	
1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, BĐ 19) đến ngã ba cạnh thửa 259, BĐ 19 (K' Đói) và giáp thửa 283, BĐ 19 (đất bà K' Roi)	240
2	Từ ngã ba cạnh thửa 312, BĐ 19 (K' Đói) và thửa 283, BĐ 19 (đất bà K' Roi) đến giáp thửa 423, BĐ 19 (nhà K' Thúy)	230
3	Từ thửa 423, BĐ 19 (nhà K' Thúy) đến ngã ba cạnh thửa 884, BĐ 28	220
2.4	Đường khu B Chi Rông	
1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 210, BĐ 29 - Nguyễn Đức Quang) đến ngã ba hết thửa 170, BĐ 28	140
2	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, BĐ 28 - Ha Tông) đến ngã ba hết thửa 146, BĐ 28	160
3	Từ ngã giáp thửa 146, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 901, BĐ 28	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 901, BĐ 28 đi qua thửa 100, BĐ 28 đến hết thửa 65, BĐ 27	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 100, BĐ 28 đi qua thửa 01, BĐ 28-2013 đến hết thửa 966, BĐ 18	130
2.5	Đường thôn R' Chai	
1	Đường vào khu 5 R' Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 407, BĐ 28 (cạnh cây đa) đến ngã ba hết thửa 488, BĐ 29 (Ngô Văn Mười) và hết thửa 698, BĐ 28	190
2	Từ ngã ba giáp thửa 488, BĐ 29 (Ngô Văn Mười) đến ngã ba giáp thửa 48, BĐ 42	170
3	Đường vào Khu 6 R' Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, BĐ 29 đến ngã ba hết thửa 498, BĐ 29	190
4	Từ ngã ba giáp thửa 498, BĐ 29 đến hết đất thửa 61, BĐ 43	160
5	Từ Quốc lộ 20- cạnh thửa 289, BĐ 29 (Nguyễn Văn Tình) đến ngã ba hết thửa 533, BĐ 29	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, BĐ 28 đến công trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, BĐ 28)	150
7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, BĐ 28 đến công trường THPT Nguyễn Thái Bình	170
8	Từ Quốc lộ 20-cạnh thửa 448, BĐ 28 (Bia mộ Phúc Cường) đến hết thửa 614, BĐ 28	150
9	Từ Quốc lộ 20- cạnh thửa 467, BĐ 28 (Nguyễn Văn Quang) đến hết thửa 882, BĐ 28	130
10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, BĐ 41 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, BĐ 41	140
11	Đường bê tông sau phân trường Mẫu giáo R' Chai 2 - Từ Quốc Lộ 20- cạnh thửa 669, BĐ 28 đến ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R' Chai 2	170
12	Đường vào khu 1, Rchai 2: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, BĐ 41 đến ngã ba giáp ĐT 724 (cạnh thửa 367, BĐ 27)	170
2.6	Đường thôn Phú An	
	Đường đi thác Pougouh	
1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, BĐ 56 (đất xường cưa)	320
2	Từ giáp thửa 326, BĐ 56 (đất xường cưa) đến hết thửa 32, BĐ 55 (giáp công qua đường)	290
3	Từ giáp thửa 32, BĐ 55 đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Phú An	160
4	Từ giáp khu quy hoạch dân cư thôn Phú An đến giáp xã Tân Thành	140
5	Đường vào Sư đoàn 10 (Xóm 4, thôn Phú An): Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư hết thửa 331, BĐ 40	170
6	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 56 (đường vào nhà ông K' Long) đến giáp đường vào thác Pougour (hết thửa 243, BĐ 56)	150
	Đường cạnh hội trường thôn Phú An đến ngã ba giáp đường vào Trung tâm 05 - 06	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 45, BĐ 72	180
2	Từ ngã ba giáp thửa 45, BĐ 72 đến ngã ba hết thửa 187, BĐ 72	170
3	Từ ngã ba giáp thửa 187, BĐ 72 đến ngã ba giáp đường nhựa vào trung tâm 05 - 06 (hết thửa 203, BĐ 72)	180
	Đường Xóm 1, thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)	
1	Từ Quốc lộ 20 đến giáp thửa 94, BĐ 88 (Trần Thị Tơ)	400
2	Từ thửa 94, BĐ 88 (Trần Thị Tơ) đến cầu treo	380
	Đường hẻm Xóm 1, thôn Phú An	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 76, BĐ 88 (Cổ Thị Lãnh) đến hết đường	220
2	Từ ngã ba cạnh thửa 92, BĐ 88 đến hết đường	220
3	Từ ngã ba cạnh thửa 94, BĐ 88 (đất bà Trần Thị Tơ) đến hết đường	220

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, BĐ 88 (đất ông Lưu Văn Hùng) đến hết đường	240
5	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 88 (Ngô Thanh Phong) đến hết đường	220
6	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 88 (Trần Thị Xuân - hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến công (cạnh thửa 57, BĐ 88)	240
7	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 72	230
8	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 72 đến hết thửa 09, BĐ 87-2013 (Luong Nghĩa) và hết thửa 166, BĐ 71	220
9	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 72 đến công trung tâm 05 - 06	200
10	Từ Quốc lộ 20 cạnh trường Mẫu giáo Phú An đến hết thửa 243, BĐ 72 (Huỳnh Thị Ưu)	150
11	Từ ngã ba cạnh thửa 499, BĐ 56 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, BĐ 56	150
12	Từ ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 88 (Hoàng Kim Quốc) đi qua ngã hết thửa 06, BĐ 88 và hết thửa 08, BĐ 88	140
13	Từ ngã ba cạnh thửa 138, BĐ 88 (chùa Hương Sen) đến hết các đoạn đường bà Nguyễn Thị Lữ mở	260
14	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, BĐ 72 (Mai Ngọc)	140
15	Từ ngã ba cạnh thửa 209, BĐ 72 (đất Nguyễn Lý - gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, BĐ 72) đến hết thửa 56, BĐ 72	140
Đường hẻm của DT 724 (đường vào xã Tân Hội)		
1	Đường vào khu 4, R' Chai 2: Từ ngã ba cạnh thửa 242, BĐ 27 (Huỳnh Tham) đến ngã tư cạnh thửa 438, BĐ 27	150
2	Từ ngã ba cạnh thửa 301, BĐ 27 (Lơ Mu Ha Chu) đến hết thửa 258, BĐ 27	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 287, BĐ 27 (Ha Nét) đến hết thửa 197, BĐ 27	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 316, BĐ 27 (Nguyễn Văn Đá) đến ngã tư (cạnh thửa 438, BĐ 27)	150
5	Từ ngã ba cạnh thửa 166, BĐ 26 (Lê Văn Hòa) đi qua thửa 71, BĐ 27 đến hết thửa 43, BĐ 27	140
6	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 26 (Trần Văn Chương) đến ngã tư giáp xã Tân Hội	140
7	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 26 (Hồ Văn Vị) đến nghĩa trang R' Chai 2	160
8	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 26 (Ha Suong) đến ngã ba cạnh thửa 152, BĐ 16	150
9	Từ ngã ba cạnh thửa 90, BĐ 15 đến hết thửa 48, BĐ 15	140
10	Từ ngã ba (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, BĐ 15 đi qua ngã tư (cạnh thửa 32, BĐ 25) đến hết thửa 209, BĐ 25	140

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11	Từ ngã ba cạnh thửa 261, BĐ 27 (Cil Ha Pút) đến ngã ba (hết thửa 88, BĐ 27)	150
12	Từ ngã ba cạnh thửa 203, BĐ 26 (xưởng gỗ Bạch Ngọc Hưng) đến ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 26	140
Đường hẻm của đường Thống Nhất		
1	Từ ngã ba cạnh thửa 108, BĐ 04 (đất Nguyễn Tử Minh) đến giáp mương (hết thửa 08, BĐ 04 - giáp thị trấn Liên Nghĩa)	150
2	Từ ngã ba cạnh thửa 198, BĐ 04 (đất ông Trần Quốc Thiện) đến hết đường (hết thửa 94, BĐ 04)	150
3	Từ ngã ba cạnh thửa 214, BĐ 04 (Hò Văn Án) đến giáp thửa 221, BĐ 04	150
4	Từ ngã ba cạnh đất ông Nông Văn Quỳnh (thửa 876-BĐ) đến hết thửa 18, BĐ 11	150
5	Từ ngã ba cạnh thửa 249, BĐ 11 (đất bà Mè Thị Hồng) đến giáp mương thùy lợi	150
6	Từ ngã ba cạnh thửa đất 312, BĐ 11 (Đỗ Khoa) đến giáp mương thùy lợi	150
7	Từ ngã ba cạnh thửa 338, BĐ 11 (Tống Đình An) qua nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến giáp mương thùy lợi	170
8	Từ ngã ba cạnh thửa 399, BĐ 11 (Nguyễn Hữu Bông) đến giáp mương thùy lợi	180
9	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 04 (đất ông Trương Đình Nhị) đi qua ngã tư đến hết thửa 166, BĐ 04 và hết thửa 210-BĐ 04	170
10	Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 11 (đất Hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	150
11	Từ ngã ba cạnh thửa 96, BĐ 11 (đất bà Trương Thị Đây) đến hết thửa 203, BĐ 11	150
12	Từ ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 11 (Trần Văn Danh) đến ngã ba giáp thửa 264, BĐ 11 (đất ông Trương Nguyệt)	150
13	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 11 (quán cà phê Uyên Nhi) đến hết thửa 366, BĐ 11	150
14	Từ ngã ba cạnh thửa 213, BĐ 11 (đất ông Lương Văn Trung) đến hết thửa 329, BĐ 11	150
15	Từ ngã ba cạnh thửa 337, BĐ 11 (Đặng Phi Hùng) đến hết thửa 483, BĐ 11	170
16	Từ ngã ba cạnh thửa 467, BĐ 11 (đất ông Hồ Đình Thận) đến hết thửa 629, BĐ 11 (đất trạm Kiểm Lâm cũ)	150
17	Từ ngã ba cạnh thửa 554, BĐ 11 (Phạm Tồn) đến hết thửa 564, BĐ 11	150
18	Từ ngã ba cạnh thửa 627, BĐ 11 (Phan Ngọc Tĩnh) đến hết đất ông Phạm Khắc Quang (thửa 673, BĐ 11)	170
19	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế đến hết thửa 745, BĐ 11 (Bùi Đức Sương)	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
20	Từ ngã ba (cạnh cây xăng Duy Thao) đến hết thửa 793, BĐ 11	150
21	Từ ngã ba cạnh Bida Hiền Kim đến giáp sông Đa Nhim	160
22	Từ ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 21 (đất bà Huyền Tôn Nữ Bích Lộc) vào xóm Cầu Dây đến hết thửa 275, BĐ 21 (Phạm Thới)	180
23	Từ ngã ba cạnh Hội trường thôn Phú Thịnh đến hết thửa 300, BĐ 10	140
24	Từ ngã ba cạnh thửa 51, BĐ 21 (đất ông Trần Ngọc Minh), đến giáp nương thùy lợi	150
25	Từ ngã ba cạnh thửa 186, BĐ 21 (Trương Xuân Hoàng) vào xóm Lò Rèn đến hết các tuyến đường Bê tông xóm Lò Rèn	190
26	Từ ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 21 (Lê Thị Tường Vy) đến hết đường bê tông Phú Trung - Phú Thịnh (hết thửa 64, BĐ 21 và hết thửa 137, BĐ 21)	190
27	Từ ngã ba cạnh thửa 550, BĐ 21 (đất bà Nguyễn Thị Nữ) đến hết thửa 515, BĐ 21 (đất ông Phan Văn Phương)	150
28	Từ ngã ba cạnh thửa đất 117, BĐ 30 (Nguyễn Văn Liêm) đến hết thửa đất số 72- BĐ 30	150
29	Từ ngã ba cạnh thửa 118, BĐ 30 (công ty Giang Anh Kỳ) đến giáp suối	150
30	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BĐ 30 (đất ông Lương Huỳnh) đến giáp suối	150
31	Từ ngã ba cạnh thửa 179, BĐ 30 đến hết thửa 79, BĐ 30 (giáp cầu máng)	140
32	Từ ngã ba cạnh thửa 586, BĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 31 (đường mới dẫn vào KCN Phú Hội)	200
33	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 21 (đất hội trường thôn Phú Hòa) đến hết đường bê tông xóm chữ U (giáp thửa 85, BĐ 31)	180
34	Từ ngã ba cạnh thửa 45, BĐ 31 đến hết thửa 189, BĐ 31	140
35	Từ ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 31 (Nguyễn Văn Kìa) đến hết giáp sông Đa Nhim	140
36	Từ ngã ba cạnh thửa 311, BĐ 29 (Nguyễn Tăng Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 535, BĐ 29 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	150
37	Từ ngã ba cạnh thửa 158, BĐ 29 (Lê Ninh) đến giáp nương (hết thửa 23, BĐ 29)	160
	Đường thôn Pré	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 22	250
2	Từ ngã ba giáp thửa 82, BĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 22	240
3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 22 (đất ông Nguyễn Văn Thành) đi qua ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 22 đến hết thửa 12, BĐ 22	230
4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 22 đến giáp thửa 68, BĐ 22	230
5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 22 đến công trần P' Ré	220

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ công trần P' Ré đến hết thửa 372, BĐ 20 và đến ngã ba giáp thửa 381, BĐ 22	150
7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, BĐ 22 đến ngã ba (hết thửa 463, BĐ 22)	130
8	Từ ngã ba cạnh thửa 381, BĐ 22 đến giáp đường dẫn vào Khu Công nghiệp	150
9	Từ đường dẫn vào Khu Công nghiệp Phú Hội đến cuối làng (giáp cầu xi măng cạnh thửa 361, BĐ 31)	130
Đường thôn K' Nai và thôn Lạc Nghiệp		
1	Từ ngã ba K' Nai đến hết thửa 160, BĐ 95 (đất ông Sập Bạc)	180
2	Từ giáp thửa 160, BĐ 95 (đất ông Sập Bạc) đến hết thửa 100, BĐ 118	130
3	Từ ngã ba cạnh thửa 80, BĐ 96 (Tầng A Lộc) đến ngã ba hết thửa 169, BĐ 96	150
4	Từ ngã ba cạnh thửa 86, BĐ 96 đến giáp suối (hết thửa 258, BĐ 96)	150
5	Từ ngã ba cạnh thửa 173, BĐ 81 (Phạm Văn Sinh) đến hết thửa 301, BĐ 97	130
6	Từ ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 97 đến hết nhà thờ K' Nai	130
7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, BĐ 82 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, BĐ 81)	130
8	Từ ngã tư cạnh thửa 62, BĐ 82 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 52, BĐ 98	140
3	Khu vực III	
	Khu vực còn lại	110
IX	XÃ NINH GIA	
1	Khu vực I	
1.1	Đường Quốc lộ 20:	
1	Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, BĐ 57)	1.060
2	Từ giáp trường THCS Ninh Gia đến ngã ba cạnh thửa 128, BĐ 56 (hết đất bà Hồ Thị Hoàng)	1.170
3	Từ ngã ba cạnh thửa 128, BĐ 56 (hết đất bà Hồ Thị Hoàng) đến ngã ba cạnh thửa 450, BĐ 56 (đất ông Đào Hồng Sơn)	1.600
4	Từ ngã ba cạnh thửa 450, BĐ 56 (đất ông Đào Hồng Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 69	1.730
5	Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí	1.920
6	Từ đường vào thôn Thiện Chí đến ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	2.030
7	Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srôn (hết đất bà Huỳnh Thị Lệ - thửa 240, BĐ 68)	2.000
8	Từ giáp thửa 240, BĐ 68 (đất bà Huỳnh Thị Lệ) đến hết thửa 319, BĐ 68 (đất ông Vượng)	920

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ giáp thửa 319, BĐ 68 (đất ông Vượng) đến cổng Đăng Srôn	910
10	Từ cổng Đăng Srôn và giáp thửa 361 đến ngã ba giáp thửa 01, BĐ 79 (Trần Thế)	510
11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 79 (Trần Thế) đến ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 79 (nhà ông Nguyễn Mẫn)	530
12	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 79 (nhà ông Nguyễn Mẫn) đến cầu Hiệp Thuận	510
13	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 66 (đường vào nhà ông Lân)	390
14	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 66 (đường vào nhà ông Lân) đến ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú)	410
15	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) đến cổng Nông trường 78	470
16	Từ cổng Nông trường 78 đến giáp cầu Dạ Le	320
1.2	Quốc lộ 28B (đường vào Tà Hine)	
1	Nhánh cũ (từ thửa 367, BĐ 69 đến hết thửa 422, BĐ 69 (Hồ Xuân Lưu)	1.200
2	Nhánh mới (từ Quốc lộ 20, BĐ 69 đến hết thửa 423, BĐ 69 (đất ông Phiên)	1.200
3	Từ ngã ba nhánh cũ và mới đến ngã ba hết thửa 464, BĐ 69 (đất Lê Văn Hiếu)	1.050
4	Từ ngã ba giáp thửa 464 (đất ông Lê Văn Hiếu) đến hết thửa 01, BĐ 81 (K' Mung)	720
5	Từ giáp thửa 01, BĐ 81 (K' Mung) đến ngã ba vào trường Thế Hệ Mới	670
6	Từ ngã ba vào trường Thế Hệ Mới đến ngã ba cạnh nhà ông Lý (hết thửa 506, BĐ 80)	570
7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lý (giáp thửa 506, BĐ 80) đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, BĐ 80)	550
8	Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, BĐ 80) đến ngã ba Quốc Hoàng	340
9	Từ ngã ba Quốc Hoàng đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine)	320
1.3	Đường vào thôn Thiện Chí	
1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 134, BĐ 69 (đất ông Lê Văn Xăng)	670
2	Từ ngã ba giáp thửa 134, BĐ 69 (đất ông Lê Văn Xăng) đến hết thửa 35, BĐ 69 (đất ông Lạng)	640
3	Từ giáp thửa 35, BĐ 69 (đất ông Lạng) đến đường vào chùa Thánh Đức (hết thửa 311, BĐ 56)	400
4	Từ đường vào chùa Thánh Đức (giáp thửa 311, BĐ 56) đến cổng nghĩa trang Đại Ninh	390
2	Khu vực II	
2.1	Đường thôn Thiện Chí	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ công nghĩa trang Đại Ninh đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, BĐ 41).	310
2	Từ công nghĩa trang Đại Ninh đến ngã ba cạnh thửa 77, BĐ 41 (đường vòng khu tái định cư)	280
3	Từ ngã ba cạnh thửa 77, BĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, BĐ 41)	290
4	Từ ngã ba cạnh thửa 37, BĐ 55 (Phạm Thị Cẩm) đến ngã ba cạnh thửa 247, BĐ 55	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 190, BĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, BĐ 54	170
6	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 216, BĐ 40 - nhà ông Trọng) đi qua thửa 87, BĐ 54 đến suối.	200
7	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 50, BĐ 54	170
8	Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 236, BĐ 54) đi qua thửa 70, BĐ 54 đến suối	190
9	Từ ngã ba cạnh thửa 29, BĐ 54 đến hết thửa 98, BĐ 54	170
10	Từ ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 54 đi qua thửa 118 đến hết thửa 149, BĐ 53	170
11	Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm đến ngã ba công văn hóa thôn Kinh Tế Mới	280
12	Từ ngã ba cạnh thửa 189, BĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, BĐ 40)	200
13	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, BĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú (đối diện đất ông Võ Phó - thửa 48, BĐ 38)	160
14	Từ ngã ba cạnh thửa 79 đi qua thửa 18, BĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 42	170
15	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 41 (Lê Văn Thông) đến hết thửa 89, BĐ 41 (Lê Thị Cầu)	150
16	Từ ngã ba cạnh thửa 76, BĐ 41 (Mai Thị Tuyết) đến sông Đa Dâng	150
17	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 41 (Lê Phùng) đến sông Đa Dâng	150
18	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 40 (Phan Hào) đến hết thửa 111, BĐ 40 (Trần Văn Huy)	130
19	Từ ngã ba cạnh thửa 117, BĐ 40 (Võ Quang An) đến ngã tư thửa 228, BĐ 40	130
2.2	Đường thôn Kinh Tế mới	
1	Từ công văn hóa thôn Kinh Tế Mới đến ngã ba gần thửa 157, BĐ 53	220
2	Từ ngã ba gần thửa 157, BĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, BĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú)	180

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 161, BĐ 53	170
2.3	Đường thôn Tân Phú	
1	Từ ngã tư cạnh thửa 22, BĐ 27 đi qua thửa 171, BĐ 27 đến giáp thửa 03, BĐ 19 và đi qua thửa 37 đến công ty Lạc Tiên	140
2	Từ ngã tư cạnh thửa 22, BĐ 27 đi hướng thửa 11, BĐ 27 đến ngã ba thửa 22, BĐ 25 (đất ông Hiệp)	140
3	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 25 (đất ông Hiệp) đến suối (hết thửa 44, BĐ 25)	140
4	Từ cầu Thiện Nhân (thửa 64, BĐ 60) đi qua công ty Tài Phước đến hết thửa 23, BĐ 48	140
2.4	Đường hẻm của Quốc lộ 20	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 41, BĐ 43 (Trần Thành Lương) đến hết thửa 13, BĐ 42 (Mai Minh)	170
2	Từ ngã ba cạnh thửa 41, BĐ 57 đến công gác thủy điện Đại Ninh	350
3	Từ ngã ba cạnh trường THCS Ninh Gia đến công công ty truyền tải điện 4	250
4	Từ ngã ba cạnh thửa 135, BĐ 56 (đất ông Thụ) đến ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56	250
5	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến giáp thửa 51, BĐ 42	170
6	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến giáp thửa 41, BĐ 56 và giáp thửa 24, BĐ 56	170
7	Từ ngã tư cạnh thửa 78, BĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56 (đất ông Liên)	200
8	Từ ngã ba cạnh thửa 171, BĐ 56 (Phan Thành) đến giáp thửa 73, BĐ 57	200
9	Từ ngã ba cạnh thửa 219, BĐ 56 (đất ông Non) đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56 (đất ông Liên)	370
10	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 56 (đất ông Liên) đến hết thửa 119, BĐ 56 và hết thửa 160, BĐ 56	180
11	Từ ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 56 (đất ông Lợi) đến hết thửa 248, BĐ 57 (đất ông Thảo)	350
12	Từ ngã ba cạnh thửa 295, BĐ 56 (đất ông Tính) đến giáp thửa 249, BĐ 56	350
13	Từ ngã ba cạnh thửa 315, BĐ 69 (đất ông Chương) đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (thửa 263, BĐ 69)	480
14	Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 285, BĐ 69) đến hết thửa 240, BĐ 69	470
15	Từ ngã ba cạnh thửa 272, BĐ 69 đến giáp suối (thửa 69, BĐ 68)	400
16	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 69 đến giáp thửa 104, BĐ 69	400
17	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 69 đến hết thửa 203, BĐ 55	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
18	Từ ngã ba cạnh thửa 98, BĐ 69 đến hết thửa 185, BĐ 69	370
19	Từ ngã ba cạnh thửa 346, BĐ 68 (Phạm Anh Dũng) đến ngã ba hết thửa 166, BĐ 68	270
20	Từ ngã ba cạnh thửa 111, BĐ 79 và đất ông Ba Long đến ngã ba hết thửa 452, BĐ 79	210
21	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 79 (Trần Thế) đến hết thửa 99, BĐ 67 (Đặng Văn Đức)	210
22	Từ ngã ba cạnh thửa 157, BĐ 79 (Lý Ngọc Thương) qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, BĐ 79	270
23	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, BĐ 67	270
24	Từ ngã ba cạnh thửa 116, BĐ 78 (Hò Mâu) đến ngã ba hết thửa 170, BĐ 78 (đất ông Ca)	210
25	Từ ngã ba cạnh thửa 193, BĐ 79 đến giáp thửa 148, BĐ 78	180
26	Từ ngã ba cạnh thửa 28, BĐ 78 đến thửa 138, BĐ 78	210
27	Từ ngã ba cạnh thửa 323, BĐ 66 (Thái Doãn Sáng) đến ngã ba hết thửa 70, BĐ 78	210
28	Từ ngã ba cạnh thửa 116, BĐ 65 (Vương Hoán) đến ngã ba hết thửa 49, BĐ 77 (Lâm Vi Hùng)	210
29	Từ ngã ba giáp thửa 49, BĐ 77 (Lâm Vi Hùng) đến ngã ba hết thửa 34, BĐ 78	140
30	Từ ngã ba cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa cũ đến hết thửa 01, BĐ 66	190
31	Từ ngã ba cạnh thửa 278, BĐ 66 đến hết đường	180
32	Từ ngã ba cạnh thửa 244, BĐ 66 đến hết thửa 190, BĐ 66 (Hò Sĩ Lân)	210
33	Từ ngã ba cạnh thửa 153, BĐ 65 (Trần Quang Quang) đến ngã ba hết thửa 78, BĐ 77	220
34	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 99 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến ngã ba hết thửa 105, BĐ 99	200
35	Từ ngã ba cạnh thửa 121, BĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 33, BĐ 28 (Bảy Tân) - đường vào thôn Tân Phú	200
36	Từ ngã ba cạnh thửa 33, BĐ 28 (Bảy Tân) đến ngã tư hết thửa 40, BĐ 27	200
37	Từ ngã ba cạnh thửa 159, BĐ 18 (ngã ba cây muồng) đến giáp thửa 05, BĐ 18 (Nông trường 78)	190
38	Các đường hẻm khu dân cư tổ 44 thôn Hiệp Hòa (khu dân cư nông trường 78)	190
2.5	Đường hẻm của Quốc lộ 28B (đường đi xã Tà Hine)	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 466, BĐ 69 (Chín Nhậm) đến thửa 425, BĐ 69 và hết thửa 352, BĐ 68	270
2	Từ ngã ba cạnh thửa 495, BĐ 69 (Võ Khắc Trọng) đến hết thửa 386, BĐ 68 (đất ông Trần Thanh Huyền)	270

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Từ ngã ba cạnh thửa 167, BĐ 80 (đất bà Hương) đến ngã ba hết thửa 181, BĐ 80 (Đỗ Duy Tân)	210
4	Từ ngã ba cạnh thửa 506, BĐ 80 (Dương Hoàng Long) đến giáp ruộng (hết thửa 651, BĐ 80)	230
5	Từ ngã ba cạnh thửa 825, BĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srôn) đến ngã ba hết thửa 261, BĐ 80	210
6	Từ ngã ba gần công trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, BĐ 80) đến ngã ba và hết thửa 1002, BĐ 80	210
7	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến ngã ba hết thửa 351, BĐ 93 (Võ Duy Quang)	210
8	Từ giáp thửa 351, BĐ 93 (Võ Duy Quang) đến ngã ba hết thửa 09, BĐ 127	140
9	Từ thửa 20, BĐ 127 đến hết thửa 83, BĐ 136 (đất bà Phạm Thị Trang Đài)	140
10	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 94 đến ngã ba và hết thửa 106, BĐ 107	140
2.6	Đường thôn Ninh Hòa	
1	Từ thửa số 10, BĐ 69 đến thửa số 406, BĐ 69	250
2	Từ thửa số 39, BĐ 69 đến thửa số 428, BĐ 69	250
3	Từ thửa số 106, BĐ 69 đến thửa số 41, BĐ 69	250
3	Khu vực III	
	Các trục đường còn lại	120
X	XÃ TÀ HINE	
1	Khu vực I	
1.1	Quốc lộ 28B	
1	Từ cầu Đăkra (giáp Ninh Gia) đến giáp thửa 148, BĐ 46 (Ma Thèm)	220
2	Từ thửa 148, BĐ 46 (Ma Thèm) đến hết thửa 135, BĐ 47	260
3	Từ giáp thửa 135, BĐ 47 đến giáp xã Ninh Loan (Hết thửa 219, BĐ 56)	210
1.2	Đường tỉnh ĐT 729	
1	Từ trạm công an Tà Hine (thửa 34, BĐ 47) đến ngã ba đi Đà Loan (cạnh UBND xã)	190
2	Từ ngã ba đi Đà Loan đến ngã ba cạnh thửa 739, BĐ 38 (Nguyễn Sen) và hết thửa 637, BĐ 38	180
3	Từ ngã ba cạnh thửa 739, BĐ 38 (Nguyễn Sen) và giáp thửa 637, BĐ 38 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang và hết thửa 232, BĐ 39	140
4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang và giáp thửa 232, BĐ 39 đến hết thửa 146, BĐ 50	130
5	Từ giáp thửa 146, BĐ 50 đến hết thửa 88, BĐ 50 (nhà ông Phạm Đình Khiêm)	155
6	Từ ngã ba đi Đà Loan (cạnh UBND xã) đến ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 (nhà ông Hồ Cường) và hết thửa 14, BĐ 37	260

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 (nhà ông Hồ Cường) và giáp thửa 14, BĐ 37 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, BĐ 27 và hết thửa 559, BĐ 27	250
8	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, BĐ 27 và giáp thửa 559, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 (Ma Viên) và hết thửa 90, BĐ 27	220
9	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 (Ma Viên) và giáp thửa 90, BĐ 27 đến cầu thác Bảo Đại	210
2	KHU VỰC II	
1	Từ ngã ba đối diện công Ty bò sữa thửa 149, BĐ 50 đến hết thửa 548, BĐ 58	70
2	Từ cầu thác Bảo Đại đến ngã ba cạnh thửa 350 BĐ 29 và hết thửa 281, BĐ 29 (nhà ông Ya Quang)	90
3	Từ ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và giáp thửa 281, BĐ 29 (nhà ông Ya Quang) đến cầu Phú Ao (giáp thôn Đà Thành)	100
4	Từ cầu Phú Ao (giáp thôn Đà Thành) đến hết thửa 201, BĐ 41 (nhà ông Hồ Đăng Thành)	130
5	Từ ngã ba thôn Đà Thành cạnh thửa 123, BĐ 50 đến hết thửa 72, BĐ 50 (Nguyễn Thị Roi) và đến ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 50	130
6	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại (cạnh thửa 464, BĐ 27) và giáp thửa 559 BĐ 27 đến giáp hồ thủy điện Đại Ninh	90
7	Từ ngã ba lò gạch (cạnh nhà ông Nguyễn Sen) đến hết thửa 207, BĐ 57 (giáp xã Ninh Loan)	110
8	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 247, BĐ 39 đến hết thửa 539, BĐ 58 (giáp xã Ninh Loan)	100
9	Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 (Ma Viên) đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, BĐ 17) và hết thửa 298 BĐ 17	80
10	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, BĐ 17) và giáp thửa 298 BĐ 17 đến hết thửa 44, BĐ 17 (nhà ông Trần Hồng Nguyên)	70
11	Từ ngã ba cạnh thửa 234, BĐ 39 (nhà ông Ya Phin) đến hết khu tái định cư thửa 176, BĐ 39	100
12	Từ giáp khu tái định cư thửa 176, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 188, BĐ 41 (nhà bà Võ Thị Cù)	90
13	Từ ngã ba cạnh thửa 17, BĐ 37 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, BĐ 37)	80
14	Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 39 (nhà ông Ba) đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29	70
15	Đường nội đồng từ thôn B'Liang giáp thửa 137, BĐ 18 đến thôn Phú Cao thửa 204, BĐ 39	70
16	Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 (nhà ông Hồ Cường) đến ngã ba cạnh thửa 433, BĐ 38 (nhà ông Đinh Xuân Thủy)	90
3	KHU VỰC III	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	Các đoạn đường còn lại	65
XI	XÃ NINH LOAN	
1	Khu vực I	
1.1	Quốc lộ 28B	
1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12	200
2	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12 và giáp thửa 69, BĐ 12	210
3	Từ cầu thôn Nam Loan đến ngã ba cạnh thửa 328, BĐ 12 (nhà ông Tứ)	250
4	Từ ngã ba cạnh thửa 328, BĐ 12 (nhà ông Tứ) đến ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 (đường vào nhà ông Ấn) và hết thửa 52, BĐ 19 (đất ông Nguyễn)	320
5	Từ ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 (đường vào nhà ông Ấn) và giáp thửa 52, BĐ 19 (đất ông Nguyễn) đến ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 (đường vào nhà ông Thanh) và hết thửa 108, BĐ 19 (đất ông Sỹ)	330
6	Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 (đường vào nhà ông Thanh) và giáp thửa 108, BĐ 19 (đất ông Sỹ) đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, BĐ 19) và hết thửa 201, BĐ 20 (đất ông Trường)	370
7	Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, BĐ 19) và giáp thửa 201, BĐ 20 (đất ông Trường) đến hết thửa 03, BĐ 28 và hết thửa 396, BĐ 19	400
8	Từ giáp thửa 03, BĐ 28 và giáp thửa 396, BĐ 19 đến cầu (cạnh thửa 343, BĐ 27 - nhà ông Giá)	350
9	Từ cầu (cạnh thửa 343 BĐ 27 - nhà ông Giá) đến hết thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, BĐ 27	280
10	Từ giáp thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giáp thửa 605, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 745, BĐ 27 (đất ông Điện)	180
11	Từ ngã ba cạnh thửa 745, BĐ 27 (đất ông Điện) đến hết thửa 96, BĐ 35 (đất ông Phòng)	170
12	Từ giáp thửa 96, BĐ 35 (đất ông Phòng) đến giáp Bình Thuận	130
1.2	Đường Ninh Loan - Tà Hine	
1	Từ Quốc lộ 28B đến mương nước cạnh thửa 225, BĐ 13 (đất nhà ông Tuyên)	180
2	Từ mương nước cạnh thửa 225, BĐ 13 (đất nhà ông Tuyên) đến giáp xã Tà Hine	170
3	Từ ngã ba cạnh nhà thờ đến ngã ba lên trường mẫu giáo và hết thửa 310, BĐ 19	450
4	Từ ngã ba lên trường mẫu giáo và giáp thửa 310, BĐ 19 đến giáp thửa 360, BĐ 19 (đất nhà ông Lưu Văn Toàn)	460
5	Từ thửa 360, BĐ 19 đến hết thửa số 92, BĐ 27 (đất ông Ninh Tuyết)	530

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Từ giáp thửa số 92, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 763, BĐ 27 (nhà ông Khương)	440
7	Từ ngã ba hết thửa 763, BĐ 27 (nhà ông Khương) đến ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long (hết thửa 263, BĐ 27)	320
8	Từ ngã ba đường vào chợ đến hết đất ông Vinh thợ mộc (thửa 108, BĐ 27)	530
9	Từ giáp đất ông Vinh thợ mộc đến ngã tư cây đa (hết thửa 168, BĐ 27)	220
10	Từ ngã tư cây đa đến đường Quốc lộ 28B (đến thửa 256, BĐ 27)	230
2	Khu vực II	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 763, BĐ 27 (nhà ông Khương) đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, BĐ 27)	200
2	Từ ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long đến ngã ba cạnh nhà ông Mỹ (hết thửa 357, BĐ 27)	200
3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Mỹ đến ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long (hết thửa 554, BĐ 27)	160
4	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long (giáp thửa 554, BĐ 27) đến hết sân bóng	150
5	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, BĐ 26)	120
6	Từ cống cạnh thửa 111, BĐ 26 đến ngã ba nhà ông Vực (hết thửa 18, BĐ 26)	120
7	Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, BĐ 27) đến hết thửa 184, BĐ 27 (đất nhà ông Soạn)	140
8	Từ giáp thửa 184, BĐ 26 đến ngã ba cạnh nhà ông Vực (hết thửa 01, BĐ 26)	90
9	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết ngã ba cạnh nhà ông Mô (hết thửa 471, BĐ 28)	130
10	Từ ngã ba cạnh nhà ông Mô (cạnh thửa 471, BĐ 28) đến giáp thửa số 475, BĐ 36 (nhà ông Thường)	90
11	Từ giáp thửa 471, BĐ 28 và giáp thửa 457 (đất nhà ông Mô) đến hết đất hội trường thôn Ninh Thái (thửa 379, BĐ 28)	100
12	Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, BĐ 27 đến hết thửa 502, BĐ 36 (nhà ông Long)	90
13	Từ ngã ba cạnh thửa 322, BĐ 20 (Nhà ông Vượng) đến ngã ba cạnh thửa 143, BĐ 28 (đất ông Kháng) và hết thửa 80, BĐ 28	90
14	Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 12 (nhà ông Định) đến hết thửa 133, B Đ 12 (Vũ Văn Tùng) và hết thửa 209, BĐ 12 (Nguyễn Thị Mây)	120
15	Từ ngã ba cạnh thửa 176, BĐ 13 (đất nhà ông Lâm) đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 14 và hết thửa 250, BĐ 14	90

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16	Từ giáp sân bóng đến ngã ba nhà ông Tiên (hết thửa 305, BĐ 34)	120
17	Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, BĐ 26) đến ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 34 (nhà Thượng) và hết thửa 72, BĐ 34	120
18	Từ ngã ba cạnh thửa 21, BĐ 34 (nhà Thượng) và giáp thửa 72, BĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 34 (Nguyễn Văn Thù) và hết thửa 106, BĐ 34 (Đỗ Đức Phú)	90
3	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	80
XII	XÃ ĐÀ LOAN	
1	Khu vực I:	
1.1	Đường Liên xã	
1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba thôn Đà Thành (nhà ông Khiêm) và giáp thửa 21, BĐ 23 (Nguyễn Thị Tim)	150
2	Từ ngã ba thôn Đà Thành và từ thửa 21, BĐ 23 đến hết thửa 503, BĐ 24 (Trần Thị Yến Châu) và hết thửa 492 BĐ 24 (Nguyễn Thanh Hương)	220
3	Từ giáp thửa 503, BĐ 24 (Trần Thị Yến Châu) và giáp thửa 492 BĐ 24 (Nguyễn Thanh Hương) đến cầu thôn Đà An	240
4	Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, BĐ 31 (Trương Thọ) và hết thửa 200 BĐ 31 (Nguyễn Kiêm)	460
5	Từ giáp thửa 149, BĐ 31 (Trương Thọ) và giáp thửa 200 BĐ 31 (Nguyễn Kiêm) đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và hết thửa 358, BĐ 24 (Phạm Quốc Minh)	480
6	Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan và giáp thửa 358, BĐ 31 đến ngã tư cạnh cây xăng	700
7	Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến (thửa 489, BĐ 25 (Nguyễn Thị Ngô)	740
8	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 26 (Trần Thị Hạnh)	460
9	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 26 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, BĐ 26 (Nguyễn Anh Phương)	440
10	Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, BĐ 26 đến cầu bà Bồng	400
11	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, BĐ 27 - Trần Văn Ba) và hết thửa 28, BĐ 34 (Đặng Công Bi)	200
12	Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, BĐ 34 (Đặng Công Bi) đến ngã ba đường đi lò gạch (hết thửa 255, BĐ 34 - Nguyễn Văn Dương) và hết thửa 274, BĐ 34 (Đặng Thị Kim Liên)	180
13	Từ ngã ba đường đi lò gạch và giáp thửa 255, BĐ 34 đến hết thửa 45, BĐ 43 (Trương Quang Lễ) và hết thửa 65, BĐ 43	160
14	Từ giáp thửa 45, BĐ 43 và giáp thửa 65, BĐ 43 đến giáp xã Tà Năng	150
1.2	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ ngã ba cạnh bến xe đến hết thửa 629, BĐ 25 (nhà may Hường)	630
2	Từ giáp thửa 629, BĐ 25 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, BĐ 25 (Võ Tấn Nghĩa)	500
3	Từ ngã ba cạnh thửa 452, BĐ25 (nhà ông La Viết Sơn) đến hết thửa 631, BĐ 25 (đất ông Trần Võ)	630
4	Từ ngã ba cạnh thửa 629, BĐ 25 (nhà may Hường) đến hết thửa 688, BĐ 25 (Lê Văn Trọng) và hết thửa 631 BĐ 25 (Trần Võ)	530
5	Từ giáp thửa 688, BĐ 25 (Lê Văn Trọng) và giáp thửa 631, BĐ 25 (Trần Võ) đến ngã ba cạnh thửa 644, BĐ 25 (Lê Xuân Hà) và hết thửa 705, BĐ 25 (Nguyễn Tú Quốc Tuấn)	300
6	Từ ngã tư giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 389, BĐ 24) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan	300
7	Từ ngã ba cạnh thửa 226, BĐ 31 (Nguyễn Ngọc Châu) đến ngã ba cạnh nhà văn hóa	320
8	Từ ngã ba cạnh nhà văn hóa đến ngã ba trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	300
9	Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bình Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179 BĐ 25 (nhà ông Đức)	270
10	Từ ngã tư cạnh thửa 179 BĐ 25 (nhà ông Đức) đến ngã tư cạnh thửa 419, BĐ25 (nhà ông Nguyễn Thanh Tùng)	260
11	Từ ngã tư cạnh thửa 179 BĐ 25 (nhà ông Đức) đến hết thửa 49, BĐ 25 (La Viết Sơn) và hết thửa 48 BĐ 25	170
12	Từ ngã ba cạnh thửa 522, BĐ 25 (Đoàn Thị Oanh) đến ngã ba cạnh thửa 602, BĐ 25 (Đặng Thị Mai Trâm)	300
13	Từ ngã ba cạnh thửa 512 BĐ 25 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm	530
14	Các đường nhánh đầu nối từ đường quy hoạch đến giáp đường liên xã đi Tà Năng	280
15	Từ ngã ba cạnh thửa 200, BĐ31(nhà ông Nguyễn Kiếm) đến hết thửa 276, BĐ 31	350
16	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đi thôn Sóp (đối diện nhà ông Bái)	350
17	Từ giáp thửa 276, BĐ 31 đến cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên	300
2	Khu vực II	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 23 (nhà bà Hồ Thị Xuân) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành	200
2.2	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, BĐ 24 – Phạm Thành Dũng)	180
2.3	Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành đến giáp đập tràn đi thôn Đà Thành	150

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.4	Từ đập tràn đến ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	160
2.5	Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, BĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 134, BĐ 31(đất ông Sáu) và hết thửa 131, BĐ31	160
2.6	Từ ngã ba cạnh thửa 134, BĐ31(đất ông Sáu) và giáp thửa 131, BĐ31 đến ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 30 (Nguyễn Thị Lầu) và hết thửa 73 BĐ 30 (Huỳnh Ngọc Châu)	130
2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 63, BĐ 30 (Nguyễn Thị Lầu) và giáp thửa 73 BĐ 30 (Huỳnh Ngọc Châu) đến hết thửa 80, BĐ38 (Quách Ngọc Thành) và hết thửa 81, BĐ 38 (Nguyễn Thị Hương)	110
2.8	Từ giáp thửa 80, BĐ38 (Quách Ngọc Thành) và giáp thửa 81, BĐ 38 (Nguyễn Thị Hương) đến hết Hội trường thôn Đà Thiện và hết thửa 154, BĐ38	110
2.9	Từ giáp Hội trường thôn Đà Thiện theo hướng đi đến thửa 185, BĐ 38 và theo đến thửa 282, BĐ 39 quay lại hội trường thôn Đà Thiện	90
2.10	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 128 và hết thửa 129, BĐ 39 (Trần Ngọc Thành)	160
2.11	Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, BĐ 39 (Trần Ngọc Thành) đến hết thửa 23, BĐ 47 (Nguyễn Văn Ba) và hết thửa 28, BĐ 47 (Nguyễn Văn Phú)- giáp hồ nước của xí nghiệp Bò Sữa	150
2.12	Từ giáp hồ nước của xí nghiệp Bò sữa đến cầu cạnh nhà K' Sứ (thôn Maam)	
1	Từ giáp thửa 23, BĐ 47 (Nguyễn Văn Ba) và giáp thửa 28, BĐ 47 (Nguyễn Văn Phú) đến ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, BĐ 52 (nhà ông Nguyễn Văn Hùng) và hết thửa 73, BĐ 52 (Bùi Trần Mỹ Linh)	120
2	Từ ngã ba cây xoài cạnh thửa 56, BĐ 52 (nhà ông Nguyễn Văn Hùng) và giáp thửa 73, BĐ 52 (Bùi Trần Mỹ Linh) đến hết thửa 142 BĐ 52 (nhà K'Sứ - thôn Maam)	130
3	Từ giáp thửa 142 BĐ 52 (nhà K'Sứ - thôn Maam) đến cầu cạnh thửa 383 BĐ 67 (nhà Ma Via)	180
4	Từ cầu cạnh thửa 383 BĐ 67 (nhà Ma Via) đến ngã ba cạnh thửa 24 BĐ 74 (Phạm Thành Nhân) và hết thửa 16 BĐ 74 (nhà ông Nhuận)	170
5	Từ ngã ba cạnh thửa 24 BĐ 74 (Phạm Thành Nhân) và giáp thửa 16 BĐ 74 (nhà ông Nhuận) đến giáp xã Ninh Loan	130
6	Từ ngã ba cạnh thửa 459, BĐ 31(đất bà Sáu) đến khe nước cạnh thửa 84, BĐ40 (Trần Minh)	140
7	Từ khe nước cạnh thửa 84, BĐ40 (Trần Minh) đến cầu ông Tuất	140
8	Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 BĐ 48 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp	130

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.13	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu đến hết thôn Đà Nguyên	0
1	Từ ngã ba cạnh nhà bà Sáu đến ngã ba đất ông Dương Ngô và hết thửa 64, BĐ 40 (Nguyễn Lảnh)	150
2	Từ ngã ba cạnh đất ông Ngô và giáp thửa 64, BĐ 40 (Nguyễn Lảnh) đến ngã ba hết thửa 202 và hết thửa 176 BĐ 40(2013) (Võ Thành Nhân)	140
3	Từ giáp thửa 202 và thửa 176, BĐ40(2013) đến cầu ông Tuất	120
2.14	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)	
1	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến hết thửa 756, BĐ 25 (Lê Văn Phụng) và hết thửa 653, BĐ 25 (Nguyễn Thị Thủy)	250
2	Từ giáp thửa 756, BĐ 25 (Lê Văn Phụng) và giáp thửa 653, BĐ 25 (Nguyễn Thị Thủy) đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến) và hết thửa 113, BĐ 32	130
2.15	Từ đập thôn Đà Minh đến hết đất ông Thành (thôn Đà Tiến)	
1	Từ đập thôn Đà Minh đến ngã ba cạnh thửa 113, BĐ 32 (Nguyễn Thị Quỳnh Loan) và hết thửa 122, BĐ 32 (Trương Văn Dũng)	120
2	Từ thửa 113, BĐ 32 (Nguyễn Thị Quỳnh Loan) và giáp thửa 122, BĐ 32 (Trương Văn Dũng) đến giáp nương (hết thửa 213, BĐ 32)	110
3	Từ ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 32 (Trần Văn Tâm) đến hết thửa 188, BĐ 32 (Nguyễn Văn Dân)	110
4	Từ ngã ba ông Đại thửa 88, BĐ32 đến ngã ba cạnh thửa 60, BĐ 33 (Luu Lâm) và thửa 255, BĐ 33	120
5	Từ ngã ba (nhà ông Phạm Ái Quốc) cạnh thửa 394, BĐ 25 đến hết thửa 41, BĐ 33	110
2.16	Các đoạn đường thôn Đà Giang	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 25 (Bùi Thanh Tuấn) đến hết thửa 27, BĐ25 (Phạm Thị Sen)	120
2	Từ ngã ba cạnh thửa 230, BĐ 25 (Lữ Phước Thành) đến sông Đa Queyon	120
3	Từ ngã ba cạnh thửa 100, BĐ25 (Nguyễn Thiện Thịnh) đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, BĐ 26)	130
4	Từ ngã ba cạnh thửa 132 (nhà bà Trần Thị Hạnh) đến ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 26	140
5	Từ ngã ba cạnh thửa 648, BĐ 25 (Hồ Văn Vang) đến hết thửa 21 và hết thửa 29, BĐ 32 (Nguyễn Thượng Hin)	110
6	Từ ngã ba cạnh thửa 267, BĐ 26 (Văn Minh Hùng) đến ngã ba cạnh thửa 141, BĐ 33 (Phan Văn Tuyên)	150
7	Từ ngã ba đi lò gạch cạnh thửa 286, BĐ 34 đến hết thửa 201 và 218, BĐ 42	130
8	Từ ngã ba cạnh thửa 123, BĐ 27 (Lê Thị Kim Hồng) đến ngã ba hết thửa 61, BĐ 27 (Lê Quang Thắng)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.17	Từ ngã ba cạnh thửa 61 BĐ 27 (ông Lê Quang Thắng) đến giáp Tà Năng	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 61 BĐ 27 (ông Lê Quang Thắng) đến hết trường Tiểu học Đà Griêng	130
2	Từ giáp trường Tiểu học Đà Griêng đến ngã ba hết thửa 178 (Kiều Thị Bốn) và hết thửa 209, BĐ 35	120
3	Từ giáp thửa 178 (Kiều Thị Bốn) và hết thửa 209, BĐ 35 đến giáp xã Tà Năng	110
4	Từ ngã ba cạnh thửa 144 và 145, BĐ 27 (2013) đến hết thửa 95, BĐ 34 (Trần Văn Quán)	110
5	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 34 (Bùi Văn Lượng) đến hết thửa 171, BĐ 34 (Đào Thị Na)	90
6	Từ ngã ba ông Lê Văn Hải cạnh thửa 37, BĐ 43 đến hết thửa 29, BĐ 43 (Hoàng Văn Trường)	90
7	Từ ngã ba cạnh thửa 211, BĐ 31 (Nguyễn Duy Hoàng) đến giáp đường xe be đôi Thanh niên	110
8	Từ ngã ba cạnh thửa 87, BĐ 40 (Lê Thị Kim Oanh) đến hết thửa 156 và 172, BĐ 40	90
9	Từ ngã ba cạnh thửa 174, BĐ 33 đến hết thửa 214, BĐ 41 (Nguyễn Tiến Phương)	90
3	Khu vực III	
	Các đoạn đường còn lại	80
XIII	XÃ TÀ NĂNG	
1	Khu vực I	
1.1	ĐT 729	
1	Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa 133, BĐ 67 (nhà ông Ya Ner)	130
2	Từ giáp thửa 266, BĐ 67 (nhà ông Ya Ner) đến cầu thôn Bán Cà (cầu Tà Năng 2)	120
3	Từ cầu thôn Bán Cà (cầu Tà Năng 2) đến hết đất hội trường thôn Bán Cà (thửa 98, BĐ 67)	150
4	Từ giáp đất hội trường thôn Bán Cà (thửa 98, BĐ 67) đến cầu cạnh Trạm xá (cầu Tà Năng 3)	170
5	Từ cầu cạnh Trạm xá (cầu Tà Năng 3) đến ngã ba bu điện và hết thửa 198, BĐ 60 (đất UBND xã quản lý)	230
6	Từ ngã ba bu điện và giáp thửa 198, BĐ 60 (đất UBND xã quản lý) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, BĐ 60 (đất bà Nguyễn Thị Thu Hương)	260
7	Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, BĐ 60 (đất bà Nguyễn Thị Thu Hương) đến ngã tư trung tâm xã	300
8	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) và hết thửa 104, BĐ 61 (đất ông Ngô Văn Sỹ)	240

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Từ giáp thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) và giáp thửa 104, BĐ 61 (đất ông Ngô Văn Sỹ) đến cầu Bà Trung	140
10	Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa đất số 37, BĐ 55)	140
11	Từ khe suối (giáp thửa đất số 37, BĐ 55) đến Cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn)	140
12	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết nhà bà Ma Thao - thửa 247, BĐ 61 và hết thửa 224, BĐ 61 (đất bà Ma Bia)	150
2	Khu vực II	
2.1	Từ ngã ba Dốc Đò đến ngã ba đi thôn Masara	
1	Từ ngã ba Dốc Đò đến ngã ba giáp thửa 117, BĐ 84	90
2	Từ thửa 117, BĐ 84) đến ngã ba đi thôn Masara	80
2.2	Từ ngã ba (giáp cầu Bàn Cà) đến ngã ba đi thôn Masara	
1	Từ công văn hóa thôn Khăm Prông đến cống giữa ruộng và hết đất bà Lương (thửa 168, BĐ 76)	100
2	Từ cống giữa ruộng và giáp đất bà Lương (thửa 168, BĐ 76) đến ngã ba đi thôn Masara	80
2.3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Sinh (thửa 22, BĐ 67) đến hết đất ông Hoán (thửa 48, BĐ 67).	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 67 (nhà ông Sinh) đến hết thửa 11, BĐ 67 (đất ông Khải)	100
2	Từ giáp thửa 11, BĐ 67 (đất ông Khải) đến giáp thửa 48, BĐ 67 (đất ông Hoán)	80
3	Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 59 (nhà ông Toan) đến giáp thửa 110, BĐ 59 (đất ông Phao)	90
2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 (nhà ông Vũ Văn Chuẩn) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong	
1	Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 (nhà ông Vũ Văn Chuẩn) đến cống giáp thửa 107, BĐ 77 (đất ông Vũ Văn Chính)	110
2	Từ cống hết thửa 107, BĐ 77 (đất ông Vũ Văn Chính) đến cống hết thửa 122, BĐ 77 (đất ông Thanh)	90
3	Từ cống giáp thửa 122, BĐ 77 (đất ông Thanh) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong	80
2.5	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến cầu khi	
1	Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến hết thửa 99, BĐ 60 và giáp nghĩa địa Tà Nhiên	110
2	Từ giáp thửa 99, BĐ 60 và nghĩa địa Tà Nhiên đến cầu khi	80
2.6	Từ ngã ba Bàn Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67- nhà ông Hiền) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, BĐ 69)	
1	Từ ngã ba Bàn Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67- nhà ông Hiền) đến hết thửa 12, BĐ 68 (nhà ông Thụy)	90
2	Từ giáp thửa 12, BĐ 68 (nhà ông Thụy) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, BĐ 69)	80

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.7	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao, Klong Bong	
1	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Tà Nhiên	110
2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, BĐ 69)	90
3	Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, BĐ 69) đến hết thửa 347, BĐ 69	80
4	Từ giáp thửa 347, BĐ 69 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, BĐ 87)	80
5	Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, BĐ 69) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, BĐ 80)	90
6	Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, BĐ 80) đến thửa 310, BĐ 80 (đất bà Lê Thị Kim Liên)	80
2.8	Từ giáp thửa 224, BĐ 61 (đất bà Ma Bia) đến hết Hội trường thôn Chiêu Krom (thửa 322, BĐ 63)	
1	Từ giáp thửa 224, BĐ 61 (đất bà Ma Bia) đến hết thửa 847, BĐ 62 (đất bà Ma Ngao - thôn Tou Néh)	110
2	Từ giáp thửa 847, BĐ 62 (đất bà Ma Ngao - thôn Tou Néh) đến hết Hội trường thôn Chiêu Krom (thửa 322, BĐ 63)	80
2.9	Từ ngã ba Cầu Vông (giáp xã Đa Quyn) đến hết thôn Tà Sơn	
1	Từ ngã ba Cầu Vông (giáp xã Đa Quyn) đến ngã tư hết thửa 303, BĐ 46	90
2	Từ ngã tư giáp thửa 303, BĐ 46 đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng - hết thửa 92, BĐ 45)	100
3	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, BĐ 45) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, BĐ 40)	80
2.10	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà Rgiềng (xã Đà Loan)	
1	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, BĐ 45) đến hết thửa 05, BĐ 53	80
2	Từ giáp thửa 05, BĐ 53 đến hết thửa 275, BĐ 58 (giáp xã Đà Loan)	100
3	Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, BĐ 40) đến hết thôn Bờ Lách (hết thửa 98, BĐ 27)	80
3	Khu vực III	
	Các khu vực còn lại	70
XIV	XÃ ĐA QUYN	
1	Khu vực I	
1.1	Đường tỉnh ĐT 729	
1	Từ Cầu Vông (giáp xã Tà Năng) đến hết hội đất Hội trường thôn Chợ Réh (thửa 89, BĐ 109) và thửa 40, BĐ 109	180
2	Từ giáp đất Hội trường thôn Chợ Réh (thửa 89, BĐ 109) và thửa 40, BĐ 109 đến ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (cạnh thửa 103, BĐ 98)	230
1.2	Đường huyện ĐH 6	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (thửa 103, BĐ 98) đến cầu suối trong (hết thửa 114, BĐ 98)	210
2	Từ cầu Suối Trong đến ngã ba xuống cầu K61 (hết thửa 120, BĐ 122) và hết thửa 109, BĐ 122	150
3	Từ ngã ba xuống cầu K61 (hết thửa 120, BĐ 122) và hết thửa 109, BĐ 122 đến hết thửa (167, BĐ 123)	160
4	Từ giáp thửa (167, BĐ 123) đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Nha (hướng xuống cầu K64) (hết thửa 57, BĐ 126)	120
5	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ya Nha (hết thửa 57, BĐ 126) đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá (hết thửa 26, BĐ 127 nhà Ma Win)	120
6	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá (từ thửa 27, BĐ 127) đến hết nhà sinh hoạt công đồng thôn Ma Bó (thửa 436, BĐ 115) và hết thửa 366, BĐ 115	160
7	Từ giáp nhà sinh hoạt công đồng thôn Ma Bó (thửa 436, BĐ 115) và giáp thửa 366, BĐ 115 đến hết đường nhựa Ma Bó (thửa 52, BĐ 116) và hết thửa 135, BĐ 104	140
2	Khu vực II	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 606, BĐ 97 (nhà ông Hùng Huê) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Hạ và hết thửa 592, BĐ 97 (Ha Hiu)	100
2.2	Từ ngã ba giáp thửa 468, BĐ 97 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, BĐ 97 (ông K'Long Ha Kăng)	80
2.3	Từ ngã ba cạnh nhà ông Chu Văn Sinh (thửa 594, BĐ 97) đến ngã tư cạnh nhà Ha Phê	150
2.4	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ya Thương (thửa 17, BĐ 109) đến ngã tư cạnh thửa 74, BĐ 109	150
2.5	Từ thửa 106, BĐ 109 (Ha Nguyên) đến hết thửa 4, BĐ 110 (Ha Lương)	120
2.6	Các trục đường còn lại của quy hoạch khu giãn dân thôn Chợ Réh thuộc BĐ 109	90
2.7	Từ ngã ba Chợ Ré cạnh thửa 103, BĐ 98 (Hà Thế) đến hết trường Tiểu học Chợ Ré (thửa 23, BĐ 98)	130
2.8	Từ giáp trường Tiểu học Chợ Réh (thửa 23, BĐ 98) đến hết thửa 48, BĐ 75 (nhà Ka Điếu)	120
2.9	Từ giáp thửa 48, BĐ 75 (nhà Ka Điếu) đến cổng hết thửa 119, BĐ 54 (Ma Kiêng) và hết thửa 120, BĐ 54	95
2.10	Từ cổng giáp thửa 119, BĐ 54 (Ma Kiêng) và giáp thửa 120, BĐ 54 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45)	85
2.11	Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45) đến cầu cạnh nhà ông Tà Yên Hình (thửa 41, BĐ 22)	85
2.12	Từ ngã ba cạnh thửa đất 20, BĐ 87 (ông Trần Văn Cuội) đến hết thửa 38, BĐ 90	85

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.13	Từ Cầu K62 (gần nhà bà Giang Thị Hải - cạnh thửa 70, BĐ 123) đến ngã ba cạnh nhà Cil Păm Lê Wy (thửa 08, BĐ 135) và hết thửa 158, BĐ 123	95
2.14	Từ ngã ba cạnh nhà Cil Păm Lê Wy (thửa 08, BĐ 135) và hết thửa 158, BĐ 123 đến hết thửa 37, BĐ 163 (nhà ông K' Chin) và hết thửa 63, BĐ 163	75
2.15	Từ giáp thửa 37, BĐ 163 (nhà ông K' Chin) và giáp thửa 63, BĐ 163 đến hết đất nhà ông Ya Hùng (thửa 03, BĐ 139) và hết thửa 04, BĐ 139	95
2.16	Từ giáp đất nhà ông Ya Hùng (thửa 03, BĐ 139) và giáp thửa 04, BĐ 139 đến ngã ba nhà Ya Bá	110
2.17	Từ ngã ba cạnh nhà Cil Păm Lê Wy (thửa 08, BĐ 135) đến hết thửa 259, BĐ 122 (nhà ông Ha Jim)	90
2.18	Từ ngã ba nhà ông Đinh Văn Minh (cạnh thửa 73, tờ BĐ 123) đến giáp thửa 76, BĐ 124	65
2.19	Từ ngã ba cạnh nhà bà Ma Ngao (thửa 44, BĐ 126) đến hết thửa đất số 78, BĐ 126	80
2.20	Từ giáp xã Tà Năng (hướng nhà ông Phan Ai) đến ngã ba đường xuống cầu K61	85
2.21	Từ ngã ba nhà bà Ma Duyên (thửa 114, BĐ 127) đến hết thửa 03, BĐ 138 (đất ông Lư Xuân Kịch)	65
2.22	Từ ngã ba đất nhà ông Ya Quân (cạnh thửa 64, BĐ 127) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng (thửa 43, BĐ 126)	80
2.23	Từ ngã ba nhà ông Ya Thuế (cạnh thửa 02, BĐ 127) đến trạm Công an huyện	110
2.24	Từ giáp trạm Công an huyện đến hết Xí nghiệp Vàng	70
2.25	Từ giáp đường nhựa Ma Bó (thửa 52, BĐ 116) và giáp thửa 135, BĐ 104 đến đập Ma Bó	70
3	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	60

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
	THỊ TRẤN LIÊN NGHĨA	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, BĐ 100)	1.510
1.2	Từ đường hẻm 1110 (cạnh thửa 137, BĐ 100) đến công viên hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (thửa 271 và 230 góc; BĐ 101)	1.660
1.3	Từ công viên hóa cụm 1 và đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết nhà số 1024 (thửa 639, BĐ83) và hết cây xăng Liên Nghĩa	1.900
1.4	Từ giáp nhà số 1024 (thửa 639, BĐ 83) và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (nhà ông Học) và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83	2.020
1.5	Từ đường hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, BĐ 83 và đường hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83 đến giáp đất nhà số 910 (thửa 359, BĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, BĐ 86)	2.200
1.6	Từ đất nhà số 910 (thửa 359, BĐ 87) và đường hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, BĐ 86) đến đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, BĐ 87) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, BĐ 87)	2.350
1.7	Từ đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, BĐ 87) và giáp nhà số 1011 (nhà bà Thảo - thửa 202, BĐ 87) đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, BĐ 87)	2.640
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và đường hẻm 983 Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87 và đường Lý Thái Tổ	2.930
1.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87 và đường Lý Thái Tổ đến đường hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, BĐ 69) và đường hẻm đối diện	3.040
1.10	Từ đường hẻm 915 (cạnh thửa 293, BĐ 69) Quốc lộ 20 và đường hẻm đối diện đến đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ 69)	3.250
1.11	Từ đường hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, BĐ 69) đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, BĐ 69) và hết thửa 51, BĐ 50 (nhà ông Sỳ Chấn Dưỡng)	3.410

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, BĐ 69) và giáp thửa 51, BĐ 50 (nhà ông Sỳ Chấn Dưỡng) đến đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, BĐ 69 - gần Cty Đa Phương) và hẻm đối diện	3.660
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm đối diện đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, BĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và hết thửa 326, BĐ 48	3.770
1.14	Từ đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, BĐ 69 - Rửa xe Đức Trọng) và đất Hiệu vỏ xe Đình Dương (từ thửa 326, BĐ 48) 326 đến đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 263, BĐ 48	3.840
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, BĐ 48	4.140
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, BĐ 48 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	4.350
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bên xe Đức Trọng và hết thửa 48, BĐ 49	4.840
1.18	Từ bên xe Đức Trọng và giáp thửa 48, BĐ 49 đến đường Hà Huy Tập và hết bên xe Đức Trọng (thửa 108, BĐ 71)	5.030
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bên xe Đức Trọng (thửa 108, BĐ 71) đến đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và hết Cây xăng Vật tư (thửa 02, BĐ 71)	6.480
1.20	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 và giáp Cây xăng Vật tư (thửa 02, BĐ 71) đến đường Đình Tiên Hoàng và hết Sacombank (thửa 02, BĐ 56)	6.670
1.21	Từ đường Đình Tiên Hoàng và hết Sacombank (thửa 02, BĐ 56) đến đường Nguyễn Văn Linh và hết Hạt Kiểm lâm (thửa 496, BĐ 57)	6.810
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp Hạt Kiểm lâm (thửa 496, BĐ 57) đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, BĐ 57)	6.940
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông (thửa 305, BĐ 57) đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	7.080
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	6.940
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, BĐ 40)	6.800
1.26	Từ giáp trụ sở UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, BĐ 28	6.750
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, BĐ 28 đến hết trường THPT Đức Trọng (thửa 222, BĐ 28) và hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, BĐ 28)	6.620
1.28	Từ giáp trường THPT Đức Trọng (thửa 222, BĐ 28) và giáp Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, BĐ 28) đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, BĐ 28	6.490

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.29	Từ đường Chu Văn An và thửa 517, BĐ 28 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, BĐ 26 (thửa 385 gốc, tờ 26))	6.360
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp nhà số 308 đến đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, BĐ 26 (thửa 240 gốc)	6.220
1.31	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76, BĐ 30	6.040
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, BĐ 30 đến hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và hết thửa 21, BĐ 30	5.860
1.33	Từ đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 và giáp thửa 21, BĐ 30 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	5.690
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai và hết Công an huyện	5.510
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai và giáp Công an huyện đến hết thửa 47, BĐ 15 và hết đất Cty Điện lực	5.350
1.36	Từ giáp thửa 47, BĐ 15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, BĐ 15	5.150
1.37	Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, BĐ 15 đến hết thửa 323, BĐ 13	5.000
1.38	Từ giáp thửa 323, BĐ 13 đến đường Trần Khắc Chung và hết đất thửa 102, BĐ 17	4.590
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 102, BĐ 17 đến đường Nguyễn Trường Tộ và hết thửa 34, BĐ 8	4.140
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và từ thửa 35, BĐ 8 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, BĐ 07	3.830
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, BĐ 07 đến đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và hết thửa 412, BĐ 07	3.410
1.42	Từ đường hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, BĐ 07) và giáp thửa 412, BĐ 07 đến giáp xã Hiệp Thạnh	3.220
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	
2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 525, BĐ 101 (cạnh xưởng cưa) đến hết thửa 558, BĐ 101 (Nguyễn Mậu Hiền)	390
2.2	Từ giáp thửa 558, BĐ 101 (Nguyễn Mậu Hiền) đến ngã ba cạnh thửa 904, BĐ 101	380
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
3.1	Từ ngã ba cạnh thửa 241, BĐ 100 đến ngã ba giáp thửa 163, BĐ 100	390
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 19, BĐ 98; đến ngã ba cạnh thửa 53, BĐ 100 và đến ngã ba cạnh thửa 59, BĐ 100	240
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh nhà Mai Linh Thi)	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100 (Nguyễn Đứng)	390

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4.2	Từ ngã tư cạnh thửa 94, BĐ 100 (Nguyễn Đứng) đến ngã ba cạnh thửa 140, BĐ 100; đến hết thửa 64, BĐ 100 và hết thửa 26, BĐ 100	240
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, BĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10 - nhà bà Hải)	410
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 đến hết thửa 187, BĐ 100; đến hết thửa 110 và hết thửa 966, BĐ 101	340
5.3	Từ giáp thửa 110 và giáp thửa 966, BĐ 101 đến hết thửa 513 và 677, BĐ 83	330
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 82	330
5.5	Từ ngã tư cạnh thửa 38, BĐ 100 (nhà số 1064/10) đến mương nước cạnh thửa 89 và thửa 238, BĐ 100	340
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 243, BĐ 100 đến mương nước cạnh thửa 248, BĐ 82	340
5.7	Từ ngã ba cạnh thửa 58, BĐ 100 theo hướng đi thửa 182, BĐ 100 đến hết đường	330
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 100 đến hết thửa 41, BĐ 100 (nhà ông Sáu)	330
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20 (đối diện hẻm 1064)	
6.1	Từ ngã ba cạnh thửa 299, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101	410
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, BĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101 (Lầu A Sáng)	400
6.3	Từ ngã ba cạnh thửa 626, BĐ 101 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	390
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa	
7.1	Từ ngã ba cạnh thửa 19, BĐ 101 đến thửa hết thửa 938, BĐ 101 và đến giáp thửa 939, BĐ 101	400
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 879, BĐ 101 đến ngã ba (giáp thửa 394, BĐ 101)	380
8	Đường hẻm cạnh nhà 1095 (thửa 518 góc, BĐ 83) đến hết đường (giáp thửa 538, BĐ 83)	400
9	Đường hẻm cạnh thửa 405, BĐ 83 (cà phê Việt Đức) đến ngã ba cạnh thửa 344, BĐ 83	400
10	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Học)	
10.1	Từ ngã ba cạnh thửa 213, BĐ 83 đến đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ 83	410
10.2	Từ ngã ba cạnh thửa 717, BĐ 83 đi ngã ba cạnh thửa 164, BĐ 83 đến hết thửa 130, BĐ 83 và đến hết thửa 689, BĐ 83	380
10.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 393, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83	390
10.4	Từ ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 237, BĐ 82	380
10.5	Từ giáp thửa 689, BĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 233, BĐ 83	380

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
10.6	Từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ 83 đến hết thửa 709, BĐ 83	380
10.7	Từ ngã ba cạnh thửa 182, BĐ 83 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BĐ 83)	410
10.8	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BĐ 83) đến ngã ba giáp thửa 132, BĐ 83 (Nguyễn Đình Huân)	400
10.9	Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 83 (Nguyễn Đình Huân) đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, BĐ 83)	390
11	Đường hẻm cạnh thửa 250, BĐ 83 (đổi diện đường hẻm 966) đến hết đường	390
12	Đường hẻm cạnh thửa 244, BĐ 83 (nhà ông Lã) đến hết đường	390
13	Đường hẻm cạnh thửa 908, BĐ 83 (đổi diện gara Phú Thọ) đến hết đường	390
14	Đường hẻm 902 Quốc lộ 20 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, BĐ 87) đến ngã ba Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, BĐ 83)	410
15	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20	
15.1	Từ ngã ba cạnh thửa 227, BĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 86	400
15.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87	380
15.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87 đi qua thửa 216, BĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 302, BĐ 86 và đến ngã ba cạnh thửa 239, BĐ 86	350
16	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20	
16.1	Từ ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 87 đi thửa 213 đến hết thửa 233, BĐ 87 và đến ngã ba hết thửa 163, BĐ 87	400
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 322 và thửa 139 đến ngã tư cạnh thửa 132, BĐ 87	400
17	Đường hẻm cạnh thửa 101, BĐ 87 (Vy Văn Bé)	250
18	Đường hẻm cạnh thửa 305, BĐ 87 (Chu Minh Lộc)	400
19	Đường hẻm cạnh thửa 34, BĐ 87 (Lộc Thị Tý)	300
20	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20	
20.1	Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 69 đi ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến giáp thửa 313, BĐ 69	400
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 427, BĐ 88	380
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, BĐ 88 đi thửa 12, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 19 và 445, BĐ 88	330
21	Đường hẻm cạnh thửa 140, BĐ 69 (Lương Văn Tặng)	300
22	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, BĐ 69 (Hoàng Thị Xuân)	420
23	Đường hẻm 848 Quốc lộ 20 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tô) - Từ ngã ba cạnh thửa 167, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 183, BĐ 51; đến giáp đường Lý Thái Tô (ngã ba cạnh thửa 154, BĐ 51)	400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
24	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20	
24.1	Từ ngã ba cạnh thửa 239, BĐ 51 đi thửa 104, BĐ 51 đến hết thửa 246, BĐ 51	460
24.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 51	300
25	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20	
25.1	- Từ ngã ba cạnh thửa 12, BĐ 50 đi ngã ba cạnh thửa 421, BĐ 50 đến hết thửa 319, BĐ 48 và đến giáp thửa 64, BĐ 50; đi ngã ba cạnh thửa 309, BĐ 48 đến giáp thửa 298, BĐ 48; đến giáp thửa 394, BĐ 48 và đến hết thửa 295, BĐ 48	410
25.2	- Từ giáp thửa 295, BĐ 48 đến ngã ba đối diện thửa 182, BĐ 47	350
26	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20 (gần Công ty Đa Phương)	
26.1	Từ ngã ba cạnh thửa số 31, BĐ 69 đến hết thửa 77, BĐ 69 và hết thửa 157, BĐ 73 (nhà ông Hùng)	500
26.2	Từ giáp thửa 77, BĐ 69 (nhà bà Lang) và giáp thửa 157, BĐ 73 đến giáp đường Ngô Máy hết thửa 377	420
27.1	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh Rùa xe Đức Trọng) - cạnh thửa 06, BĐ 69 đến giáp thửa 121, BĐ 73	500
27.2	Các đường hẻm đầu nối với hẻm 819A Quốc lộ 20	350
28	Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 639, BĐ 71)	430
29	Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, BĐ 43	800
30	Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 176, BĐ 43)	1.220
31	Đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương (từ Quốc lộ 20 đến hết UBND huyện)	1.200
32	Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ ngã ba cạnh thửa 340, BĐ 28 (nhà ông Phấn) đến giáp thửa 355, BĐ 28; đến đường Nguyễn Tuân	800
33	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)	
33.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An)	800
33.2	Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21, BĐ 32	720
34	Đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, BĐ 26	470
35	Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, BĐ 26 (nhà BS Phương)	350
36	Đường hẻm cạnh thửa 63, BĐ 30 (nhà ông Thê) đến hết thửa 891, BĐ 29 và giáp thửa 100, BĐ 30	360
37	Đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, BĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	900
38.1	Đường vào sân bay	3.170
38.2	Đường hẻm nối đường vào sân bay đến giáp Viện Kiểm sát (thửa 05, BĐ 14)	500
39	Đường hẻm cạnh Viện Kiểm sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay)	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
40	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, BĐ 17 đến hết đường	
40.1	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, BĐ 17 đến giáp mương nước (hết thửa 63, BĐ 17)	530
40.2	Từ mương nước (giáp thửa 63, BĐ 17) đến hết đường	300
41	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, BĐ 17 (Buru điện Liên Khương) đến hết thửa 347, BĐ 17	530
42	Đường hẻm 102 Quốc lộ 20	530
43	Đường hẻm 56 Quốc lộ 20	330
44	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20	
44.1	Từ ngã ba cạnh thửa 336, BĐ 07 đến hết thửa 322, BĐ 07 và hết thửa 835, BĐ 07	420
44.2	Từ giáp thửa 835, BĐ 07 đến hết đường	380
45	Đường hẻm 17 - Từ Quốc lộ 20 đến sông Đa Nhim	260
46	Quốc lộ 27	
46.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.510
46.2	Đường hẻm 62 Quốc lộ 27	450
46.3	Đường hẻm 74 Quốc lộ 27	450
46.4	Đường hẻm 96 Quốc lộ 27	450
46.5	Đường hẻm 130 Quốc lộ 27	440
46.6	Đường hẻm 132 Quốc lộ 27 (đường khu quy hoạch)	440
46.7	Đường hẻm cạnh thửa 258, BĐ 01 Liên Hiệp (đất ông Thế) đến giáp thửa 254, BĐ 01 Liên Hiệp (đất ông Công)	270
47	Đường cao tốc	
47.1	Từ giáp Cty Lâm Việt và nhà bà Thừa theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 50, BĐ 13	4.590
47.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 50, BĐ 13 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3.150
47.3	Đường hẻm số 30 - ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 13 (nhà ông Phạm Văn Lai) đến hết đường	300
47.4	Từ ngã ba cạnh thửa 997, BĐ 07 (gần Rửa xe ông Tiên) đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	420
47.5	Từ ngã ba cạnh thửa 69, BĐ 07 (Hoàng Văn Nhấn) đến giáp xã Liên Hiệp và ngã ba giữa hai thửa 69 và 53, BĐ 07 đến đường cao tốc	420
47.6	Từ ngã ba cạnh thửa 731, BĐ 07 dọc theo ranh giới xã Liên Hiệp - thị trấn Liên Nghĩa đến giáp ngã 5 mương thủy lợi	420
48	Đường Lê Thị Pha	
48.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết thửa 1096, BĐ 07	780
48.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 1096, BĐ 07 đến mương nước cạnh thửa 281, BĐ 07 và hết thửa 850, BĐ 07	750
48.3	Từ mương nước cạnh thửa 281, BĐ 07 và giáp thửa 850, BĐ 07 đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 126, BĐ 07	710
48.4	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 126, BĐ 07 đến hết thửa 13, BĐ 07	580

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
48.5	Từ giáp thửa 13, BĐ 07 đến đường gom dân sinh	550
48.6	Đường hẻm giáp đường Lê Thị Pha (cạnh thửa 319, BĐ 07) đến đường Nguyễn Trường Tộ	360
49	Đường Triệu Quang Phục	500
50	Đường Tố Hữu	490
51	Đường Tân Đà	
51.1	Từ đường cao tốc đến đường Tố Hữu	450
51.2	Từ đường Tố Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	550
52	Đường Lý Nam Đế	
52.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, BĐ 07)	890
52.2	Từ giáp trường Dân tộc nội trú (thửa 431, BĐ 07) đến đường Tân Đà	700
52.3	Đường hẻm cạnh thửa 682, BĐ 07 (cạnh nhà ông Vũ) đến đường cao tốc	440
53	Đường Lê Văn Tám	
53.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, BĐ 06)	920
53.2	Từ giáp thửa 89, BĐ 06 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	890
53.3	Từ ngã ba (giáp thửa 107, BĐ 06) đến đường cao tốc	890
53.4	Đường hẻm cạnh nhà 49C (thửa số 02, BĐ 06 - nhà ông Sơn điện lực) đến hết đường	470
53.5	Đường hẻm cạnh nhà số 47 đến hết đường	470
53.6	Đường hẻm cạnh nhà số 43 (thửa số 25, BĐ 06) đến hết đường	470
53.7	Đường hẻm cạnh thửa 17, BĐ 03 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	890
54	Đường Nguyễn Trường tộ	
54.1	Từ ngã ba cạnh thửa 529, BĐ 07 đến mương nước	490
54.2	Từ giáp mương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 613, BĐ 7	480
54.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 613, BĐ 7 đến đường Tân Đà	470
54.4	Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc	380
55.1	Đường Trần Khắc Chung	820
55.2	Đường hẻm 68/13 (nhà ông Trần Văn Hùng) - ngã ba cạnh thửa 500, BĐ 07 đến hết đường (hết thửa 358, BĐ 07)	760
56	Đường Phù Đổng Thiên Vương	740
57	Đường Cao Bá Quát	
57.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh nhà số 07	970
57.2	Từ ngã ba cạnh nhà số 07 đến hết đường	410
58	Đường Ngô Gia Khảm	
58.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, BĐ 11) và hết thửa 13, BĐ 26	1.220
58.2	Từ ngã ba (giáp thửa 39, BĐ 11) và giáp thửa 13, BĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.170

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
58.3	Từ ngã ba cạnh thửa 39, BĐ 11 đi thửa 05, BĐ 11 đến tường sân bay	1.170
59	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
59.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, BĐ 26	1.570
59.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, BĐ 26 đến đường Lê Quý Đôn và hết thửa 221, BĐ 26	1.560
59.3	Từ đường Lê Quý Đôn và giáp thửa 221, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 757, BĐ 26	1.540
59.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 45, BĐ 11 (nhà ông Thu)	1.570
59.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, BĐ 11 đến đường Ngô Gia Khảm	1.540
59.6	Đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn	1.060
59.7	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ 26	510
59.8	Đường hẻm cạnh thửa 715, BĐ 26	490
60	Đường Lê Quý Đôn	
60.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 261, BĐ 26) và hết thửa 314, BĐ 26	1.530
60.2	Từ ngã ba (giáp thửa 261, BĐ 26) và giáp thửa 314, BĐ 26 đến đường Lương Thế Vinh	1.510
60.3	Đường hẻm của đường Lê Quý Đôn	440
61	Đường Chu Văn An	
61.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, BĐ 28	1.530
61.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, BĐ 28 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.510
62	Đường hẻm 10 Chu Văn An	
62.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, BĐ 28 đến hết thửa 515, BĐ 26	470
62.2	Từ giáp thửa 515, BĐ 26 đến hết thửa 589, BĐ 26; đến hết đường	450
63	Đường hẻm cạnh thửa 108, BĐ 28 đến giáp trường mẫu giáo Hòa My (thửa 183, BĐ 28)	300
64	Đường hẻm 12 Chu Văn An	
64.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, BĐ 28 đến ngã ba hết thửa 589, BĐ 26	470
64.2	Từ ngã ba giáp thửa 589, BĐ 26 đến giáp thửa 366, BĐ 26; đến hết thửa 746, BĐ 26	450
65	Đường Nguyễn Tri Phương	
65.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 120, BĐ 30	1.130
65.2	Từ giáp thửa 120, BĐ 30 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, BĐ 29) và hết thửa 311, BĐ 29	990
65.3	Từ ngã ba đi nghĩa trang (thửa 923, BĐ 29) và giáp thửa 311, BĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 317, BĐ 29	510
65.4	Đường hẻm cạnh thửa 428, BĐ 26 (Số 02) đến hết thửa 799, BĐ 26 - giáp đất xưởng cửa cũ	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
65.5	Đường hẻm cạnh thửa 847, BĐ 29 đến hết thửa 920, BĐ 29	400
65.6	Từ giáp thửa 920, BĐ 29 đến giáp thửa 185, BĐ 29	350
65.7	Đường hẻm vào nghĩa địa	450
65.8	Đường hẻm cạnh thửa 312, BĐ 29 đến giáp thửa 303, BĐ 29	400
66	Đường Nguyễn Bính	910
67	Đường Nguyễn Tuân	
67,1	Từ Quốc lộ 20 (nhà may Văn Đồng) đến đường Nguyễn Bính	800
67,2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, BĐ 28 (nhà ông Nguyễn Văn Em)	740
67,3	Từ giáp thửa 232, BĐ 28 đến hết thửa 197, BĐ 28	730
67,4	Từ giáp thửa 197, BĐ 28 đến hết thửa 35, BĐ 32	720
67,5	Đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, BĐ 32)	910
68	Đường Hoàng Quốc Việt	
68.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, BĐ 32	600
68.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, BĐ 32 đến hết thửa 321, BĐ 32	500
69	Đường Nguyễn Thiện Thuật	
69.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 34 và hết nhà số 27	1.420
69.2	Từ giáp nhà số 34 và 27 đến ngã ba giáp thửa 30, BĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	1.270
69.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, BĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) đến giáp thửa 183, BĐ 32	1.120
69.4	Đường hẻm cạnh thửa 306, BĐ 32 đến hết thửa 145, BĐ 32	1.020
69.5	Đường hẻm đi từ thửa 249, BĐ 32 đi thửa 132, BĐ 32 đến giáp thửa 87, BĐ 32 và đến hết thửa 108, BĐ 32	400
69.6	Đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, BĐ 59)	700
70	Đường Tô Hiến Thành	
70.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, BĐ 59 và hết thửa 61, BĐ 59	1.410
70.2	Từ đường hẻm giáp thửa 118, BĐ 59 và giáp thửa 61, BĐ 59 đến đường hẻm nối đường Nguyễn Thiện Thuật	1.330
70.3	Từ đường hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến giáp thửa 752, BĐ 59	1.070
70.4	Đường hẻm cạnh thửa 191, BĐ 55 (sau nhà ông Canh)	600
71	Đường Phan Chu Trinh	
71.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, BĐ 59	1.430
71.2	Từ giáp thửa 296, BĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 172, BĐ 59 và hết thửa 213, BĐ 59	1.330
71.3	Đoạn còn lại của đường Phan Chu Trinh	1.070
71.4	Đường hẻm cạnh thửa 301, BĐ 55 đến hết đường	500
71.5	Đường hẻm cạnh nhà số 10C Phan Chu Trinh đi đường Nguyễn Thái Học - Từ ngã ba cạnh thửa 658, BĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 692, BĐ 59	550
71.6	Đường hẻm cạnh thửa 172, BĐ 59 đến hết đường (giáp thửa 136, BĐ 59)	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
71.7	Đường hẻm cạnh thửa 250, BĐ 59 đến hết đường (hết thửa 798, BĐ 59)	450
71.8	Đường hẻm cạnh nhà số 42 Phan Chu Trinh (thửa 226, BĐ 59) đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BĐ 59)	520
72	Đường Nguyễn Thái Học	
72.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, BĐ 59 và hết thửa 814, BĐ 59	1.570
72.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, BĐ 59 và giáp thửa 814, BĐ 59 đến hết thửa 341, BĐ 59 và hết thửa 1005, BĐ 59 (đất nhà Trọng Thủy)	1.410
72.3	Từ giáp thửa 341, BĐ 59 và giáp thửa 1005, BĐ 59 (đất nhà Trọng Thủy) đến đập tràn và đến cầu	1.200
72.4	Đường hẻm cạnh nhà 57 Nguyễn Thái Học (thửa 340, BĐ 59) đi ngã ba cạnh miếu (thửa 270, BĐ 59) và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, BĐ 59)	560
73	Đường Phan Bội Châu	
73.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, BĐ 59 và hết thửa 553, BĐ 59	1.430
73.2	Từ thửa 626, BĐ 59 và giáp thửa 553, BĐ 59 đến hết thửa 1041, BĐ 59 và hết thửa 478, BĐ 59	1.270
73.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	1.070
74	Đường Hàm Nghi	
74.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, BĐ 60	1.430
74.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, BĐ 60 đến hết thửa 07, BĐ 60 và hết thửa 50, BĐ 60	1.320
74.3	Từ giáp thửa 07, BĐ 60 và giáp thửa 50, BĐ 60 đến giáp thửa 636, BĐ 59	1.120
74.4	Từ thửa 636, BĐ 59 đến hết thửa 581, BĐ 59	450
74.5	Đường hẻm cạnh nhà số 8 Hàm Nghi (thửa 91, BĐ 60) đến đường Bùi Thị Xuân	450
74.6	Đường hẻm cạnh thửa 123, BĐ 60 đến giáp thửa 48, BĐ 60	400
74.7	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 60 đến giáp thửa 1385, BĐ 60	400
75	Đường Bùi Thị Xuân	
75.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1403, BĐ 60 và hết thửa 257, BĐ 60	1.470
75.2	Từ ngã ba giáp thửa 1403, BĐ 60 và giáp thửa 257, BĐ 60 đến hết thửa 149, BĐ 60 và hết thửa 1322, BĐ 60	1.320
75.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1.120
75.4	Đường hẻm cạnh thửa 110, BĐ 60 đến đường Sư Vạn Hạnh	300
76	Đường Sư Vạn Hạnh	
76.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, BĐ 60 và hết thửa 512, BĐ 60	1.470
76.2	Từ giáp thửa 349, BĐ 60 và giáp thửa 512, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 402, BĐ 60 và hết thửa 301, BĐ 60	1.320
76.3	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	1.120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
76.4	Đường hẻm cạnh nhà số 44 Sư Vạn Hạnh (thửa 402, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, BĐ 60)	400
76.5	Đường hẻm số 56 Sư Vạn Hạnh (thửa 398, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, BĐ 60)	300
76.6	Đường hẻm số 74 Sư Vạn Hạnh (thửa 392, BĐ 60) đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, BĐ 60)	350
77	Đường Cù Chính Lan	
77.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, BĐ 60 và hết thửa 772, BĐ 60	1.470
77.2	Từ giáp thửa 623, BĐ 60 và giáp thửa 772, BĐ 60 đến ngã ba hết thửa 634, BĐ 60 và hết thửa 747, BĐ 60	1.320
77.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1.120
78	Đường Nguyễn Du	
78.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, BĐ 60 và hết thửa 846, BĐ 60	1.470
78.2	Từ ngã ba giáp thửa 1348, BĐ 60 và giáp thửa 846, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 1172, BĐ 60 và hết thửa 829, BĐ 60	1.320
78.3	Từ ngã ba giáp thửa 1172, BĐ 60 và giáp thửa 829, BĐ 60 đến đường Cù Chính Lan	1.120
78.4	Đường hẻm 18 Nguyễn Du (nối đường Lê Thánh Tông)	790
79	Đường Lê Thánh Tông	
79.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, BĐ 75 và hết thửa 300, BĐ 75	1.270
79.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, BĐ 75 và giáp thửa 300, BĐ 75 đến ngã ba hết thửa 146 và thửa 233 BĐ 75	1.050
79.3	Từ ngã ba cạnh thửa 146, BĐ 75 đến đường Nguyễn Du	750
79.4	Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 233, BĐ 75) đến hết thửa 225, thửa 1423 BĐ 75	350
79.5	Đường hẻm 72 Lê Thánh Tông	290
80	Đường Kim Đồng	
80.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 75 và hết thửa 603, BĐ 75	770
80.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, BĐ 75 và giáp thửa 603, BĐ 75 đến hết thửa 621, BĐ 75 và hết thửa 1378, BĐ 75	660
80.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, BĐ 75 đến hết thửa 539 và giáp thửa 705, BĐ 75	390
80.4	Đường hẻm cạnh thửa 546, BĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 458, BĐ 75	400
81	Đường Tô Hiệu	
81.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, BĐ 75 và hết thửa 1495, BĐ 75	770
81.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, BĐ 75 và giáp thửa 1495, BĐ 75 đến hết đường	720
81.3	Đường hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1275, BĐ 75 đến đường Võ Thị Sáu	520

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
81.4	Đường hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu) - Ngã ba cạnh thửa 1058, BĐ 75 đến đường Võ Thị Sáu	520
82	Đường Võ Thị Sáu	
82.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	770
82.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, BĐ 76	680
82.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	440
82.4	Đường hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên	510
82.5	Đường hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bế Văn Đàn) - Ngã tư cạnh thửa 311, BĐ 76 đến đường Bế Văn Đàn	410
82.6	Đường hẻm cạnh thửa 336, BĐ 76 đến giáp thửa 14, BĐ 77	380
83	Đường Bế Văn Đàn	
83.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, BĐ 76)	630
83.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, BĐ 76) đến hết ngã ba hết thửa 450, BĐ 76 và hết thửa 628, BĐ 76	540
83.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	410
84	Đường Ngô Quyền	
84.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, BĐ 76)	770
84.2	Từ ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45- thửa 770, BĐ 76) đến ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, BĐ 76)	620
84.3	Từ ngã ba cạnh trường mẫu giáo cũ (thửa 645, BĐ 76) đến hết đường nhựa	390
84.4	Đường nối trụ sở Tổ Dân phố 45 đến đường Quang Trung	480
84.5	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến đường Quang Trung	320
84.6	Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn)	480
85	Đường Quang Trung	
85.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư hết thửa 2053, BĐ 76	560
85.2	Từ ngã tư giáp thửa 2053, BĐ 76 đến ngã tư thửa 1082, BĐ 76	450
85.3	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	370
85.4	Đường hẻm cạnh thửa 1099, BĐ 76 đến hết thửa 1467, BĐ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	350
85.5	Đường hẻm cạnh thửa 1082, BĐ 76 đến hết thửa 1336, BĐ 76 (đường nối đường Quang Trung và đường Lê Lợi)	350
85.6	Đường hẻm cạnh thửa 1209, BĐ 76 đến hết thửa 167, BĐ 77	330
86	Đường Lê Lợi	
86.1	Từ đường Thống Nhất đến hết ngã tư hết thửa 1546, BĐ 76	530
86.2	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, BĐ 76 đến ngã tư hết thửa 1336, BĐ 76	440
87	Đường Hà giang	
87.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư hết thửa 123, BĐ 95	510

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
87.2	Đoạn còn lại của đường Hà Giang Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136	410
88	Đường Bạch Đằng	
88.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 445, BĐ 95	480
88.2	Đoạn còn lại của đường Bạch Đằng	380
89	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
89.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	460
89.2	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến suối (cạnh thửa 738, BĐ 95)	410
89.3	Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến hết thửa 188, BĐ 96	410
90	Đường Nguyễn Trãi	
90.1	Từ đường Hà Giang đến đường Quang Trung	360
90.2	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	480
90.3	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	680
90.4	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	600
90.5	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	950
90.6	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	1.010
90.7	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	870
90.8	Đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, BĐ 75 đến giáp thửa 372, BĐ 75	440
90.9	Đường hẻm cạnh thửa 442, BĐ 60 đến hết đường	390
91	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
91.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	530
91.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến CLB Văn hóa Thể thao	430
91.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	390
91.4	Đường hẻm cạnh thửa 975, BĐ 75 đến giáp thửa 993, BĐ 75	360
91.5	Đường hẻm cạnh thửa 377, BĐ 76 đến ngã ba cạnh thửa 55, BĐ 76	350
92	Đường Thống Nhất	
92.1	Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba giáp thửa 144, BĐ 93 và hết thửa 147, BĐ 93	1.100
92.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, BĐ 93 và giáp thửa 147, BĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, BĐ 93	1.160
92.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, BĐ 93 đến đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ 95 và hết thửa 753, BĐ 95	1.390
92.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, BĐ 95 và giáp thửa 753, BĐ 95 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, BĐ 95	1.490
92.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, BĐ 95 đến hết thửa 282, BĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 95	1.660
92.6	Từ giáp thửa 282, BĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 95 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, BĐ 95	1.830
92.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, BĐ 95 đến ngã tư cạnh thửa 1676, BĐ 76	2.040

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
92.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, BĐ 76 đến đường Lê Lợi	2.120
92.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, BĐ 76	2.370
92.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, BĐ 76 đến đường Quang Trung	2.490
92.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, BĐ 76 (nhà số 390) và hết thửa 893, BĐ 76	2.880
92.12	Từ giáp thửa 883, BĐ 76 (nhà số 390) và giáp thửa 893, BĐ 76 (nhà số 525) đến đường Ngô Quyền	2.910
92.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, BĐ 76 (cây đa) và hết thửa 407, BĐ 76	3.280
92.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, BĐ 76 (cây đa) và giáp thửa 407, BĐ 76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, BĐ 76)	3.440
92.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, BĐ 76) đến hết thửa 32, BĐ 76 và hết thửa 36, BĐ 76	3.700
92.16	Từ giáp thửa 32, BĐ 76 và giáp thửa 36, BĐ 76 đến đường Tô Hiệu	3.890
92.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	4.450
92.18	Từ đường Kim Đồng đến công vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, BĐ 75	4.580
92.19	Từ công vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, BĐ 75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	4.630
92.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà Văn hóa và hết thửa 108, BĐ 75	5.070
92.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, BĐ 75 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, BĐ 60	5.170
92.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, BĐ 60 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, BĐ 60	5.770
92.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, BĐ 60 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, BĐ 60	6.220
92.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, BĐ 60 đến đường Hai Bà Trưng	6.340
92.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, BĐ 57	6.340
92.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, BĐ 57 đến đường Nguyễn Thái Học	6.080
92.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành	5.970
92.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	5.870
93	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
93.1	Đường hẻm cạnh nhà số 21 Thống Nhất (cạnh Ngọc Thạnh)	300
93.2	Đường hẻm 27 Thống Nhất	
93.2.1	Từ Thống Nhất đến hết nhà 27/31	1.000
93.2.2	Từ giáp nhà 27/31 đến hết đường	660
93.3	Đường hẻm 40 Thống Nhất	
93.3.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	1.570

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
93.3.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1.420
93.4	Đường hẻm cạnh thửa 369, BĐ 95 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, BĐ 95	400
93.5	Đường hẻm cạnh thửa 751, BĐ 95 đến nương nước (hết thửa 717, BĐ 95)	380
93.6	Đường hẻm cạnh thửa 775, BĐ 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, BĐ 95); từ ngã ba cạnh thửa 789, BĐ 95 đến giáp thửa 836, BĐ 95; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, BĐ 95	380
93.7	Đường hẻm cạnh thửa 84, BĐ 93 đến hết thửa 61, BĐ 93 và đến hết thửa 53, BĐ 93	400
93.8	Đường hẻm cạnh thửa 144, BĐ 93 đến giáp thửa 159, BĐ 96; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, BĐ 96)	380
93.9	Đường hẻm cạnh thửa 206, BĐ 93 đến hết thửa 240, BĐ 93; đến giáp thửa 173, BĐ 93	400
94	Đường Hoàng Văn Thụ	
94.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	2.330
94.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	2.310
94.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ 72 (nhà ông Sập) và hết thửa 385, BĐ 72 (nhà bà Thu)	2.180
94.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, BĐ 72 và giáp thửa 385, BĐ 72 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, BĐ 72	2.080
94.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, BĐ 72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 (nhà bà Lịch) và hết thửa 647, BĐ 71	2.020
94.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 và giáp thửa 647, BĐ 71 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BĐ 73)	1.980
94.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh nhà số 147 (cạnh thửa 16, BĐ 73) đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, BĐ 73	1.740
94.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, BĐ 73 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BĐ 73)	1.580
94.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh nhà số 209 (cạnh thửa 321, BĐ 73) đến đường hẻm cạnh thửa 133, BĐ 88 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và giáp thửa 265, BĐ 88	1.340
94.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, BĐ 88 (Trường Mẫu giáo Họa Mi - phân hiệu Nam Sơn) và thửa 265, BĐ 88 đến đường hẻm cạnh thửa 248, BĐ 88 và hết thửa 177, BĐ 88	1.370
94.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, BĐ 88 và giáp thửa 177, BĐ 88 đến Quốc lộ 20	1.400
95	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
95.1	Đường hẻm cạnh thửa 455, BĐ 72 đến mương nước cạnh thửa 624, BĐ 72 và đến giáp thửa 844, BĐ 72	420
95.2	Đường hẻm cạnh thửa 1026, BĐ 72 đến hết đường	400
95.3	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ 71 đến ngã ba hết thửa 638, BĐ 72	400
95.4	Đường hẻm cạnh thửa 413, BĐ 71 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, BĐ 71	450
95.5	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ 71	400
95.6	Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, BĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 434, BĐ 73)	380
95.7	Đường hẻm từ cạnh thửa 05, BĐ 91 qua thửa 114, BĐ 91 đến hết thửa 54, BĐ 91; qua thửa 114, BĐ 91 đến hết thửa 36, BĐ 91 và đến ngã ba hết thửa 341, BĐ 73	380
95.8	Đường hẻm cạnh thửa 295, BĐ 69 đến giáp thửa 174, BĐ 69	380
95.9	Đường hẻm cạnh thửa 210, BĐ 88 (cạnh nhà tình thương) đến ngã ba cạnh thửa 105, BĐ 86 và đến ngã ba giữa hai thửa 177 và 306, BĐ 90	380
95.10	Đường hẻm cạnh thửa 142, BĐ 88 (nhà ông Đường) đến ngã ba hết thửa 427, BĐ 88	380
95.11	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 145, BĐ 88	380
95.12	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 88 đến ngã ba hết thửa 87, BĐ 88; đến ngã ba cạnh thửa 101, BĐ 88	330
95.13	Đường hẻm cạnh thửa 157, BĐ 88 đến ngã ba hết thửa 44, BĐ 88	330
95.14	Đường hẻm cạnh thửa 234, BĐ 88 (nhà ông Thanh) đến ngã ba cạnh thửa 295, BĐ 88	380
95.15	Đường hẻm 269 Hoàng Văn Thụ (cạnh Trạm biến áp Nam Sơn 2)	
95.15.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, BĐ 88)	400
95.15.2	Từ cống (giáp thửa 320, BĐ 88) đến ngã ba cạnh thửa 256, BĐ 87	370
96	Đường Cô Bắc	
96.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	500
96.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, BĐ 70	410
96.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, BĐ 70 đến thửa 70, BĐ 90	400
96.4	Đường hẻm cạnh thửa 864, BĐ 70 đến giáp thửa 585, BĐ 70	350
96.5	Đường hẻm cạnh thửa 947, BĐ 70 đến thửa 980, BĐ 70	350
96.6	Đường hẻm cạnh thửa 809, BĐ 70 (đối diện thửa 87, BĐ 91) đến hết đường	350
97	Đường Cô Giang	400
97.1	Từ ngã ba cạnh thửa 170, BĐ 73 đến đường Cô Bắc	400
98	Đường Hai Tháng Tư	4.200
99	Đường nội đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	
99.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2.030
99.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	1.650

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
100	Đường Ngô Gia Tự	5.400
101	Đường Hai Bà Trưng	
101.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, BĐ 57 và đường hẻm hết thửa 288, BĐ 57	7.600
101.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, BĐ 57 và đường hẻm giáp thửa 288, BĐ 57 đến ngã ba hết thửa 340, BĐ 57 và giáp thửa 294, BĐ 57	8.590
101.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, BĐ 57 và thửa 294, BĐ 57 đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
102.	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
102.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Việt Xuân	7.520
102.2	Từ đường Nguyễn Việt Xuân đến ngã ba hết thửa 365, BĐ 57	8.290
102.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, BĐ 57 đến đường Phạm Văn Đồng	9.200
103	Đường Duy Tân	7.520
104	Đường Lê Anh Xuân	
104.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Việt Xuân	7.520
104.2	Từ đường Nguyễn Việt Xuân đến đường giáp chợ lồng B	8.330
104.3	Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
105	Đường Trần Hưng Đạo	
105.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Việt Xuân	7.350
105.2	Đường hẻm cạnh thửa 562, BĐ 57 đến giáp thửa 804, BĐ 60	450
105.3	Từ đường Nguyễn Việt Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	7.550
105.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	7.260
105.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, BĐ 71	7.010
105.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, BĐ 71 đến Quốc lộ 20	6.940
106	Đường Trần Cao Vân	5.300
107	Đường Mai Hắc Đế	5.300
108	Đường Đinh Công Tráng	1.560
109	Đường Ngô Thị Nhậm	1.330
110	Đường Nguyễn Việt Xuân	8.400
111	Đường Phạm Văn Đồng	10.000
112	Đường Nguyễn Công Hoan	5.330
112.1	Đường hẻm cạnh thửa 534, BĐ 57 đến hết đường	1.000
113	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư)	3.800
114	Đường từ đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, BĐ 57 đến hết đường	5.000
115	Đường Phan Huy Chú	5.960
116	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
116.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	5.000
116.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, BĐ 75 và hết thửa 59, BĐ 75	4.550

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
16.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, BĐ 75 và hết thửa 59, BĐ 75 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, BĐ 72)	3.840
116.4	Đường hẻm cạnh thửa 50, BĐ 72 đến hết đường	1.000
116.5	Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	2.820
117	Đường Trần Quốc Toàn	
117.1	Từ Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, BĐ 57	5.310
117.2	Từ đường Đinh công Tráng và thửa 727, BĐ 57 đến hết thửa 248, BĐ 72	5.010
117.3	Từ giáp giáp thửa 248, BĐ 72 đến bờ tường vật tư và đến đường Nguyễn Khuyến	4.200
117.4	Đường hẻm cạnh thửa 251, BĐ 72 và đường hẻm cạnh thửa 315, BĐ 72	600
117.5	Đường Ngô Đức Kế	2.890
118	Đường Lý Thường Kiệt	
119	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, BĐ 72	5.750
119.1	Từ giáp thửa 37, BĐ 72 đến đường Trần Quốc Toàn	5.250
119.2	Từ đường Trần Quốc Toàn đến đường Hoàng Văn Thụ	3.230
119.3	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, BĐ 72 và ngã ba giáp thửa 573, BĐ 72	890
119.4	Từ giapt thửa 470, BĐ 72 và ngã ba cạnh thửa 573, BĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và hết thửa 752, BĐ 75	810
119.5	Từ ngã ba cạnh thửa 856, BĐ 75 và giáp thửa 752, BĐ 75 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	740
119.6	Đường hẻm cạnh thửa 477, BĐ 72 đến ngã ba đối diện thửa 766, BĐ 72	400
119.7	Đường hẻm cạnh thửa 573, BĐ 72 qua ngã ba đối diện thửa 635, BĐ 72 đến nương nước (cạnh thửa 624, BĐ 72) và đến hết thửa 651, BĐ 72	400
119.8	Đường hẻm cạnh thửa 861, BĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 644, BĐ 72	300
119.9	Đường hẻm cạnh thửa 767, BĐ 75 đến giáp thửa 1544, BĐ 75	370
120	Đường Nguyễn Khuyến	
120.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	5.000
120.2	Từ đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến đến đường hẻm cạnh nhà 24 và giáp nhà ông Trần Văn Lợi	4.490
120.3	Từ đường hẻm cạnh nhà 24 và nhà ông Trần Văn Lợi đến Hoàng Văn Thụ	3.090
120.3.1	Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế)	440
120.3.2	Hẻm 22 Nguyễn Khuyến - nối đường Nguyễn Khuyến và đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, BĐ 71)	400
121	Đường Trần Nguyên Hãn	1.940
121.1	Các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
122	Đường Tuệ Tĩnh	
122.1	Từ ngã ba cạnh thửa 379, BĐ 71 đến hết thửa 488 và giáp thửa 449, BĐ 71	1.870
122.2	Từ giáp thửa 488 và từ thửa 449, BĐ 71 đến Hoàng Văn Thụ	1.830
122.3	Đường hẻm cạnh thửa 450, BĐ 71 đến hết đường	420
123	Đường Ngô Mây	
123.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, BĐ 69	1.080
123.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, BĐ 69 đến đường Hoàng Văn Thụ	1.060
123.3	Đường hẻm cạnh thửa 134, BĐ 69 đến hết đường	250
124	Đường Hồ Xuân Hương	
124.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ 83 (nhà ông Anh)	900
124.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 51, BĐ 83 (nhà ông Anh) đến đường Hàn Thuyên	890
124.3	Từ đường Hàn Thuyên đến đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67	790
124.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67 đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ 67)	740
124.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công đến công trại Gia Chánh	660
125	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương	
125.1	Đường hẻm gần mương nước (cạnh thửa 354, BĐ 87) chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	690
125.2	Đường hẻm cạnh thửa 22, BĐ 87 (nhà ông Thành) đến ngã ba cạnh thửa 356, BĐ 87	390
125.3	Đường hẻm cạnh thửa 07, BĐ 83 (nhà ông Thọ) đến ngã ba cạnh thửa 125, BĐ 83	400
125.4	Đường hẻm cạnh thửa 350, BĐ 67	400
125.5	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ 67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, BĐ 67)	400
125.6	Từ ngã ba cạnh thửa 143, BĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 324, BĐ 67	400
125.7	Đường hẻm cạnh thửa 299, BĐ 67	400
125.8	Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ 67) đến hết đường bê tông	400
126	Đường Hàn Thuyên	430
127	KHU NAM SÔNG ĐA NHIM	
127.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba cạnh thửa 193 và 205, BĐ 58	400
127.2	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ 33) đến hết thửa 1071, BĐ 33	230
127.3	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ 33) đến hết thửa 1154, BĐ 16	360
127.4	Từ ngã ba cạnh thửa 890, BĐ 33 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 230, BĐ 33)	430

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
127.5	Từ cầu đến ngã ba giao nhau với đường chạy dọc sông Đa Nhim rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 890, BĐ 33	450
127.6	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến cống (cạnh thửa 161, BĐ 74) đi khu quy hoạch	400
127.7	Từ cống (cạnh thửa 161, BĐ 74) đi khu quy hoạch đến hết thửa 1198 và 1137, BĐ 62	370
127.8	Các trục đường trong khu Nam sông Đa Nhim	290
	KHU TÂY NAM SƠN	
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90	
128	Đường Hồ Tùng Mậu	1.820
129	Đường Lê Lai	1.370
130	Đường Lê Đình Chinh	1.820
131	Đường Trần Đại Nghĩa	1.060
132	Đường Lưu Hữu Phước	1.370
133	Đường Tôn Thất Thuyết	1.820
134	Đường Bà Huyện Thanh Quan	1.370
135	Đường Thi Sách	1.060
136	Đường Nguyễn Công Trứ	1.820
137	Đường Tôn Thất Tùng	1.370
138	Đường Nguyễn Lương Bằng	1.820
139	Đường Nguyễn Văn Siêu	1.060
140	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.370
141	Đường Ngọc Hồi	1.370
142	Đường Lương Thế Vinh	1.060
143	Đường Nguyễn Thị Định	1.820
144	Đường Lê Đại Hành	1.370
145	Đường Đống Đa	1.370
146	Đường Nguyễn Xí	1.370
147	Đường Lê Đức Thọ	1.370
148	Đường Dã Tượng	1.060
149	Đường Võ Chí Công	1.820
150	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.060
151	Đường Nguyễn Thái Bình	1.060
152	Đường Trần Quang Khải	1.820
153	Đường Ngô Sỹ Liên	1.060
154	Đường Trần Nhật Duật	1.060
155	Đường Hoàng Hoa Thám	1.370
156	Từ ngã ba đi bốt pha đến giáp xã Liên Hiệp (trường sân bay)	1.050
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh	
157	Đường Trần Bình Trọng	1.880
158	Đường Dương Đình Nghệ	1.400
159	Đường Trương Vĩnh Ký	1.880
160	Đường Lạc Long Quân	2.130
161	Đường Âu Cơ	1.510
162	Đường Hùng Vương	1.950
163	Đường Phùng Hưng	1.510

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
164	Đường Lý Tự Trọng	1.710
165	Đường Phan Thanh Giản	1.510
166	Đường Trần Thủ Độ	1.710
167	Đường Nguyễn Biểu	1.510
168	Đường Khúc Thừa Dụ	1.510
169	Đường Huyền Trân Công Chúa	1.940
170	Đường Lê Hồng Phong	
170.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Lạc Long Quân	2.500
170.2	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Trần Bình Trọng	1.580
170.3	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh	1.160
170.4	Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh)	890
170.5	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh) đến giáp xã N' Thôn Hạ	600
170.6	Đường hẻm cạnh thửa 399, BĐ 24 đến hết thửa 299, BĐ 24	600
170.6.1	Từ giáp thửa 299, BĐ 24 đến hết thửa 141, BĐ 24 và đến giáp thửa 50, BĐ 38	500
171	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến Trại Gia Chánh	
171.1	Từ ngã ba cạnh thửa 274, BĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 36	550
171.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, BĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ 66	500
171.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 03, BĐ 66 đến giáp đất trại Gia Chánh	450
172	Đường Đào Duy Từ	
172.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.950
172.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, BĐ 54	1.880
172.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, BĐ 54 đến đường Phạm Ngũ Lão	1.740
172.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	1.790
173	Đường Tây Sơn	1.350
174	Đường Đông Đô	1.350
175	Đường Nguyễn Trung Trực	
175.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
175.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	1.470
176	Đường Tú Xương	
176.1	Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và giáp nhà số 22	1.470
176.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và nhà số 22 đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
177	Đường Phạm Ngọc Thạch	
177.1	Từ đường Đào Duy Từ đến bờ tường Trung tâm Văn hóa và hết thửa 12, BĐ 54	1.470

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
177.2	Từ bờ tường Trung tâm Văn hóa và giáp thửa 12, BĐ 54 đến đường Tú Xương	1.400
178	Đường Phạm Hồng Thái	1.210
179	Đường Trần Nhân Tông	
179.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và giáp nhà số 31	2.060
179.2	Từ đường Tú Xương và nhà số 31 đến đường Nguyễn Trung Trực	1.990
179.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	1.920
179.4	Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch	1.360
180	Đường Phạm Ngũ Lão	
180.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, BĐ 54	1.400
180.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, BĐ 54 đến đường Đào Duy Từ	1.470
180.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	1.350
181	Đường Xuân Thủy	
181.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	2.900
181.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	2.840
181.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	1.510
182	Đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến hết đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	2.840
183	Đường Đoàn Thị Điểm	1.470
184	Đường Tô Vĩnh Diện	
184.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, BĐ 105	2.100
184.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, BĐ 105 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết nhà số 35B	2.020
184.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và giáp nhà số 35B đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	1.900
185	Đường Trần Phú	
185.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ	3.930
185.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 11 bản đồ quy hoạch bến xe cũ đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	3.820
185.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu	3.770
185.4	Từ đường Yết Kiêu đến đường Huỳnh Thúc Kháng và hết thửa số 392, BĐ 54	3.590
185.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 392, BĐ 54 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.160
185.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng	2.720
185.7	Đường hẻm cạnh thửa 45, BĐ 43	450
185.8	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ 41	450
186	Đường Nguyễn Văn Linh	
186.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.270

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
186.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740
186.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.510
186.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.020
186.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	720
187	Đường Yết Kiêu	
187.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	960
187.2	Đường hẻm cạnh thửa 49, BĐ 41	550
187.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	920
187.4	Đường hẻm cạnh thửa 1029, BĐ 44 đến hết đường	550
188	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
188.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	970
188.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.060
188.3	Đường hẻm cạnh thửa 91, BĐ 44	500
189	Đường Đinh Tiên Hoàng	
189.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
189.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.740
189.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.560
189.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.340
189.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, BĐ 44	1.060
189.6	Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, BĐ 44 đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
189.7	Đường hẻm nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, BĐ 44)	500
189.8	Đường hẻm cạnh thửa 501, BĐ 43	600
190	Đường Hà Huy Tập	
190.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.000
190.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.810
190.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.640
190.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	1.380
190.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	1.250
190.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
190.7	Đường hẻm cạnh thửa 383, BĐ 44	390
190.8	Đường hẻm nối đường Hà Huy Tập và đường Trường Chinh (cạnh thửa 239, BĐ 44)	350
190.9	Đường hẻm cạnh thửa 207, BĐ 44	460
190.10	Đường hẻm cạnh thửa 368, BĐ 44	460
191	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
191.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.320
191.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.200
191.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.080
191.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	900
192	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng qua đường Lê Thị Hồng Gấm đến hết khu quy hoạch trường học)	910
193	Đường Tăng Bạt Hổ	920
194	Đường Phan Đăng Lưu	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
194.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.660
194.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.670
194.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.710
194.4	Đường hẻm cạnh thửa 272, BĐ 43 đến giáp thửa 230, BĐ 43	460
194.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.740
194.6	Đường hẻm nối đường Phan Đăng Lưu và đường Phạm Hùng (cạnh thửa 296, BĐ 43)	750
195	Đường Phạm Hùng	
195.1	Từ ngã tư cạnh thửa 291, BĐ 48 đến đường Phan Đình Phùng (trục 34 - 35' - 36')	1.200
195.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.310
195.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.250
195.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.300
195.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.370
195.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.460
196	Đường Trường Chinh	
196.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.010
196.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.050
196.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.100
196.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.230
196.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.420
196.6	Đường hẻm cạnh thửa 08, BĐ 43	500
196.7	Đường hẻm cạnh thửa 674, BĐ 44	350
197	Đường Phan Đình Phùng	
197.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 356, BĐ 48	1.950
197.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 356, BĐ 48 đến đường Phạm Hùng	1.890
197.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.820
197.4	Từ đường Trường Chinh đến đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 và hết thửa 217, BĐ 47	1.570
197.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 và giáp thửa 217, BĐ 47 đến đường Lý Thái Tô	1.500
197.6	Đường hẻm cạnh thửa 143, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47	350
197.7	Đường hẻm cạnh thửa 146, BĐ 47 đến giáp thửa 192, BĐ 47	370
197.8	Đường hẻm cạnh thửa 127, BĐ 47 (Đặng Thanh Long) đến ngã ba cạnh thửa 06, BĐ 47 (giáp khu vực phân lô)	900
197.9	Các trục đường khu vực phân lô (đường nối các thửa 495 đến thửa 536, BĐ 47)	860
197.10	Đường hẻm cạnh thửa 103, BĐ 45 theo hướng thửa 108, BĐ 45 đến hết đường	550
197.11	Đường hẻm cạnh thửa 380, BĐ 47 đến giáp quy hoạch trường học	350
197.12	Đường hẻm cạnh thửa 771 BĐ 48 đến hết đường	500
197.13	Đường hẻm cạnh nhà hàng Hoàng Kim Thành đến hết đường	500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
198	Đường Lý Thái Tổ	
198.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ 51	980
198.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, tờ bản đồ số 51 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, BĐ 52)	930
198.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 05, BĐ 52) giáp đường Phan Đình Phùng	960
198.4	Đường hẻm cạnh thửa 26, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47	350
198.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, BĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 153, BĐ 51	350
198.6	Đường hẻm cạnh thửa 05, BĐ 52 đến hết thửa 03 và 04, BĐ 52	500
198.7	Đường hẻm cạnh thửa 112, BĐ 51 đến hết thửa 206, BĐ 51 và đến giáp thửa 207, BĐ 51	350
198.8	Đường hẻm cạnh thửa 145, BĐ 51 đến giáp thửa 209, BĐ 51 và đến giáp thửa 205, BĐ 51	350
199	Đường Nguyễn Văn Cừ	
199.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.240
199.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1.070
199.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	910
199.4	Các đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ	
199.4.1	Đường hẻm nối mương thủy lợi (cạnh thửa 26, BĐ 45) chạy giữa 02 thửa 118 và 119, BĐ 45 đến thửa 35, BĐ 45	450
199.4.2	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, BĐ 38) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, BĐ 38)	1.100
199.4.3	Đường hẻm cạnh thửa 904, BĐ 38 đi thửa 640, BĐ 38 đến giáp thửa 1114, BĐ 38	350
199.4.4	Đường hẻm cạnh thửa 1147, BĐ 38 đến giáp thửa 648, BĐ 38	350
199.4.5	Đường hẻm cạnh thửa 911, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 233, BĐ 38	650
199.4.6	Đường hẻm cạnh thửa 1059, BĐ 38 đến ngã ba hết thửa 329, BĐ 38	400
199.4.7	Đường hẻm cạnh thửa 267, BĐ 38 đến giáp thửa 302, BĐ 38 và đến giáp thửa 301, BĐ 38	350
199.4.8	Đường hẻm cạnh thửa 353, BĐ 38 đến hết thửa 283, BĐ 38	600
200	Đường trong khu quy hoạch Trung tâm hành chính	
200.1	Đường Bà Triệu	
200.1.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38	1.210
200.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 91, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 374, BĐ 38	1.100
200.1.3	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1.000
200.2	Đường hẻm của đường Bà Triệu	
200.2.1	Đường hẻm cạnh thửa 159, BĐ 24 đến giáp thửa 392, BĐ 24	350
200.2.2	Đường hẻm cạnh thửa 203, BĐ 24 đến hết thửa 383, BĐ 24	300
200.2.3	Đường hẻm cạnh thửa 659, BĐ 38 đến hết thửa 442, BĐ 38	300
200.2.4	Đường hẻm cạnh thửa 697, BĐ 38 đến hết đường	300

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
200.2.5	Đường hẻm cạnh thửa 977, BĐ 38 đến giáp thửa 60, BĐ 38	450
200.2.6	Đường hẻm cạnh thửa 1203, BĐ 38 đến hết thửa 1272, BĐ 38	450
200.2.7	Đường hẻm cạnh thửa 894, BĐ 38 đến hết thửa 896, BĐ 38	450
200.2.8	Đường hẻm cạnh thửa 415, BĐ 38 đến hết thửa 389, BĐ 38	300
200.2.9	Đường hẻm cạnh thửa 1021, BĐ 38 đến mương nước cạnh thửa 1185, BĐ 38	300
200.2.10	Đường hẻm cạnh thửa 01, BĐ 68 đến hết thửa 37, BĐ 67	400
200.3	Đường từ đường Trần Bình Trọng chạy dọc mương thủy lợi đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	
200.3.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 536, BĐ 38 và giáp thửa 167, BĐ 38	1.150
200.3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, BĐ 38 và thửa 167, BĐ 38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, BĐ 38)	1.110
200.3.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh)	880
200.3.4	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 125, BĐ 24	500
200.3.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 788, BĐ 38	500
200.3.6	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 183, BĐ 38	500
200.3.7	Từ đường Trần Bình Trọng đến giáp thửa 188, BĐ 38	650
200.4	Đường hẻm của đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phan Đình Phùng	
200.4.1	Đường hẻm cạnh thửa 400, BĐ 38 đến giáp thửa 389, BĐ 38	450
200.4.2	Đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, BĐ 38 đến hết thửa 508, BĐ 38 và đến hết thửa 503, BĐ 38	400
200.4.3	Đường hẻm cạnh thửa 385, BĐ 38 (đối diện thửa 400, BĐ 38) đi thửa 321, BĐ 38 đến hết thửa 452, BĐ 38 và đến ngã ba cạnh 837, BĐ 38	450
200.5	Đường hẻm của đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến ngã tư Bà Triệu (dọc mương thủy lợi)	
200.5.1	Đường hẻm cạnh thửa 126, BĐ 38 đến hết thửa 45, BĐ 38 và giáp thửa 12, BĐ 38	350
200.5.2	Đường hẻm cạnh thửa 100, BĐ 38 đến giáp thửa 08, BĐ 38	350
200.5.3	Đường hẻm cạnh thửa 846, BĐ 38 đến hết thửa 631, BĐ 38	400
200.5.4	Từ giáp thửa 631, BĐ 38 đến hết thửa 1092, BĐ 38	350

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

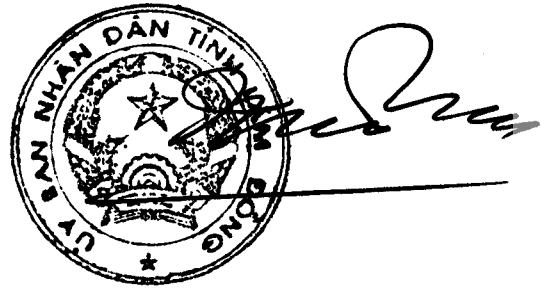
6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / Đàn Văn Việt

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đàn Văn Việt

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	51	41	25
2	Xã Lát	41	33	21
3	Xã Đạ Sar	41	33	21
4	Xã Đạ Nhim	41	33	21
5	Xã Đạ Chais	25	21	12
6	Xã Đưng K'nơ	25	21	12

1.2. Đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	45	36	22
2	Xã Lát	36	29	19
3	Xã Đạ Sar	36	29	19
4	Xã Đạ Nhim	36	29	19
5	Xã Đạ Chais	22	19	10
6	Xã Đưng K'nơ	22	19	10

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	46	37	23
2	Xã Lát	37	30	19
3	Xã Đạ Sar	37	30	19
4	Xã Đạ Nhim	37	30	19
5	Xã Đạ Chais	23	19	11
6	Xã Đưng K'nớ	23	19	11

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	51	41	25
2	Xã Lát	41	33	21
3	Xã Đạ Sar	41	33	21
4	Xã Đạ Nhim	41	33	21
5	Xã Đạ Chais	25	21	12
6	Xã Đưng K'nớ	25	21	12

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Lạc Dương	14	12	8
2	Xã Lát	14	12	8
3	Xã Đạ Sar	14	12	8
4	Xã Đạ Nhim	14	12	8
5	Xã Đạ Chais	14	12	8
6	Xã Đưng K'nớ	14	12	8

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	XÃ LÁT	
	* Khu vực I:	
1	Đường Păng Tiêng - Đạ nghịt.	
1.1	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến cổng trường Tiểu học Đạ Nghịt	450
1.2	Đoạn còn lại: Từ cổng trường Tiểu học Đạ Nghịt đến giáp huyện Lâm Hà	320
2	Đường ĐT 722 (đường Trường Sơn Đông)	
2.1	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến cầu suối cạn	400
2.2	Đoạn từ cầu suối cạn đến hết địa giới hành chính xã	230
	* Khu vực II:	
1	Đường thôn Đạ Nghịt tiếp giáp đường trục chính Păng tiêng - Đạ Nghịt	
1.1	Đường nhựa	210
1.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	180
1.3	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	150
2	Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường trục chính Păng Tiêng - Đạ Nghịt	
2.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	160
2.2	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	130
3	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722	
3.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	160
3.2	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	130
	* Khu vực III :	
1	Khu vực còn lại của thôn Đạ Nghịt.	90
2	Khu vực còn lại của hai thôn Păng Tiêng và Lán Tranh.	85
II	XÃ ĐUNG K'NÓ	
	* Khu vực I:	
1	Đường Trường Sơn Đông	
1.1	Từ giáp ranh giới huyện Đam Rông đến hết đất Trạm QLBV rừng thôn 1 (vị trí mới)	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.2	Từ giáp trạm QL BV rừng thôn 1 (vị trí mới) đến hết đất nhà ông Lịch	180
1.3	Đoạn từ hết đất nhà ông lịch đến hết đường	100
2	Đường giao thông ĐT 722:	
2.1	Từ giáp đường Trường Sơn Đông đến đường vào UBND xã	145
2.2	Đoạn còn lại	100
	* Khu vực II:	
1	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	
1.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	120
1.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	100
1.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)	90
2	Đường thôn 2:	
2.1	Nhánh 1 (đường nhựa): Từ giáp đường ĐT 722 đến cổng trường cấp 1,2.	80
2.2	Nhánh 2 (đường bê tông): Từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường	75
2.3	Nhánh 3 (đường bê tông): Từ cổng UBND xã đến hết đường	75
3	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại	
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	80
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	70
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	60
III	XÃ ĐẠ SAR	
	*Khu vực I	
1	Đường tỉnh lộ ĐT723	
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79.	480
1.2	Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa).	520
1.3	Từ ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã ĐaNhim.	350
2	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương.	300
	* Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Đạ Sar đến cổng trường Mẫu giáo thôn 5	350
2	Từ cổng trường Mẫu giáo thôn 5 đến cuối thôn 6.	280

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.	280
4	Đường từ thôn 3 đi thôn 4:	
5	Đoạn đường nhựa (đối diện cổng trường Tiểu học)	240
6	Đoạn đường bê tông	200
7	Nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K' Râng	260
8	Đường từ thôn 2 đi thôn 4:	
8.1	Đoạn đường nhựa (từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước)	240
8.2	Đoạn đường bê tông	200
9	Đường nhánh thôn 1: Đi vào Cty Thung Lũng Năng.	
9.1	Đoạn đường bê tông	250
9.2	Đoạn còn lại	220
10	Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường 723) đến hết đường cấp phối.	190
11	Đường quy hoạch trong khu nông nghiệp CNC Áp Lát (cả hai nhánh)	
11.1	Đoạn đã trải nhựa	150
11.2	Đoạn chưa trải nhựa	100
12	Nhánh tiếp đường thôn trục chính	
12.1	Đoạn vào sâu đến 200m.	145
12.2	Đoạn còn lại đến hết đường	110
13	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5	120
14	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép	150
15	Đường 723 cũ	
15.1	Đoạn thuộc Đạ Đum 1	150
15.2	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường 723) đến mép suối	120
16	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã)	130
17	Các đường tiếp giáp đường 723 còn lại	
17.1	Đoạn từ giáp đường 723 vào đến 500m	115
17.2	Đoạn còn lại	85
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	85
IV	XÃ ĐA NHIM	
	* Khu vực I:	
1	Trục đường ĐT 723	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã ĐaSar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa.	340
1.2	Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Đa Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đa Chais).	500
1.3	Từ cầu Đa Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Chais	280
	* Khu vực II:	
1	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đa Nhim (đường nhựa trục chính)	190
2	Đường vào Nhà máy thủy điện Đa Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	120
3	Đường thôn Đa Ra Hoa	
3.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 162, 164 tờ bản đồ số 13.	180
3.2	Đường bê tông rộng từ 3m	
3.3	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
3.4	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
4	Đường thôn Đa Tro	
4.1	Đường Nhựa:	
4.1.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 13.	180
4.1.2	Đoạn còn lại	140
4.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
4.2.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
4.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
5	Đường thôn Liêng Bông	
5.1	Đường Nhựa:	
5.1.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13.	180
5.1.2	Đoạn còn lại.	140
5.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
5.2.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
5.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
6	Đường thôn Đáb Lah	
6.1	Đường Nhựa:	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6.1.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12.	180
6.1.2	Đoạn còn lại.	140
6.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
6.2.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
6.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
7	Đường thôn Đa Chais	
7.1	Đường Nhựa:	
7.1.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 726 đến hết thửa đất số 170, 35 tờ BĐ số 12.	180
7.1.2	Đoạn còn lại.	140
7.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	
7.2.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	170
7.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	130
8	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường ĐT 723	
8.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến 200m	130
8.2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	110
9	Đường vào khu hành chính vườn quốc gia Bidoúp-Núi bà	
9.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu qua suối Đa Chais	190
9.2	Đoạn còn lại (từ cầu đến hết đường)	170
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	80
V	XÃ ĐẠ CHAIS	
	* Khu vực I:	
1	Tuyến đường ĐT 723:	
1.1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Să K'Huy).	225
1.2	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Să K'Huy) đến cầu Đông Mang.	200
1.3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba xuống xưởng của ông Thiên.	185
1.4	Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba xuống xưởng của ông thiên) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó).	210

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1.5	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn K'long Klanh.	300
1.6	Từ cuối thôn Klong K'lanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si.	230
1.7	Từ cầu (C.Ty Yang Ly) đến hết ranh giới hành chính xã	170
	* Khu vực II:	
1	Khu dân cư Đưng K'si	
1.2	Đường trục chính: Tiếp giáp đường 723 đến hết đường	200
1.3	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	150
2	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường ĐT 723)	165
3	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường ĐT 723	
3.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m.	130
3.2	Đoạn còn lại (trên 200m)	120
4	Đường vào Công ty Rau nhà xanh: Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu.	150
5	Đường thôn Đông Mang	
5.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến trường Mầm non Đông Mang	140
5.2	Đoạn từ trường Mầm non Đông Mang đến hết đường	120
6	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường ĐT 723 đến giáp đường vào UBND xã)	145
7	Đường thôn K'Long K'Lanh: Từ giáp đường ĐT 723 đến hết đất nhà ông Cil Ha Ba	140
8	Đường vào khu sản xuất Liêng Su	
8.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 vào sâu đến 200m	150
8.2	Đoạn còn lại	120
9	Đường vào khu sản xuất Long Treng	
9.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 vào sâu đến 200m	150
9.2	Đoạn còn lại	120
	* Khu vực III: Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	70

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
THỊ TRẤN LẠC DƯƠNG		
1	Đường Lang Biang:	
1.1	Đoạn từ (giáp TP.Đà Lạt) thửa đất số 11, tờ BĐ số 39 đến hết thửa đất số 32 tờ BĐ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37.	1.300
1.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 32 tờ BĐ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37 đến hết thửa đất số 139 và thửa 159 tờ bản đồ số 33.	1.600
1.3	Đoạn từ giáp thửa đất số 139 và thửa 159 tờ bản đồ số 33 đến công khu du lịch Lang Biang.	1.580
1.4	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ thửa đất số 27 đến hết thửa đất số 12 tờ bản đồ số 38.	650
1.5	Đường Đồng Tâm: (Từ thửa đất số 335 đến thửa đất số 247 và 258, tờ BĐ số 37).	1.150
1.6	Đường B'Nor A: Đoạn từ giáp đường LangBiang (từ thửa đất số 155, 177, tờ BĐ số 37) đến giáp đường Thăng Long (thửa đất số 537, tờ BĐ số 37)	1.150
1.7	Đường Tô Hữu: Đoạn từ giáp đường LangBiang (từ thửa đất số 358, 385, tờ BĐ số 34) đến giáp đường Thăng Long (đến thửa đất số 45, 87, tờ BĐ số 37).	820
1.8	Đường Thăng Long: Đoạn từ giáp đường BiDoup (từ thửa đất số 314, 302 tờ BĐ số 34) đến giáp đường B' Nor A (thửa đất số 538, 334, tờ BĐ số 37)	1.150
2	Đường Biđoup:	
2.1	Đoạn từ đường Lang Biang (thửa đất số 297, 304, tờ BĐ số 34) đến giáp cầu Đăng Lèn (thửa đất số 42, tờ BĐ số 35);	1.300
2.2	Đoạn từ giáp cầu Đăng Lèn (thửa đất số 595, tờ BĐ số 4) đến giáp đường Văn Lang (thửa đất số 504, 871, tờ BĐ số 4);	950
2.3	Đoạn từ đường Văn Lang (giáp thửa đất số 504; 871, tờ BĐ số 4) đến hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	700
2.4	Đoạn còn lại: từ giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha) đến giáp ranh giới xã Dạ Sar.	400
3	Đường Văn Cao:	
3.1	Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34) đến giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121, tờ bản đồ số 33).	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3.2	Đoạn từ thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34 đến hết các lô đất 01, lô đất 06 và lô đất 09 tờ BĐ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.	650
4	Đường Vạn Xuân:	
4.1	Đoạn từ đường Lang Biang (thửa 279 và 295 tờ BĐ 32) đến hết thửa đất số 393, 360 tờ bản đồ số 32	1.120
4.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 393, 360 tờ bản đồ số 32 đến giáp đường Bi Đốp (thửa đất số 359 và 450, tờ BĐ số 4).	550
4.3	Đường Đăng Gia: Từ giáp đường Lang Biang (thửa đất 122, 125 tờ BĐ số 34) đến cầu (hết thửa đất số 1 và thửa đất số 457 tờ BĐ số 34)	900
5	Đường 19 tháng 5	
5.1	Đoạn từ đường Lang Biang (từ thửa đất số 320, 293 tờ BĐ số 34) đến hết đất phòng Tài chính Kế hoạch huyện (lô A1, tờ BĐ khu QH đời 19/5).	1.300
5.2	Đoạn từ giáp đất phòng Tài chính Kế hoạch huyện (lô A1, tờ BĐ QH đời 19/5) đến hết lô F18 (giai đoạn 2), tờ BĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5.	1.120
5.3	Đoạn từ giáp lô F 18, tờ BĐ Quy hoạch dân cư Đời 19/5 (giai đoạn 2) đến công trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 32, 37 tờ BĐ số 1).	900
6	Đường Hàn Mặc Tử: Từ giáp đường 19/5 (thửa đất số 470, 462, tờ BĐ số 05) đến giáp cầu B' Nor C (thửa đất số 484, 454, tờ BĐ số 05)	390
7	Đường Đam San: Từ thửa đất số 122, tờ BĐ số 33 và thửa đất số 139 tờ BĐ số 34 đến hết thửa đất số 86 tờ BĐ số 32.	780
8	Đường Thống Nhất:	
8.1	Đoạn từ đường Bi Đốp (Thửa đất số 300, 290 tờ BĐ số 34) đến đường Vạn Xuân (hết thửa 314, 337 tờ bản đồ số 32).	1.150
8.2	Đoạn từ đường Vạn Xuân (từ thửa đất số 300, 284 tờ BĐ 32) đến giáp đường Lang Biang (hết thửa 75, 76 tờ BĐ 31)	650
9	Đường đi vào trường THPT Lang Biang	
9.1	Đoạn từ đường Bi Đốp (từ thửa đất số 561, 560 tờ BĐ số 4) đến Cầu sắt.	740
9.2	Đoạn từ Cầu sắt đến hết đường	420
10	Đường vào hồ thủy lợi số 7: Từ giáp đường Bi Đốp (thửa đất số 33 tờ BĐ 23 và thửa đất số 56, tờ BĐ số 6) đến đập hồ thủy lợi số 7.	350
11	Đường Văn Lang.	
11.1	Đoạn từ đầu đường (thửa đất số 506, 504 tờ bản đồ số 4) đến hết thửa đất số 644, 645 tờ bản đồ số 4.	480
11.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 644, 645 tờ BĐ số 4 đến hết đường.	350
12	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương: Từ thửa đất số 506, 562 tờ BĐ số 4 đến hết đường.	700

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
13	Đường lên đồi Ra Đa	
13.1	Đoạn từ công khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1.100
13.2	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	800
14	Đường trục chính đi hồ Đan Kia (đi UBND xã Lát cũ)	
14.1	Đoạn từ đường 19 tháng 5 (giáp thửa đất số 32 và 37 tờ BĐ số 1) đến cầu (giáp thửa đất số 615, 974 tờ BĐ số 7)	760
14.2	Đoạn từ cầu (thửa đất số 615, 974 tờ BĐ số 7) đến ngã ba trường Tiểu học (giáp thửa đất số 534, 535 tờ BĐ số 16);	700
14.3	Đoạn từ ngã ba trường Tiểu học (thửa đất số 534, 535 tờ BĐ số 16) đến hết thửa đất số 437, tờ BĐ số 18.	570
14.4	Đoạn từ giáp thửa đất số 437, tờ BĐ 18 đến hết thửa đất số 235, 182 tờ BĐ số 19.	300
15	Đường đi nhà thờ Tổ dân phố B' Nor B (vòng hai đầu đầu nối đường trục chính đi hồ Đan Kia) từ thửa đất số 27, 28 tờ BĐ số 1 đến thửa 344, 776 tờ BĐ số 1)	550
16	Đường vào Trạm điện 110KV: Đoạn từ đầu đường (thửa 747, 332, tờ BĐ số 7) đến hết đường.	550
17	Đường Tổ dân phố B'Nor B (B'Nor B 2):	
17.1	Đoạn đường từ giáp trục chính đi hồ Đan Kia (Thửa đất số 266, 575 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 258, 259 tờ BĐ số 7.	390
17.2	Đoạn từ đường giáp trục chính đi hồ Đan Kia (Thửa đất số 270A, 271 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 1001, 262 tờ BĐ số 7.	490
18	Đường đi vào nhà máy nước Đan Kia 2	
18.1	Đoạn từ đường Trục chính đi hồ Đan Kia (giáp thửa 646, 534 tờ BĐ số 16) đến hết đoạn trải nhựa (thửa đất số 3, tờ BĐ số 8).	560
18.2	Đoạn từ đoạn trải nhựa (giáp thửa đất số 3, tờ BĐ số 8) cho đến giáp hồ Đan Kia	290
19	Đường đi Liêng Ôt:	
19.1	Từ đường nhựa đi vào nhà máy nước Đan Kia 2 (từ thửa 651, 652 tờ BĐ số 16) đến hết đất nhà ông Cil Blong (ngã ba).	410
19.2	Từ hết đất nhà ông Cil Blong (ngã ba) đến hết đường nhựa (cả hai nhánh)	310
19.3	Đường đi nhà thờ K'Long A (đối diện trường học): Từ đường trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 396, 535 tờ BĐ số 16) đến hết đoạn trải bê tông (thửa đất số 354, 355 tờ BĐ 16).	420
20	Đường nhánh đi Đăng K'Lách:	
20.1	Từ giáp đường trục chính đi hồ Đan Kia (thửa 2, 9 tờ BĐ 15) đến suối (thửa 68, 49 tờ BĐ 15)	440
20.2	Đoạn từ suối (giáp thửa 68, 49 tờ BĐ 15) đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 367, 371 tờ BĐ 16)	345

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
21	Đường Tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'NorC	
21.1	Đoạn giáp đường Đăng Gia (giáp thửa đất số 1 và thửa đất số 457 từ BĐ số 34) đến đường trục chính tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'Nor C (thửa đất số 1387, 375, từ BĐ số 5).	640
21.2	Đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'Nor C: Đoạn từ thửa đất số 423 (nhà thờ) đến hết thửa đất số 703, 1395, từ bản đồ số 05	590
21.3	Đoạn từ ngã ba (thửa đất số 1262, 1389 từ BĐ số 5) đến ngã 3 đường từ cầu B'Nor C đến đường trục chính tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'Nor C (thửa 421 và 1356 từ số 5).	530
21.4	Đoạn từ đường Hàn Mặc Tử (cầu B'Nor C) giáp thửa đất số 484, 454 từ BĐ số 5) đến giáp đường trục chính Tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'nor C (thửa đất số 423 từ BĐ số 5 và thửa đất số 286 từ BĐ số 6).	490
22	Đường cạnh tranh nông nghiệp	
22.1	Từ đường trục chính Tổ dân phố Đăng Gia Rít B và B'Nor C (giáp thửa đất số 703, 1395, từ bản đồ số 5) đến hết đoạn đã trải nhựa (thửa đất số 745, 624 từ BĐ 6A).	490
22.2	Đoạn đường đất (từ thửa đất số 744, 745 từ 6A) đến hết đường (thửa 326, từ số 06)	420
23	Đường ĐT 722.	
23.1	Từ giáp TP Đà Lạt đến ngã 3 đường Păng Tiêng- Đạ Nghit	520
23.2	Từ ngã 3 đường Păng Tiêng - Đạ Nghit đến hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	400
23.3	Trộn hẻm 14 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 44, 45 từ BĐ 38 đến hết đường (thửa đất số 17, 24 từ BĐ số 39).	420
23.4	Trộn hẻm 145 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 259, 227 đến thửa đất số 157, 180 từ BĐ 34.	500
23.5	Trộn hẻm 147 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 199, 227 đến hết thửa đất số 118, 140 từ BĐ 34.	480
23.6	Trộn hẻm đường Tổ Hữu: Từ thửa đất số 409, từ BĐ 34 đến hết thửa 82, từ BĐ 37.	450
24	Hẻm đường vào trường THPT Lang Biang	
24.1	Từ thửa đất số 610, 590 từ BĐ số 4 đến hết thửa đất số 612, 651 từ BĐ số 4.	360
24.2	Từ đất nhà ông Quế đến hết đường (cả hai nhánh)	300
24.3	Đường nhánh trục chính Tổ dân phố B'Nor B (nhánh đi trại gà): Từ thửa 367, 344 từ BĐ số 6 đến hết đường.	180
24.3	Đường nhánh đầu thôn Đan Kia: Từ đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 365, 1012 từ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 986, 367 từ BĐ số 7.	280

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng. / Đoàn Văn Việt

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2014/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác được chia thành 03 vị trí:

- Vị trí 1: được xác định cho những thửa đất (lô đất) có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét;

- Vị trí 2: được xác định cho những thửa đất có khoảng cách tính từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi trên 500 mét đến 1.000 mét;

- Vị trí 3: các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1.1. Đất trồng cây hàng năm:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	30	24	15
2	Thị trấn Nam Ban	30	24	15
3	Xã Tân Văn	20	16	10
4	Xã Tân Hà	24	19	12
5	Xã Hoài Đức	24	16	10
6	Xã Tân Thanh	19	15	10
7	Xã Liên Hà	24	19	12
8	Xã Phúc Thọ	24	19	12
9	Xã Đan Phượng	19	15	10
10	Xã Gia Lâm	24	19	12
11	Xã Mê Linh	24	19	12
12	Xã Nam Hà	24	19	12
13	Xã Đông Thanh	24	19	12
14	Xã Phi Tô	24	19	12
15	Xã Dạ Đồn	24	19	12
16	Xã Phú Sơn	24	19	12

1.2. Đất trồng cây lâu năm:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	37	31	21
2	Thị trấn Nam Ban	37	31	21
3	Xã Tân Văn	30	24	15
4	Xã Tân Hà	30	24	15
5	Xã Hoài Đức	30	24	15
6	Xã Tân Thanh	19	15	10
7	Xã Liên Hà	30	24	15
8	Xã Phúc Thọ	30	24	15
9	Xã Đan Phượng	19	15	10
10	Xã Gia Lâm	30	24	15
11	Xã Mê Linh	30	24	15
12	Xã Nam Hà	30	24	15
13	Xã Đông Thanh	30	24	15
14	Xã Phi Tô	30	24	15
15	Xã Đạ Đờn	30	24	15
16	Xã Phú Sơn	30	24	15

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản:ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	30	24	15
2	Thị trấn Nam Ban	30	24	15
3	Xã Tân Văn	20	16	10
4	Xã Tân Hà	24	19	12
5	Xã Hoài Đức	24	16	10
6	Xã Tân Thanh	19	15	10
7	Xã Liên Hà	24	19	12
8	Xã Phúc Thọ	24	19	12
9	Xã Đan Phượng	19	15	10
10	Xã Gia Lâm	24	19	12
11	Xã Mê Linh	24	19	12
12	Xã Nam Hà	24	19	12
13	Xã Đông Thanh	24	19	12
14	Xã Phi Tô	24	19	12
15	Xã Đạ Đờn	24	19	12
16	Xã Phú Sơn	24	19	12

1.4. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác bao gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	37	31	21
2	Thị trấn Nam Ban	37	31	21
3	Xã Tân Văn	30	24	15
4	Xã Tân Hà	30	24	15
5	Xã Hoài Đức	30	24	15
6	Xã Tân Thanh	19	15	10
7	Xã Liên Hà	30	24	15
8	Xã Phúc Thọ	30	24	15
9	Xã Đan Phượng	19	15	10
10	Xã Gia Lâm	30	24	15
11	Xã Mê Linh	30	24	15
12	Xã Nam Hà	30	24	15
13	Xã Đông Thanh	30	24	15
14	Xã Phi Tô	30	24	15
15	Xã Đạ Đờn	30	24	15
16	Xã Phú Sơn	30	24	15

1.5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, khu quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn:

Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; nếu khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp này được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất cùng loại, cùng địa bàn xã, cùng vị trí (theo bảng giá 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên).

Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn đã xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt quy định bằng 02 lần mức giá đất cùng loại, cùng khu vực, cùng vị trí.

2. Đất lâm nghiệp:

- Vị trí 1: Là phần diện tích thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 2: Là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của quốc lộ hoặc tỉnh lộ trong phạm vi

từ 500 mét đến 1.000 mét; hoặc là phần diện tích của thửa đất (lô đất) tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã và có khoảng cách tính từ mép lộ giới của đường liên huyện, liên xã trong phạm vi 500 mét.

- Vị trí 3: Là những diện tích đất còn lại.

2.1. Rừng sản xuất:

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Đình Văn	11	9	6
2	Thị trấn Nam Ban	11	9	6
3	Xã Tân Văn	11	9	6
4	Xã Tân Hà	11	9	6
5	Xã Hoài Đức	11	9	6
6	Xã Tân Thanh	11	9	6
7	Xã Liên Hà	11	9	6
8	Xã Phúc Thọ	11	9	6
9	Xã Đan Phượng	11	9	6
10	Xã Gia Lâm	11	9	6
11	Xã Mê Linh	11	9	6
12	Xã Nam Hà	11	9	6
13	Xã Đông Thanh	11	9	6
14	Xã Phi Tô	11	9	6
15	Xã Dạ Đồn	11	9	6
16	Xã Phú Sơn	11	9	6

2.2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 120% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của thửa đất (lô đất) theo khu vực, đường, đoạn đường có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	XÃ TÂN VĂN	
1.1	Khu vực 1	
1.1.1	Đường TL 275	
1	Từ cầu Tân Văn đến ngã ba trại giống (giáp đất nhà ông Lễ, thửa số 923, TBD 16)	1.333
2	Từ nhà ông Lễ (thửa 923, TBD 16) tới cầu cơ giới	926
3	Từ cầu cơ giới tới ngã ba nghĩa trang xã Tân Văn	397
4	Từ ngã ba nghĩa trang Tân Văn tới trụ sở thôn Tân Thành (thửa số 32, TBD 41)	147
5	Từ trụ sở thôn Tân Thành tới ngã ba Phúc Tân-Tân Hà	397
6	Từ đầu cầu sắt cũ đến ngã ba khu tập thể giáo viên	1.111
1.1.2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
1	Từ giáp đường ĐT 725 tới ngã ba đi Tân Lin	794
2	Từ ngã ba Tân Lin tới ngã ba Tân Hòa	426
3	Từ ngã ba Tân Hòa tới ngã ba Tân Đức	337
4	Từ ngã ba Tân Đức tới ngã ba Tân Thuận	198
5	Từ ngã ba Tân Thuận tới giáp ranh xã Phúc Thọ	144
1.2	Khu Vực 2	
1.2.1	Đường liền kề khu trung tâm trụ sở UBND xã	421
1.2.2	Đường từ ngã ba Tân Lin tới cầu máng	167
1.2.3	Đường từ ngã ba Trại giống đi thôn Văn Minh	
1	Từ ngã ba Trại giống tới hội trường thôn Hà Trung	141
2	Từ hội trường thôn Hà Trung tới nhà ông Hoàng Thành Đô (thửa 226, TBD 32)	107
3	Từ hết nhà ông Hoàng Thành Đô tới giáp xã Tân Hà	86
1.2.4	Đường từ ngã ba ông Sự đến hội trường thôn Mỹ Hòa (thửa 332, TBD 19)	160
1.2.5	Đường thôn Tân An đi Tân Thuận	
1	Từ Cầu Tân An tới hội trường thôn Tân Hòa (thửa số 1351, TBD 22)	93
2	Từ Hội trường thôn Tân Hòa (hết thửa số 1351, TBD 22) tới ngã ba Tân Thuận	80
1.3	Khu vực 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	56
2	Các đường còn lại	47
2	XÃ TÂN HÀ	
2.1	Khu vực 1	
2.1.1	Đường TL 275	
1	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Phúc Hưng	393
2	Từ ngã ba Phúc Hưng tới ngã ba đi thôn Phúc thọ 1	500
3	Từ ngã ba đi thôn Phúc Thọ 1 tới ngã ba đi xã Phúc Thọ	837

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ ngã ba đi xã Phúc Thọ tới Phân Viện Y tế	1.191
5	Từ Phân viện Y tế tới ngã ba cây xăng ông Bạ (thửa 189, TBD 02)	1.728
6	Từ Ngã ba cây xăng ông Bạ (hết thửa số 189, TBD02) tới hết ngã ba đường lên chùa Hà Lâm	1.997
7	Từ hết ngã ba lên chùa Hà Lâm tới đất ông Nguyễn Văn Tình (thửa số 89, TBD 04)	1.594
8	Từ đất ông Tình (hết thửa số 89, TBD 04) tới cổng trường C1 Tân Hà	1.191
9	Từ cổng trường C1 Tân Hà (hết thửa số 145 và 156, TBD 04) đến cổng trường C2 Tân Hà (thửa 115, 51 TBD 07)	898
10	Từ Cổng trường C2 Tân Hà (hết thửa số 115 và 51 TBD 07) đến ngã ba đi Đan Phượng (thửa 405 và thửa 548)	570
11	Từ ngã ba đi Đan Phượng (hết thửa 405 và thửa 548) đến giáp xã Liên Hà	387
2.1.2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (TL 725 mới)	
1	Từ ngã tư Tân Hà (thửa 35, 82) tới hết ngã ba cổng thôn Tân Đức	1.989
2	Từ hết ngã ba Tân Đức tới hết nhà ông Hùng, ngã ba Nhà Thờ (hết thửa 203, TBD 05)	1.340
3	Từ ngã ba Nhà thờ (thửa 202) tới cột điện trung thế số 286/128/10	614
4	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	393
5	Từ cột điện trung thế 286/128/51 tới hết ngã ba Trần Quốc Toàn	497
6	Từ hết ngã ba Trần Quốc Toàn (thửa 24, TBD 27) tới giáp xã Liên Hà	336
2.1.3	Đường đi xã Phúc Thọ	
1	Từ giáp TL 725 (thửa 331, TBD02) tới ngã ba Nghĩa trang (thửa số 162, 160, TBD02)	544
2	Từ ngã ba Nghĩa trang tới ngã ba thôn Thạch Thất II (thửa 107, 111, TBD 03)	336
3	Từ ngã ba thôn Thạch Thất II (hết thửa 107, 111, TBD 03) tới giáp xã Hoài Đức	269
2.1.4	Đường đi xã Đan Phượng	
1	Từ giáp TL 725 (cũ) tới giáp xã Đan Phượng	198
2.2	Khu vực 2	
2.2.1	1.Đường thôn Liên Trung	
1	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Thạch Thất II (thửa 01, TBD06)	68
2	Đoạn giáp xã Tân Văn tới thôn Phúc Hưng (thửa 01, TBD57)	90
3	Đoạn giáp TL 725 tới Đài truyền hình (Thửa 14, TBD 57)	96
4	Đoạn từ Đài truyền hình (hết thửa 14, TBD 57) tới hết thôn Phúc Hưng (thửa 19, TBD 18)	80
5	Đoạn từ TL725 tới hết thôn Phúc Thọ I (thửa 34, TBD09)	140
6	Đoạn từ TL725 vào 300 m - đất ông Trí(thửa 227, TBD02)	168
7	Đoạn từ 300 m (hết thửa 227, TBD 02) tới đường xóm 2	69
8	Đoạn đối diện phân viện Y tế vào 500 m (từ thửa 469 đến thửa 186, TBD09)	281

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
9	Đoạn từ cây xăng ông Bạ tới đình dốc (từ thửa 189 đến hết thửa 168, TBD 02)	828
10	Đoạn từ đình dốc (thửa 168, TBD 02) giáp đường đi xã Phúc Thọ (thửa 107, TBD03)	500
11	Đoạn từ đình dốc tới hết nhà ông Nhâm	666
12	Đoạn từ ngã tư Tân Hà tới công thôn Thạnh Thất I (từ thửa 313 đến hết 454, TBD 04)	882
13	Đoạn từ Phân Viện Y tế đến trường Mầm Non Tân Hà	180
14	Đoạn từ TL 725 đến công trường THPT Tân Hà	200
2.2.2	Đường thôn Phúc Hưng	
1	Đoạn từ TL725 vào 500 m (từ thửa 468 đến hết thửa 253, TBD09)	135
2	Đoạn từ 500m (hết thửa 253) đến hết thôn Phúc Hưng	68
2.2.3	Đường thôn Phúc Thọ I	
1	Đoạn từ giáp thôn Liên Trung tới phân trường Tiểu học Tân Hà 2 (từ thửa 105 đến hết thửa 409)	67
2.2.4	Đường thôn Tân Trung	
1	Đoạn từ TL 725 tới chùa Hà Lâm	538
2	Đoạn từ TL275 (nhà ông Đức-thửa 400, TBD04) vào 200m (thửa 149, TBD10)	270
3	Đoạn từ TL 725 (thửa 87, TBD25) tới ngã tư (thửa 61, TBD25)	135
4	Đoạn từ Ngã tư thôn Tân Trung và thôn Tân Đức (thửa 30,60, TBD 25) tới đường đi xã Hoài Đức (thửa 331,46, TBD 04)	166
5	Đường từ công Văn hóa thôn Thạch thất 1 đến chợ Tân Hà	180
2.2.5	Đường thôn Thạch Thất I	
1	Đoạn từ công văn hóa thôn Thạch Thất I tới giáp thôn Thạch Tân	67
2	Đoạn từ nhà ông Đức vào 200 m đến giáp thôn Thạch Tân	66
3	Đoạn từ nhà ông Thành đến đường thôn Thạch Thất I (nhà ông Đình, thửa 391, TBD số 10 đến thửa 288 tờ 09)	40
2.2.6	6. Đường thôn Tân Đức	
1	Đoạn từ đường đi Hoài Đức đến 300 m (hết nhà ông Lân)- từ thửa 185, TBD 05 đến hết thửa 192, TBD25 và thửa 424, TBD 04	497
2	Đoạn từ hết thửa 137 (tờ TBD 05) vào 200m	173
3	Đoạn từ công văn hóa thôn Tân Đức (thửa 58, TBD28) vào 200 m tới giáp thôn Phúc Thọ 2(thửa 35, TBD28)	168
2.2.7	Đường thôn Đan Phượng I	
1	Đoạn từ TL 725 (thửa 360, TBD 25) tới đất ông Thông (thửa 575, TBD 24)	199
2	Đoạn từ hết đất ông Thông (hết thửa 575) đến đường đi xã Đan Phượng	69
3	Đoạn từ TL 725 đến bãi đá thôn Phúc Thọ II (từ thửa 309 đến thửa 01, TBD 24)	67
4	8 Đường thôn Văn Minh: Từ giáp xã Tân Văn tới cầu khi đi Đức Trọng	86
2.3	Khu vực 3	
2.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5m	50
2	Các đường còn lại	40
2.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường có độ rộng nhỏ nhất lớn hơn 2,5m	39
2	Các đường còn lại	30
3	XÃ HOÀI ĐỨC	
3.1	Khu vực 1	
3.1.1	Đường Tân Hà- Tân Thanh	
1	Từ ngã ba Nhà thờ vào 200 m	882
2	Từ 200 m đến hết công nghĩa địa	551
3	Từ hết công nghĩa địa đến đầu đập (gần UBND xã)	331
4	Từ đầu đập đến ngã 4 thôn 5 (nhà ông Công)	386
5	Từ ngã ba thôn 5 đến giáp xã Tân Thanh	221
3.2.2	Đường TL 725 (cũ)	
1	Từ giáp xã Tân Hà đến hết ngã 3 Nhà Thờ (hết các thửa 135, 95, 96, TBD 08)	1.386
2	Từ ngã ba Nhà thờ (thửa 96, TBD 08) tới cột điện trung thế số 286/128/10	604
3	Từ cột điện trung thế 286/128/10 tới cột điện trung thế số 286/128/51	384
4	Từ cột điện trung thế số 286/128/51 tới ngã ba Trần Quốc Toàn	491
5	Đường Tân Hà - Phúc Thọ: Từ giáp xã Tân Hà đến giáp xã Phúc Thọ	145
3.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến hết trường Trần Quốc Toàn	145
2	Từ hết trường Trần Quốc Toàn đến hết phân trường Hoài Đức	95
3	Từ hết phân trường Hoài Đức đến ngã ba thôn Hải Hà	97
4	Từ ngã ba thôn Hải Hà (hết thửa đất 196) đến đập Đa Sa	78
5	Từ ngã tư công UBND xã đến ngã tư công trường tiểu học Hoài Đức 1	66
6	Từ ngã tư công trường tiểu học Hoài Đức 1 đến đường liên xã (nhà cô Thu)	92
7	Từ ngã ba thôn Vinh Quang (nhà ông Chí) đến ngã ba Chùa Vạn Thiện	265
8	Ngã ba Đồi dầu đến nhà ông Hòa	66
3.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	50
2	Các đường còn lại	40
4	XÃ TÂN THANH	
4.1	Khu vực 1	
4.1.1	Đường ĐT 725 (Đường Tân Hà-Tân Thanh)	
1	Đoạn từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba thôn Đông Thanh (thửa 116, TBD 21)	166
2	Đoạn từ ngã ba Đông Thanh đến đất ông Quế (thửa 116, TBD 21)	200
3	Đoạn từ đất ông Quế đến cầu UBND xã cũ	280
4	Đoạn từ Cầu UBND xã cũ đến chân dốc vát (thửa 103, TBD 31)	250
5	Đoạn từ chân dốc vát đến đỉnh dốc vát (thửa 27, TBD 36)	120

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6	Đoạn từ chân dốc vắt đến hết đất nhà ông Bùi Đức Tường	120
7	Đoạn từ nhà ông Bùi Đức Tường đến trường THCS Lê Văn Tám	150
8	Đoạn từ trường Lê Văn Tám đến sân bóng thôn Tân Hợp (nhà ông Trịnh Danh Thạnh)	150
4.2	Khu vực 2	
4.2.1	Đường liên thôn	
1	Thôn Tân An (thửa 74 tờ BĐ 23) đi thôn Thanh Hà (đến thửa 83 tờ BĐ 15)	66
2	Đường qua chợ Tân Thanh (đoạn từ thửa đất số 86 tờ 23 đến thửa đất số 286 tờ 23)	66
3	Thôn Thanh Hà (Thửa 83 tờ BĐ 15) đi thôn Tân Bình (đến thửa 54 tờ BĐ 25)	100
4	Thôn Tân An (từ thửa 32 tờ BĐ 23) đi thôn Thanh Bình (đến hết thửa 68 tờ BĐ 9)	66
5	Thôn Đoàn Kết (từ thửa 18 tờ BĐ 31) đi thôn Đông Thanh (đến hết thửa 151 tờ BĐ 21)	66
6	Thôn Hòa Bình (từ thửa 404 tờ BĐ 30) đi thôn Tân An (đến thửa 72 tờ BĐ 23)	100
7	Thôn Hòa Bình đi thác Bụi (hết thửa 19 tờ BĐ 35)	100
8	Từ ngã 3 nhà ông Lô (thửa 68 tờ BĐ 25) đến thửa đất số 183 tờ bản đồ số 13	100
9	Từ thửa đất số 198 tờ bản đồ số 26 thôn Tân Hợp đến hết thửa đất số 18 tờ BĐ số 26	150
10	Từ thôn Thanh Bình (thửa 60, TBĐ 08) đến giáp xã Hoài Đức	66
11	Từ thôn Thanh Hà (ngã ba ông Hòa - thửa 83, TBĐ 15) đi thôn Bằng Sơn (hết thửa 11, TBĐ 02)	66
12	Từ thôn Thanh Hà (thửa số 10, TBĐ 15) đi thôn Thanh Bình (hết thửa 162, TBĐ 9 đất trường tiểu học)	66
13	Từ ngã 3 thôn Kon pang đến nhà ông Tướng (hết thửa 103 tờ BĐ 29)	66
14	Từ ngã 3 thôn Kon pang (thửa 33 tờ 36) đến hết thửa 57 tờ BĐ 36	66
15	Từ thửa số 123 tờ 30 đến nhà ông Hoàng Văn Căn (hết thửa 57 tờ 35)	66
4.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30
5	XÃ LIÊN HÀ	
5.1	Khu vực 1	
5.1.1	Đường Tân Hà - Đan Phượng - Liên Hà (Đường TL 725 - cũ)	
1	Từ giáp xã Tân Hà tới cột 3 thân 500 KV	125
2	Từ cột 3 thân 500KV đến hồ	205
3	Từ Hồ tới trường CII	112
5.1.2	Đường Tân Hà - Hoài Đức - Liên Hà (Đường TL 725 dự án ODA)	
1	Từ giáp xã Tân Hà tới ngã ba thôn Phúc Thọ	184
2	Từ ngã ba thôn Phúc Thọ đến công trường C2	150
3	Từ công trường C2 đến công trường Lán Tranh II	374

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Từ công trường Lán Tranh II đến ngã ba ông Nhâm	175
5	Từ ngã ba ông Nhâm đến đỉnh dốc suối Lạnh	113
5.2	Khu vực 2	
5.2.1	Đường từ ngã ba Trần Quốc Toàn đi đập Đa Sa	
1	Từ ngã ba Trần Quốc Toàn đến hết trường Trần Quốc Toàn	145
2	Từ hết trường Trần Quốc Toàn đến đôi diện phân trường Hoài Đức	95
3	Từ đôi diện phân trường Hoài Đức đến ngã ba ông Sánh	97
4	Đoạn còn lại	78
5.2.2	Đường từ ngã ba Xương cá đi thôn Chiến Thắng	
1	Từ ngã ba Xương cá vào 300 m (thửa 32, 337, TBD 56)	187
2	Từ 300 m (thửa 32,337, TBD 56) đến thôn Chiến Thắng	94
3	Đoạn còn lại	81
5.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	62
2	Các đường còn lại	39
6	XÃ PHÚC THỌ	
6.1	Khu vực 1	
6.1.1	Đường Tân Hà - Phúc Thọ	
1	Từ giáp xã Hoài Đức (thửa 24,7 TBD 38) đến ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TBD 33)	145
6.1.2	Đường Tân Văn - Phúc Thọ	
1	Từ giáp xã Tân Văn tới ngã ba Dược Liệu (thửa 540, TBD 33)	125
2	Từ ngã ba Dược Liệu (thửa 542, TBD 33) đến bờ đập (thửa 439, TBD 27)	159
3	Từ bờ đập (thửa 459) đến ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBD 27)	265
4	Từ ngã ba đi Hoài Đức (thửa 439, TBD 27) đến ngã ba Nông trường I (thửa 187, TBD 59)	210
5	Từ ngã ba Nông trường I (thửa 187, TBD 59) đến nhà ông Đắc (thửa 54, TBD 55)	140
6	Từ nhà ông Đắc (hết thửa 54, TBD 55) đến nhà ông Vũ Ngọc Sản (thửa 409, TBD 13)	132
7	Từ nhà ông Vũ Ngọc Nam (hết thửa 409, TBD 13) đến ngã ba Lâm Bô (thửa 141, TBD 13) nhà ông Phạm Thanh Hải	185
6.2	Khu vực 2	
6.2.1	Đường liên thôn	
1	Từ ngã ba nông trường I (thửa 187) đến thủy điện SARDEUNG	120
2	Từ ngã ba nhà ông Tác đến thôn Đạ Pe	70
3	Từ ngã ba nhà ông Công thửa 89 từ 59 đến nhà ông Biên thửa 274 từ 14	66
4	Từ ngã ba Lâm Bô đến ngã ba nhà ông Cường Phi	66
5	Từ ngã ba Lâm Bô vào đến thôn Phúc Cát đất nhà ông Hồ Tác Và	66
6	Từ ngã ba đi Hoài Đức thửa 439 TBD số 27 đến giáp xã Hoài Đức	70
6.3	Khu vực 3:	
6.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	49
2	Các đường còn lại	40

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
6.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30
7	XÃ ĐAN PHƯỢNG	
7.1	Khu vực 1	
1	Từ giáp xã Tân Hà đến hết trường THCS Đan Phượng	306
2	Từ hết trường THCS Đan Phượng đến nghĩa địa thôn Phượng Lâm	306
3	Từ ngã ba Đan Phượng (Thửa số 468, TBD số 01) đến hết trường Mẫu giáo thôn Đoàn Kết	295
4	Từ hết trường Mẫu Giáo thôn Đoàn Kết đến ngã ba trường tiểu học Đan Phượng II	156
5	Từ nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến ngã ba nhà Thành Sinh (thửa số 266, TBD số 10)	140
6	Từ ngã ba trường Tiểu học Đan Phượng II đến ngã ba thôn Nhân Hòa (thửa số 226, TBD số 01)	132
7	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Phượng Lâm đến hết ngã ba nhà Thành Sinh (thửa số 494, TBD số 10)	140
8	Từ ngã 3 (thửa 463, TBD 01) đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết (thuộc thửa đất số 494, TBD 10)	140
9	Từ ngã 3 trường tiểu học Đan Phượng II đến hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa đất số 80 TBD 04)	130
10	Từ hết dốc nhà ông Nam (thuộc thửa đất số 80 TBD 04) đến hết đường đi xã Tân Thành, huyện Đức Trọng	120
11	Từ hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phượng Lâm ngã ba bà Ngan (Giáp thửa số 441, TBD 10)	140
12	Từ nhà bà Ngan (thuộc thửa đất số 441, TBD 10) đến hết đường	130
13	Từ ngã ba ông Thủy (thửa số 417, TBD số 03) đến ngã ba nghĩa địa thôn An Bình (thửa số 874, TBD số 03)	130
14	Từ thửa đất 395, TBD 01 đến hết thửa đất số 92, TBD 01 (đối diện cửa hàng VLXD Tuyên Phấn thửa đất số 253, TBD 01)	130
7.2	Khu vực 2	
	Các đường lớn hơn 2,5 m đấu nối với các đường khu vực 1 đến hết đường	110
7.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m đấu nối với các đường khu vực 2 đến hết đường	50
2	Các đường còn lại	35
8	XÃ GIA LÂM	
8.1	Khu vực 1	
8.1.1	Đường TL 725	
1	Từ TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn 5	1.200
2	Từ ngã ba đi thôn 5 đến công văn hóa thôn 4	700
3	Từ công văn hóa thôn 4 đến trường Mẫu giáo	667
4	Từ trường Mẫu giáo đến công văn hóa thôn 3	325
5	Từ công văn hóa thôn 3 đến cầu suối cạn	288
6	Từ cầu suối cạn đến đỉnh dốc đá thôn 1	205

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7	Từ đỉnh dốc đá thôn 1 đến hồ thôn 1	190
8	Từ hồ thôn 1 đến giáp Đức trọng	150
8.1.2	Đường đi xã Đông Thanh	
1	Từ giáp TL725 đến công văn hóa thôn 5	275
2	Từ công văn hóa thôn 5 đến công văn hóa thôn 6	225
3	Từ công văn hóa thôn 6 đến giáp xã Đông Thanh	187
8.2	Khu vực 2	
8.2.1	Khu vực chợ Gia Lâm	
1	Từ trạm Thuế đến đất ông Truyền (thửa 154, TBD 11)	270
2	Từ đất ông Đình (thửa 31, TBD 11) đến đất ông Hiến (thửa 27, TBD 17)	190
3	Từ hết đất ông Hiến (hết thửa 27) đến đất bà Đoan (Thửa 52, TBD 11)	190
4	Từ đất bà Đoan (hết thửa 52) đến ngã tư ông Quý (thửa 39, TBD 11)	255
5	Từ ngã tư ông Quý đến trại tầm tơ An Tuyên	158
6	Từ ngã tư ông Phà (thửa 49, TBD 11) đến đất ông Truyền (thửa 71, TBD 11)	135
7	Ngã ba đi kho xăng KA2 đến ngã ba ông Vượng (thửa 323, TBD 02)	100
8.2.2	Đường liên thôn 3, thôn 4 - Gan Thi	
1	Từ ngã tư ông Quý (thửa 276, TBD04) đến ngã tư ông Toàn (thửa 321, TBD 03)	137
2	Từ ngã tư đi thôn 5 đến phân trường thôn 5	135
3	Từ trường THCS Gia Lâm (thửa 48, TBD 03) đến ngã ba bà Sở (thửa 460, TBD 03)	107
4	Từ công văn hóa thôn 4 đến đất ông Vị (thửa 181, TBD 04)	110
5	Từ giáp phân trường thôn 5, đến ngã 3 ông Ảnh (thửa 20, TBD 06)	98
6	Từ giáp công văn hóa thôn 5 đến cầu thôn 5	95
7	Từ ngã 3 ông Thảo (thửa 206, TBD 06) đến cầu thôn 6	88
8.3	Khu vực 3:	
	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5m	73
2	Các đường còn lại	59
9	XÃ MÊ LINH	
9.1	Khu vực 1	
9.1.1	Đường TL 725	
1	Từ TT Nam Ban đến ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2)	232
2	Từ ngã ba vào xóm trại gà (thôn 2) đến trường tiểu học Mê Linh	285
3	Từ trường Tiểu học Mê Linh đến ngã ba đi bãi đa thôn 3	207
4	Từ ngã ba đi bãi đá (thôn 3) đến ngã ba đi đồi Tùng	300
5	Từ ngã ba đi đồi Tùng đến cầu Cam Ly	357
9.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba Từ Liêm đến nhà ông Sơn Quyền (thửa số 41, TBD11)	132
2	Từ nhà ông Sơn Quyền (hết thửa 41) đến hết thôn 8 (giáp xã Nam Hà)	80
3	Từ Ngã ba đi đồi Tùng đến thôn Hang Hót, Buôn Chuối	96

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
4	Đường thôn 2 đi thôn 3, Từ nhà ông Liên (thửa 350, TBD 02) đến nhà ông Trần Ao (thửa 187, TBD 05)	90
9.3	Khu vực 3:	
9.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	49
2	Còn lại	40
9.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30
10	XÃ NAM HÀ	
10.1	Khu vực 1	
10.1.1	Đường Nam Ban - Phi Tô	
1	Từ giáp TT Nam Ban đến ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I	94
2	Từ ngã ba đi thôn Hoàn Kiếm I đến ngã ba Hoàn kiếm II	137
3	Từ ngã ba Hoàn Kiếm II đến ngã ba đối diện trụ sở UBND xã	137
4	Từ ngã ba đối diện trụ sở UBND xã đến bưu điện văn hóa xã	201
5	Từ Bưu điện văn hóa xã đến công trường Cấp I Nam Hà	121
6	Đoạn còn lại	95
10.1.2	Đường Nam Hà - Đình Văn	
1	Từ ngã ba bà Tôn (thửa 80, TBD 17) đến hết đất ông Bình (thửa 30, TBD 17)	121
2	Từ đất ông Bình (hết thửa 30) đến giáp TT Đình Văn	107
10.2	Khu vực 2	
1	Từ ngã ba Hoàn Kiếm 2, 3 đến hết thửa 123, 12, TBD 27	103
2	Đường liên thôn Hoàn Kiếm 2 (từ thửa 118, TBD 21 đến hết thửa 47, TBD 23)	107
3	Từ thửa 136, TBD 27 đến thửa 186, TBD 27	106
4	Từ hết thửa 186, TBD 27 đến thửa 02, TBD 24	90
5	Đường thôn Hai Bà Trưng	93
6	Đường thôn Hoàn Kiếm I-Sóc Sơn (thửa 124, TBD 16 đến hết thửa 47, TBD 17)	81
7	Đường từ ngã ba ông Thành đến ngã ba ông Ngoi (Thửa 24, TBD 23 đến thửa 02, TBD 24)	81
10.3	Khu vực 3:	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	58
2	Các đường còn lại	48
11	XÃ ĐÔNG THANH	
11.1	Khu vực 1	
11.1.1	Đường Gia Lâm - Đông Thanh	
1	Từ giáp xã Gia Lâm đến ngã ba Thanh Trì - Trung Hà	166
2	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã Tư Tâm Xá	235
3	Từ ngã tư Tâm Xá đến cầu sắt Tiên Lâm	150
4	Từ cầu sắt Tiên Lâm đến giáp TT Nam Ban	210
11.2	Khu vực 2	
11.2.1	Đường Trung Hà-Đông Hà	
1	Tuyến đường từ giáp đường liên xã đến hội trường thôn Đông Anh	95

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2	Tuyến đường từ ngã tư công văn hóa thôn Đông Hà đến ngã ba ông Phán (giáp đường liên xã)	80
11.2.2	Đường thôn Tầm Xá	
1	Từ ngã tư Tầm Xá đến ngã tư ông Hải (thửa 226, TBD 04)	85
2	Từ ngã tư ông Hải đến ngã ba Bốt điện Tầm Xá	83
3	Từ Bốt điện Tầm Xá đến ngã ba ông Chiến (giáp đường liên xã)	80
4	Từ ngã ba Tầm Xá đến ngã ba ông Kiên (thửa 48, TBD 18)	70
5	Từ ngã ba Thanh Trì đến ngã tư ông Luyên (thửa 156, TBD 07)	85
6	Từ ngã tư ông Long Hiền đến ngã tư ông Luyên (thửa 156, TBD 07)	80
7	Từ Ngã tư bốt điện Thanh Trì đến ngã ba bà Hưu (thửa 369, TBD 09)	100
8	Từ công văn hóa thôn Thanh Hà đến cầu treo đi Nam Ban	80
9	Từ ngã ba giáp Gia Lâm và Thanh Trì đến ngã ba ông Tĩnh (thửa 101, TBD 08)	90
10	Từ ngã ba ông Mùi đến ngã ba ông Năm	85
11	Từ ngã ba ông Quảng Bình đến ngã ba ông Bình Tuyết	80
12	Từ công văn hóa thôn Trung Hà đến ngã ba ông Sơn (hết thửa 236, TBD 04)	80
13	Từ ngã ba Tổng đội đến giáp Nam Ban (đỉnh dốc bà Mão)	100
11.3	Khu vực 3	
11.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	70
2	Các đường còn lại	61
11.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	42
2	Các đường còn lại	35
12	XÃ PHI TÔ	
12.1	Khu vực 1	
12.1.1	Đường Nam Ban- Phi Tô	
1	Từ giáp Dạ Đồn đến cầu suối cạn	77
2	Từ cầu suối cạn đến cống giữa thôn 1 và thôn 2	165
3	Từ cống giữa thôn 1 và thôn 2 đến ngã ba đồi sim	220
4	Từ ngã ba đồi sim đến cầu thôn 4	135
5	Từ cầu thôn 4 đến giáp xã Nam Hà	115
12.2	Khu vực 2	
1	Đường cấp phối thôn 5 (từ thửa 579 đến thửa 53, TBD 04)	77
2	Đường thôn 1,2,6 từ thửa 222, TBD 02 đến thửa 561, TBD 03	80
3	Đường thôn 3 từ thửa 71 đến thửa 15 và 38, TBD 07	80
4	Đường thôn Lâm Nghĩa từ thửa 503 đến thửa 360 TBD số 04	78
5	Đường cấp phối còn lại của ba đường trên	95
6	Đường cấp phối thôn 2 từ thửa 701, 242 đến thửa 251 TBD số 04	95
7	Đường bê tông từ thửa 251 TBD số 04 đến thửa 345 TBD số 05	95
8	Đường cấp phối đi đồi sim từ thửa 329 đến thửa 341 TBD số 04	90
12.3	Khu vực 3	
1	Các đường xe bốn bánh ra vào được	55
2	Các đường còn lại	45

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
13	XÃ ĐẠ ĐỒN	
13.1	Khu vực 1	
13.1.1	Quốc lộ 27	
1	Từ giáp Đình Văn đến lò gạch ông Vân (thửa 644, TBD 35)	1.225
2	Từ lò gạch ông Vân (thửa 765,661, TBD 35). Đến hết đất Xí nghiệp cầu Tre (hết thửa 290,111, TBD 35).	1.168
3	Từ hết đất Xí nghiệp cầu Tre đến cầu ĐamPao	675
4	Từ cầu Đam Pao đến công thủy lợi qua đường- Trụ sở UBND xã	430
5	Từ công thủy lợi - trụ sở UBND xã đến công An Phước	401
6	Từ công An Phước đến công đầu thôn Tân Tiến (thửa 480, TBD 17)	342
7	Từ công đầu thôn Tân Tiến đến công hợp thủy lợi	385
8	Từ công hợp thủy lợi đến ngã ba RLoM	500
9	Từ ngã ba RLoM đến cầu Đạ Đờn	340
13.1.2	Đường Đạ Đờn - Phi Tô	
1	Từ ngã ba RLoM đến chân dốc RLoM (thửa 112, TBD 11)	435
2	Từ chân dốc RLoM (hết thửa 112) đến nhà ông Lộc (thửa 19, TBD 05)	247
3	Từ nhà ông Lộc (hết thửa 19) đến nhà ông Lai (thửa 176, TBD 05)	152
4	Từ nhà ông Lai (hết thửa 176) đến chân dốc Phi Tô	120
13.2	Khu vực 2	
1	Từ QL 27 đi xóm Bến Tre	112
2	Từ Chùa An Phước đi xóm Đaknàng	87
3	Từ công thôn Tân Lâm đến công thủy lợi (đường vào trường DTNT)	160
4	Từ QL 27 đi thôn 2 Đa Nung A	140
5	Từ QL 27 đi thôn Đam Pao	150
6	Từ dốc Phi Tô đi thôn Đạ Ty	125
7	Từ QL 27 đến hết trường Mẫu Giáo (thửa 601, TBD27)	117
8	Từ QL 27 đến hết nhà ông Dũng (thửa 625, TBD 35)	115
9	Từ nhà Minh Định đến nhà ông Ứng (thửa 531, TBD12)	109
10	Từ QL 27 đến nghĩa địa thôn Tân Lâm	131
11	Từ Muong thủy lợi đến sân bóng thôn Yên Thành	100
12	Từ sân bóng thôn Yên Thành đến hết khu dân cư	80
13	Từ sau nhà ông Thắng đến hết đất trại giống	161
14	Đường từ QL 27 đi trường tiểu học Đarkoh	135
13.3	Khu vực 3:	
13.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	50
2	Các đường còn lại	40
13.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30
14	XÃ PHÚ SƠN	
14.1	Khu vực 1	
14.1.1	Quốc lộ 27	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
1	Từ cầu Đa Đồn đến bưu điện Phú Sơn	536
2	Từ bưu điện Phú Sơn đến ngã ba vào trường Cấp I Phú Sơn	606
3	Từ ngã ba vào trường cấp I đến xưởng chè Gái Ngộ (thửa 45, TBD24)	316
4	Từ xưởng chè Gái Ngộ đến ngã ba vào Preteing	433
5	Từ ngã ba Preteing đến nghĩa địa Lạc Sơn	261
6	Từ Nghĩa địa Lạc Sơn đến địa phận Đam Rông	106
14.2	Khu vực 2	
1	Đường Núi đôi đi thôn Quyết Thắng	209
2	Từ QL27 đến cầu Preteing	82
3	Từ cầu Preteing đến hết thôn Preteing 1, 2	189
4	Đường từ Bưu điện đến công ty Trần Vũ	173
5	Đường từ chợ Ngọc Sơn vào thôn Ngọc Sơn 1	184
6	Từ QL27 vào xưởng chè Ngọc Phú	92
7	Từ công nhà bà Nho đến xóm xinh thôn Ngọc Sơn 3	140
8	Từ công thôn văn hóa Ngọc Sơn đến hết thửa 293 - TBD 25	184
9	Từ công thôn văn hóa Ngọc Sơn 1 đến hết thửa 163 - TBD 30	214
10	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 3 (theo trục đường QL 27)	60
11	Các đường rẽ nhánh thôn Ngọc Sơn 2 (theo trục đường QL 27)	60
12	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 1 (theo trục đường QL 27)	60
13	Các đường rẽ nhánh thôn Bằng Tiên 2 (theo trục đường QL 27)	60
14.3	Khu vực 3:	
14.3.1	Đường không thuộc thôn vùng 3	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	83
2	Các đường còn lại	40
14.3.2	Đường thuộc thôn vùng 3.	
1	Các đường lớn hơn 2,5 m	39
2	Các đường còn lại	30

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Giá đất quy định của bảng giá là mức giá chuẩn của Vị trí 1 (chưa bao gồm các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh) của thửa đất (lô đất) có mặt tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông có tên trong bảng giá. Giá đất cụ thể của từng thửa đất (lô đất) được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân (X) với các tỷ lệ và các hệ số điều chỉnh theo quy định.

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
I	THỊ TRẤN ĐÌNH VĂN	
1	Quốc lộ 27	
1.1	- Từ giáp Bình Thạnh đến Công xoan (từ thửa 60, TBD số 80 đến hết thửa 562, TBD 15 và hết thửa 6, TBD 79)	524
1.2	- Từ Công Xoan đến ngã ba Gia Thạnh (thửa 91, 93 TBD 73)	785
1.3	- Từ ngã ba Gia Thạnh (hết thửa 91,93 TBD 73) đến ngã ba Đoàn Kết (thửa số 201, 289 TBD số 69)	1047
1.4	Từ ngã ba Đoàn Kết (hết thửa 201, TBD 69) đến đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 437,464 TBD 63)	1500
1.5	- Từ đường vào tổ 4 Văn Tâm (hết thửa 437, 464TBD 69) đến cầu Cổ Gia (hết thửa 333, 399, TBD 63)	1800
1.6	- Từ cầu Cổ Gia (hết thửa 333, 399, TBD 63) đến ngã ba Bưu Điện Huyện (hết thửa 354, 361 TBD 62)	2500
1.7	- Từ ngã ba Bưu Điện huyện (hết thửa 354,361 TBD 62) đến ngã tư Quyền Lương hết đất ông Thăng (thửa 366, 412 TBD 61)	3000
1.8	- Từ ngã tư Quyền Lương (hết thửa 366,412, TBD 61) đến hết đất bà K' Duyên (hết thửa 146,67 TBD 61)	3500
1.9	- Từ hết đất bà K' Duyên (hết thửa 146,67 TBD 61) đến cổng Kiểm Lâm (hết thửa 227,232 TBD 59)	3000
1.10	- Từ cổng Kiểm Lâm đến hết đất Hà Khoa (hết thửa 100 TBD 59)	2800
1.11	- Từ hết đất Hà Khoa đến ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà (hết thửa 169 TBD 56)	1800
1.12	- Từ ngã ba đại lý vật liệu Lâm Hà đến giáp xã Dạ Đòn (hết thửa 6 TBD 56).	1500
2	Tỉnh Lộ 725	
2.1	- Từ ngã ba Sơn Hà đến cổng hết đất ông Trường (thửa số 53, TBD 58)	1300
2.2	- Từ cổng hết đất ông Trường (hết thửa số 53, TBD số 58) đến cầu Tân Văn	1000
3	Đường Đình Văn - Ba Càng	
3.1	- Từ ngã ba Quảng Đức (hết thửa 476,474 TBD 63) đến hết Trường tiểu học Đình Văn V (hết thửa 168,170 TBD 76)	1600
3.2	- Từ hết trường TH Đình Văn V tới ngã ba nhà ông Miền (thửa số 11, 227 TBD 71)	1400

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3.3	- Từ ngã ba nhà ông Miên (hết thửa số 11,227 TĐĐ 71) đến hết cổng ông Hữu (hết thửa 28,37 TĐĐ 76)	900
3.4	- Từ hết cổng ông Hữu đến hết đất ông Thành (hết thửa 189,178 TĐĐ 82)	700
3.5	Từ hết đất ông Thành đến ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292,290 TĐĐ 86)	450
3.6	- Từ ngã ba chợ Hòa Lạc (hết thửa 292,290 TĐĐ 86) đến cầu Hòa Lạc (hết thửa 5 TĐĐ 90)	331
3.7	- Từ cầu Hòa Lạc đến giáp Đức Trọng (hết thửa 230 TĐĐ 7)	300
4	Đường nhánh của các tổ dân phố	
4.1	Đường nhánh Xoan - Đa Huynh	120
4.2	Đường nhánh Cô Gia	120
4.3	Đường nhánh Bồ Liêng - Sê nhắc	120
4.4	Đường nhánh PotPe - Con tách Đăng	120
4.5	Đường nhánh Gia Thạnh	120
4.6	Đường nhánh Hòa Lạc	120
4.7	Đường nhánh ĐaroMăng - Pang Bung	120
4.8	Đường nhánh Văn Minh - Văn Tâm - Quảng Đức	150
4.9	Đường nhánh Đồng Tâm - Đồng Tiến	150
4.10	Đường nhánh Yên Bình	150
4.11	Đường nhánh Văn Hà	150
4.12	Đường nhánh TDP Riong Se, Tân Tiến, An Lạc, Đoàn Kết, Tiên Phong	120
4.13	Đường nhánh TDP Cam Ly	120
4.14	Đường nhánh TDP Hòa Bình, Sơn Hà	120
4.15	Các đường trong khu tái định cư Cụm công nghiệp (từ lô số 1, 1A đến lô số 110 bản đồ phân lô khu tái định cư)	1256
5	Các nhánh của tuyến QL 27	
5.1	Từ nhà ông Thông kiểm lâm Gia Thạnh (hết thửa 70,71 TĐĐ số 78) đến hết đường (hết thửa 125, TĐĐ 13)	150
5.2	Từ nhà ông Tâm Gia Thạnh (thửa số 106, 107 TĐĐ số 78) đến hết đường (hết thửa 76,79 TĐĐ 77)	259
6	Từ ngã ba Gia Thạnh đến ngã tư sạc bình	
6.1	- Từ ngã 3 Gia Thạnh (hết thửa 90,91 TĐĐ 73) đến cổng N1-11 (hết thửa 145 TĐĐ 72)	350
6.2	- Từ cổng N1-11 đến ngã tư sạc bình (hết thửa 129,143 TĐĐ 82)	259
7	Đường từ cơ quan cầu đường đến đường Đình Văn - Ba Cánh	
7.1	- Từ cơ quan cầu đường (thửa số 146, 70 TĐĐ 72) đến kênh N1-11 (hết thửa 89,92 TĐĐ 72)	230
7.2	- Từ kênh N1-11 đến hết đường (hết thửa 229,201, TĐĐ 76)	159
7.3	Đường từ nhà bà Gléo, TDP Cô Gia (hết thửa số 493, TĐĐ 69) đến hết đường (thửa 1731 TĐĐ 21)	230

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
7.4	Đường từ nhà ông Hường, TDP Yên Bình (hết thửa số 201, TĐĐ 68) đến hết đường (thửa 342,355 TĐĐ 21)	256
7.5	Đường từ nhà ông Tú, TDP Văn Minh (hết thửa số 121, TĐĐ 68) đến hết đường (thửa 261 TĐĐ 20)	256
7.6	Đường từ nhà ông Bạch Văn Phương , TDP Văn Minh (hết thửa số 73,74, TĐĐ 68) đến hết đường (thửa số 127 TĐĐ 68)	256
7.7	Đường từ VLXD Mai Toàn, TDP Văn Minh (hết thửa số 537, 556, TĐĐ 63) đến hết đường (thửa 139,326 TĐĐ 67)	256
7.8	Đường từ cầu Cô Gia, TDP Đồng Tâm đến hết đất nhà ông Phạm Văn Bội (thửa số 412 TĐĐ 67)	209
7.9	Đường từ nhà bà Nhuận (bưu điện) đến nhà ông Tấu:	
7.10	- Từ QL 27 (hết thửa 456,458 TĐĐ 62 đến hết đất nhà ông Hòa (thửa số 26, 29 TĐĐ số 66)	256
7.11	- Đoạn còn lại (hết thửa 26,29 TĐĐ 66 đến thửa số 308 TĐĐ 67)	230
8	Đường vào trụ sở UBND huyện và khu phố Se Nhắc:	
8.1	- Từ QL 27 (hết thửa số 408 TĐĐ 61) đến ngã ba vào khu phố Se Nhắc (hết thửa 482 TĐĐ 61)	2076
8.2	- Từ ngã ba vào khu phố Se Nhắc đến hết đất nhà ông Ngô Văn Thao (thửa số 675 ,TĐĐ số 61)	1457
8.3	- Đoạn còn lại (từ thửa 880 đến thửa 891 TĐĐ 61)	313
8.4	Đường từ ngã ba khu phố Se Nhắc (hết thửa 482 TĐĐ 61 đến hết đất ông Phạm Mâu (hết thửa 188,259 TĐĐ số 61)	313
8.5	Từ Trụ sở thanh tra Huyện (thửa 497 TĐĐ 62) đến hết đất ông Nguyễn Thanh Mẫn (thửa số 131, TĐĐ số 66)	313
8.6	Đường từ đại lý Nguyễn Quang Việt (hết thửa số 130,146 TĐĐ 61) Bò Liêng đến hết đường (thửa 436 TĐĐ 61)	300
9	Đường từ ngã ba Long Hương (thửa số 324, TĐĐ số 59) - sông Đa Dâng:	
9.1	- Từ QL 27 (hết thửa số 324 TĐĐ 59 đến hết đất ông Tân, ngã ba đi Se Nhắc (hết thửa số 179, 100 TĐĐ số 61)	313
9.2	- Đoạn còn lại (từ hết thửa 179,100 TĐĐ 61 đến hết thửa 5 TĐĐ 60)	280
10	Đường từ nhà ông Quý (QL 27) vào hết khu phố Riông Se:	
10.1	- Từ kênh N1-9 (hết thửa 101,102 TĐĐ 68) hết đất nhà ông Sỹ (thửa số 304,1462 TĐĐ số 21)	250
10.2	- Đoạn còn lại (từ hết thửa 304,1462 TĐĐ số 21 đến hết thửa 580,1893 TĐĐ 26)	156
11	Đường từ nhà ông Chiến (thửa số 424 TĐĐ số 68) đến đập tràn	
11.1	- Đoạn từ nhà ông Chiến (thửa số 424, TĐĐ số 68) đến giáp đất nhà ông Oanh (hết thửa số 181, TĐĐ số 64)	256

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
11.2	- Đoạn từ nhà ông Oanh (thửa số 158, TĐĐ số 64) đến giáp đất nhà Cường (hết thửa số 47, TĐĐ số 64)	256
11.3	- Đoạn từ hết nhà ông Cường Hậu (hết thửa số 47, TĐĐ số 64) đến đập tràn (hết thửa 3 TĐĐ 63)	350
11.4	- Đường từ nhà ông Bình (hết thửa số 230 TĐĐ số 63) đến hết đường vào đôi độc lập tổ 6 Văn Tâm (thửa 497 TĐĐ 26)	206
12	Đường từ QL 27 đi đập tràn	
12.1	- Đoạn từ hết đất ông Kim đến ngã tư (từ thửa số 194, TĐĐ số 64 và thửa số 625 TĐĐ số 63 đến hết thửa số 35 TĐĐ số 64, thửa số 290 TĐĐ số 63)	400
12.2	- Đoạn từ ngã tư đến đập tràn (từ thửa số 230, 231 TĐĐ số 63 đến hết thửa số 1, 13 TĐĐ số 63)	306
12.3	Đường từ nhà ông Ba cà phê đến giáp trường Mầm non I (từ thửa số 343, 319 TĐĐ số 63 đến hết thửa số 234, 236 TĐĐ số 63)	206
12.4	Đường từ nhà ông Thanh đến giáp đất ông Cảnh (từ thửa số 334, 336 đến hết thửa số 262, 274 TĐĐ số 62)	409
12.5	Đường từ ngã ba hết đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa 331, TĐĐ 62) đến kênh tiêu	559
12.6	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa số 102, TĐĐ 62) đến nhà ông Hòa bến xe (thửa 172 TĐĐ 63)	256
12.7	Đường từ hết đất nhà ông Lanh (hết thửa số 291, TĐĐ 62) - mương tiêu	670
12.8	Đường từ VLXD sang (hết thửa số 148 TĐĐ 62) - mương tiêu	900
12.9	Đường từ quán Quyền Lương (hết thửa 355,886. TĐĐ 61) - mương tiêu (phía đông chợ Lâm Hà)	1550
12.10	Đường từ Ngân Hàng (hết thửa 211,294 TĐĐ 61) - mương tiêu	900
12.11	Đường từ ngã 4 Long Hương (hết thửa 229,302, TĐĐ số 59) đến ruộng khu phố Bồ Liêng(thửa 415 TĐĐ 59)	350
12.12	Đường từ VLXD Lâm Hà (thửa 144, 167 TĐĐ 56) đến hết đường vào xóm ông Du Hành (thửa 29,70 TĐĐ 56)	258
13	Đường từ nhà ông Trác (thửa số 01, TĐĐ số 56, giáp trạm giống) - đến nghĩa trang dân tộc khu phố Bồ Liêng - Se Nhắc:	
13.1	- Từ hết đất nhà ông Dui (hết thửa 05 TĐĐ 56) đến công N1 - 1 (hết thửa 1224 TĐĐ 30)	209
13.2	- Công N1 - 1 đến nghĩa trang dân tộc (hết thửa 177 TĐĐ 36)	150
14	Đường từ ngã 3 bệnh viện đi đoàn kết:	
14.1	- Từ hết nhà ông Hiện QL 27 (hết thửa số 201, 140 TĐĐ 69) đến công N1 - 9 (hết thửa 41 TBDD69)	550
14.2	- Công N1 - 9 đến ngã 3 ông Tống Văn Dũng (thửa số 400, 404 TĐĐ 27)	350
14.3	- Đoạn còn lại (từ hết thửa số 83, 75 TĐĐ 52 đến hết thửa 150, 8 TĐĐ 44- giáp xã Nam Hà)	200

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
15	Đường đi xã Nam Hà:	
15.1	- Từ hết đất nhà ông Bùi Thanh Chương (hết thửa 21, 23 TĐĐ 80) đến trạm biến áp 110 kV (hết thửa 83,75 TĐĐ 52)	300
15.2	- Đoạn còn lại (từ hết thửa 83,75 TĐĐ 52 đến giáp xã Nam Hà thửa 150,8 TĐĐ 44)	200
16	Đường nhánh của Đình Văn - Ba Cản	
16.1	Đường từ nhà ông Hào (thửa số 499, TĐĐ 63) đến hết đường (thửa số 673 TĐĐ 63)	140
16.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Trúc (thửa 248,305 TĐĐ 71) đến hết đường (thửa 131 TĐĐ 71)	140
16.3	Đường từ nhà ông Hồ Đức Vinh (thửa 119,126 TĐĐ 76) đến hết đường (thửa số 135 TĐĐ 76 và thửa 43 TĐĐ 81)	140
16.4	Đường từ nhà ông Ha PútB (thửa 37 TĐĐ 81) đến hết đường (thửa 65TĐĐ 81)	140
16.5	Đường từ nhà ông Minh Hoàng (thửa 51 TĐĐ 82) đến hết đường (thửa 627 TĐĐ 12)	140
16.6	Đường từ nhà ông Nhung (thửa 285, 281 TĐĐ 84) đến hết đường (thửa 429 TĐĐ 12)	140
16.7	Đường từ nhà ông Trần Đình Hạ (thửa số 297, 64 TĐĐ số 67) đến hết đường (thửa 150 TĐĐ 67)	159
16.8	Đường từ trường Đình Văn V (thửa 170, 171 TĐĐ 67) đến hết đường (thửa số 1110, 1145 TĐĐ 20)	159
16.9	Đường từ nhà ông Đình Văn Tiến (hết thửa số 331 TĐĐ số 67) đến hết đường (thửa 353 TĐĐ 67)	159
16.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Việt (thửa số 371 TĐĐ số 67) đến hết đường (thửa 370 TĐĐ 67)	159
16.11	Đường từ nhà ông Miên (thửa số 11, 14 TĐĐ số 71) đến hết đường (hết thửa 175 TĐĐ 20)	180
16.12	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyên (thửa số 254, 255 TĐĐ số 67) đến hết đường (thửa 349349	159
16.13	Đường từ nhà bà Khuru Thị Hưu (thửa số 322, 323 TĐĐ số 68) đến hết đường (thửa 459 TĐĐ 68)	159
16.14	Đường từ nhà ông Nguyễn Long (thửa số 345 TĐĐ 68) đến hết đường (thửa 454 TĐĐ 68)	159
16.15	Đường từ nhà bà Lê Thị Hậu (thửa số 369 TĐĐ 68) đến hết đường (thửa 339 TĐĐ 68)	159
16.16	Đường từ nhà ông Phương (thửa số 196, 173 TĐĐ số 71) đến hết đường (thửa 192 TĐĐ 71)	159
17	Đường từ công ông Hữu (thửa số 46, TĐĐ 76) - hết TDP ContáchĐặng:	
17.1	- Đường từ công ông Hữu (thửa số 28,54 TĐĐ số 76)- hết đất nhà ông Trương Đồng (thửa số 407 TĐĐ số 20)	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
17.2	- Từ hết nhà ông Trương Đông hết đất nhà ông Tư Sài Gòn (hết thửa số 158, TĐĐ 12)	300
17.3	Từ hết đất nhà ông Tư Sài Gòn đến sông Đa Dâng.	200
17.4	Từ nhà ông Vinh (thửa 118, TĐĐ 76) đến nhà K' Hai (thửa 135, TĐĐ 76) TDP Văn Hà	140
17.5	Từ nhà ông Diệu (thửa 160, 451 TĐĐ số 83) đến hết đường (thửa 192 TĐĐ 83)	140
17.6	Đường từ nhà ông Đỗ Văn Dũng (thửa số 46, 63 TĐĐ 83) đến hết đường (thửa 214, 336 TĐĐ 84)	140
17.7	Đường từ hết đất nhà bà Liệp (thửa 343 TĐĐ 86 - cổng N1/10) đến hết đường (thửa 36 TĐĐ 8)	155
17.8	Đường từ quán ông Vinh (thửa 56, TĐĐ 88) đến hết đất ông Lóng (thửa 162, TĐĐ 90)	154
17.9	Đường từ ngã tư xạc bình (hết thửa 151, 162 TĐĐ 82) đến quán ông Hữu Anh (thửa 304, 288TĐĐ 86)	154
18	Các đường nhánh TL 725	
18.1	Đường từ ngã ba nhà máy nước (thửa 13 TĐĐ 57) đến hết đường	209
18.2	Đường từ ngã ba xưởng cưa ông Huệ (thửa 11, 12 TĐĐ 58) đến hết đường.	250
II	THỊ TRẤN NAM BAN	
1	Đường ĐT 725 - Đường Điện Biên Phủ	
1.1	- Từ giáp xã Mê Linh (thửa 04 TĐĐ 02) đến ngã 3 đi trường tiểu học Từ Liêm (thửa 100,101 TĐĐ 12)	331
1.2	-Từ ngã 3 đường vào Trường tiểu học Từ Liêm (thửa 118 TĐĐ 12) đến ngã ba đi THCS Từ Liêm (thửa 91 TĐĐ 23)	529
1.3	- Từ ngã ba đi trường THCS Từ Liêm (thửa 98 TĐĐ 23) đến giáp đất ông Kỳ (hết thửa 286 và 296 TĐĐ 25)	794
1.4	- Từ đất ông Kỳ (thửa 65 TĐĐ 25) đến ngã ba Đông Anh II (thửa 101 TĐĐ 25-nhà ông Viên)	1190
1.5	- Từ ngã ba đường Đông Anh II (thửa 111 TĐĐ 25) đến giáp Trạm biến thế điện Thị trấn Nam Ban (thửa 230 TĐĐ 36)	1588
1.6	- Từ trạm biến thế điện TT Nam Ban và thửa 230 TĐĐ 36 đến cầu Xây xát (hết thửa 282 và 266 TĐĐ 36)	1190
1.7	- Từ cầu Xây xát (thửa 281 và thửa 267 TĐĐ 36) đến ngã 4 đường đi vào khu Chi Lăng - Thành Công (ngã tư nông trường 4 cũ) (thửa 31 TĐĐ 37)	794
1.8	- Từ ngã 4 nông trường 4 cũ (thửa 37 TĐĐ 37) đến trụ sở UBND TT Nam Ban hiện nay (ngã ba cổng TDP văn hóa Ba Đình) (thửa 96 TĐĐ 56)	926
1.9	- Từ ngã ba cổng văn hóa Ba Đình (thửa 462 TĐĐ 56) đến Cầu Thác Voi	1323
2	Đường liên xã	

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
2.1	Ngã ba Đông Từ (thửa 146 TĐĐ 23) đến ngã 4 Hùng Vương (thửa 141, 400 TĐĐ 23)	210
2.2	Từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 209, 26 TĐĐ 23) đến giáp xã Đông Thanh	210
2.3	Đoạn từ ngã 4 NT4 cũ (thửa 33, 35 TĐĐ 37) đến ngã ba đường vào xóm bắc Hà (chi Lăng III) (thửa 04 tờ 32)	110
2.4	Từ ngã ba vào xóm Bắc Hà (Chi Lăng III) (thửa 300, 253 TĐĐ 32) đến ngã 3 Chi Lăng II (giáp xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 147 TĐĐ 31)	95
2.5	Từ ngã ba Chi Lăng II (đi xã Nam Hà và Thác Voi) (thửa 03 TĐĐ 31) đến dốc võng (giáp xã Nam Hà) (thửa 113 TĐĐ 31)	94
2.6	Từ bùng binh đường ĐT 725 (thửa 194 TĐĐ 56) đến cổng chùa Linh Ấn (thửa 44 TĐĐ 57)	595
2.7	Từ cổng chùa Linh Ấn (thửa 42 TĐĐ 57) đến đỉnh dốc công an (thửa 28,90 TĐĐ 57)	159
2.8	Đường từ đỉnh dốc công an (hết thửa 28,90 TĐĐ 57) đến ngã ba Chi Lăng 2 (đi xã Nam Hà - thác voi) (thửa 301, 336 TĐĐ 57)	93
2.9	Đường từ ngã tư Nông trường 4 cũ (thửa 134 TĐĐ 38) đến cầu Thanh Trì (giáp xã Đông Thanh)	139
3	Đường Liên Thôn khu TDP	
3.1	Đường từ ngã ba ĐT 725 (hết thửa 99 TĐĐ 12) đến trường tiểu học Từ Liêm (thửa 207 TĐĐ 14)	136
3.2	Từ giáp trường tiểu học Từ Liêm (thửa 15,13 TĐĐ 14) đến hồ Từ Liêm (thửa 378, 261 TĐĐ 14)	99
3.3	Đường từ ngã 4 Hùng Vương (thửa 138, 132 TĐĐ 26) đến cầu Đông Anh 3(thửa 252, 253 TĐĐ 26).	99
3.4	Đường từ ngã 3 Đông Anh II (Nhà ông Biên, thửa 26,95 TĐĐ 25) đến ngã 3 Liên Do (thửa 170, BĐ 22)	248
3.5	Đường từ ngã ba (cổng nhà văn hóa TDP Đông Anh I xuống sinh 78 Đông Anh 1, thửa 49 TĐĐ 24) đến trường tiểu học Nam Ban II (thửa 195,199 TĐĐ 24)	462
3.6	Đường từ giáp trường tiểu học Nam Ban II(thửa 70 TĐĐ 24) đến hồ Bãi Công TDP Thành Công (thửa 168,169 TĐĐ 24)	99
3.7	Đường từ sau chợ Thăng Long đất nhà ông Thuận (thửa số 351,361 TĐĐ số 36) đến hết đất nhà bà Lê Thị Trọng (thửa 45,118 TĐĐ 34)	248
3.8	Đường từ ngã ba đối diện cổng trường tiểu học Nam Ban I đường liên khu Trung Vương - Thăng Long (thửa 194, 197 TĐĐ 50) đến cổng vào TDP văn hóa Trung Vương (Phân viện Nam Ban, thửa 147, 151 TĐĐ 51)	206
3.9	Đường từ ngã 3 Chi Lăng I giáp đường nhựa (thửa 276, 279 TĐĐ 32) đến hồ Bãi Công - Thành Công (thửa 204, 205 TĐĐ 32).	99

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3.10	Đường từ ngã 4 vào trường mầm non II (thửa 14 TĐĐ 49) đến chùa Linh Ân (thửa 139 TĐĐ 56)	216
3.11	Đường từ TĐĐ công nhà văn hóa Ba Đình (thửa 286, 288 TĐĐ 56) vào trường THPT Thăng Long (thửa 254, 115 TĐĐ 56)	277
3.12	Đường từ ngã ba công nhà văn hóa TĐĐ Bạch Đằng (thửa 21 TĐĐ 38) đến ngã 3 đường liên TĐĐ Bạch Đằng - Thăng Long (thửa 211, 29 TĐĐ 43).	132
3.13	Đường từ ngã ba xóm Hà Bắc (thửa 140 TĐĐ 19) đến giáp xã Mê Linh (thửa 1,2 TĐĐ 16)	99
3.14	Đường từ ngã ba nhà ông Hữu (thửa số 79, 80 tờ ĐĐ 19) đến ngã ba đi xóm Hà Bắc (cạnh Nhà trẻ TĐĐ Chi Lăng III, thửa 76,97 TĐĐ 17)	88
3.15	Đường từ hồ Bãi Công (thửa 204,205 TĐĐ 19) đến giáp xã Mê Linh	88
3.16	Đường từ ngã ba (sân bóng Chi Lăng II - III, thửa 137,138 TĐĐ 18) đến ngã ba đường đi Nam Hà (thửa 228,110 TĐĐ 31).	83
3.17	Đường từ ngã ba nhà ông Sắc (thửa 246 TĐĐ 25) đến ngã ba giáp đất nhà ông An Đông Anh 4 (thửa 119, 291 TĐĐ 25)	129
3.18	Đường từ ngã ba giáp nhà ông An Đông Anh 4(hết thửa 119, 291 TĐĐ 25) đến giáp xã Đông Thanh	88
3.19	Đường từ ngã ba giáp nhà ông Luận - Hiệp (thửa 371,408 TĐĐ 21) đến hồ Từ Liêm (thửa 441,380 TĐĐ 21)	132
3.20	Đường từ ngã ba trường THCS Từ Liêm (thửa 100 TĐĐ 23) đến ngã ba đi Đông Anh I , hồ Từ Liêm	132
3.21	Đường từ hồ Từ Liêm (từ thửa 274 TĐĐ 21) đến đường liên TĐĐ Đông Anh I (thửa 312,56 TĐĐ 21)	70
3.22	Đường từ ngã ba giáp quán sửa xe ông Cấn Đình Dũng (thửa 190 TĐĐ 36) đến Trường TH Nam Ban II (thửa 168 TĐĐ 36)	416
3.23	Đường ngã ba giáp nhà ông Hễ (thửa số 261, 260 TĐĐ 31) đến ngã ba giáp đất nhà ông Tuyên (hết thửa số 182, TĐĐ 31)	70
3.24	Đường từ ngã ba nhà văn hóa Bạch Đằng (thửa 410, 198 TĐĐ 38) đến thửa số 231 TĐĐ 33 (Sinh 78 khu Đông Anh I)	88
3.25	Từ ngã ba đất nhà ông Trần Quang Cải (thửa 61 tờ ĐĐ 11) đến Hồ Từ Liêm 2 (thửa 250 TĐĐ 15)	75
3.26	Từ ngã ba TL 725 nhà Tinh - Hải (thửa số 331, 194 tờ ĐĐ 12) đến ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 1 (thửa 239, 246 TĐĐ 12)	75
3.27	Từ ngã ba TL 725 nhà văn hóa Từ Liêm 2 (thửa 74 TĐĐ 14) đến giáp xã Mê Linh	88
3.28	Từ cầu Đông Anh 3(thửa 237, 238 TĐĐ 08) đến giáp xã Mê Linh	75
3.29	Từ ngã ba TL 725 nhà Cúc - Ảnh (thửa số 100, 102 TĐĐ 25) đến ngã ba trường TH Nam Ban 2 (thửa 127, 129 TĐĐ 24)	138

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất
3.30	Từ ngã ba Hồ Văn Bảo (thửa số 311, 241 TĐĐ 38) đến đỉnh dốc ông Tài (Thửa số 137 TĐĐ 43)	88
3.31	Từ ngã ba Tl 725 nhà Trung -Thanh (thửa số 251, 252 TĐĐ 51) đến ngã ba nhà ông Toàn - Thước (thửa 246, 240 TĐĐ 51)	138
3.32	Từ ngã ba TL 725 giáp trụ sở UBND TT Nam Ban (thửa 339, 368 TĐĐ 56) đến giáp xã Gia Lâm (Cầu Treo)	176
3.33	Từ ngã 4 trường Mầm non 2 (thửa 128, 131 TĐĐ 49) đến ngã ba nhà ông Đỗ Văn Lộc (thửa 256, 265 TĐĐ 56)	110
3.34	Từ ngã ba nhà tình nghĩa (thửa 297,29 TĐĐ 41) đến đất nhà ông Nguyễn Xuân Hùng (thửa 141,142 TĐĐ 40)	75
3.35	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 1 (thửa 337, 465 TĐĐ 33) đến nhà ông Trần Như Nhung (thửa số 459,447 TĐĐ 20)	75
3.36	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Thảo (thửa 439, 461 TĐĐ 33) đến nhà ông Lục (thửa 285, 286 TĐĐ 20)	75
3.37	Từ ngã ba đường liên xã nhà bà Tuyết Hợi (thửa 496, 594 TĐĐ 33) đến Hồ bà Huân (thửa 211, 248 TĐĐ 41)	75
3.38	Từ ngã ba nhà văn hóa Chi Lăng 2 (thửa 91,93 TĐĐ 31) đến ngã 3 Vinh - Dừa (thửa 161, 160 TĐĐ 31)	75
3.39	Từ ngã ba nhà ông Tinh (thửa 76, 50 TĐĐ 31) đến đất nhà ông Bùi Văn Tuấn (thửa 55,56 TĐĐ 31)	75
3.40	Từ ngã ba nhà ông Vũ Văn Vượng (thửa 221, 22 TĐĐ 16) đến đất nhà ông Nguyễn Văn Trọng (thửa số 81, 67 TĐĐ 17)	75
3.41	Từ ngã ba TL 725 nhà ông Lê Thế Bồi (thửa 230, 228 TĐĐ 36) đến đất nhà ông Lê Phú Tiềm (thửa 313, 314 TĐĐ 34)	104
3.42	Từ ngã ba nhà Liên Do (thửa số 286, 287 TĐĐ 22) đến ngã 4 Hùng Vương (đi Đông Anh 3 -xã Đông Thanh, thửa 196, 198 TĐĐ 26)	154
3.43	Từ ngã ba nhà Lê Trung Kiên (thửa số 38, 39 TĐĐ 22) đến ngã ba nhà ông Cao Xuân Khải (thửa 180, 182 TĐĐ 9)	75
3.44	Đường bê tông khu dân cư sân bóng cũ - TDP chợ Thăng Long	953
3.45	Đường từ ngã ba đường liên xã, đất nhà ông Quang (thửa số 98, 341 TĐĐ số 31) đến hồ bà Huân (thửa số 243 TĐĐ số 32)	75

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng, được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông.

Tỷ lệ % xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan (gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội); đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác); đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo bao gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động; đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

2.1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng đất lâu dài: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2.2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 50 năm được tính cụ thể như sau:

a) Diện tích đất thuộc nhóm thương mại dịch vụ, gồm: xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả trụ sở, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 45% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Diện tích đất không thuộc nhóm thương mại, dịch vụ (trừ đất cho hoạt động khoáng sản):

- Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che tính bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 2: Diện tích đất được sử dụng để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước... tính bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Nhóm 3: Diện tích đất sử dụng để trồng cây và các hạng mục phụ trợ như trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước... tính bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

c) Đất cho hoạt động khoáng sản (bao gồm đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và khu vực các công trình phụ trợ cho hoạt động khoáng sản và hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản): Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng (gồm đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và công trình công cộng khác): Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Đối với công trình công cộng nếu có kinh doanh một phần thì giá đất của phần diện tích đất có sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định theo từng loại, nhóm, tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

4. Đối với diện tích đất phi nông nghiệp trong các dự án nông nghiệp, lâm nghiệp: giá đất được xác định cho từng vị trí đất cụ thể trong dự án theo từng mục đích sử dụng, theo loại đất, nhóm đất và tỷ lệ tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm 2.2 nêu trên.

5. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

6. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (đất để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu tiền sử dụng đất): Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

V. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

1. Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng: Khi cần định giá thì xác định giá đất theo giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng: Xác định giá đất theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt